

THANH TRA NHÀ NƯỚC

LUẬT THANH TRA
VÀ VẤN ĐỀ THANH TRA, KIỂM TRA
DOANH NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2004

THANH TRA NHÀ NƯỚC

**LUẬT THANH TRA
VÀ VẤN ĐỀ THANH TRA, KIỂM TRA
DOANH NGHIỆP**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2004

NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN:

TS. VŨ PHẠM QUYẾT THẮNG

Phó Tổng Thanh tra nhà nước (Chủ biên)

PHẠM VĂN KHANH

Vụ trưởng Vụ Thanh tra kinh tế I - Thanh tra nhà nước

TRẦN ĐỨC LƯỢNG

Vụ trưởng Vụ Thanh tra kinh tế II - Thanh tra nhà nước

BÙI NGUYỄN SUÝ

Vụ trưởng Vụ Tiếp công dân và xử lý đơn thư

TS. TRẦN NGỌC LIÊM

Phó Văn phòng - Thanh tra nhà nước

VŨ VĂN CHIẾN

Phó Tổng biên tập Tạp chí Thanh tra

LÊ TIẾN ĐẠT

Trưởng Ban biên tập Tạp chí Thanh tra

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 26/5/2004 vừa qua, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật Thanh tra (bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2004). Đây là một văn bản pháp luật quan trọng không chỉ đối với các cơ quan Thanh tra mà còn đối với quyền và lợi ích của cộng đồng các doanh nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, đơn vị tìm hiểu về Luật Thanh tra, góp phần đưa Luật Thanh tra đi vào cuộc sống, Thanh tra nhà nước biên soạn cuốn sách **“Luật Thanh tra và vấn đề thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp”**.

Nội dung cuốn sách đề cập đến những vấn đề của Luật Thanh tra mà các doanh nghiệp quan tâm như: Khi nào thì một đơn vị bị tiến hành thanh tra? Quyền hạn của Đoàn thanh tra và cán bộ thanh tra đến đâu? Doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ gì trong quá trình các cơ quan nhà nước tiến hành thanh tra? Thời hạn tiến hành thanh tra và trình tự, thủ tục thanh tra; trình tự thủ tục tiến hành các hoạt động kiểm tra khác như kiểm toán, quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế, an ninh kinh tế, kiểm tra chuyên môn... Đồng thời cuốn sách còn đề cập đến mô hình tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân trong các doanh nghiệp; công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ cũng như công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước.

Cuốn sách gồm 2 phần:

Phần I - Công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp

Phần II - Hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ; thanh tra nhân dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước.

Ngoài ra, phần phụ lục của cuốn sách còn đăng tải các văn bản pháp luật quan trọng về công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp như Luật Thanh tra, Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Nghị định về Kiểm toán Nhà nước, Nghị định số 61/1999/NĐ-CP của Chính phủ về công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp và nhiều văn bản pháp luật khác.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

PHẦN I

CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của chúng ta, các doanh nghiệp giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Đây là những đơn vị trực tiếp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo ra sản phẩm hàng hoá cho xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển cho nền kinh tế. Các doanh nghiệp hoạt động ở tất cả các ngành kinh tế, kỹ thuật trên phạm vi cả nước và thuộc nhiều cấp độ quản lý khác nhau, thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Các doanh nghiệp gồm có:

*** Doanh nghiệp nhà nước:** theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 “là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn” (theo Điều 1). Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành, hình thức tổ chức pháp lý của doanh nghiệp nhà nước cũng hết sức đa dạng, cụ thể gồm có:

- *Công ty nhà nước:* là doanh nghiệp do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước. Công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước. Đây là hình thức doanh nghiệp nhà nước đơn thuần và do Nhà nước nắm giữ 100% vốn. Loại hình doanh nghiệp nhà nước này tương ứng với doanh nghiệp nhà nước độc lập và tổng công ty nhà nước theo Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995. Về cơ bản, loại doanh nghiệp nhà nước này chỉ có sự thay đổi về tên gọi, còn bản chất pháp lý của chúng thì giống như doanh nghiệp nhà nước được quy định trong Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995.

- *Công ty cổ phần nhà nước:* là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đây là công ty cổ phần thuần túy sở hữu nhà nước. Nhà nước nắm quyền chi

phối công ty mà không có bất kỳ sự liên hệ nào đối với các cổ đông tư nhân.

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên*: là công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức, quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Xét về bản chất kinh tế loại hình doanh nghiệp nhà nước này hầu như không có sự khác biệt so với công ty nhà nước. Toàn bộ vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên cũng như của công ty nhà nước đều thuộc sở hữu Nhà nước. Nhà nước quản lý hoàn toàn hai loại doanh nghiệp nhà nước này mà không có bất cứ sự tham gia của cổ đông khác. Điểm khác nhau chỉ là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của chúng: công ty nhà nước hoạt động căn cứ vào Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003, còn công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thì hoạt động trên cơ sở Luật Doanh nghiệp năm 1999. Việc thiết lập loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên cũng như chủ trương công ty hoá doanh nghiệp nhà nước chủ yếu là nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, tạo cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động như là một chủ thể của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong lúc vẫn duy trì hình thức sở hữu nhà nước thuần túy đối với chúng.

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên*: là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn)*: là doanh nghiệp mà cổ phần hoặc vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó. Đây là loại hình doanh nghiệp nhà nước dựa trên quyền chi phối của Nhà nước, việc Nhà nước nắm quyền chi phối doanh nghiệp khiến cho nó trở thành một chủ thể nằm trong phạm vi quản lý, kiểm soát trực tiếp (đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh) của Nhà nước.

- *Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác*: là công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác, giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

Thực chất đây là biểu hiện của cơ chế quản lý và kiểm soát của mô hình công ty mẹ - công ty con. Bản thân công ty mẹ lẫn công ty con đều được coi là doanh nghiệp nhà nước theo tiêu chí quyền chi phối.

* **Doanh nghiệp** theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 1999: "là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh" (theo khoản 1, Điều 3). Doanh nghiệp bao gồm:

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn*, gồm có:

- + *Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên*, là doanh nghiệp có đặc điểm sau:

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vốn vào doanh nghiệp. Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng thành viên không vượt quá 50.

- Không được phát hành cổ phiếu.

- Có tư cách pháp nhân.

- + *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*: là doanh nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu; chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên còn có đặc điểm sau:

- Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác.

- Không được quyền phát hành cổ phiếu.

- Có tư cách pháp nhân.

- *Công ty cổ phần*: là doanh nghiệp, trong đó:

- + Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

- + Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

- + Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 58 của Luật Doanh nghiệp.

+ Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa.

+ Có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

+ Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân.

- *Công ty hợp danh* là doanh nghiệp, trong đó:

+ Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn.

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.

+ Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

- *Doanh nghiệp tư nhân*: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

* **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, gồm có:

- *Doanh nghiệp liên doanh*: là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

- *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài*: là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam.

2. Nội dung quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp

2.1. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước luôn là vấn đề được Nhà nước ta đặc biệt quan tâm trong quá trình thực hiện quản lý về kinh tế. Nội dung, phương thức quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước cũng thường xuyên được đổi mới kể từ khi đất nước ta

tiến hành công cuộc đổi mới, chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu bao cấp trước đây khi mà mọi quan hệ kinh tế được điều chỉnh bởi cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ, thì việc quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước (lúc đó thường được gọi là xí nghiệp công nghiệp quốc doanh) cũng mang nặng tính chất chỉ huy, hành chính mệnh lệnh. Khi đó, Nhà nước thông qua hệ thống các chỉ tiêu, pháp lệnh quản lý chỉ đạo trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, thậm chí làm thay chức năng của các đơn vị kinh tế này. Sản phẩm, giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm... của doanh nghiệp nhà nước đều được quyết định bởi ý chí chủ quan của các cơ quan quản lý nhà nước mà không căn cứ vào các quy luật khách quan của thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung cầu...). Các doanh nghiệp nhà nước lúc này hầu như không có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế này thực chất chỉ là hoạt động chấp hành và hoàn toàn phụ thuộc vào các cơ quan quản lý cấp trên.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan niệm và cách thức quản lý đối với các doanh nghiệp nhà nước đã có những thay đổi mang tính căn bản và liên tục. Các doanh nghiệp nhà nước được trả lại vị trí đích thực của nó là những đơn vị sản xuất hàng hoá và có quyền tự chủ hoàn toàn trong sản xuất kinh doanh. Hơn thế, các doanh nghiệp nhà nước trong khi một mặt được khẳng định là thành phần kinh tế chủ đạo, cũng từng bước được cơ cấu lại và phát triển theo những nguyên tắc của thị trường trong vai trò là một chủ thể thực sự của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này càng được thể hiện rõ ràng và nổi bật hơn qua cách tiếp cận, quan niệm mới có tính đột phá về doanh nghiệp nhà nước của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Thật vậy, như trình bày ở phần trước, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 đã quy định: “Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn” (theo Điều 1). Theo quy định này, việc xác định doanh nghiệp nhà nước không hoàn toàn dựa vào tiêu chí sở hữu như trước đây. Khi đó chỉ những doanh nghiệp được Nhà nước thành lập, đầu tư vốn và hoàn toàn do Nhà nước quản lý thì mới được coi là doanh nghiệp nhà nước. Nay, theo quy định của Luật

Doanh nghiệp nhà nước năm 2003, dấu hiệu, tiêu chí cơ bản để xác định doanh nghiệp nhà nước là quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp. Và trên cơ sở quyền này, doanh nghiệp nhà nước được tổ chức, thiết lập dưới nhiều hình thức đa dạng hơn mà không chỉ đơn thuần là các doanh nghiệp 100% sở hữu Nhà nước. Nếu như trước kia, doanh nghiệp nhà nước chỉ tồn tại dưới dạng doanh nghiệp nhà nước độc lập hoặc tổng công ty nhà nước thì nay có thể được thiết lập thông qua nhiều loại hình khác nhau, chẳng hạn như: công ty nhà nước, công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có cổ phần chi phối của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp chi phối của Nhà nước... Tương ứng với điều đó, việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của mỗi loại hình doanh nghiệp nhà nước cũng có những nét đặc thù, riêng biệt. Sự thay đổi trong cách nhìn nhận về bản chất, hình thức tổ chức pháp lý của doanh nghiệp nhà nước như vậy, chính là nhằm tối mục tiêu tăng cường hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, giúp cho các doanh nghiệp nhà nước thích ứng tốt hơn với cơ chế thị trường, bảo đảm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong điều kiện mới, thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với sự đổi mới về mặt tư duy, quan niệm về doanh nghiệp nhà nước như trên đã nói, cơ chế quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước cũng có những thay đổi, điều chỉnh căn bản, nhất là theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Vấn đề mấu chốt trong nội dung, phương thức quản lý nhà nước lúc này là sự phân định rạch ròi giữa quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh, giữa quản lý nhà nước với việc thực hiện quyền chủ sở hữu của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước. Trong đó, Nhà nước chỉ thực hiện quản lý vĩ mô đối với doanh nghiệp nhà nước thông qua pháp luật, quy hoạch, chiến lược phát triển, chính sách kinh tế, thanh tra, kiểm tra và các công cụ đòn bẩy kinh tế mà không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp, nghiệp vụ của các đơn vị này. Không chỉ dừng lại ở đó, cơ chế quản lý nhà nước còn được thiết kế theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể, theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003, việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước được thực hiện như sau:

*** Đối với công ty nhà nước:** Việc quản lý nhà nước đối với loại

hình doanh nghiệp nhà nước này tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển công ty nhà nước theo định hướng, mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lãnh thổ.

3. Tổ chức đăng ký kinh doanh đối với công ty nhà nước; xây dựng và lưu giữ các thông tin cơ bản về công ty nhà nước; theo dõi và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước sau đăng ký; bảo đảm cho công ty nhà nước hoạt động theo đúng các điều kiện quy định tại quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng quy hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý công ty nhà nước; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

5. Ban hành danh mục sản phẩm, phương thức quản lý tài chính và chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công ích trong từng thời kỳ.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước tại các công ty nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định.

(Theo Điều 87, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003)

*** Về quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp nhà nước khác,** Điều 90, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 quy định rõ như sau:

1. Quản lý nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và theo quy định của Chính phủ.

2. Quản lý nhà nước đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều này có nghĩa là việc quản lý nhà nước đối với các loại hình

doanh nghiệp nhà nước nói trên được áp dụng như đối với các doanh nghiệp thông thường theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đây chính là một điểm mới của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003, thể hiện một nhận thức “mềm dẻo”, linh hoạt và có tính đa dạng về cơ chế quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Mà trong đó tính thực tiễn, hiệu quả được nhấn mạnh, coi trọng như là một mục tiêu xuyên suốt của quá trình quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước này.

Một trong những vấn đề liên quan mật thiết đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước đó là việc xác định phương thức thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước. Thể hiện một bước tiến quan trọng trong lĩnh vực này, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 đã quy định tương đối chi tiết, cụ thể về chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước; quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu đối với vốn Nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác (xin tham khảo thêm chương VI, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003).

Với việc phân công, phân cấp cụ thể trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước và đối với vốn Nhà nước ở doanh nghiệp khác theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 đó, có thể nói, đã giúp tạo nên một ranh giới rõ ràng hơn giữa việc thực hiện quyền chủ sở hữu Nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước, góp phần tăng cường chất lượng, hiệu quả của cả hai lĩnh vực này, bảo đảm cho các doanh nghiệp nhà nước phát huy được tối đa năng lực sản xuất, kinh doanh và ngày càng phát triển, xứng đáng với vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

2.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân

Theo Điều 114 Luật Doanh nghiệp thì Nhà nước quản lý hoạt động của các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) thông qua các biện pháp sau:

- Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

- Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện và quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

- Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp; giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua chế độ báo cáo tài chính định kỳ và báo cáo khác.

Mục tiêu của việc thực hiện các biện pháp trên là nhằm tạo ra một cơ chế quản lý nhà nước hữu hiệu đối với doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích việc thực hiện quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật của công dân. Ở đây cũng phải thấy rằng việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các doanh nghiệp đã có những điều chỉnh cơ bản so với thời gian trước đây. Trong đó điểm đáng chú ý là việc xoá bỏ thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp (trừ một số lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) - một nội dung được coi là "quan trọng" trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp ở giai đoạn trước song không còn thích hợp với xu thế phát triển và tính năng động của nền kinh tế nước ta trong thời điểm hiện nay. Thay vào đó là việc thiết lập một thủ tục đăng ký kinh doanh gọn nhẹ, đơn giản và thuận tiện, tạo điều kiện cho người dân tự do kinh doanh theo nguyên tắc "được làm những gì mà pháp luật không cấm". Đây cũng có thể được coi như là một phần trong nỗ lực xoá bỏ cơ chế "xin - cho", cải cách thủ tục hành chính và đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhằm thiết lập một môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, ổn định, lành mạnh và thuận lợi cho các nhà kinh doanh của Đảng và Nhà nước ta. Điểm mới này cũng như những thay đổi khác trong phương thức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp đã thể hiện một cách rõ ràng và sinh động quan điểm tách biệt giữa vai trò quản lý của Nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy nội lực, khơi dậy mọi tiềm năng, sức sáng tạo trong nhân dân để xây dựng, phát triển kinh tế.

Một nội dung quan trọng nữa cần phải nhấn mạnh đó là đã có sự chuyển dịch trọng tâm quản lý nhà nước từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Trong xu hướng giảm dần

“tiền kiểm” tăng cường “hậu kiểm” đó, công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn để vừa bảo đảm pháp chế XHCN trong hoạt động kinh doanh, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp vừa giúp đỡ doanh nghiệp phát triển.

Tóm lại, những đổi mới quan trọng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp đã thể hiện một bước “đột phá” về tư duy quản lý, đã thực sự có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh trong nhân dân, khuyến khích các doanh nghiệp dân doanh tích cực mở rộng và phát triển sản xuất, kinh doanh. Thực tiễn đã cho thấy, từ năm 2000 - 2002, tức là sau 3 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp đã có 55.793 doanh nghiệp mới với gần 100.000 tỷ đồng vốn (tương đương 6,7 tỷ USD) được đăng ký⁽¹⁾. Cũng trong khoảng thời gian này, đã có khoảng 1,3 - 1,5 triệu chỗ làm việc mới đã được tạo ra nhờ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể mới thành lập và mở rộng quy mô kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp⁽²⁾. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp dân doanh đã có những đóng góp trực tiếp, quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Năm 2000, tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 18,3%; năm 2001 tăng 20,3% (mức tăng cùng kỳ của khu vực doanh nghiệp nhà nước là 14,5%; của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 14,2%). Năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp dân doanh vẫn duy trì ở mức độ tăng trưởng 19,3%⁽³⁾. Những số liệu cũng như kết quả đã đạt được đó đã cho thấy những thành công đáng khích lệ trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, phản ánh sự nỗ lực, cố gắng cũng như sự “theo kịp” của các cơ quan quản lý nhà nước trước những yêu cầu mới của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp.

2.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - một hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam - được thực hiện thông qua những phương thức sau:

(1, 2) Theo Báo cáo đánh giá 3 năm thi hành Luật Doanh nghiệp của Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp

(3) Kỳ yếu “Doanh nghiệp và việc hoàn thiện môi trường pháp lý kinh doanh” - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội, 2003.

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng thể chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư nước ngoài.

2. Ban hành các văn bản pháp luật về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Hướng dẫn các ngành, địa phương trong việc thực hiện các hoạt động có liên quan tới doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

4. Cấp, thu hồi Giấy phép đầu tư.

5. Quy định việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(Theo Điều 54 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12/11/1996 được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngày 9/6/2000)

Như vậy, có thể nói, xét ở khía cạnh nội dung, việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhìn chung, cũng tương tự như đối với các loại hình doanh nghiệp đầu tư trong nước. Tuy nhiên vì hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng là lĩnh vực đặc thù, được đặc biệt ưu đãi và khuyến khích nên trong quá trình thực hiện, các nguyên tắc minh bạch, công khai, thủ tục hành chính rút gọn, đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí rất được đề cao, coi trọng trong quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này. Điều này cũng là nhằm loại trừ tối đa các yếu tố gây khó khăn, phiền hà, cản trở cho hoạt động đầu tư nước ngoài, góp phần tạo dựng một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn để thu hút vốn, công nghệ, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Với quan điểm đó, trong khi vẫn coi trọng việc sử dụng tổng thể nhiều biện pháp khác nhau, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ở chừng mực nhất định đã có một sự quan tâm thích đáng hơn đến những biện pháp quản lý nhà nước có tác động trực tiếp, và “nhạy cảm” tới môi trường đầu tư, đó là: việc hướng dẫn các ngành, địa phương trong việc thực hiện các hoạt động có liên quan tới hợp tác đầu tư nước ngoài; việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài (trong đó có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); việc phân công, phân cấp cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng...

Cụ thể là:

- Về hướng dẫn hoạt động đầu tư, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, xác định:

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; cung cấp các thông tin cần thiết và tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư tại Việt Nam; cải tiến việc điều hành, rà soát thủ tục đầu tư nhằm bảo đảm thủ tục đầu tư đơn giản, nhanh chóng.

2. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các quy định về ưu đãi thuế, tài chính và các ưu đãi khác vượt quá thẩm quyền của mình.

- Về việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước, Nghị định số 27/2003/NĐ-CP cũng đã quy định cụ thể như sau:

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan cấp phép đầu tư trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và tư vấn pháp lý thực hiện quản lý nhà nước và chế độ phối hợp trong công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật. Trong quá trình xử lý, nếu như các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến khác nhau về cùng một vấn đề, thì cần trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, định kỳ làm việc theo chế độ giao ban với các bộ: Tài chính, Thương mại, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các vấn đề kiến nghị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên

hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

- Một trong những vấn đề mà pháp luật đầu tư nước ngoài đặc biệt quan tâm, chú ý đó là phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng đối với các cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư nước ngoài.

+ *Trong vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, giúp Chính phủ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:*

1. Làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình xúc tiến, hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư nước ngoài, gồm:

a. Hướng dẫn, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư nước ngoài; xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; đề xuất việc cử cán bộ và đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại những khu vực và quốc gia có tiềm năng đầu tư vào Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ; tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư.

b. Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và Giấy phép điều chỉnh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

c. Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ (đối với khu công nghệ cao)

d. Hoà giải tranh chấp khi có yêu cầu.

đ. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài.

e. Đánh giá tổng thể hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

g. Quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với dự án thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm, tổng hợp tình hình cấp Giấy phép đầu tư và hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các bộ, ngành liên quan.

3. Tham gia và phối hợp với Bộ Tư pháp thường xuyên thực hiện việc rà soát các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư nước

ngoài, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trái với quy định của pháp luật đầu tư nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật khác có giá trị pháp lý cao hơn.

(Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP)

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.
2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.
3. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư.
4. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện chính sách, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư.
5. Kiểm tra chuyên ngành; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.
6. Ban hành quy phạm, quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực, ngành kinh tế - kỹ thuật.
7. Thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP)

+ Thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các bộ, ngành liên quan lập và công bố quy hoạch và dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.
2. Chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư và điều chỉnh Giấy phép đầu tư, quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với các dự án thuộc thẩm quyền.
3. Tham gia thẩm định đối với các dự án trên địa bàn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư.
4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Giám sát việc thực hiện góp vốn, thực hiện các quy định của Giấy phép đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b. Giám sát việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động, tiền lương, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ.

c. Cấp chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cho phép đặt trụ sở, chi nhánh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài; giới thiệu lao động Việt Nam cho các doanh nghiệp và cấp các chứng chỉ theo quy định hiện hành.

d. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư theo thẩm quyền và kiến nghị các bộ, ngành giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

đ. Chủ trì hoặc tham gia cùng các bộ, ngành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

e. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

g. Định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm, gửi báo cáo về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP)

Qua việc nghiên cứu, phân tích nội dung, phương thức quản lý nhà nước đối với từng loại hình doanh nghiệp nêu trên, có thể thấy, nét nổi bật trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp hiện nay đó là, chủ yếu được thực hiện thông qua các biện pháp mang tính vĩ mô như: xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển; tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức cho người quản lý, người lao động trong các doanh nghiệp; sử dụng các công cụ điều tiết, đòn bẩy kinh tế; thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp... Trọng tâm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp cũng từng bước được chuyển dịch từ tiền kiểm sang chú trọng hậu kiểm, nhất là đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trong tình hình đó, công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp được nhấn mạnh và xác định là một công cụ quan trọng và cần được tăng cường của hoạt động quản lý nhà nước, để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP

1. Mục đích thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

Mục đích của hoạt động thanh tra nói chung và mục đích của hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nói riêng được thể hiện tại Luật Thanh tra và so với Pháp lệnh Thanh tra năm 1990 có những thay đổi nhất định.

Điều 3, Luật Thanh tra qui định: “Hoạt động thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

Có thể thấy rằng hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm tra có nhiều mục đích, có mục đích chủ yếu, trực tiếp, có mục đích gián tiếp, cụ thể như sau:

1.1. Phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật. Đây là mục tiêu chủ yếu, trực tiếp của hoạt động thanh tra. Thanh tra là hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo đảm cho các quyết định quản lý được chấp hành, bảo đảm mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân tuân thủ theo đúng qui định của pháp luật. Chính tính chất thường xuyên của hoạt động thanh tra đã có tác dụng phòng ngừa các vi phạm pháp luật. Bởi vì các cuộc thanh tra thường chỉ rõ những sai phạm, lệch lạc cần phải chấn chỉnh trong hoạt động của các doanh nghiệp, kể cả những việc chưa xảy ra nhưng đang có nguy cơ hoặc dấu hiệu của sự vi phạm. Hoạt động thanh tra, kiểm tra nhắc nhở các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình luôn phải cân nhắc, tự kiểm tra việc làm của mình để tránh khỏi những vi phạm. Hoạt động thanh tra cũng có tính chất răn đe đối với những cá nhân, doanh nghiệp nào có ý định vi phạm pháp luật. Tóm lại, phòng ngừa là một trong những mục đích quan trọng nhất của công tác thanh tra, kiểm tra và điều này đã được chứng minh qua thực tiễn. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “*kiểm soát khéo bao nhiêu khuyết điểm lòi ra hết, hơn nữa kiểm soát khéo về sau khuyết điểm nhất định sẽ bớt đi*”⁽⁴⁾.

(4) Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, Thanh tra Nhà nước, 2002, tr 35

Đối với các doanh nghiệp, ý nghĩa phòng ngừa còn có những mặt tích cực hơn nữa, đó là hoạt động thanh tra, kiểm tra còn giúp cho các doanh nghiệp kinh doanh đúng pháp luật và có hiệu quả. Kết quả thanh tra, kiểm tra sẽ chỉ cho các doanh nghiệp thấy được những thiếu sót hoặc nguy cơ của sự vi phạm để nhanh chóng có biện pháp khắc phục và chấn chỉnh kịp thời. Nếu như Nhà nước tạo ra môi trường kinh doanh và tạo ra “luật chơi” thì thanh tra, kiểm tra sẽ giúp doanh nghiệp thấy được hành lang pháp lý và giới hạn cần phải tôn trọng cũng như cách thức hành xử trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Điều đó sẽ giúp doanh nghiệp tránh được những hậu quả và thiệt hại về kinh tế, nhất là những doanh nghiệp có mối quan hệ làm ăn với bên ngoài trong khi chưa thông thạo pháp luật về kinh tế và chưa quen với môi trường khốc liệt của sự cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Thanh tra, kiểm tra chính là cách “khám xét” để “phòng bệnh” cho các doanh nghiệp.

1.2. Phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật cũng là một mục tiêu quan trọng của hoạt động thanh tra, kiểm tra. Định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt ra yêu cầu phải tăng cường tính pháp chế, kỷ cương pháp luật trong mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức và trong cách thức hành xử của mỗi công dân. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện nhanh chóng và xử lý nghiêm minh. Hoạt động thanh tra, kiểm tra là xem xét việc làm của các tổ chức, cá nhân, trong đó có các doanh nghiệp, trên cơ sở những qui định của pháp luật, tìm ra những việc làm vi phạm của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, những người sai phạm để đánh giá tính chất, mức độ vi phạm, từ đó kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý những vi phạm đó. Thực tế hàng năm, các cuộc thanh tra đã phát hiện ra rất nhiều sự vi phạm trong hoạt động của doanh nghiệp, xử lý những người có hành vi vi phạm, lập lại trật tự kỷ cương trong hoạt động kinh doanh. Trong tình hình mà vi phạm còn diễn ra phổ biến như hiện nay thì phát hiện vi phạm pháp luật để xử lý là một trong những nhiệm vụ quan trọng và là mục đích của hoạt động thanh tra, kiểm tra. Làm tốt việc phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm cũng chính là loại bỏ những yếu tố làm hại đến môi trường kinh doanh, bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh và sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp

1.3. Phát hiện những sơ hở, khiếm khuyết trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra không chỉ nhằm phát hiện và xử lý những vi phạm pháp luật, mà còn giúp cơ quan quản lý nhà nước đánh giá lại bản thân cơ chế, chính sách, các qui định của pháp luật, các quyết định quản lý của mình xem nó đã phù hợp với thực tiễn cuộc sống chưa, có khiếm khuyết, sơ hở gì dễ dẫn đến sự vi phạm để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm khắc phục các sơ hở, khiếm khuyết đó. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhấn mạnh: *“Vị trí, tầm quan trọng, tác dụng của công tác thanh tra là ở chỗ nó phát hiện cho mình những cái mà mình cần biết, nó thường xuyên là tai mắt của mình, nó biết nhìn, biết thấy, biết phát hiện và biết chỉ cho mình những cái mà mình cần biết”*⁽⁵⁾.

Điều này càng trở nên quan trọng khi chúng ta chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình xây dựng thể chế cho sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề mới mẻ và không kém phần phức tạp. Cùng với những qui định tạo thuận lợi thông thoáng cho sự phát triển của kinh tế, bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân theo qui định của pháp luật thì vẫn có những qui định có thể làm hạn chế, cản trở sự phát triển và tăng trưởng về kinh tế. Thanh tra, kiểm tra sẽ giúp cơ quan nhà nước phát hiện những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp cũng như nhìn thấy và phá bỏ những rào cản vô lý đó, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm ăn thuận lợi và có hiệu quả.

1.4. Phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đây là những mục đích có tính chất gián tiếp nhưng cũng không kém phần quan trọng của hoạt động thanh tra, nhất là việc “phát huy nhân tố tích cực” qua hoạt động thanh tra. Nhân tố tích cực ở đây được hiểu là những việc làm hay, mạnh dạn thể hiện một tư duy mới, một cách suy nghĩ và hành động mới phù hợp với quan điểm và chủ trương đối mới toàn diện đất nước của Đảng ta, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

Ngày nay chúng ta kêu gọi toàn dân phát huy năng lực của mình để tham gia làm giàu cho mình và cho xã hội. Cơ chế chính sách là thước đo, chuẩn mực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, là luật chơi chung cho các hoạt động đó. Tuy nhiên cơ chế chính sách và pháp luật có những mặt hạn chế cố hữu của nó. Đó là sự lạc hậu so với thực tiễn của cuộc sống đang hàng ngày, hàng giờ vận động thay đổi và với rất nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Chính vì vậy, hoạt động thanh tra

(5) *Kỷ yếu nghiên cứu khoa học thanh tra 1992 - 2002*, tr. 79

ngoài việc phòng ngừa và phát hiện để xử lý những hành vi vi phạm còn phát huy những nhân tố tích cực, những doanh nhân mạnh dạn và sáng tạo, những cung cách làm ăn phù hợp để khuyến khích, động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất để họ phát huy được khả năng của mình trong kinh doanh cũng như trong các lĩnh vực khác, đồng thời có thể đề nghị khen thưởng, nêu gương điển hình để mọi người tham khảo và cùng chia sẻ những kinh nghiệm đó.

Phát huy nhân tố tích cực còn được hiểu là từ thực tiễn như vậy, Thanh tra có thể đề nghị Nhà nước sửa đổi những qui định không phù hợp, những qui định gây khó khăn cho hoạt động của các tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ, đồng thời ban hành những qui định cởi mở hơn, kích thích năng lực, trí tuệ của toàn dân tham gia tích cực và hào hứng vào sự nghiệp đổi mới, làm giàu cho đất nước và cho chính bản thân mình. Đó cũng chính là “góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước” của hoạt động thanh tra, suy cho cùng quản lý không có mục đích nào khác hơn là tạo điều kiện và phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Có thể thấy mục đích của hoạt động thanh tra trong Luật Thanh tra không có sự khác biệt lớn so với qui định của Pháp lệnh Thanh tra năm 1990 nhưng lại có một sự thay đổi khá căn bản, từ đó cần có nhận thức mới về mục đích thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp.

Tại Pháp lệnh Thanh tra, vấn đề phát huy nhân tố tích cực được đưa lên hàng đầu như là một mục đích trực tiếp, chủ yếu của hoạt động thanh tra. Nay Luật Thanh tra qui định mục đích chủ yếu và trực tiếp của thanh tra là phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật. Qui định như vậy thể hiện rõ hơn và sát hợp với vai trò và vị trí của công tác thanh tra. Mặc dù không phải mọi cuộc thanh tra đều phát hiện ra các sai phạm nhưng tuyệt đại đa số các đối tượng đã được thanh tra là có sai phạm hay ít nhất là có biểu hiện dẫn đến sai phạm. Đã nói đến thanh tra là nói đến sự đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật.

Trên thực tế, hoạt động thanh tra vẫn có mục đích chủ yếu là phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật. Hồ Chủ tịch đã từng nói: *“...Thường vì cơ quan, địa phương, bộ phận hay công việc nào có chỗ không đúng, chỗ sai lầm mới cần thanh tra (cũng có khi thanh tra cái tốt, nơi tốt nhưng thường là như vậy)...”*⁽⁶⁾. Đây là điều rất quan trọng, mặc dù thanh tra, kiểm tra không chỉ tìm ra sai phạm nhưng *hoạt động*

(6) Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, Thanh tra Nhà nước, 2002, tr.73

đó chỉ được tiến hành khi phát hiện có vi phạm pháp luật. Ngay cả việc tiến hành thanh tra theo chương trình kế hoạch cũng phải hướng vào những ngành, những lĩnh vực đang xảy ra nhiều vi phạm, cần chấn chỉnh chứ không có tính chất “rải màn màn”. Sự thanh tra tràn lan, không có căn cứ là không cần thiết và trái với tinh thần và quan điểm thanh tra, kiểm tra hiện nay và nó sẽ gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở hoạt động bình thường của các doanh nghiệp. Điều này thể hiện rất rõ trong những qui định về hoạt động thanh tra, nhất là về việc ban hành quyết định thanh tra.

2. Những nguyên tắc chung về hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

Đây là vấn đề hết sức quan trọng thể hiện định hướng chủ đạo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Nguyên tắc được qui định trong Luật Thanh tra có sự kế thừa những nguyên tắc trong Pháp lệnh Thanh tra năm 1990 và phù hợp với những nguyên tắc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp mà pháp luật hiện hành đã xác định. Tuy nhiên cũng có một số thay đổi khá quan trọng thể hiện quan điểm đổi mới về tổ chức bộ máy nhà nước nói chung và định hướng cải cách hành chính nhà nước nói riêng đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan thanh tra.

Điều 5 Luật Thanh tra qui định: “Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra”.

2.1. Nguyên tắc “hoạt động thanh tra doanh nghiệp phải tuân theo pháp luật”

Nguyên tắc này có những điểm mới quan trọng và có sự khác biệt so với qui định tại Pháp lệnh Thanh năm 1990.

Pháp lệnh Thanh tra năm 1990 qui định hoạt động thanh tra *chỉ tuân theo pháp luật*. Luật Thanh tra lần này đã đưa ra nguyên tắc của hoạt động thanh tra trên tinh thần mới, đó là: hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật. Đây là một sự thay đổi hết sức quan trọng thể hiện quan điểm và cách nhìn mới về hoạt động thanh tra.

Nguyên tắc qui định tại Pháp lệnh Thanh tra năm 1990 chú trọng đến tính độc lập của thanh tra thì nguyên tắc qui định của Luật Thanh tra lại nhấn mạnh đến tính pháp chế trong hoạt động thanh tra, trên một quan niệm chung về sự gắn bó phụ thuộc của thanh tra vào cơ quan quản lý và người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đồng thời

đề ra yêu cầu đối với hoạt động thanh tra trong mối quan tâm bảo vệ tính pháp chế trong hoạt động thanh tra nói riêng và trong hoạt động quản lý nói chung.

Tuy chỉ thay một từ trong qui định nhưng nội dung của nguyên tắc này hoàn toàn thay đổi, nó xuất phát từ một cách tiếp cận mới, một nhận thức mới về hoạt động của các cơ quan thanh tra cũng như về hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là các cơ quan nhà nước phải hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật. Hoạt động thanh tra cũng như bất kỳ hoạt động nào khác của Nhà nước cũng phải trên cơ sở các qui định của pháp luật. Có thể hiểu nguyên tắc hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật là bao gồm từ việc ra quyết định thanh tra, tiến hành thanh tra, ra kết luận thanh tra đến việc xử lý kết luận thanh tra... đều phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật qui định, không được tùy tiện, không được xuất phát từ ý kiến chủ quan của cơ quan, người quản lý.

Ngoài nguyên tắc có sự đổi mới như trên, theo tinh thần của Luật Thanh tra cũng như các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có thể nêu ra một số nguyên tắc chủ yếu khác dưới đây.

2.2. Về nguyên tắc “thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời.”

Nguyên tắc này đặt ra những yêu cầu cao đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Hoạt động thanh tra và nhất là những kết luận thanh tra thể hiện sự đánh giá của cơ quan nhà nước đối với việc chấp hành chính sách pháp luật của các doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định xử lý hay kiến nghị về các biện pháp khắc phục. Chính vì vậy, sự đánh giá đó phải rất chính xác và khách quan. Có nghĩa là nó phải được dựa trên các căn cứ xác đáng, những chứng cứ đầy đủ, không bịa đặt, gò ép, phải phù hợp với thực tế và không được suy đoán qui chụp.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cũng cần bảo đảm nguyên tắc công khai dân chủ, kịp thời. Quyết định thanh tra được công bố công khai, quá trình làm việc với các cá nhân trong doanh nghiệp diễn ra công khai dân chủ, tạo điều kiện để doanh nghiệp giải trình, kết luận thanh tra được công bố công khai với đối tượng và những người có liên quan...

2.3. Về nguyên tắc “việc thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không được trùng lặp”.

Nguyên tắc này thể hiện mối quan tâm của Nhà nước trong việc hạn chế tiến tới loại trừ việc thanh tra, kiểm tra tràn lan, gây phiền hà sách nhiễu cho các doanh nghiệp. Nó cũng góp phần bảo đảm tính pháp chế trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tức là việc tiến hành thanh tra, kiểm tra phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra). Việc thanh tra, kiểm tra không được tùy tiện mà phải căn cứ vào chương trình kế hoạch hoặc khi phát hiện có vi phạm pháp luật.

Một vấn đề nữa cần chú ý là thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp không được trùng lặp, thể hiện ở hai mặt:

Một là không trùng lặp về nội dung thanh tra, kiểm tra: cùng một nội dung, cùng một vấn đề thì trong một năm, các cơ quan nhà nước chỉ tiến hành một cuộc thanh tra, kiểm tra, cần chú ý nhất là những nội dung về tài chính kế toán thường có sự trùng lặp.

Hai là không trùng lặp về thời gian tiến hành thanh tra, kiểm tra: cần có sự phối hợp giữa các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra trên cùng địa bàn để không có sự trùng lặp về thời gian. Mặc dù các đoàn thanh tra, kiểm tra các vấn đề khác nhau nhưng cũng không được tiến hành trong cùng một thời điểm, vì như vậy sẽ gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp là đối tượng thanh tra, kiểm tra.

Để thực hiện được nguyên tắc này, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phải chỉ đạo ngành mình, cấp mình lập kế hoạch và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị thuộc quyền để “khử” sự chồng chéo ngay từ khâu này. Quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra nếu thấy có sự chồng chéo thì cần xử lý kịp thời, tránh làm phiền hà cho các doanh nghiệp.

2.4. Về nguyên tắc “không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp”.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra không có mục đích tự thân mà mục đích cuối cùng của hoạt động thanh tra, kiểm tra là góp phần bảo đảm sự phát triển ổn định và lành mạnh. Chính vì lẽ đó mà nó không được làm cản trở hoạt động của các thành viên trong xã hội, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây thực sự là một

nguyên tắc thể hiện một quan niệm mới về vai trò và mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội trong một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và dân chủ. Nhà nước là bộ máy quản lý xã hội, nhưng phải phục vụ xã hội. Nhà nước bảo đảm cho các thành viên trong xã hội thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật qui định. Hoạt động thanh tra, kiểm tra với tư cách là một công cụ, một phương thức của quản lý phải thể hiện tinh thần đó như một nguyên tắc trong hoạt động của mình.

Các doanh nghiệp tồn tại và phát triển thông qua việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời tôn trọng quyền lợi của các doanh nghiệp và thành viên khác trong xã hội. Hoạt động thanh tra, kiểm tra bằng việc loại trừ, ngăn chặn hay xử lý những hành vi vi phạm cũng chính là góp phần tạo ra một môi trường lành mạnh và ổn định để mọi công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình theo pháp luật. Cũng cần hiểu rằng hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra là hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, theo pháp luật. Những hành vi hay biểu hiện vi phạm pháp luật, những hiện tượng *"không bình thường"* mà thanh tra phát hiện sẽ phải được ngăn chặn và xử lý kịp thời.

3. Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý nhà nước. Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã xác định một trong những nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp là: kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì các doanh nghiệp, với tư cách là đối tượng của quản lý nhà nước, chịu sự thanh tra, kiểm tra của nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Mỗi cơ quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra với các nội dung, phương thức khác nhau.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Đây là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. Và các cơ quan hành chính nhà nước cũng chính là chủ thể cơ bản và hết sức quan trọng của quyền thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, thẩm quyền quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp được xác định theo nguyên tắc sau: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp; các

bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo chức năng và lĩnh vực được phân công phụ trách; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trong phạm vi địa phương. Tuy nhiên, vì Chính phủ, với vị trí, vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, chủ yếu thực hiện chức năng quản lý, điều hành ở tầm vĩ mô, nên theo cơ chế phân cấp và ủy quyền mà pháp luật đã quy định, việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trước hết và về cơ bản do các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện. Và theo chức năng quản lý nhà nước của mình, các cơ quan hành chính nhà nước này có quyền, trách nhiệm tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp. Tựu chung lại, theo quy định của pháp luật, các doanh nghiệp phải chịu sự quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra của nhiều cơ quan hành chính nhà nước khác nhau. Đó có thể là các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (cơ quan có thẩm quyền chuyên môn) là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; sở, ngành ở cấp tỉnh; phòng, ban thuộc cấp huyện... Hoặc có thể là các cơ quan có thẩm quyền chung, có trách nhiệm quản lý toàn diện các lĩnh vực thuộc phạm vi địa phương là: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hoạt động thanh tra của các cơ quan Thanh tra nhà nước. Điều 2, Luật Thanh tra năm 2004 đã quy định rõ: “Cơ quan Thanh tra nhà nước tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp”. Điều này có nghĩa là, các cơ quan Thanh tra nhà nước có quyền tiến hành thanh tra đối với các doanh nghiệp theo chức năng, thẩm quyền và quy định của pháp luật. Ở đây cần phải lưu ý rằng, khác với công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước như đã đề cập ở trên, hoạt động thanh tra đối với doanh nghiệp của các cơ quan Thanh tra nhà nước là hoạt động thanh tra của các cơ quan chuyên trách. Đây là các cơ quan được tổ chức theo cấp hành chính (từ Trung ương đến cấp huyện) và theo ngành, lĩnh vực quản lý, để thực hiện chức năng thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp. (Xem mục III: “Công tác thanh tra nhà nước đối với các doanh nghiệp” trong cuốn sách này).

- Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Theo Điều 1 Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ quy định chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước thì: “Kiểm toán nhà nước là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng kiểm toán, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp và báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước; báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo kế hoạch kiểm toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu”. Như vậy, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Kiểm toán nhà nước có quyền kiểm toán đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Hay nói cách khác chỉ có các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó có các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, mới thuộc phạm vi, đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Do đó, trong số nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, chỉ có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước là phải chịu sự kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. (Về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; trình tự, thủ tục kiểm toán... xin xem mục V.1. “Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước” trong cuốn sách này).

- Hoạt động kiểm tra của các cơ quan Cảnh sát, An ninh thuộc lực lượng Công an nhân dân. Các cơ quan Cảnh sát, An ninh thuộc lực lượng Công an nhân dân là các cơ quan được giao nhiệm vụ bảo vệ, gìn giữ an ninh, trật tự an toàn xã hội và quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó, theo quy định của pháp luật, để phục vụ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan này có quyền tiến hành kiểm tra đối với doanh nghiệp trong một số trường hợp nhất định. Pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã xác định rõ: Theo chương trình, kế hoạch kiểm tra hoặc khi có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hoặc khi có tin báo tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp thì lực lượng Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hoá, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy theo chức năng của mình được tiến hành kiểm tra sổ sách, giấy tờ, tài liệu, kho tàng, gặp gỡ những người có trách nhiệm, người biết việc và tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, việc kiểm tra của các cơ quan Cảnh sát, An ninh nói trên,

khác với nghiệp vụ trình sát, điều tra và phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền và trình tự, thủ tục. (Xem thêm mục V.4. “Hoạt động kiểm tra của các cơ quan Cảnh sát, An ninh thuộc lực lượng Công an nhân dân” trong cuốn sách này).

Tóm lại, trong quá trình tồn tại và hoạt động của mình, các doanh nghiệp chịu sự kiểm tra, thanh tra toàn diện của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, một điểm cần hết sức lưu ý là mỗi cơ quan nhà nước chỉ tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó, không để có sự trùng lặp, chồng chéo trong nội dung thanh tra, kiểm tra. Nói như vậy, có nghĩa là mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra chỉ dừng lại ở những nội dung nhất định chứ không phải bất kỳ cuộc thanh tra, kiểm tra nào cũng xem xét toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp.

4. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

Chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra (đã được phê duyệt) là một trong những căn cứ để tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp. Do đó, có thể nói việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Đây chính là một nội dung, phương thức phối hợp, điều hoà hoạt động giữa các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo cho hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp được tiến hành thống nhất, khoa học, đúng pháp luật, có hiệu lực và hiệu quả. Một mặt khác, việc xây dựng, hình thành chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra cũng có tác dụng tích cực đối với các doanh nghiệp, giúp cho bản thân các doanh nghiệp tránh được sự khó khăn, phiền hà bởi các hiện tượng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, tùy tiện, không đúng thẩm quyền, quy định của pháp luật gây ra. Nó cũng tạo điều kiện nâng cao nhận thức, củng cố lòng tin của các nhà doanh nghiệp về công tác thanh tra, kiểm tra, về tính chính xác, hợp lý của hoạt động thanh tra, kiểm tra.

4.1. Về việc xây dựng chương trình kế hoạch thanh tra: Theo quy định của Luật Thanh tra năm 2004 thì thanh tra theo chương trình, kế hoạch là một trong hai hình thức thanh tra của thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành (bên cạnh hình thức thanh tra đột xuất). Luật Thanh tra cũng quy định: “Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp huyện, Giám đốc sở theo quy định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm trước;...” (Điều 35). Đó là quy định về thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra hành chính. Còn đối với chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, Luật Thanh tra lại quy định như sau: “Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh Thanh tra cùng cấp trình” (Điều 46). Một trong những điểm mới của Luật Thanh tra so với các quy định pháp luật thanh tra trước đây đó là sự phân tách hoạt động thanh tra hành chính với hoạt động thanh tra chuyên ngành. Tương ứng với điều đó, Luật Thanh tra đã có những quy định riêng, phù hợp với từng trình tự thanh tra đối với việc lập, phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra như trên đã nói.

Từ các quy định của Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật về công tác thanh tra, có thể rút ra một số nhận xét, kết luận sau về việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra:

- Việc lập, soạn thảo chương trình, kế hoạch thanh tra để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thuộc về trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan Thanh tra nhà nước. Đối với hoạt động thanh tra hành chính, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra cấp tỉnh, Chánh Thanh tra cấp huyện, Chánh Thanh tra sở có nhiệm vụ xây dựng và trình chương trình, kế hoạch thanh tra lên người có thẩm quyền phê duyệt. Trong hoạt động thanh tra chuyên ngành, việc lập, xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra để người có thẩm quyền phê duyệt do Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở đảm nhận.

- Người có thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra là Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra hành chính do Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra cùng cấp trình. Còn việc phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng, Giám đốc Sở thực hiện. Điều đáng chú ý ở đây là Luật Thanh tra lần này đã giao toàn bộ trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra cho Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Việc này là nhằm đảm bảo sự thống nhất, phù hợp về chương trình, kế hoạch thanh tra trong từng ngành, địa phương và giữa các ngành, địa phương với nhau cũng như

giữa chương trình, kế hoạch thanh tra và chương trình, kế hoạch kiểm toán. Qua đó để tạo ra cơ chế phối hợp chặt chẽ, hài hoà trong công tác thanh tra, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thanh tra.

- Về nội dung, chương trình, kế hoạch thanh tra phải xác định, nêu rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện.

Các doanh nghiệp là một bộ phận hợp thành đối tượng của hoạt động thanh tra. Do đó, đương nhiên, chương trình, kế hoạch thanh tra đối với các doanh nghiệp cũng sẽ được thể hiện, phản ánh trong chương trình, kế hoạch thanh tra chung với những yêu cầu, nguyên tắc nêu trên.

4.2. Về quy trình xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp

Việc xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo. Ở các bộ, ngành, Thủ trưởng các cơ quan có chức năng kiểm tra thuộc bộ, ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra của mình sau đó sẽ thống nhất với Chánh Thanh tra bộ trước khi trình Thủ trưởng bộ, ngành phê duyệt. Cũng như chương trình, kế hoạch thanh tra, chương trình, kế hoạch kiểm tra phải xác định, ghi rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện. Điều này có nghĩa là, trong chương trình, kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp phải thể hiện rõ sẽ tiến hành kiểm tra đối với những doanh nghiệp nào? Về những vấn đề gì? Dự kiến sẽ tiến hành với thời gian bao lâu? Tương tự như vậy, ở các địa phương, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp ở địa phương sẽ có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra của mình. Tuy nhiên khác với ở bộ, ngành, các cơ quan nhà nước ở địa phương có chức năng kiểm tra doanh nghiệp sẽ không trực tiếp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt mà phải gửi về Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

4.3. Về chương trình, kế hoạch kiểm toán: Pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã quy định: Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm, thống nhất với Tổng Thanh tra nhà nước (nay là Tổng Thanh tra) và Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

chương trình, kế hoạch đó. Gần đây, Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước cũng đã xác định một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước là: *"Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó..."* (theo Điều 2). Như vậy theo quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm sẽ do Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4.4. Về việc giải quyết, xử lý tình trạng trùng lặp về nội dung, thời gian trong chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp:

Về nguyên tắc, pháp luật quy định việc thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp không được có sự chồng chéo, trùng lặp về nội dung và thời gian thanh tra, kiểm tra. Điều 117, Luật doanh nghiệp năm 1999 quy định: *"...Việc thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật. Việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp..."*

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của doanh nghiệp...". Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, năm 2000) tại Điều 64 cũng quy định rõ: *"...Việc thanh tra hoạt động của doanh nghiệp phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật."*

Việc thanh tra tài chính không được quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp". Cụ thể hoá điều này, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng đã ghi rõ: *"...Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và pháp luật về thanh tra, kiểm tra..."*

... Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp..." (Điều 119).

Đối với các công ty nhà nước, Điều 89 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng đã quy định cụ thể: *"...Việc thanh tra về cùng một vụ"*

việc được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một công ty nhà nước...

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của công ty..."

Như vậy, các quy định trên cũng như các quy định khác của pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, đều thể hiện một tinh thần chung, một nguyên tắc mang tính nhất quán là: việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp không được tiến hành trùng lặp, không quá một lần về cùng một nội dung trong một năm đối với một doanh nghiệp (trừ trường hợp bất thường).

Với tinh thần đó, việc ngăn ngừa hiện tượng chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được quan tâm, chú ý ngay từ quá trình xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Cụ thể là pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã đề ra một số yêu cầu, biện pháp sau đối với việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phải chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Ví dụ: giữa Kiểm toán nhà nước với các cơ quan thanh tra, giữa Thanh tra địa phương với Thanh tra bộ, ngành...

- Trong trường hợp chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra có sự trùng lặp về nội dung, thời gian thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải phối hợp để giải quyết. Nếu còn có ý kiến khác nhau thì Tổng Thanh tra nhà nước (nay là Tổng Thanh tra) tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Ở các địa phương, các sở, ngành, quận, huyện phải phối hợp với nhau để xử lý những điểm trùng lặp trong chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra; nếu còn có ý kiến khác nhau thì Chánh Thanh tra cấp tỉnh tổng hợp tình hình báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Khi xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm, Tổng Kiểm toán nhà nước phải thống nhất với Tổng Thanh tra nhà nước (nay là Tổng Thanh tra) và Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc thực hiện cơ chế này sẽ hạn chế tình trạng chồng chéo, trùng lặp giữa Kiểm toán nhà nước và Thanh tra, nhất là Thanh tra tài chính.

Để tránh tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, nhiều ngành, địa phương cũng đã đề ra và thực hiện nhiều biện pháp khác nhau nhằm xây dựng, thiết lập cơ chế phối hợp hài hoà chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra của ngành, địa phương mình. Chẳng hạn, Bộ Tài chính đã có Quyết định số 142/2002/QĐ-BTC ngày 19/11/2002 ban hành Quy chế phân định nhiệm vụ của từng cơ quan trong ngành Tài chính khi thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo và xử lý khi có chồng chéo. Theo đó, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra tài chính được phân định cụ thể, rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị trong ngành Tài chính: Thanh tra Bộ Tài chính, cơ quan Thuế, Kho bạc nhà nước, Cục Dự trữ quốc gia, cơ quan Hải quan, các đơn vị khác thuộc Bộ Tài chính và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quy chế này cũng xác định rõ quy trình cũng như cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra thuộc ngành Tài chính trong xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Ngoài ra, Quy chế còn quy định việc xử lý chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra, việc sử dụng kết quả của Đoàn thanh tra, kiểm tra trước...

Những nỗ lực như vậy của ngành Tài chính, cũng như các ngành, địa phương khác đã thực sự góp phần khắc phục đáng kể tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, nâng cao chất lượng, hiệu quả thanh tra, kiểm tra, giảm thiểu khó khăn, phiền hà cho các doanh nghiệp, củng cố niềm tin của các doanh nhân, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp ngày càng phát triển.

III. CÔNG TÁC THANH TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm thanh tra nhà nước theo qui định của Luật Thanh tra

1.1. Khái niệm thanh tra nhà nước

Khoản 1 Điều 4 Luật Thanh tra qui định: "Thanh tra nhà nước là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý, theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được qui định trong Luật này và các qui định khác của pháp luật. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành".

Qui định trên đây chỉ rõ những đặc trưng quan trọng của hoạt động thanh tra nhà nước để phân biệt với các hoạt động thanh tra, kiểm tra,

giám sát khác của Nhà nước và của nhân dân, cụ thể ở những điểm sau đây:

Về chủ thể: đó là các cơ quan quản lý nhà nước. Thanh tra được coi là chức năng thiết yếu của cơ quan quản lý nhà nước, là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước. Hoạt động đó có thể do thủ trưởng cơ quan quản lý quyết định hoặc do một loại cơ quan nằm trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tiến hành, đó là các cơ quan Thanh tra nhà nước. Như vậy những hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát do các cơ quan, tổ chức khác tiến hành không phải là hoạt động thanh tra nhà nước.

Về đối tượng: đó là các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý. Có thể thấy đối tượng của thanh tra là rất rộng ứng theo đối tượng của quản lý. Điều đó càng thể hiện rõ sự gắn bó giữa thanh tra và quản lý. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nào chịu sự quản lý thì đều có thể là đối tượng thanh tra.

Về nội dung thanh tra: đó là xem xét, đánh giá, xử lý đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật. Như vậy nội dung thanh tra là khá toàn diện, nó bao gồm từ việc xem xét làm rõ hoạt động hay hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đánh giá những hoạt động và hành vi đó xem đúng hay không đúng, phù hợp hay không phù hợp để từ đó đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý. Toàn bộ việc xem xét, đánh giá, xử lý đó đều căn cứ vào chuẩn mực là chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Về hình thức: hoạt động thanh tra phải thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được qui định tại Luật Thanh tra và các qui định khác của pháp luật. Chỉ những hoạt động đó mới được coi là hoạt động thanh tra nhà nước, có nghĩa là phải bảo đảm đúng chủ thể, nội dung, đối tượng và phương thức tiến hành thanh tra theo qui định của pháp luật về thanh tra.

Về loại hình thanh tra nhà nước: Luật Thanh tra nêu rõ thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Đây là vấn đề rất quan trọng và có thể coi là điểm mới nổi bật trong Luật Thanh tra so với Pháp lệnh Thanh tra năm 1990. Sự phân định này không chỉ ở khái niệm mà xuyên suốt toàn bộ nội dung của Luật. Đó là sự khác nhau về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn... giữa các loại hình thanh tra nhà nước với những nét chung cũng như những đặc điểm khác nhau mà chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu kỹ hơn ở những phần tiếp theo.

1.2. Khái niệm thanh tra hành chính

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Thanh tra thì: Thanh tra hành chính là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp.

Thanh tra hành chính trước hết là một hoạt động thanh tra nhà nước nên nó có những điểm chung như bất kỳ hoạt động thanh tra nhà nước nào, tuy nhiên có những điểm khác cơ bản sau đây:

Về tổ chức: thanh tra hành chính là hoạt động được đảm nhiệm trước hết bởi các cơ quan thanh tra được tổ chức theo cấp hành chính. Ở Trung ương là Thanh tra Chính phủ (Thanh tra nhà nước theo Pháp lệnh Thanh tra 1990); ở cấp tỉnh là Thanh tra tỉnh; ở cấp huyện là Thanh tra huyện. Thanh tra bộ, Thanh tra sở cũng tiến hành hoạt động thanh tra hành chính nhưng chủ yếu thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Về nội dung thanh tra: ngoài thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, thanh tra hành chính còn thanh tra *việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp*. Có thể nói đây là nét khác biệt so với hoạt động thanh tra chuyên ngành. Hoạt động thanh tra hành chính thể hiện sự kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cấp dưới trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, cho nên việc theo dõi, đánh giá đôn đốc cấp dưới thực hiện nhiệm vụ qua công tác thanh tra là một nội dung hết sức quan trọng. Sinh thời, Hồ Chủ tịch đã từng khẳng định: *"Nếu như Trung ương Đảng, Chính phủ có nghị quyết, chỉ thị đưa về các ngành, các địa phương, kết quả thế nào không có thanh tra khó mà biết được địa phương làm tốt, làm vừa, làm xấu, có làm hay không làm trên không biết; địa phương nhiều khi tự mình cũng không biết; trên không thấu dưới, dưới không thấu trên. Thanh tra là để theo dõi xem các kế hoạch, chỉ thị, chính sách đó các địa phương đã chấp hành như thế nào"*⁽⁷⁾. Ngoài ra cũng có thể thấy đối tượng của thanh tra hành chính là *các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp* của cơ quan quản lý, có nghĩa rằng hoạt động thanh tra hành chính chủ yếu nhằm vào bản thân bộ máy quản lý, giám sát hoạt động của cán bộ, công chức thông qua việc xem xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật và nhiệm vụ của họ. Đây chính là hoạt động có tính truyền thống của thanh tra. Ngay tại Điều 1 Sắc lệnh số 64/SL

(7) Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, Thanh tra Nhà nước, 2002, tr. 71

ngày 23/11/1945, văn bản đánh dấu sự ra đời của Thanh tra Việt Nam cũng đã ghi rõ: "...*Ban Thanh tra đặc biệt có uỷ nhiệm là đi giám sát tất cả công việc và các nhân viên của các Uỷ ban nhân dân và các cơ quan của Chính phủ*"

Từ qui định nêu trên về thanh tra hành chính có thể thấy rõ đối tượng của thanh tra hành chính về cơ bản không bao gồm các doanh nghiệp, ngoại trừ các doanh nghiệp nhà nước, nhất là doanh nghiệp lớn quản lý và sử dụng một khối lượng lớn tài sản của Nhà nước thì Nhà nước cần phải tiến hành thanh tra để bảo vệ lợi ích của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu đồng thời bảo đảm vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân

1.3. Khái niệm thanh tra chuyên ngành:

Theo qui định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Thanh tra thì: Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những qui định về chuyên môn-kỹ thuật, qui tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

Nếu như khái niệm thanh tra hành chính lần đầu tiên được sử dụng như một thuật ngữ pháp lý chính thức thì thuật ngữ thanh tra chuyên ngành đã được sử dụng từ vài năm trở lại đây và xuất hiện trong nhiều văn bản pháp luật với những cách gọi khác nhau: thanh tra chuyên ngành, thanh tra nhà nước chuyên ngành, thanh tra nhà nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Thực tiễn lập pháp ấy đưa đến một sự cần thiết phải phân biệt giữa "thanh tra nhà nước" và "thanh tra chuyên ngành". Nhưng cũng vì vậy mà có sự tranh luận là thanh tra chuyên ngành có phải là thanh tra nhà nước hay không? Có một điều rõ ràng là hoạt động thanh tra chuyên ngành có những nét khác biệt so với hoạt động mà trước nay vẫn được gọi là "thanh tra nhà nước".

Thuật ngữ thanh tra chuyên ngành đã được sử dụng khá phổ biến nhưng cho đến nay chưa có văn bản nào qui định một cách cụ thể thế nào là thanh tra chuyên ngành.

Qua thực tiễn hoạt động, vấn đề thanh tra chuyên ngành càng ngày càng trở nên rõ nét hơn và lần này đã được qui định trong Luật Thanh tra. Thêm nữa việc xuất hiện thuật ngữ "thanh tra hành chính" đã tạo điều kiện phân biệt rõ ràng hơn giữa hai loại hoạt động thanh tra này. Có thể nêu ra đây một số đặc điểm của thanh tra chuyên ngành như sau:

Về chủ thể: Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực.

Như vậy, khác với thanh tra hành chính là hoạt động được thực hiện chủ yếu bởi cơ quan quản lý theo cấp hành chính, hoạt động thanh tra chuyên ngành do các cơ quan quản lý theo ngành và lĩnh vực thực hiện. Đó chủ yếu là các bộ hoặc cơ quan ngang bộ. Tuy nhiên, theo nguyên tắc, ở nước ta có sự kết hợp giữa quản lý theo ngành, lĩnh vực và quản lý theo địa bàn lãnh thổ nên ở các địa phương, các sở được xác định là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân nhưng vẫn chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của bộ và có mối quan hệ khá chặt chẽ với bộ. Chính vì vậy, sở cũng là cơ quan có trách nhiệm quan trọng trong việc thực hiện quyền quản lý theo ngành và lĩnh vực, cho nên sở cũng có thể thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Về nội dung thanh tra chuyên ngành: đó là việc chấp hành pháp luật, chấp hành những quy định về chuyên môn-kỹ thuật, qui tắc quản lý của ngành, lĩnh vực.

Từ qui định này có thể thấy điểm khác với thanh tra hành chính là ngoài thanh tra việc chấp hành pháp luật, thanh tra chuyên ngành còn hướng vào đánh giá sự chấp hành các qui tắc chuyên môn kỹ thuật, qui tắc quản lý theo ngành, lĩnh vực, chẳng hạn qui tắc về vệ sinh an toàn thực phẩm, qui tắc trật tự đô thị, qui tắc an toàn lao động, qui tắc phòng chống cháy nổ.... Đó là những hành vi xảy ra thường xuyên trong cuộc sống sinh hoạt, lao động và sản xuất hàng ngày. Chính vì vậy mà phương thức và trình tự thanh tra chuyên ngành cũng có nhiều điểm khác so với thanh tra hành chính và chúng ta sẽ nghiên cứu cụ thể hơn ở những phần sau.

Về đối tượng thanh tra chuyên ngành: đối tượng của thanh tra chuyên ngành là mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nếu như đối tượng của thanh tra hành chính cũng là cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng phải thuộc quyền quản lý trực tiếp còn đối tượng thanh tra chuyên ngành là bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào hoạt động trong lĩnh vực quản lý của bộ, ngành. Có thể hiểu một cách đơn giản rằng thanh tra hành chính là sự thanh tra của cấp trên đối với cấp dưới, là thanh tra theo thứ bậc hành chính, còn thanh tra chuyên ngành thì "hướng ra bên ngoài" với mọi đối tượng miễn là hành vi, hoạt động của đối tượng đó thuộc phạm vi quản lý của ngành và lĩnh vực. Chẳng hạn thanh tra môi trường khu vực Hà Nội có thể tiến hành thanh tra qui định về môi trường của bất cứ cơ quan, tổ chức cá nhân

nào trên địa bàn thành phố Hà Nội, bất luận đó là cơ quan của Hà Nội hay của Trung ương, cơ quan hành chính hay cơ quan tư pháp, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thanh tra nhà nước.

Luật Thanh tra phân định khá rõ ràng giữa hai loại tổ chức cơ quan thanh tra. Đó là tổ chức thanh tra theo cấp hành chính và tổ chức thanh tra theo ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở đó, qui định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ khác nhau giữa hai loại cơ quan thanh tra này. Đây là bước tiến rất lớn trong quá trình phân định giữa các loại hình thanh tra.

2.1. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính.

Điều 13 Luật Thanh tra qui định: Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính gồm có:

- 1- Thanh tra Chính phủ;
2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);
3. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện)

Như vậy, khác với Pháp lệnh Thanh tra năm 1990, Luật Thanh tra không qui định chức năng thanh tra nhà nước ở cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. Bởi vì, cấp xã là cấp cơ sở vừa là cấp tổ chức thực hiện vừa là đối tượng chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước cấp trên. Vì vậy, việc tổ chức cơ quan thanh tra ở cấp này là không hợp lý.

Một điểm thay đổi quan trọng là việc đổi tên cơ quan Thanh tra nhà nước ở Trung ương thành Thanh tra Chính phủ.

Theo qui định của Pháp lệnh Thanh tra thì Thanh tra nhà nước, được hiểu như tên gọi của một tổ chức là cơ quan Thanh tra nhà nước Trung ương, là một cơ quan ngang bộ.

Vấn đề nêu trên đây không đơn giản chỉ là việc gọi tên mà liên quan đến nhận thức về phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của Thanh tra Nhà nước. Khi xây dựng Pháp lệnh Thanh tra, có quan niệm cho rằng tên gọi Thanh tra nhà nước là phù hợp bởi vì đối tượng và phạm vi hoạt động thanh tra là rất rộng, mang tính quyền lực nhà nước, liên quan đến mọi cơ quan, tổ chức. Chính vì vậy nếu như sử dụng tên gọi là

Thanh tra Chính phủ sẽ làm hạn chế phạm vi hoạt động của nó, chỉ trong giới hạn các cơ quan thuộc quyền hành pháp. Trên thực tế quan niệm như vậy là chưa hoàn toàn chính xác bởi vì dù với tên gọi nào đi chăng nữa, khi cơ quan đó được xác định là một cơ quan của Chính phủ thì nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của nó không vượt ra ngoài nhiệm vụ, quyền hạn chung của Chính phủ mà bản thân nó là một thành viên. Thêm nữa, phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ là rất rộng, bởi vì theo Hiến pháp, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Với những lý do nêu trên, tên gọi cơ quan Thanh tra nhà nước được đổi thành Thanh tra Chính phủ là phù hợp, tên gọi này phản ánh đúng vị trí, vai trò và tính chất hoạt động của nó và hoàn toàn phù hợp với thực tiễn hoạt động những năm qua.

2.1.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ, của Tổng Thanh tra.

2.1.1.1 Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ

Theo quy định tại Điều 14 của Luật Thanh tra: Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

Cụ thể hoá nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ, Điều 15 Luật Thanh tra qui định :

“1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thanh tra vụ việc liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo qui định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo qui định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Xây dựng văn bản qui phạm pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra; bồi

đường nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo qui định của pháp luật”.

Như vậy, về cơ bản, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ không khác nhiều so với nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước qui định tại Pháp lệnh Thanh tra 1990, bao gồm quyền hạn về thanh tra (thường được gọi là quyền thanh tra trực tiếp) và quyền hạn, nhiệm vụ liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác thanh tra.

Một điểm mới trong nhiệm vụ quyền hạn của Thanh tra Chính phủ cũng như các tổ chức Thanh tra nhà nước nói chung là về chống tham nhũng. Đây là một nhiệm vụ không mới nhưng khá quan trọng đặt ra cho ngành Thanh tra nói chung và Thanh tra Chính phủ nói riêng. Tham nhũng hiện nay đang được coi là một thứ giặc “nội xâm”, một “quốc nạn”⁽⁸⁾, cản trở sự nghiệp đổi mới đất nước. Chống tham nhũng là nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân, các tổ chức Thanh tra nhà nước có trách nhiệm quan trọng trong việc theo dõi tình hình, nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa và chống tham nhũng.

Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia ký Công ước của Liên hợp quốc về đấu tranh chống tham nhũng và hiện nay Thanh tra nhà nước đang được giao chủ trì việc thực hiện trách nhiệm của một nước ký kết Công ước để cùng tham gia vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong đấu tranh chống tham nhũng, bảo đảm cho sự phát triển lành mạnh của đất nước. Mới đây nhất (tháng 6 - 2004), Thủ tướng Chính phủ vừa quyết định Việt Nam tham gia Chương trình hành động chống tham nhũng khu vực Châu Á Thái Bình Dương do Ngân hàng phát triển Châu Á và Tổ chức các nước công nghiệp phát triển (OECD) khởi xướng. Thanh tra nhà nước được giao chủ trì sự tham gia của Việt Nam vào diễn đàn này.

Trong bối cảnh ấy, tại Luật Thanh tra, nhiệm vụ chống tham nhũng được qui định như một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành

(8) Trích: Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX

thanh tra. Đặc biệt Luật xác định Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm: “*Tổng hợp, báo cáo kết quả về... chống tham nhũng*” (khoản 8 Điều 15 Luật Thanh tra)

Một vấn đề nữa được bổ sung trong nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ là vấn đề bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ thanh tra. Thực tiễn cho thấy sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, nó đòi hỏi trình độ, năng lực của đội ngũ những người làm công tác thanh tra cũng phải ngày càng được nâng cao mới đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn. Người cán bộ thanh tra vừa cần phải có nhận thức mới, vừa phải có tri thức mới về quản lý hiện đại, về kinh tế thị trường..., về phương pháp, cách làm mới thể hiện một trình độ nghiệp vụ chuyên sâu. Chính vì vậy mà cần hết sức chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ, thanh tra viên cho toàn ngành thanh tra. Trách nhiệm này trước hết thuộc về Thanh tra Chính phủ và đã được ghi nhận tại khoản 7 Điều 15 của Luật Thanh tra.

2.1.1.2 Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra:

Tổng Thanh tra là người giữ trọng trách và “chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra” (Điều 14 Luật Thanh tra). Tổng Thanh tra vừa là thành viên Chính phủ cho nên có nhiệm vụ quyền hạn như các Bộ trưởng khác, vừa là người lãnh đạo cao nhất của ngành thanh tra nên có những nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh tra, về hoạt động thanh tra trực tiếp cũng như lãnh đạo trực tiếp hoạt động của Thanh tra Chính phủ. Điều 16 Luật Thanh tra qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra bao gồm:

“1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (gọi chung là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thanh tra trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

5. Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những qui định do bộ đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc huỷ bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những qui định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản của Tổng Thanh tra về công tác thanh tra.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Thủ tướng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Xem xét những vấn đề mà Chánh Thanh tra bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh Thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng Thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của Luật này và các qui định khác của pháp luật”.

Quy định như trên thể hiện quyền hạn của Tổng Thanh tra với hai tư cách, vừa là thành viên Chính phủ, người chịu trách nhiệm cao nhất trước Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng, vừa là người đứng đầu cơ quan Thanh tra Chính phủ.

2.1.2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh và Thanh tra huyện

Là các cơ quan Thanh tra được tổ chức theo cấp hành chính ở địa phương, về cơ bản, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh và Thanh tra huyện là khá giống nhau. Tuy nhiên, so với qui định tại Pháp lệnh Thanh tra 1990 thì có những điểm mới được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và xu hướng phân cấp quản lý của Nhà nước theo lộ trình cải cách hành chính.

2.1.2.1. Về tổ chức: Thanh tra tỉnh và Thanh tra huyện được xác định là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn *thanh tra hành chính* trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Về việc bổ nhiệm Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Luật qui định: Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm sau khi thống nhất với Thủ trưởng cơ quan thanh tra cấp trên (Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh). Qui định này thể hiện quan điểm gắn tổ chức thanh tra với cơ quan quản lý và tăng cường sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với hoạt động thanh tra.

Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời *chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra*; Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và chịu sự hướng dẫn về *công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính* của Thanh tra tỉnh.

2.1.2.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn: Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện có nhiệm vụ, quyền hạn chung sau đây:

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp dưới của thủ trưởng cùng cấp và của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp;

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân cấp dưới, của nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp;

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giao;

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo qui định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo qui định của pháp luật về chống tham nhũng;

6. Tổng hợp, báo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra tỉnh hướng dẫn công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính; phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan hướng dẫn chế độ chính sách, tổ chức biên chế đối với Thanh tra huyện, Thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là sở).

2.1.2.3. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra huyện:

Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra huyện có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch đó;

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định việc thanh tra khi phát hiện có vi phạm pháp luật;

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó;

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan Thanh tra cấp trên;

6. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của Luật Thanh tra và các qui định khác của pháp luật.

Có thể thấy, cũng như quy định trước đây tại Pháp lệnh Thanh tra 1990, Luật Thanh tra ghi nhận quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên cơ quan Thanh tra cấp trên trong trường hợp kiến nghị của mình về công tác thanh tra không được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chấp nhận. Điều đó tạo điều kiện để tổ chức Thanh tra có thể thông tin và báo cáo lên các cơ quan cấp trên xử lý khi có vướng mắc trong hoạt động thanh tra, trong việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đặc biệt là các hành vi tham nhũng, tiêu cực của các cán bộ, công chức.

Có một số điểm khác về nhiệm vụ, quyền hạn giữa Chánh Thanh tra tỉnh và Chánh Thanh tra huyện như sau:

+ Chánh Thanh tra tỉnh có quyền đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi quản lý của các cơ quan đó; xem xét những vấn đề mà Chánh Thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh Thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác thanh tra và đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Chánh Thanh tra tỉnh không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Chánh thanh tra huyện có quyền đề nghị Thủ trưởng cơ quan

chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan đó

Có một điểm khác cần lưu ý là ngoài việc ra quyết định thanh tra theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt thì *khi phát hiện vi phạm pháp luật*, Chánh Thanh tra tỉnh, huyện chỉ có thể quyết định tiến hành thanh tra sau khi đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Điều này khác quyền hạn của Tổng Thanh tra có thể tự mình quyết định tiến hành thanh tra.

2.2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Thanh tra theo ngành và lĩnh vực

2.2.1. Thanh tra bộ

2.2.1.1. Về tổ chức của Thanh tra bộ

Điều 23 Luật Thanh tra qui định:

“1. Các cơ quan Thanh tra theo ngành và lĩnh vực gồm có:

a. Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ). Thanh tra bộ có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.”

Như vậy, ở mỗi bộ chỉ có một tổ chức thanh tra vừa làm nhiệm vụ thanh tra hành chính (mà trước đây vẫn được gọi là “*thanh tra nhà nước*”) vừa làm nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành. Điều này thể hiện quan điểm của Luật Thanh tra là nhằm thực hiện chủ trương cải cách hành chính, thu hẹp đầu mối, bảo đảm sự quản lý thống nhất theo ngành, lĩnh vực ở các bộ. Điều này sẽ giúp Bộ trưởng kiểm soát chặt chẽ, toàn diện đối với những ngành, lĩnh vực mà mình được phân công phụ trách, hạn chế tình trạng phân tán, thiếu thống nhất đã xảy ra. Thanh tra bộ sẽ được tổ chức theo hướng có bộ phận làm thanh tra hành chính và một hoặc một số bộ phận làm nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (phụ thuộc vào số lượng các lĩnh vực mà bộ quản lý). Các cơ quan thanh tra chuyên ngành này có thể đặt ở bộ hoặc ở cơ quan của bộ chịu trách nhiệm quản lý về ngành, lĩnh vực đó (đối với ngành tổ chức theo hệ thống dọc).

Có thể nói vấn đề tổ chức thanh tra bộ, ngành là một trong những vấn đề phức tạp nhất cần xử lý trong Luật Thanh tra vì trên thực tế hiện nay đang tồn tại nhiều tổ chức thanh tra chuyên ngành theo các mô hình khác nhau. Để xử lý vấn đề này, Luật Thanh tra đã giao Chính phủ qui định cụ thể về tổ chức bộ máy của cơ quan thanh tra ở các bộ cho phù hợp với đặc điểm, yêu cầu công tác của từng bộ, ngành.

2.2.1.2. Về tổ chức thanh tra ở các cơ quan thuộc Chính phủ

Cũng tại Điều 23 Luật Thanh tra quy định:

“Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được áp dụng như đối với Thanh tra bộ...”.

Đây cũng là một điểm khác so với Pháp lệnh Thanh tra năm 1990. Pháp lệnh Thanh tra có quy định tại các cơ quan thuộc Chính phủ (khi đó gọi là cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng) có cơ quan thanh tra như tại các bộ, cơ quan ngang bộ khác. Điều đó có nghĩa là tại tất cả các cơ quan thuộc Chính phủ đều có cơ quan thanh tra. Trên thực tế các cơ quan thuộc Chính phủ có tính chất rất khác nhau và không phải cơ quan nào cũng có chức năng quản lý nhà nước, vì vậy không nhất thiết phải có tổ chức thanh tra. Khắc phục tình trạng này, Luật Thanh tra qui định chỉ cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước mới tổ chức cơ quan thanh tra. Thực ra đây cũng là vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình thảo luận thông qua Luật Thanh tra. Một số ý kiến đề nghị không nên qui định thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ vì theo Luật Tổ chức Chính phủ, các cơ quan này không có chức năng quản lý nhà nước. Sau khi cân nhắc, Quốc hội thấy rằng theo chủ trương cải cách bộ máy hành chính nhà nước đã được thể hiện trong lần sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 và Luật Tổ chức Chính phủ 2001, tiến tới các cơ quan thuộc Chính phủ sẽ không được giao chức năng quản lý nhà nước nữa. Tuy nhiên trong giai đoạn quá độ hiện nay, vẫn còn một số cơ quan thuộc Chính phủ đang thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (nhưng không được ban hành văn bản qui phạm pháp luật) như Tổng cục Du lịch, Tổng cục Thống kê... Mặt khác trong một số văn bản pháp luật như Luật Thống kê, Pháp lệnh Du lịch vẫn qui định các cơ quan này được tổ chức thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực được phân công phụ trách. Do đó Luật Thanh tra cũng qui định mang tính nguyên tắc đối với các cơ quan này để áp dụng trong giai đoạn trước mắt. Về cơ bản, Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước được tổ chức và có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như Thanh tra bộ.

Điểm khác biệt cơ bản so với Pháp lệnh Thanh tra là qui định về việc bổ nhiệm Chánh Thanh tra bộ. Theo qui định tại Pháp lệnh Thanh tra 1990 thì “Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra bộ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng đề nghị, Tổng Thanh tra nhà nước trình Thủ tướng

Chính phủ quyết định". Cơ chế bổ nhiệm này nhằm tạo ra một sự tương đối độc lập và nâng cao vị trí pháp lý của người đứng đầu cơ quan thanh tra, bảo đảm tính khách quan trong hoạt động thanh tra. Tuy nhiên, để phù hợp với việc đề cao trách nhiệm của Bộ trưởng, việc phân cấp quản lý và sử dụng cán bộ hiện nay, khoản 2, Điều 24, Luật Thanh tra qui định: "*Chánh Thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra*", đồng thời cũng qui định Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Chính phủ

2.2.1.3. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ:

Điều 25 của Luật qui định Thanh tra bộ có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.
 2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách.
 3. Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
 4. Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.
 5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo qui định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
 6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo qui định của pháp luật về chống tham nhũng.
 7. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc bộ thực hiện qui định của pháp luật về công tác thanh tra.
 8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.
 9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo qui định của pháp luật.
- Có thể thấy qui định trên đây thể hiện rõ Thanh tra bộ thực hiện cả hai nhiệm vụ: thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, đồng thời có thêm quyền hạn xử phạt hành chính, một quyền hạn quan trọng khi thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Qui định này phù hợp với các qui định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 về thẩm quyền xử phạt của thanh tra viên chuyên ngành. Ngoài ra so

với qui định tại Pháp lệnh Thanh tra thì cũng như các cơ quan Thanh tra nhà nước khác, Thanh tra bộ được bổ sung hai nhiệm vụ mới, đó là:

- Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng;
- Tổng hợp báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

Đây là nhiệm vụ rất quan trọng của các tổ chức Thanh tra nhà nước và nó luôn luôn gắn bó chặt chẽ với hai nhiệm vụ có tính chất truyền thống của ngành thanh tra là thanh tra kinh tế- xã hội và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.2.1.4. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ:

Qui định về nhiệm vụ quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ trong Luật Thanh tra khác cơ bản so với qui định trước đây. Pháp lệnh Thanh tra 1990 chủ yếu qui định quyền của Chánh Thanh tra khi tiến hành cuộc thanh tra còn Luật Thanh tra qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra với vai trò người đứng đầu cơ quan thanh tra, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra bộ và các mối quan hệ với Bộ trưởng, người chỉ đạo trực tiếp công tác thanh tra của bộ, ngành. Cụ thể, Điều 26 của Luật qui định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra bộ như sau:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra. Trong trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng Thanh tra.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của Luật này và các qui định khác của pháp luật.

2.2.2. Thanh tra sở

2.2.2.1. Về tổ chức:

Điều 23 Luật Thanh tra qui định: “Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo qui định của pháp luật”.

Như vậy, trước hết cần hiểu rằng không phải tất cả các sở nhất thiết phải có tổ chức thanh tra, mà chỉ có ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Luật Thanh tra qui định như vậy bởi vì theo qui định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thì sở là cơ quan chuyên môn, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về một lĩnh vực chuyên môn. Sở không phải là một cấp trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, do vậy Luật cũng qui định: “*Chính phủ qui định cụ thể về việc thành lập Thanh tra sở...*”. Như vậy, Chính phủ sẽ qui định những sở nào được tổ chức cơ quan thanh tra.

Điều 27 Luật Thanh tra xác định: “1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở”. Như vậy, cũng như Thanh tra bộ, Thanh tra sở thực hiện cả nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, trong đó tập trung thực hiện hoạt động thanh tra chuyên ngành. Trong thực tế, các sở là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực ở địa phương, song sở cũng đồng thời là cơ quan quản lý trực tiếp đối với cơ quan đơn vị khác chẳng hạn như các đơn vị sự nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục... Do vậy, bên cạnh nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương, vẫn cần qui định Thanh tra sở thanh tra cả việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra sở do *Giám đốc sở quyết định sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh*. Trước đây, Chánh Thanh tra sở do Giám đốc sở đề nghị, Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Với vị trí là tổ chức thanh tra của cơ quan chuyên môn làm nhiệm vụ quản lý nhà nước và với nhiệm vụ quyền hạn về thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành cho nên “*Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo*

trực tiếp của Giám đốc sở đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ". Điều này thể hiện nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ tại địa phương về công tác thanh tra.

2.2.2.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở:

Điều 28 Luật Thanh tra qui định Thanh tra sở có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.
2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức cá nhân trong lĩnh vực quản lý do sở phụ trách.
3. Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc sở giao.
5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo qui định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo qui định của pháp luật về chống tham nhũng.
7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc sở thực hiện các qui định của pháp luật về công tác thanh tra.
8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của sở.
9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo qui định của pháp luật.

Như vậy, về cơ bản nhiệm vụ quyền hạn của Thanh tra sở được qui định giống như nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ, trừ nhiệm vụ hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành.

2.2.2.3. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở:

Điều 29 Luật qui định Chánh Thanh tra sở có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của sở.
2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch đó.
3. Trình Giám đốc sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của đơn vị thuộc quyền quản lý của sở.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của sở.

7. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của Luật này và các qui định khác của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thanh tra.

Với tinh thần chung của quá trình xây dựng pháp luật càng ngày càng cụ thể hoá, trong Luật Thanh tra có nhiều nội dung trước kia thường được qui định tại Nghị định và các văn bản dưới luật nay được qui định ngay trong Luật. Như vậy, một mặt, các qui định của Luật có thể áp dụng được ngay, sớm đi vào cuộc sống, mặt khác tránh tình trạng có những qui định hướng dẫn sau này không phù hợp với tinh thần của Luật. Vì vậy, hầu như toàn bộ những vấn đề liên quan đến hoạt động thanh tra, liên quan đến quá trình thực hiện một cuộc thanh tra (từ khi ban hành quyết định đến khi kết thúc cuộc thanh tra và quyền hạn, trách nhiệm của các bên có liên quan đến hoạt động thanh tra) đều được thể hiện trong Luật. Thêm nữa, nếu như trước kia chưa có sự phân định các loại hình thanh tra thì tại Luật này đã có sự phân biệt khá rành mạch giữa hai loại hoạt động thanh tra là thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành với những đặc điểm khác nhau tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hoạt động.

3.1. Hoạt động thanh tra hành chính

3.1.1. Về các hình thức thanh tra hành chính:

Trước hết, Luật Thanh tra qui định hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện dưới hai hình thức: thanh tra theo chương trình kế hoạch và thanh tra đột xuất.

3.1.1.1. Thanh tra theo chương trình kế hoạch:

Khoản 2, Điều 34 Luật Thanh tra quy định: “Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt”, đồng thời Luật cũng qui định thẩm quyền phê duyệt chương trình kế hoạch thanh tra như sau:

“Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở theo qui định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào 31 tháng 12 của năm trước”.

Như vậy, có thể hiểu thanh tra theo chương trình, kế hoạch là hoạt động thanh tra được tiến hành thường xuyên, có tính chất chủ động để phục vụ yêu cầu quản lý. Tuy nhiên, tính chất thường xuyên của hoạt động thanh tra theo chương trình kế hoạch không có nghĩa là việc thanh tra được tiến hành tràn lan, dàn trải, mà cũng cần phải có trọng tâm, trọng điểm và xuất phát từ nhu cầu tăng cường quản lý nhà nước ở những ngành, lĩnh vực hoặc khâu công tác “có vấn đề”, những nơi có nhiều sai phạm, hiệu quả quản lý thấp, có những vấn đề mà xã hội quan tâm... Điều này hoàn toàn phù hợp với mục đích của hoạt động thanh tra là “*nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật...*” được xác định ngay tại Điều 2 của Luật Thanh tra.

Chính vì vậy, xác định được đúng và đề xuất trúng những vấn đề cần đưa vào chương trình, kế hoạch thanh tra để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt là một công việc hết sức quan trọng, đòi hỏi sự cố gắng và ý thức trách nhiệm cũng như sự nhạy cảm chính trị cao, sự am hiểu và nắm bắt sát sao tình hình chấp hành chính sách, pháp luật tại các ngành, địa phương thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp của cơ quan Thanh tra nhà nước.

3.1.1.2. Thanh tra đột xuất:

Khoản 3 Điều 34 Luật Thanh tra quy định: “Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao”.

Như vậy có thể hiểu thanh tra đột xuất là thanh tra ngoài chương trình, kế hoạch, cuộc thanh tra không được dự liệu trước và vì vậy cuộc thanh tra đó ít nhiều có tính chất “*bị động*”, được tiến hành một trong ba trường hợp sau đây:

- Khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- Theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ;
- Do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

3.1.2. Về quyết định thanh tra

Quyết định thanh tra là văn bản pháp lý hết sức quan trọng, là cơ sở pháp lý để tiến hành một cuộc thanh tra, làm phát sinh quyền hạn, trách nhiệm của những người liên quan đến cuộc thanh tra, quyết định thanh tra cũng qui định những vấn đề có liên quan để bảo đảm cuộc thanh tra được thực hiện đúng mục đích và theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước. Chính vì vậy, Luật Thanh tra qui định:

“Hoạt động thanh tra chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra” (Điều 36).

Về thẩm quyền ra quyết định thanh tra: Khoản 2 Điều 36 của Luật Thanh tra qui định: “Thủ trưởng cơ quan thanh tra ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên”.

Từ qui định trên có thể thấy rằng về cơ bản quyết định thanh tra được ban hành bởi thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước chỉ ban hành quyết định thanh tra khi cần thiết. Đó là những trường hợp cần phải tiến hành thanh tra một vụ việc liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc liên quan đến nhiều lĩnh vực quản lý. Trong những trường hợp này, để bảo đảm cuộc thanh tra được tiến hành thuận lợi, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong quá trình tiến hành thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp ra quyết định thanh tra.

Một điểm khác so với trước đây là quyết định thanh tra trong hoạt động thanh tra hành chính chỉ có thể do Đoàn thanh tra thực hiện, trong khi Pháp lệnh Thanh tra qui định “Quyết định thanh tra do Đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên thực hiện”.

Khoản 3, Điều 36, Luật Thanh tra quy định việc ra quyết định thanh tra phải có một trong những căn cứ sau đây:

- Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;
- Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Về nội dung, quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- Căn cứ pháp lý để thanh tra;

- Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- Thời hạn tiến hành thanh tra;
- Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

Chậm nhất là ba ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho đối tượng thanh tra có thời gian chuẩn bị và sắp xếp công việc để làm việc với Đoàn thanh tra, như vậy có thể rút ngắn thời gian thanh tra tại cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra. Cũng với mục đích như vậy, Điều 37 Luật Thanh tra qui định: “Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra”.

Có thể thấy Luật Thanh tra đã có khá nhiều qui định để bảo đảm tính chính xác, hợp lý của quyết định thanh tra bởi vì đây là văn bản hết sức quan trọng, là cơ sở pháp lý cho việc tiến hành thanh tra. Việc qui định chặt chẽ như vậy giúp bảo đảm việc tuân thủ nguyên tắc “hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật”, tránh sự tùy tiện trong hoạt động thanh tra, vốn là vấn đề hiện nay đang được xã hội hết sức quan tâm, đặc biệt là các doanh nghiệp, những người thường phàn nàn về công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước.

3.1.3. Về thời hạn thanh tra:

Điều 38 Luật Thanh tra qui định:

“1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được qui định như sau:

a/ Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá sáu mươi ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá chín mươi ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá một trăm năm mươi ngày;

b/ Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá bốn mươi lăm ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá bảy mươi ngày;

c/ Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá ba mươi ngày; ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài nhưng không quá bốn mươi lăm ngày;

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra;

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra qui định tại Khoản 1 Điều này do người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra quyết định”.

Có thể thấy, thời hạn qui định tại Luật Thanh tra có nhiều điểm khác so với trước kia, cụ thể như sau:

Một là, thời hạn qui định cho mỗi cấp khác so với trước kia. Nghị định số 244/HĐBT ngày 30/6/1990 của Chính phủ qui định thời hạn thanh tra đối với Thanh tra nhà nước là 120 ngày; đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ là 90 ngày; đối với thanh tra sở, huyện là 50 ngày. Như vậy, nhìn chung đã có sự rút ngắn về thời hạn đối với các cuộc thanh tra.

Hai là, trước kia có qui định việc gia hạn “*khi xét thấy cần thiết, người ra quyết định thanh tra được quyền gia hạn; thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn qui định cho mỗi cấp*” (Điều 7 Nghị định 244). Luật Thanh tra không qui định riêng về việc gia hạn đối với thanh tra hành chính mà chỉ qui định việc kéo dài thời gian thanh tra và nêu ra điều kiện kéo dài (*trường hợp phức tạp hoặc cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp do Thanh tra Chính phủ tiến hành; trường hợp phức tạp đối với cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành; cuộc thanh tra ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành*).

Ba là, cách tính thời hạn thanh tra có khác so với trước kia. Nếu như Pháp lệnh Thanh tra qui định: “*Thời hạn thanh tra được tính từ ngày bắt đầu thanh tra ghi trong quyết định thanh tra đến ngày công bố kết luận, kiến nghị trước đối tượng thanh tra*” (Điều 7 Nghị định 244) thì Luật Thanh tra qui định thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

Nhìn chung, qui định về thời hạn thanh tra cũng như cách tính thời hạn thanh tra của Luật Thanh tra vừa cố gắng tạo điều kiện cho cơ quan thanh tra có đủ thời gian thực hiện nhiệm vụ, vừa tránh làm phiền hà cho đối tượng thanh tra, đồng thời cũng tránh được sự rườm rà và những thủ tục không cần thiết trong trường hợp phải kéo dài thời gian thanh tra. Đây là những vấn đề cần hết sức lưu ý trong quá trình thực hiện để bảo đảm thực hiện đúng qui định của pháp luật về thời hạn thanh tra.

3.1.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của những người tiến hành thanh tra

Đây là vấn đề hết sức quan trọng và có sự thay đổi cơ bản so với trước kia. Trước hết so với “9 quyền” qui định tại Pháp lệnh Thanh tra

1990 thì Luật Thanh tra đã lược bỏ một số quyền hạn mà trên thực tế, qua quá trình thực hiện thấy rằng những quyền hạn đó không thể áp dụng được hoặc không có ý nghĩa nhiều trong việc bảo đảm hiệu quả hoạt động thanh tra. Đó là các quyền:

- Kê biên tài sản khi có căn cứ để nhận định có vi phạm pháp luật;
- Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên.

Điểm thay đổi thứ hai là Pháp lệnh Thanh tra qui định quyền hạn của các tổ chức thanh tra trong quá trình tiến hành thanh tra tập trung tại một điều (Điều 9 Pháp lệnh) và sau đó khi qui định nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh thì dẫn chiếu việc áp dụng quyền hạn đối với từng người. Qui định như vậy gây ra rất nhiều khó khăn cho quá trình thực hiện và phân biệt khi nào là quyền hạn của cá nhân, khi nào là quyền hạn của tổ chức thanh tra.

Khắc phục nhược điểm này, Luật Thanh tra qui định quyền hạn cho từng chức danh cụ thể ngay trong điều luật về nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh đó khi tiến hành thanh tra (Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra).

Về cơ bản các qui định về nhiệm vụ quyền hạn này thể hiện mối quan hệ giữa người tiến hành thanh tra và đối tượng thanh tra cũng như với các cơ quan tổ chức, cá nhân hữu quan khác trong quá trình tiến hành cuộc thanh tra. Cụ thể như sau:

3.1.4.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra

Theo qui định của Luật Thanh tra thì trong hoạt động thanh tra hành chính, cuộc thanh tra phải được thực hiện bởi Đoàn thanh tra. Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn. Như vậy, có thể thấy Trưởng Đoàn thanh tra đóng vai trò hết sức quan trọng, là người trực tiếp chỉ đạo Đoàn thanh tra để thực hiện việc thanh tra các nội dung ghi trong quyết định. Trưởng Đoàn thanh tra giữ vị trí "*trung tâm*" của cuộc thanh tra, vừa là người trực tiếp "*chỉ huy*" các thành viên đoàn thanh tra, vừa đại diện cho Đoàn làm việc với đối tượng thanh tra, giải quyết trực tiếp các khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thanh tra, vừa giữ mối quan hệ thường xuyên để tiếp nhận sự chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra. Điều 39 Luật Thanh tra qui định nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra như sau:

“1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a/ Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b/ Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

c/ Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

d/ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

đ/ Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e/ Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

g/ Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h/ Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

i/ Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp qui định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì Trưởng Đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu

trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo qui định của pháp luật”.

3.1.4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra

Thành viên Đoàn thanh tra là những Thanh tra viên của tổ chức thanh tra hoặc những người khác được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra. Các thành viên Đoàn thanh tra là người trực tiếp thực hiện những nội dung thanh tra dưới sự chỉ đạo của Trưởng Đoàn thanh tra. Hoạt động của thành viên Đoàn thanh tra rất quan trọng, nó quyết định đến kết quả của cuộc thanh tra, đến tính *“chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời”* trong hoạt động thanh tra.

Điều 40 của Luật Thanh tra qui định nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra như sau:

“1. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a/ Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra;

b/ Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c/ Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra qui định tại Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d/ Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ/ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

2. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này”

Như vậy, về cơ bản các thành viên Đoàn thanh tra chịu sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục, toàn diện của Trưởng Đoàn thanh tra. Do vị trí pháp lý khác nhau nên Thanh tra viên có quyền hạn độc lập hơn các thành viên không phải là Thanh tra viên. Thanh tra viên có quyền yêu cầu đối tượng cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ

quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó. Những thành viên khác của Đoàn thanh tra thì chủ yếu thực hiện những tác nghiệp cụ thể phục vụ cho nội dung thanh tra, ít có quyền hạn cụ thể với đối tượng thanh tra.

Về nhiệm vụ quyền hạn của Đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra (Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra), qui định của Luật Thanh tra có *một sự thay đổi hết sức cơ bản* so với trước kia là: kết thúc cuộc thanh tra Đoàn thanh tra không ra *văn bản kết luận* mà chỉ có *báo cáo kết quả thanh tra*. Quyền ra *văn bản kết luận thanh tra* thuộc về người ra quyết định thanh tra.

Trước đây, Điều 31 Pháp lệnh Thanh tra 1990 qui định: *"Khi thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Khi kết thúc cuộc thanh tra được kết luận, kiến nghị, quyết định về những nội dung đã thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết luận, kiến nghị, quyết định của mình"*. Điều 39 Luật Thanh tra qui định Trưởng Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn: *"Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó"* và *"Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra"* (Điều 41).

Như vậy có thể thấy rõ quan điểm được thể hiện trong Luật Thanh tra là tập trung và đề cao trách nhiệm vào Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước và thủ trưởng các tổ chức Thanh tra nhà nước (là những người có quyền ra quyết định thanh tra) đối với hoạt động thanh tra. Điều đó làm tăng thêm trách nhiệm chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với quá trình tiến hành cuộc thanh tra và những hoạt động của Đoàn thanh tra. Điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tiễn. Những qui định hướng dẫn Pháp lệnh Thanh tra trước đây cũng đã thể hiện xu hướng này (Qui chế hoạt động của Đoàn thanh tra qui định: Trưởng đoàn phải thường xuyên báo cáo tiến độ cuộc thanh tra, trước khi kết luận chính thức, Trưởng đoàn phải báo cáo dự thảo kết luận thanh tra với người ra quyết định thanh tra...). Nhưng điều quan trọng hơn là nó phù hợp với tính chất của hoạt động thanh tra là một bộ phận của hoạt động quản lý, nên không thể tách rời các nguyên tắc của hoạt động quản lý, đó là nguyên tắc điều hành theo chế độ thủ trưởng.

Báo cáo kết quả thanh tra sẽ phản ánh đầy đủ trung thực những nội

dung đã được thanh tra là sự thu nhận từ “tai nghe, mắt thấy” của người quản lý. Trên cơ sở đó người quản lý sẽ đưa ra quyết định theo yêu cầu và mục đích của quản lý. Hiệu quả, hiệu lực của thanh tra phụ thuộc vào thái độ trách nhiệm của người quản lý là điều tất yếu và Luật Thanh tra đã thể hiện quan điểm này.

Điều 41 Luật Thanh tra qui định:

“1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a/ Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b/ Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c/ Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d/ Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp”.

3.1.4.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra.

Trong hoạt động thanh tra, người ra quyết định thanh tra chịu trách nhiệm toàn diện và giữ vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định hiệu quả của công tác thanh tra. Điều đó được thể hiện qua việc quyết định lựa chọn những vấn đề cần thanh tra, xác định phạm vi, mục đích của cuộc thanh tra, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Đoàn thanh tra, trực tiếp quyết định những vấn đề nảy sinh trong hoạt động thanh tra và điều quan trọng là kết luận chính thức về nội dung thanh tra trên cơ sở báo cáo kết quả của Đoàn thanh tra.

Điều 42 Luật qui định người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

“1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a/ Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;
- b/ Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo

bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c/ Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra ;

d/ Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

đ/ Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e/ Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

g/ Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức có ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

h/ Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

i/ Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra theo quy định của pháp luật;

k/ Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

l/ Kết luận về nội dung thanh tra;

m/ Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo qui định của pháp luật”.

Như vậy người ra quyết định thanh tra, ngoài nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra trong quá trình tiến hành thanh tra, còn có thể trực tiếp thực hiện quyền hạn đối với đối tượng thanh tra như quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra. Trên thực tế thì các quyền hạn này chủ yếu sẽ do Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện. Người ra quyết định thanh tra chỉ trực tiếp thực hiện quyền hạn này trong trường hợp cần thiết. Có một số quyền hạn quan trọng, chỉ người ra quyết định thanh tra mới được thực hiện, đó là:

- Quyền trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

- Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

- Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

- Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Trưởng Đoàn thanh tra;

- Kết luận về nội dung thanh tra;

- Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm,

Cùng với việc qui định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho những người tham gia cuộc thanh tra, Luật Thanh tra cũng có những qui định để nâng cao tính trách nhiệm, đòi hỏi việc sử dụng những quyền hạn đó phải được cân nhắc và thật phù hợp, chính xác để bảo đảm hiệu quả cuộc thanh tra đồng thời cũng tránh gây thiệt hại cho đối tượng thanh tra. Chính vì vậy Luật qui định Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết

định thanh tra *khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo qui định của pháp luật.*

3.1.4.4. Về kết luận thanh tra và việc xem xét, xử lý kết luận thanh tra

Có thể nói kết luận thanh tra là sản phẩm chủ yếu của hoạt động thanh tra. Nó thể hiện sự đánh giá chính thức và thái độ của người tiến hành thanh tra đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Kết luận thanh tra là căn cứ quan trọng để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra các quyết định xử lý phù hợp với qui định của pháp luật, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

Điều 43 của Luật Thanh tra qui định:

“1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a/ Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b/ Kết luận về nội dung được thanh tra;

c/ Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có)

d/ Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và đối tượng thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là người ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp”.

Sau khi có kết luận thanh tra thì việc xử lý thuộc về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, đúng như tinh thần của Điều 6 Luật Thanh tra: “Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân (gọi chung là Giám đốc sở) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra”.

Luật Thanh tra qui định thời hạn rõ ràng cho việc xử lý sau khi có kết luận thanh tra là 15 ngày, tránh tình trạng nhiều cuộc thanh tra đã có kết quả nhưng không được cấp có thẩm quyền xem xét. Đây đang là mối lo ngại lớn nhất và là một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm hiệu quả, hiệu lực của công tác thanh tra.

Điều 44 của Luật Thanh tra qui định: “Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật”.

3.2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành

Thanh tra chuyên ngành là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những qui định về chuyên môn-kỹ thuật, qui tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

Thanh tra chuyên ngành cũng là một hoạt động thanh tra nhà nước cho nên nó vừa có những nét chung giống như hoạt động thanh tra hành chính, vừa có những đặc điểm riêng. Chính vì vậy, Luật Thanh tra đã qui định thành một mục riêng.

3.2.1. Về hình thức thanh tra: hoạt động thanh tra chuyên ngành cũng được thực hiện theo các hình thức là thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

3.2.2. Về thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch và quyết định thanh tra: Điều 46 của Luật qui định: “*Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh Thanh tra cùng cấp trình*”.

3.2.3. Về quyết định thanh tra: Trong hoạt động thanh tra chuyên ngành, căn cứ ban hành quyết định thanh tra và nội dung quyết định thanh tra cũng giống như đối với thanh tra hành chính. Tuy nhiên do tính đặc thù trong quản lý hành chính theo từng ngành, lĩnh vực cũng như do yêu cầu đấu tranh chống vi phạm pháp luật trong hoạt động

quản lý cho nên việc ban hành quyết định thanh tra cũng có một số điểm khác với thanh tra hành chính.

Điều 47 của Luật Thanh quy định:

“1. Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Trong quyết định thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Trong trường hợp phân công Thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

2. Ngoài những người có thẩm quyền qui định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ qui định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực”.

Qui định trên đây có nhiều điểm cần lưu ý về sự khác biệt so với hoạt động thanh tra hành chính.

Thứ nhất, nếu như hoạt động thanh tra hành chính phải dựa trên một quyết định thanh tra thì thanh tra chuyên ngành không phải trong mọi trường hợp đều như vậy. Luật qui định: “*Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở... phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra... Trong trường hợp phân công Thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra*”. Như vậy có thể hiểu, hoạt động thanh tra chuyên ngành có thể thực hiện bởi một Thanh tra viên độc lập chứ không nhất thiết phải tổ chức Đoàn thanh tra. Trong trường hợp này thì không nhất thiết phải có một quyết định thanh tra, mà chỉ cần có sự phân công Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành. Để tránh sự tùy tiện hoặc chồng chéo thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ và thời hạn thanh tra.

Thứ hai, việc tổ chức các cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực đôi khi khá phức tạp, có những lĩnh vực cơ quan quản lý được tổ chức theo hệ thống dọc (chẳng hạn trong lĩnh vực thuế), vì vậy nếu chỉ qui định Thủ trưởng cơ quan quản lý ở cấp Trung ương có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thì sẽ rất khó khăn để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

Để giải quyết vướng mắc này, Luật Thanh tra giao Chính phủ qui định cụ thể cho phù hợp với việc tổ chức hoạt động thanh tra theo ngành, lĩnh vực. Cụ thể là: “*Ngoài những người có thẩm quyền qui định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ qui định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực*”.

3.2.4. Về thời hạn thanh tra chuyên ngành: Khác với thanh tra hành chính, thời hạn thanh tra chuyên ngành được qui định chung cho mọi cuộc thanh tra chuyên ngành và nhìn chung là ngắn hơn nhiều so với thời hạn tiến hành cuộc thanh tra hành chính. Điều 48 của Luật qui định:

“1. Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được tổ chức theo Đoàn thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn qui định tại khoản 1 Điều này”.

3.2.5. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành và Thanh tra viên chuyên ngành:

Về cơ bản nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành và Thanh tra viên chuyên ngành giống như qui định đối với thanh tra hành chính. Tuy nhiên, do có thẩm quyền đặc trưng của thanh tra chuyên ngành là xử phạt vi phạm hành chính, nên Luật Thanh tra qui định một số quyền hạn để thực hiện thẩm quyền này. Cụ thể như sau:

Điều 49 của Luật qui định: “Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

2. Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác qui định tại Điều 39 của Luật này;

5. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó”.

Điều 50 qui định:

“1. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra theo Đoàn thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này;

2. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra độc lập phải xuất trình thẻ Thanh tra viên chuyên ngành và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a/ Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

b/ Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

c/ Xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật vượt quá thẩm quyền xử lý của mình thì Thanh tra viên chuyên ngành phải báo cáo Chánh Thanh tra quyết định;

d/ Báo cáo Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công”.

Có thể thấy những nhiệm vụ, quyền hạn mà Luật Thanh tra qui định đối với Trưởng Đoàn thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành là phù hợp với tinh thần và những qui định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Một số qui định khác về báo cáo kết quả thanh tra, về nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra chuyên ngành, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước... giống như qui định đối với thanh tra hành chính.

Tóm lại, hoạt động thanh tra chuyên ngành vừa có những nét giống như hoạt động thanh tra hành chính, vừa có một số đặc điểm riêng. Bản thân hoạt động thanh tra chuyên ngành trong mỗi lĩnh vực cũng rất khác nhau nên Luật Thanh tra chỉ qui định những vấn đề cơ bản nhất. Trên cơ sở những qui định này, các bộ sẽ soạn thảo và trình Chính phủ ban hành Nghị định với những qui định cụ thể phù hợp với hoạt động thanh tra chuyên ngành tại ngành lĩnh vực do mình phụ trách. Chính vì vậy mà trong Luật Thanh tra, các qui định về hoạt động thanh tra chuyên ngành ngắn gọn hơn nhiều so với các quy định về hoạt động thanh tra hành chính.

3.3 Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra; trách nhiệm của cơ quan điều tra trong việc tiếp nhận, xử lý vụ việc do cơ quan Thanh tra chuyển đến

3.3.1. Về hồ sơ thanh tra:

Hồ sơ thanh tra tập hợp tất cả những thông tin tài liệu cần thiết liên quan đến cuộc thanh tra đã được tiến hành và phản ánh toàn bộ những công việc đã thực hiện kể từ khi quyết định thanh tra được ban hành đến khi có kết luận thanh tra và xử lý của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 56 Luật Thanh tra qui định:

"1. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ thanh tra gồm có:

a/ Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b/ Kết luận thanh tra;

c/ Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d/ Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo qui định của pháp luật về lưu trữ".

3.3.2. Về trách nhiệm của cơ quan điều tra trong việc tiếp nhận và xử lý các vụ việc do cơ quan thanh tra chuyển đến.

Đây là một nội dung quan trọng liên quan đến việc xử lý từ kết quả qua thanh tra được qui định trong Luật Thanh tra. Mục đích của hoạt động thanh tra là nhằm "phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật". Chính vì vậy trên thực tế rất nhiều vụ việc qua thanh tra phát hiện có dấu hiệu tội phạm, cơ quan thanh tra chuyển hồ sơ, trên cơ sở đó các cơ quan tiến hành tố tụng tiếp tục làm rõ và truy cứu trách nhiệm hình sự và xét xử kẻ phạm tội.

Tuy nhiên, cũng có không ít vụ việc mà hồ sơ do cơ quan thanh tra chuyển sang đã không được xử lý một cách nghiêm túc. Nhiều hành vi vi phạm đến mức độ tội phạm đã được thanh tra chỉ ra khá rõ ràng nhưng kẻ phạm pháp không bị truy cứu, thậm chí cơ quan thanh tra cũng không nhận được sự trả lời hay giải thích của cơ quan có trách nhiệm đối với những hồ sơ thanh tra chuyển sang.

Khắc phục tình trạng này và để nâng cao trách nhiệm của cơ quan

điều tra trong việc xử lý các hồ sơ do cơ quan thanh tra chuyển sang, Luật Thanh tra đã có những qui định cụ thể hơn và đặc biệt là có qui định vai trò của cơ quan kiểm sát trong vấn đề này.

Điều 42 Luật Thanh tra qui định người ra quyết định thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn: “m/ Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết”. Điều 57 của Luật cũng qui định: “Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật qui định tại điểm m khoản 1 Điều 42 của Luật này và xử lý theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan thanh tra; trường hợp vụ việc có nội dung, tình tiết phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá sáu mươi ngày; quá thời hạn này mà cơ quan thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về việc xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị cơ quan điều tra cấp trên và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên”.

Những qui định mới này cụ thể hoá cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra với các cơ quan, tổ chức trong việc đấu tranh chống vi phạm pháp luật đã được nêu thành một nguyên tắc tại Điều 9 của Luật Thanh tra: “*Cơ quan Thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm*”.

IV. CÔNG TÁC KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

Có thể nói, giữa hoạt động kiểm tra và thanh tra có một mối quan hệ chặt chẽ, gắn gũi và có nhiều điểm giao thoa với nhau. Bởi vì, kiểm tra và thanh tra đều là những công cụ quan trọng, một chức năng chung của quản lý nhà nước, là hoạt động mang tính chất “phản hồi” của chu trình quản lý. Qua kiểm tra và thanh tra, các cơ quan quản lý nhà nước có thể phân tích, đánh giá, theo dõi quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quản lý đã đề ra. Đây là một mối quan hệ đan chéo nhau. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì thanh tra là một loại hình đặc biệt của kiểm tra, ngược lại, nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thanh tra lại bao hàm cả kiểm tra. Các hoạt động, thao tác nghiệp vụ trong một cuộc thanh tra như: việc kiểm tra sổ sách, tài liệu; kiểm tra kho quỹ của đối tượng

thanh tra; so sánh, đối chiếu, đánh giá tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình thanh tra... đó chính là kiểm tra. Chính vì vậy trong thực tiễn, nhiều người trong đó có cả một số doanh nghiệp thường hay nhầm lẫn, đồng nhất kiểm tra với thanh tra. Tuy nhiên, với tư cách là một hoạt động độc lập, kiểm tra thực ra có nhiều điểm khác biệt với thanh tra, chẳng hạn như về mục đích, phương pháp, nội dung, phạm vi hoạt động, thời gian tiến hành... Hơn nữa bản thân kiểm tra lại là hoạt động mang tính chất thường xuyên, đa dạng trong quá trình quản lý. Do đó, để phân định rõ ràng với hoạt động thanh tra trong quản lý nhà nước, cũng như để tránh tình trạng tùy tiện, chồng chéo và trùng lặp trong kiểm tra, pháp luật cũng đã xác lập một trình tự, thủ tục pháp lý riêng cho hoạt động kiểm tra đối với các doanh nghiệp. Theo qui định của pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp thì việc kiểm tra doanh nghiệp có một số điểm cần lưu ý sau:

1. Căn cứ quyết định kiểm tra:

Theo qui định của pháp luật, việc kiểm tra doanh nghiệp chỉ được tiến hành khi có một trong những căn cứ sau:

- *Theo chương trình kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt:* Trong chương trình, kế hoạch kiểm tra hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đã xác định rõ các doanh nghiệp được kiểm tra, yêu cầu, nội dung, phạm vi kiểm tra. Việc tiến hành kiểm tra đối với các doanh nghiệp theo địa danh, địa chỉ, nội dung cụ thể này là để đáp ứng, phục vụ các yêu cầu nhiệm vụ chung của công tác quản lý nhà nước, góp phần tăng cường hiệu quả của công tác này.

- *Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra:* Đây chính là trường hợp kiểm tra bất thường hay còn gọi là kiểm tra đột xuất. Nếu trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan chức năng thông qua các "kênh" khác nhau, như: công tác giám sát từ xa;¹ khiếu nại, tố cáo của người lao động trong doanh nghiệp; thông tin, phản ánh của báo chí... phát hiện, nhận thấy có dấu hiệu, biểu hiện vi phạm pháp luật của doanh nghiệp trong địa bàn, lĩnh vực quản lý mình được phân công phụ trách. Thì khi đó, theo thẩm quyền, các cơ quan này được quyền tiến hành kiểm tra doanh nghiệp. Mục đích của việc kiểm tra này là nhằm xác minh, kết luận làm rõ và ngăn chặn, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp.

Việc pháp luật quy định cụ thể về căn cứ quyết định kiểm tra doanh nghiệp nêu trên, có thể nói, sẽ góp phần đề cao trách nhiệm của người

ra quyết định kiểm tra, tránh tình trạng chồng chéo, trùng lặp và tùy tiện trong kiểm tra đối với các doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra:

Pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã xác định rõ: Quyết định kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra ban hành. Điều này có nghĩa là chỉ có Thủ trưởng các cơ quan được pháp luật giao cho chức năng kiểm tra mới có quyền quyết định kiểm tra doanh nghiệp. Ngoài các chủ thể có thẩm quyền này, bất kỳ một cơ quan, cá nhân nào khác quyết định kiểm tra doanh nghiệp đều là trái pháp luật. Ngay bản thân các công chức chuyên môn thuộc các cơ quan có chức năng kiểm tra cũng không được phép kiểm tra doanh nghiệp nếu không có quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Trong trường hợp tiến hành kiểm tra mà không có quyết định của Thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra, không những doanh nghiệp có quyền từ chối việc kiểm tra không đúng thẩm quyền này, mà những người có liên quan đến hoạt động kiểm tra tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho doanh nghiệp còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Sở dĩ pháp luật quy định rõ ràng và chặt chẽ về thẩm quyền quyết định kiểm tra doanh nghiệp như vậy là nhằm đảm bảo cho việc kiểm tra doanh nghiệp được tiến hành theo đúng chức năng, thẩm quyền, tuân thủ các quy định của pháp luật, không gây khó khăn, phiền hà và cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Đây cũng chính là nguyên tắc pháp lý cơ bản xuyên suốt quá trình kiểm tra doanh nghiệp.

3. Nội dung quyết định kiểm tra:

Quyết định kiểm tra doanh nghiệp phải bằng văn bản và thể hiện rõ các nội dung chủ yếu sau:

- Căn cứ pháp lý để kiểm tra: bao gồm các quy định của pháp luật về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ra quyết định kiểm tra; các quy định về thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục kiểm tra doanh nghiệp.

- Nội dung, yêu cầu, phạm vi kiểm tra: nêu rõ kiểm tra doanh nghiệp nào, ở đâu, về những nội dung, vấn đề gì, diễn ra trong khoảng thời gian nào...

- Thời hạn kiểm tra: thời hạn này phải phù hợp với quy định của pháp luật (xem thêm chi tiết trong phần trình bày dưới đây).

- Thành viên Đoàn kiểm tra (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của

Trưởng Đoàn kiểm tra, của các thành viên Đoàn kiểm tra); quyền và trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra.

4. Việc thông báo quyết định kiểm tra:

Theo qui định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp thì quyết định kiểm tra phải thông báo cho doanh nghiệp được kiểm tra ít nhất là 3 ngày trước khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra bất thường khi có vi phạm pháp luật xảy ra. Quy định này cho thấy trong mọi trường hợp, đối với mọi loại hình doanh nghiệp, quyết định kiểm tra dựa trên cơ sở chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt phải được thông báo cho doanh nghiệp. Việc thông báo quyết định kiểm tra cho doanh nghiệp phải được thực hiện chậm nhất là 3 ngày trước khi tiến hành kiểm tra. Sở dĩ như vậy là để cho doanh nghiệp có điều kiện sắp xếp thời gian, bố trí người có trách nhiệm làm việc với Đoàn kiểm tra, cán bộ làm nhiệm vụ kiểm tra. Qua đó, một mặt không làm xáo trộn hoạt động bình thường của doanh nghiệp, mặt khác cũng đảm bảo cho việc kiểm tra doanh nghiệp được tiến hành thuận lợi, có chất lượng, hiệu quả. Điều này cũng thể hiện một cách rõ ràng và sinh động mục đích cơ bản của kiểm tra và rộng ra là của thanh tra, kiểm tra của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp đó là giúp các doanh nghiệp hoạt động đúng pháp luật, có hiệu quả và ngày càng phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong trường hợp kiểm tra bất thường khi có vi phạm pháp luật xảy ra, thì cơ quan chức năng không phải và không được thông báo quyết định kiểm tra cho doanh nghiệp được kiểm tra. Bởi vì việc kiểm tra lúc này là nhằm xem xét, kết luận và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. Thời hạn kiểm tra:

Điều 25, Nghị định số 61/1998/NĐ-CP xác định: “Thời hạn kiểm tra trực tiếp của mỗi cuộc kiểm tra tối đa là 5 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại các doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định kiểm tra có thể gia hạn. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định cho mỗi cuộc kiểm tra”. Như vậy, thời gian kiểm tra trực tiếp của mỗi cuộc kiểm tra là không quá 5 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại doanh nghiệp. Trong khoảng thời gian này, về nguyên tắc, Đoàn kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải kết thúc việc kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, vì những lý do khác nhau, chẳng

hạn như: nội dung kiểm tra phức tạp, liên quan tới nhiều doanh nghiệp khác; quá trình kiểm tra phát sinh những vấn đề mới, sự kiện bất thường (như cán bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra không thực hiện được nhiệm vụ do sự kiện bất khả kháng: tai nạn, ốm đau, bão lụt...) làm gián đoạn hoặc ảnh hưởng đến thời gian kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp... mà Đoàn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra không thể hoàn thành khối lượng công việc theo yêu cầu, nội dung và trong thời hạn đã ghi trong quyết định kiểm tra. Chính vì vậy để đề phòng những tình huống khó dự đoán theo kiểu này, pháp luật đã cho phép trong những trường hợp đặc biệt, người ra quyết định kiểm tra được gia hạn, song thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định cho mỗi cuộc kiểm tra. Tóm lại là, dù có được gia hạn thì thời hạn kiểm tra trực tiếp cho mỗi cuộc kiểm tra cũng chỉ tối đa là 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại doanh nghiệp.

Việc khống chế cụ thể thời gian kiểm tra trực tiếp của mỗi cuộc kiểm tra theo quy định nêu trên, chính là xuất phát từ tính chất, đặc điểm của hoạt động kiểm tra, đảm bảo cho tất cả các cuộc kiểm tra trong thực tiễn thể hiện đúng bản chất, đặc trưng vốn có của nó, tránh hiện tượng tùy tiện kéo dài thời gian, mở rộng phạm vi, nội dung kiểm tra, vô hình chung khiến cho việc kiểm tra có quy mô như một cuộc thanh tra.

6. Trách nhiệm của người được giao nhiệm vụ kiểm tra:

Theo qui định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp thì trong quá trình kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có những trách nhiệm sau:

- *Chỉ được kiểm tra các hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của doanh nghiệp có liên quan đến những nội dung ghi trong quyết định kiểm tra.* Điều này có nghĩa là việc kiểm tra cũng như đối tượng kiểm tra của người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải nằm trong phạm vi, nội dung kiểm tra đã được ghi trong quyết định kiểm tra. Người được giao nhiệm vụ kiểm tra không được kiểm tra các hồ sơ, tài liệu, sổ sách, giấy tờ... không có liên quan, không được tự ý mở rộng phạm vi, nội dung kiểm tra. Pháp luật cũng đã quy định: nghiêm cấm việc tự ý mở rộng đối tượng, phạm vi kiểm tra.

- *Quản lý và sử dụng đúng mục đích các chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp; chấp hành nghiêm chỉnh quy chế bảo mật, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra.*

Các chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp cũng như người

được giao nhiệm vụ kiểm tra thu thập được trong quá trình kiểm tra là những nguồn chứng cứ phục vụ cho việc kết luận kiểm tra. Cho nên, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải quản lý chặt chẽ và phải sử dụng đúng mục đích các chứng từ, tài liệu này. Ngoài ra, các thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm tra, liên quan đến cuộc kiểm tra thường gắn bó chặt chẽ với các vấn đề tổ chức quản lý nội bộ, công tác tài chính, kế toán, quy trình, công nghệ sản xuất, kinh doanh... của doanh nghiệp. Trong đó có nhiều lĩnh vực, vấn đề thuộc về bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mà việc công khai các thông tin, tài liệu đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực thậm chí gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì thế, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải tuyệt đối chấp hành nghiêm chỉnh quy chế bảo mật, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra.

- *Kết luận bằng văn bản về những nội dung đã kiểm tra.* Chậm nhất là 3 ngày, kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải có văn bản kết luận kiểm tra. Kết luận kiểm tra phải khách quan, trung thực, đúng pháp luật, thể hiện, phản ánh rõ ràng và cụ thể hoạt động của đối tượng kiểm tra trong phạm vi kiểm tra, để qua đó đưa ra những đánh giá, nhận xét chính xác ưu, khuyết điểm, hoặc sai phạm của doanh nghiệp làm cơ sở, căn cứ áp dụng các biện pháp xử lý thích hợp hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật. Văn bản kết luận kiểm tra này phải được gửi cho người ra quyết định kiểm tra và doanh nghiệp được kiểm tra. Doanh nghiệp được kiểm tra có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh kết luận kiểm tra đối với doanh nghiệp.

- *Không được sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, cố ý kết luận vụ việc sai lệch với sự thật, bao che người có hành vi vi phạm, đưa ra các yêu cầu trái pháp luật đối với doanh nghiệp được kiểm tra; không được truy ép doanh nghiệp được kiểm tra trong việc giải trình, trả lời chất vấn.* Trách nhiệm này đặt ra yêu cầu cao về phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phong cách công tác, phương pháp làm việc đối với người được giao nhiệm vụ kiểm tra doanh nghiệp. Nó đòi hỏi các cán bộ làm công tác kiểm tra phải đề cao tinh thần "phụng tôn pháp luật", thái độ công tâm đối với doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra.

- *Báo cáo với cấp có thẩm quyền để tiến hành thanh tra theo đúng trình tự, quy định của pháp luật nếu thấy vụ việc cần phải tiến hành thanh tra.* Trong quá trình kiểm tra, làm rõ những nội dung ghi trong quyết định kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có thể phát hiện thêm nhiều vấn đề có liên quan mà để xem xét, xử lý chính xác, đầy đủ, triệt để những vấn đề đó cũng như bản thân vụ việc, vượt quá giới hạn, phạm vi của một cuộc kiểm tra. Thực tế vụ việc đặt ra yêu cầu khách quan phải tiến hành một cuộc thanh tra để có thể làm sáng tỏ những vấn đề có liên quan. Trong những trường hợp đó, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải báo cáo với người có thẩm quyền để quyết định, tiến hành thanh tra theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- *Kiến nghị cấp có thẩm quyền chuyển hồ sơ hoặc thông báo cho cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự nếu phát hiện vụ việc được kiểm tra có dấu hiệu tội phạm.* Đây là một việc làm bắt buộc và cần thiết để giúp các cơ quan chức năng đấu tranh phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi phạm tội, gây nguy hiểm cho xã hội, góp phần giữ vững trật tự, kỷ cương, pháp luật.

Tóm lại, trong quá trình kiểm tra doanh nghiệp, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, phải quán triệt, nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò, ý nghĩa của kiểm tra, phương pháp công tác kiểm tra và nắm vững các quy định của pháp luật để làm tròn trách nhiệm của mình, giúp cho việc kiểm tra doanh nghiệp được tiến hành đúng pháp luật, có chất lượng, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu và đạt được mục đích mà pháp luật đã đề ra.

V. VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC NGÀNH TÀI CHÍNH, LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG, CƠ QUAN CÔNG AN TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước

1.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước:

Về vị trí, chức năng của Kiểm toán nhà nước, Điều 1, Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước đã quy định: "Kiểm toán nhà nước là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng kiểm toán, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp và báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước; báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cơ quan, đơn vị,

tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo kế hoạch kiểm toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu". Như vậy, theo quy định này thì xét về mặt chức năng, Kiểm toán nhà nước thực hiện các hoạt động chủ yếu sau:

- Kiểm toán, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo toán quyết toán ngân sách nhà nước các cấp, báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước, các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (như: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội, doanh nghiệp nhà nước...).

- Kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công của các cơ quan, đơn vị, tổ chức. Thực hiện chức năng này, Kiểm toán nhà nước không chỉ xem xét, đánh giá việc chấp hành, tuân thủ pháp luật (tính hợp pháp) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được kiểm toán trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công. Kiểm toán nhà nước còn kiểm tra, kết luận về tính hợp lý, tính hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được kiểm toán.

Về nhiệm vụ và quyền hạn, theo Điều 2, Nghị định số 93/2003/NĐ-CP nói trên, Kiểm toán nhà nước có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về Kiểm toán nhà nước, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về Kiểm toán nhà nước và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó. Định kỳ báo cáo thực hiện chương trình, kế hoạch và kết quả kiểm toán lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ;

3. Quản lý hồ sơ, tài liệu đã được kiểm toán theo quy định của Nhà nước; giữ gìn bí mật tài liệu, số liệu kế toán và thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật; cung cấp kết quả kiểm toán cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công khai

báo cáo kết quả kiểm toán hàng năm theo quy định của pháp luật;

4. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kiểm toán áp dụng trong các tổ chức, đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, cơ quan Kiểm toán nhà nước độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm toán của mình và có quyền:

a. Yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước gửi báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính năm khi thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật;

b. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp dự toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu khác có liên quan; yêu cầu các đơn vị có liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm toán;

c. Áp dụng các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ để thu thập các bằng chứng kiểm toán ở đơn vị được kiểm toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan;

d. Đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết; được yêu cầu các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và công dân giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ;

đ. Trưng cầu giám định hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tư vấn về mặt chuyên môn ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu khi cần thiết;

e. Đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở công tác kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và cung cấp sai sự thật thông tin, tài liệu cho Kiểm toán nhà nước;

g. Khi cần thiết được uỷ thác hoặc thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán để thực hiện kiểm toán các đơn vị thuộc đối tượng của Kiểm toán nhà nước và thẩm định để công nhận kết quả kiểm toán do kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện.

Kinh phí thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các đơn vị do ngân sách nhà nước cấp.

h. Kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

6. Thông qua hoạt động kiểm toán, kiến nghị với đơn vị được kiểm

toán sửa chữa những sai phạm, chấn chỉnh và hoàn thiện công tác quản lý kinh tế, tài chính và chế độ kế toán, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và pháp luật cho phù hợp;

7. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý những vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán;

8. Quyết định các dự án đầu tư về Kiểm toán nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

9. Kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý vi phạm trong hoạt động Kiểm toán nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Kiểm toán nhà nước;

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Kiểm toán nhà nước;

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Kiểm toán nhà nước;

12. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Kiểm toán nhà nước; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về Kiểm toán nhà nước;

13. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Kiểm toán nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

14. Trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm của Kiểm toán nhà nước; quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Từ các quy định của pháp luật về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước nêu trên, có thể đi đến nhận xét sau: Đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước là các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Do đó, trong số nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, chỉ có các doanh nghiệp nhà nước là thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Còn các loại hình doanh nghiệp

thuộc các thành phần kinh tế khác thì không nằm trong phạm vi đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và do đó không phải chịu sự kiểm toán của cơ quan này. Đối với các loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh này, hoạt động kiểm toán doanh nghiệp thường do các doanh nghiệp, công ty kiểm toán độc lập thực hiện trên cơ sở quan hệ hợp đồng kinh tế. Về mặt quản lý nhà nước, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên chỉ chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật.

1.2. Một số vấn đề về trình tự, thủ tục kiểm toán doanh nghiệp nhà nước.

1.2.1. Về căn cứ quyết định kiểm toán:

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì Kiểm toán nhà nước có quyền thực hiện việc kiểm toán đối với doanh nghiệp nhà nước. Song việc kiểm toán này chỉ được tiến hành khi có những căn cứ nhất định. Và chỉ trong những trường hợp mà pháp luật quy định này, người có thẩm quyền mới được ra quyết định kiểm toán đối với doanh nghiệp Nhà nước. Điều 18, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước (ban hành kèm theo Quyết định số 61/TTg ngày 24/1/1995 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: "Việc ra quyết định kiểm toán phải dựa vào những căn cứ sau đây:

- Chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Những nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao, hoặc do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu trong đối tượng thuộc trách nhiệm kiểm toán của Kiểm toán nhà nước". Như vậy có thể thấy việc kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước chỉ được thực hiện trong những trường hợp sau:

- Thực hiện theo chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thực hiện nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

1.2.2. Về thẩm quyền ban hành quyết định kiểm toán:

Điều 19 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước cũng quy định rõ: "Tổng Kiểm toán nhà nước ra quyết định kiểm toán". Như vậy có thể hiểu, thẩm quyền ban hành quyết định kiểm toán đối với doanh nghiệp Nhà nước chỉ thuộc về Tổng Kiểm toán nhà nước (Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu và lãnh đạo Kiểm toán nhà

nước, do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Kiểm toán nhà nước). Đây là quyền hạn riêng có của Tổng Kiểm toán nhà nước. Ngoài Tổng Kiểm toán nhà nước không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được ra quyết định kiểm toán đối với doanh nghiệp Nhà nước (ngoại trừ quyết định kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập không mang tính chất Nhà nước).

1.2.3. Về nội dung của quyết định kiểm toán:

Cũng theo Điều 19 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước thì quyết định kiểm toán đối với doanh nghiệp nhà nước phải có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên doanh nghiệp được kiểm toán.
- Nội dung, phạm vi kiểm toán.
- Thời hạn kiểm toán.
- Trưởng Đoàn kiểm toán, các thành viên Đoàn kiểm toán hoặc Kiểm toán viên thực hiện nhiệm vụ kiểm toán (khi tiến hành kiểm toán một cách độc lập).

1.2.4. Về quy trình kiểm toán:

Theo các quy định pháp luật về Kiểm toán nhà nước có thể thấy, quy trình của một cuộc kiểm toán bao gồm các bước sau:

- Chuẩn bị kiểm toán.
- Thực hiện kiểm toán.
- Kết thúc và lập báo cáo kiểm toán.

Đoàn kiểm toán hoặc Kiểm toán viên được giao nhiệm vụ tiến hành cuộc kiểm toán phải tuân thủ trình tự, bước đi, các nguyên tắc, chuẩn mực và phương pháp nghiệp vụ kiểm toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

1.2.5. Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn kiểm toán hoặc kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán:

Theo các quy định của pháp luật về Kiểm toán nhà nước thì trong quá trình kiểm toán, Đoàn kiểm toán hoặc kiểm toán viên có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

- Chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thực hiện các nhiệm vụ được giao đã ghi trong quyết định kiểm toán.
- Không gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành, bảo đảm hoạt động bình thường của các đơn vị được kiểm toán.

- Khi làm nhiệm vụ được thực hiện các quyền: chỉ tuân theo pháp luật và phương pháp chuyên môn nghiệp vụ đã được Nhà nước quy định; được yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước gửi báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính năm; được yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp dự toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu khác có liên quan; yêu cầu các đơn vị có liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm toán; áp dụng các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ để thu thập các bằng chứng kiểm toán ở đơn vị được kiểm toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan; đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết; được yêu cầu các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và công dân giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ; trưng cầu giám định hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tư vấn về mặt chuyên môn ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu khi cần thiết; đề nghị Tổng Kiểm toán nhà nước kiến nghị với cấp có thẩm quyền đình chỉ những hoạt động hoặc việc làm xét thấy đang hoặc sẽ gây tổn thất tài sản quốc gia và trở ngại cho công tác kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; được hưởng chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của Chính phủ.

- Khi kết thúc cuộc kiểm toán, Đoàn kiểm toán hoặc kiểm toán viên phải lập báo cáo kết quả kiểm toán, nhận xét, kết luận, kiến nghị về những nội dung đã kiểm toán và chịu trách nhiệm về các kết luận, các nhận xét, kiến nghị của mình.

Trưởng Đoàn kiểm toán hoặc Kiểm toán viên phải ký tên vào báo cáo kiểm toán. Báo cáo kiểm toán trước khi công bố cho đơn vị được kiểm toán phải được Tổng Kiểm toán nhà nước hoặc người được Tổng Kiểm toán nhà nước uỷ quyền ký tên, đóng dấu xác nhận.

2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan, đơn vị trong ngành Tài chính và sự phân định nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị này trong thanh tra, kiểm tra

Theo quy định của pháp luật, Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ tài chính (gọi chung là lĩnh vực tài chính - ngân sách), hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả trong phạm

vì cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (Điều 1, Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính). Với vai trò quan trọng, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức mang tính đặc thù như vậy, nên ngành Tài chính có nhiều cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

2.1. Việc phân định nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của các cơ quan, đơn vị trong ngành Tài chính:

Theo Điều 3, Quy chế phân định nhiệm vụ của từng cơ quan trong ngành Tài chính khi thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo và xử lý khi có chồng chéo (ban hành theo Quyết định số 142/2002/QĐ-BTC ngày 19/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) thì nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra tài chính của các cơ quan trong ngành Tài chính được phân định như sau:

- Thanh tra Bộ Tài chính thực hiện thanh tra theo kế hoạch, thanh tra đột xuất việc thực hiện Luật, Pháp lệnh, chế độ tài chính, kế toán, giá cả tại các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ở Trung ương quyết định thành lập và thanh tra các đơn vị khác khi thấy cần thiết.

- Cơ quan Thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra việc kê khai nộp, miễn giảm, quyết toán thuế và các khoản thu phí, lệ phí của Nhà nước đối với mọi đối tượng, mọi thành phần kinh tế và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Thuế.

- Kho bạc nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách, quy chế, quy trình hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Kho bạc.

- Cục Dự trữ Quốc gia thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dự trữ và chấp hành các quy định của Chính phủ có liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia trong nội bộ Cục và tại các bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia và việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Dự trữ Quốc gia.

- Cơ quan Hải quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách về thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của các đơn vị, cá nhân có chức năng xuất nhập khẩu; thanh

tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Hải quan.

- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán trong phạm vi quản lý của đơn vị.

- Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách về tài chính, kế toán, giá cả đối với ngân sách quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập.

2.2. Về xây dựng và điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra:

- Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính:

Vào tháng 9 hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của ngành, sau khi thống nhất đối tượng thanh tra với Thanh tra nhà nước (nay là Thanh tra Chính phủ), Kiểm toán nhà nước, Thanh tra các bộ ngành liên quan, Thanh tra Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch thanh tra cho năm sau trình Bộ phê duyệt vào tháng 10, hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra tài chính cho Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố.

Sau khi kế hoạch thanh tra được Bộ phê duyệt, Thanh tra Bộ Tài chính gửi cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố. Các đơn vị nhận được kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính phải đảm bảo bí mật kế hoạch thanh tra theo quy định của pháp luật.

Thanh tra Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp việc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch; thanh tra, kiểm tra đột xuất của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố.

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính:

Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của ngành, kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của đơn vị mình. Kế hoạch của các đơn vị không được chồng chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính. Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan phải thống nhất kế hoạch để đảm bảo tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước Trung ương

và Cục Dự trữ Quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị cấp dưới xây dựng kế hoạch đảm bảo thanh tra, kiểm tra không chồng chéo trong cùng hệ thống.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt gửi Thanh tra Bộ Tài chính trước 31/12 hàng năm.

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Hải quan, Chi cục Dự trữ Quốc gia:

Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố, Cục Hải quan, Chi cục Dự trữ Quốc gia, căn cứ vào hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cấp trên để xây dựng kế hoạch của đơn vị. Riêng việc thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp địa phương, Cục Thuế, Cục Hải quan và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố, phối hợp thống nhất xây dựng kế hoạch để đảm bảo tránh chồng chéo. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt và gửi về Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ Quốc gia trước 15/12 hàng năm.

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố căn cứ văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ Tài chính, nhiệm vụ chính trị của địa phương để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Kế hoạch phải đảm bảo không chồng chéo về đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra giữa Thanh tra sở với các phòng chức năng của sở, không chồng chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính; chủ động thống nhất với Cục Thuế, Cục Hải quan về nội dung, đối tượng thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp; thống nhất với các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra trên địa bàn để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra. Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố chỉ tiến hành thanh tra các đơn vị do địa phương quản lý, không thanh tra các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn khi không có yêu cầu và uỷ quyền của Thanh tra Bộ Tài chính.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố do Giám đốc sở phê duyệt, riêng kế hoạch thanh tra các doanh nghiệp phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi về Thanh tra Bộ Tài chính trước 15/12 hàng năm.

- Về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra và việc thanh tra,

kiểm tra đột xuất.

Trường hợp các đơn vị có điều chỉnh kế hoạch hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng vẫn phải đảm bảo tránh chồng chéo về đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra.

Kế hoạch điều chỉnh và các văn bản yêu cầu thanh tra, kiểm tra đột xuất của Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Hải quan, Chi cục Dụ trữ Quốc gia được gửi lên cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên xử lý để tránh chồng chéo và tổng hợp báo cáo Thanh tra Bộ Tài chính; đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố gửi về Bộ Tài chính.

(Theo Chương III, Quy chế phân định nhiệm vụ của từng cơ quan trong ngành Tài chính khi thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo và xử lý khi có chồng chéo).

2.3. Về thực hiện thanh tra, kiểm tra, có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Xử lý chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra

Khi phát sinh sự chồng chéo trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra giữa Thanh tra Bộ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, các hệ thống dọc trực thuộc Bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì xử lý theo nguyên tắc sau đây:

+ Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố nếu có sự chồng chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính thì thực hiện theo kế hoạch của Thanh tra Bộ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương yêu cầu cơ quan trong ngành Tài chính thanh tra, kiểm tra đối tượng trong kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính thì khi kết thúc thanh tra, kiểm tra phải gửi báo cáo về Thanh tra Bộ Tài chính và Thanh tra Bộ Tài chính không thanh tra, kiểm tra các đối tượng đó, trừ trường hợp có những tình tiết mới về các vi phạm của đối tượng mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa kết luận và xử lý.

+ Nếu các đơn vị trong ngành Tài chính có các cuộc thanh tra, kiểm tra trùng nhau thì Thanh tra Bộ Tài chính chủ trì phối hợp xử lý tránh chồng chéo. Trường hợp do yêu cầu quản lý mà các đơn vị không thể thay đổi kế hoạch được thì bàn bạc phối hợp để tổ chức một đoàn thanh tra, kiểm tra.

+ Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc ngành Thuế, Hải quan, Kho bạc nhà nước, Dự trữ Quốc gia tỉnh, thành phố, trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc nhà nước, Cục Dự trữ Quốc gia Trung ương thì do cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc nhà nước, Dự trữ Quốc gia thực hiện thanh tra, kiểm tra.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố yêu cầu thanh tra, kiểm tra đối tượng có trong kế hoạch của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ Quốc gia thì Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ Quốc gia không thanh tra, kiểm tra các đối tượng đó, trừ trường hợp có những tình tiết mới về vi phạm của đối tượng được thanh tra, kiểm tra mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa kết luận và xử lý.

- Khi thực hiện thanh tra, kiểm tra phải theo kế hoạch được duyệt và phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi kết thúc thanh tra, kiểm tra phải có kết luận bằng văn bản về nội dung đã thanh tra, kiểm tra.

Đoàn thanh tra, kiểm tra không được tự ý mở rộng nội dung, đối tượng và kéo dài thời gian thanh tra, kiểm tra theo quyết định. Trường hợp cần thiết phải được người ký quyết định thanh tra, kiểm tra đồng ý bằng văn bản và phải chịu trách nhiệm về kết quả thanh tra, kiểm tra của mình.

- Đoàn thanh tra, kiểm tra sau phải kế thừa kết quả của Đoàn thanh tra, kiểm tra trước. Chỉ thanh tra, kiểm tra lại khi phát hiện có tình tiết vi phạm mới mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa có kết luận xử lý hoặc kết luận xử lý chưa đúng đồng thời phải báo cáo bằng văn bản với người ký quyết định thanh tra, kiểm tra.

- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra nếu có nội dung xử lý liên quan đến đơn vị khác trong ngành, phải trao đổi trước nội dung xử lý với Thủ trưởng đơn vị đó. Nếu còn ý kiến khác nhau thì đơn vị thanh tra, kiểm tra phải báo cáo Bộ Tài chính xem xét xử lý và được bảo lưu ý kiến của mình.

- Cơ quan cử Đoàn thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm đôn đốc các đối tượng được thanh tra, kiểm tra thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Đoàn thanh tra, kiểm tra đã công bố.

- Trước ngày 15 của tháng cuối quý các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra về Thanh tra Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Bộ.

(Theo Chương IV, Quy chế phân định nhiệm vụ của từng cơ quan trong ngành Tài chính khi thanh tra, kiểm tra nhằm tránh chồng chéo và xử lý khi có chồng chéo)

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của lực lượng Quản lý thị trường

3.1. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường

Trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp hiện nay, lực lượng Quản lý thị trường có một vai trò tương đối quan trọng. Hoạt động của các cơ quan này đã góp phần đáng kể vào việc thiết lập trật tự, kỷ cương, lành mạnh hoá thị trường và bảo đảm cho các hoạt động kinh doanh trên thị trường được tiến hành đúng pháp luật và có hiệu quả. Đây cũng là mục đích xuyên suốt mà pháp luật đặt ra đối với lực lượng Quản lý thị trường trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Chỉ thị số 22/2001/CT-TTg ngày 11/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cũng đã yêu cầu: "...lực lượng Quản lý thị trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, không tùy tiện kiểm tra doanh nghiệp về những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác".

Hiện nay, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường được xác lập và điều chỉnh bởi nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, như: Nghị định số 10/CP ngày 23/1/1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường; Quyết định số 696/CP-KTTH ngày 2/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1211/2000/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại, về việc giao chức năng, nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thương mại cho lực lượng Quản lý thị trường; Luật thương mại; Thông tư số 09/2001/TT-BTM ngày 13/4/2001 của Bộ Thương mại hướng dẫn về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường ở địa phương... Khái quát lại, từ các quy định của pháp luật hiện hành, có thể thấy, lực lượng Quản lý thị trường có cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

Về vị trí, chức năng, Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách được tổ chức từ Trung ương đến huyện có chức năng kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại và thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thương mại.

Hệ thống tổ chức Quản lý thị trường gồm có: Cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Thương mại (ở Trung ương); Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Thương mại (ở cấp tỉnh); và Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục, hoạt động trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

Về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Cục Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường, theo quy định của pháp luật hiện hành được xác định bao gồm:

3.1.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Quản lý thị trường.

Cục Quản lý thị trường là cơ quan giúp Bộ Thương mại thống nhất quản lý, chỉ đạo theo ngành đối với các Chi cục Quản lý thị trường trong cả nước về: phương pháp hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường trong từng thời kỳ; hướng dẫn, xây dựng lực lượng, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức (kể cả tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo Chi cục, Đội Quản lý thị trường), nghiệp vụ kiểm tra và xử lý vi phạm, tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra; kiểm tra hoạt động của các Chi cục, Đội Quản lý thị trường và Kiểm soát viên thị trường; tạo các điều kiện làm việc cần thiết (trang phục, đồng phục, vũ khí thô sơ và công cụ hỗ trợ, thống nhất phát hành ấn chỉ quản lý thị trường, cấp và thu hồi thẻ kiểm tra, biển hiệu, phù hiệu, cấp hiệu quản lý thị trường) cho lực lượng Quản lý thị trường cả nước. Cụ thể, Cục Quản lý thị trường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, chống sản xuất, buôn bán hàng giả; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thương mại. Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Thương mại các chủ trương, biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật về thương mại và hoàn thiện pháp luật về thương mại.

- Xây dựng các văn bản pháp luật về tổ chức quản lý công tác quản lý thị trường, xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, quy chế kiểm soát thị trường và chính sách, chế độ đối với công chức làm công tác quản lý thị trường các cấp để Bộ Thương mại trình Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền.

- Phát hiện và đề xuất với Bộ trưởng Bộ Thương mại để Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản quy định của các ngành, các cấp có nội dung trái pháp luật về quản lý thị trường trong hoạt động thương mại.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, việc chấp hành pháp luật về thương mại; áp dụng các biện pháp ngăn

chặn, xử lý các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại thuộc thẩm quyền.

- Thường trực giúp Bộ Thương mại chủ trì tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan nhà nước ở các ngành, các cấp có chức năng quản lý thị trường, chống buôn lậu, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, hàng cấm và các hành vi kinh doanh trái phép.

- Giúp Bộ Thương mại theo dõi, quản lý tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, ấn chỉ của lực lượng Quản lý thị trường; hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ và thanh tra, kiểm tra hoạt động của cơ quan, công chức Quản lý thị trường ở địa phương.

- Quản lý và thực hiện các chính sách, chế độ đối với công chức thuộc Cục theo phân cấp của Bộ; quản lý tài sản được giao theo quy định của Nhà nước.

3.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Quản lý thị trường.

Chi cục Quản lý thị trường là tổ chức trực thuộc Sở Thương mại hoặc Sở có chức năng quản lý nhà nước về thương mại (sau đây gọi tắt là Sở). Chi cục có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, chống sản xuất - buôn bán hàng giả; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thương mại đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể là:

- Chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường; phát hiện hàng nhập lậu, hàng cấm, chống sản xuất - buôn bán hàng giả và các hành vi kinh doanh trái phép khác.

- Chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm quy định về thương nhân và hoạt động thương mại theo Luật thương mại, như:

- + Kinh doanh không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng với nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- + Hoạt động thương mại khi đã bị đình chỉ hoặc bị tước quyền;

- + Không có trụ sở hoặc cửa hàng, cửa hiệu thương mại; không có biển hiệu hoặc biển hiệu trái với nội dung được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- + Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh không có giấy phép hoặc văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trái với nội dung được ghi trong giấy phép;

+ Kinh doanh hàng hoá, cung ứng dịch vụ thương mại mà pháp luật cấm kinh doanh;

+ Vi phạm về điều kiện kinh doanh đối với những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật;

+ Vi phạm các quy định của Nhà nước về thực hiện khung giá, mức giá; niêm yết giá hàng hoá, giá dịch vụ thương mại;

+ Không thông tin đầy đủ về tính năng và công dụng của hàng hóa, gây thiệt hại đến lợi ích của người tiêu dùng;

+ Vi phạm các quy định về ghi nhãn hàng hóa;

+ Vi phạm các quy định của Nhà nước về khuyến mại, quảng cáo, trưng bày giới thiệu hàng hóa, hội chợ, triển lãm thương mại;

+ Vi phạm các quy định về thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ trong mua - bán và lưu thông hàng hóa;

+ Các hành vi gian lận, lừa dối khách hàng trong mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại;

+ Vi phạm các quy định của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

+ Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp;

+ Các hành vi khác vi phạm pháp luật về thương mại;

+ Các hành vi chống Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường từng thời kỳ báo cáo Sở quyết định; tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật thương mại đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh; áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý các vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chi cục, các vụ việc do các Đội quản lý thị trường chuyển lên, chịu trách nhiệm về các quyết định đó.

Đối với các vụ việc ngoài thẩm quyền thì Chi cục trưởng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cục trưởng Cục Quản lý thị trường xử lý.

- Trực tiếp điều hành, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động, kiểm tra việc chấp hành quy chế công tác quản lý thị trường của các Đội Quản lý thị trường và Kiểm soát viên thị trường.

- Tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật thương mại; kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật thương mại và ngăn ngừa

các hành vi vi phạm pháp luật; kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý thị trường.

- Làm chức năng thường trực giúp Giám đốc Sở chủ trì tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa các ngành, các cấp ở địa phương chống buôn lậu, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, hàng cấm và các hoạt động kinh doanh trái phép khác diễn ra ở địa phương.

- Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền các đơn thư khiếu nại, tố cáo về hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính của các Đội Quản lý thị trường và các hành vi vi phạm pháp luật của Kiểm soát viên thị trường.

- Tổng hợp tình hình thực thi pháp luật trên thị trường và hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường tại địa phương và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Quản lý và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức của Chi cục theo sự phân cấp quản lý cán bộ; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Kiểm soát viên; quản lý tài chính, tài sản, ấn chỉ được giao theo quy định; xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết cho hoạt động của toàn Chi cục và quản lý quỹ chống các hành vi kinh doanh trái pháp luật của lực lượng Quản lý thị trường địa phương.

3.1.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đội Quản lý thị trường

Đội Quản lý thị trường là đơn vị trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường. Đội Quản lý thị trường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Phát hiện, kiểm tra hàng nhập lậu, hàng cấm, sản xuất - buôn bán hàng giả; kiểm tra việc thực hiện đăng ký kinh doanh và chấp hành nội dung đã đăng ký; kiểm tra việc chấp hành các quy định về thương nhân và hoạt động thương mại; phát hiện các hành vi khác vi phạm pháp luật thương mại trên địa bàn theo sự phân công, phân cấp của Chi cục Quản lý thị trường.

- Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật thương mại theo thẩm quyền. Trong trường hợp vượt thẩm quyền của Đội thì báo cáo Chi cục trưởng xử lý.

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn được phân công để kiểm tra và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến nhiều lĩnh vực.

- Đề xuất với Chi cục để kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền các biện pháp quản lý thị trường, ngăn ngừa các vi phạm pháp luật thương

mại trên địa bàn; những bất cập về cơ chế, chính sách, pháp luật thương mại cần được sửa đổi, bổ sung.

- Tổng hợp tình hình thị trường trên địa bàn và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Kiểm tra hoạt động của Kiểm soát viên về thực hiện quy chế công tác và chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức của Đội theo sự phân cấp quản lý; quản lý tài chính, tài sản, phương tiện hoạt động, ấn chỉ, lưu trữ hồ sơ vụ việc theo quy định.

Tóm lại, theo quy định của pháp luật hiện hành, bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn mang tính truyền thống, lực lượng Quản lý thị trường hiện nay còn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành thương mại theo quy định của Luật Thương mại. Đây chính là điểm mới đáng chú ý trong tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường nói riêng, công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp nói chung hiện nay.

3.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm soát viên thị trường

Theo Điều 6 Nghị định số 10/CP, các Điều 252, 253 Luật Thương mại và khoản 3, mục II Thông tư số 09/2001/TT-BTM thì khi tiến hành kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật thương mại, Kiểm soát viên thị trường có các quyền hạn và trách nhiệm sau:

3.2.1. Quyền hạn của Kiểm soát viên thị trường gồm có:

- Được quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết liên quan trực tiếp đến việc kiểm tra; được quyền kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thương mại tại hiện trường nơi sản xuất, cất giấu hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm, sổ sách, chứng từ, hóa đơn, hợp đồng và các giấy tờ có liên quan khác;

- Được quan hệ với các tổ chức, cá nhân có liên quan để xác minh, thu thập tình hình, số liệu, chứng cứ phục vụ cho công tác kiểm tra;

- Yêu cầu các cơ quan chức năng giám định tang vật vi phạm trong trường hợp cần thiết;

- Lập biên bản kiểm tra và kiến nghị các biện pháp giải quyết;

- Được áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền và theo các quy định của pháp luật.

3.2.2. Đồng thời với việc được thực hiện các quyền hạn trên, Kiểm soát viên thị trường phải làm tròn các trách nhiệm sau:

- Tuân thủ pháp luật, quy chế công tác và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình;

- Khi tiến hành việc kiểm tra phải xuất trình thẻ kiểm tra thị trường; Trong trường hợp pháp luật quy định việc thanh tra, kiểm tra phải có quyết định kiểm tra của cấp có thẩm quyền thì đồng thời với việc xuất trình thẻ kiểm tra phải xuất trình quyết định kiểm tra;

- Thực hiện đúng thủ tục thanh tra, kiểm tra, không gây phiền hà sách nhiễu, cản trở hoạt động thương mại bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của thương nhân;

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền kết quả thanh tra, kiểm tra và kiến nghị biện pháp giải quyết.

4. Hoạt động kiểm tra của các cơ quan Cảnh sát, An ninh thuộc lực lượng Công an nhân dân:

Theo quy định của pháp luật thì lực lượng Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hoá, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy cũng là những cơ quan có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp. Tuy nhiên việc kiểm tra của các cơ quan này phải theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- Về căn cứ kiểm tra, các cơ quan trên đây chỉ được tiến hành kiểm tra doanh nghiệp khi có một trong những căn cứ sau:

- + Theo chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt.

- + Khi có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- + Khi có tin báo tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp.

- Thẩm quyền quyết định kiểm tra: pháp luật quy định những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra doanh nghiệp:

- + Giám đốc, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- + Trưởng hoặc Phó trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- + Thủ trưởng các Cục Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hoá, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội,

Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy.

- Nội dung quyết định kiểm tra: Theo qui định của pháp luật thì quyết định kiểm tra phải bằng văn bản và có các nội dung cơ bản sau:

+ Căn cứ pháp lý để kiểm tra.

+ Nội dung, yêu cầu, phạm vi kiểm tra.

+ Thời hạn kiểm tra.

+ Người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra; quyền và trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

+ Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra.

- Về quyền hạn của cơ quan kiểm tra: Pháp luật cũng đã quy định các cơ quan nêu trên theo chức năng của mình được tiến hành kiểm tra sổ sách, giấy tờ, tài liệu, kho tàng, gặp gỡ những người có trách nhiệm, người biết việc và tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Riêng các hoạt động khởi tố và điều tra vụ án hình sự, pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quy định phải tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn cho các hoạt động đó.

VI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH THANH TRA, KIỂM TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THANH TRA, KIỂM TRA

1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong quá trình thanh tra, kiểm tra

Với tư cách là đối tượng thanh tra, kiểm tra, các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật được hưởng các quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định trong quá trình thanh tra, kiểm tra. Luật Thanh tra cũng đã quy định cụ thể và chi tiết về các quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra.

Về quyền của đối tượng thanh tra, Điều 53, Luật Thanh tra đã quy định rõ như sau:

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật. Trong khi chờ việc giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

Về nghĩa vụ, theo Điều 54, Luật Thanh tra thì, đối tượng thanh tra phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Chấp hành quyết định thành tra.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Từ các quy định trên của Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, có thể khái quát lại quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra như sau:

****Quyền của doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra gồm có:***

- Kiến nghị với người có thẩm quyền giải quyết sự trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mình. Đây là quyền mà doanh nghiệp có thể sử dụng khi có nhiều cơ quan chức năng khác nhau cùng tiến hành thanh tra, kiểm tra về cùng một nội dung hoặc trong cùng một thời gian đối với doanh nghiệp mình. Trong trường hợp này doanh nghiệp có quyền kiến nghị với người có thẩm quyền (Tổng Thanh tra, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) giải quyết việc trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra.

- Giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra. Quy định này là nhằm tạo cho doanh nghiệp có cơ hội, điều kiện được giải thích, đưa ra quan điểm về các hoạt động của mình có liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra, qua đó đảm bảo cho việc kết luận thanh tra, kiểm tra được chính xác, khách quan. Trong một chừng mực nào đó, có thể coi đây như là quyền chứng minh của doanh nghiệp. Liên quan đến quyền giải trình của doanh nghiệp, có một điểm cần lưu ý đó là, riêng đối với hoạt động thanh tra, doanh nghiệp không những chỉ có quyền giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên trong quá trình thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp như trước đây mà còn được giải trình với cả người ra quyết định thanh tra. Bởi vì, hiện nay theo quy định của Luật Thanh tra, kết luận thanh tra chỉ thuộc về thẩm quyền, trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra. Đây là một điểm mới so với giai đoạn trước. Trước đây, kết luận thanh tra do Đoàn thanh tra (Trưởng Đoàn thanh tra) hoặc Thanh tra viên ban hành.

- Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra.

- Được nhận kết luận thanh tra, kiểm tra. Một trong những nguyên tắc của hoạt động thanh tra, kiểm tra đó là khi kết thúc việc thanh tra, kiểm tra tại đơn vị được thanh tra, kiểm tra phải có kết luận về nội dung đã thanh tra, kiểm tra. Kết luận này phải được gửi cho đối tượng thanh tra, kiểm tra. Vì vậy đây là quyền của doanh nghiệp và là nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra.

- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về việc làm trái pháp luật trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Quyền này cũng như quyền khiếu nại, tố cáo nêu trên chính là những phương tiện pháp lý giúp cho doanh nghiệp có cơ hội bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

*** Song song với việc được hưởng các quyền trên, thì doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra cũng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ sau:**

- Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn hoặc cán bộ thanh tra, kiểm tra. Đây là nghĩa vụ bắt buộc của doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng

trực tiếp đến chất lượng cuộc thanh tra, kiểm tra và tiến độ cuộc thanh tra, kiểm tra.

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu, kiến nghị, quyết định, kết luận về thanh tra, kiểm tra.

Tóm lại pháp luật về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã quy định tương đối rõ ràng và cụ thể quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra. Cho nên, các doanh nghiệp cần nắm vững các quy định của pháp luật để sử dụng đúng đắn các quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

Bên cạnh đó, cán bộ làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra cũng cần đề cao tinh thần, ý thức trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thanh tra, kiểm tra, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng đi lên và phát triển.

2. Khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

2.1. Khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại về thanh tra, kiểm tra

Theo quy định của pháp luật, khiếu nại là một trong những quyền của doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra. Khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi của Đoàn thanh tra, kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra... là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình, doanh nghiệp có thể khiếu nại với người có thẩm quyền về các quyết định, kết luận, hành vi đó. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại này được tiến hành theo trình tự, thủ tục mà pháp luật khiếu nại, tố cáo đã quy định, trong đó doanh nghiệp cần chú ý một số vấn đề sau:

2.1.1. Về trình tự, thủ tục khiếu nại

Khi khiếu nại, doanh nghiệp trước hết cần tìm hiểu xem cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết vụ việc của mình sau đó làm đơn khiếu nại để gửi đến đúng cơ quan đó yêu cầu giải quyết. Trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; tên, địa chỉ của doanh nghiệp; trình bày cụ thể mình khiếu nại quyết định, hành vi của người nào, cơ quan nào;

nêu lý do vì sao mình lại khiếu nại (vì sao lại cho là quyết định, hành vi là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình); doanh nghiệp cũng cần nêu rõ trong đơn yêu cầu của mình: đòi huỷ bỏ quyết định, chấm dứt hành vi trái pháp luật, hay đòi bồi thường thiệt hại... Cuối đơn phải có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu doanh nghiệp là người đại diện cho doanh nghiệp khi thực hiện quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp đó và người đứng đầu của doanh nghiệp được xác định theo quyết định thành lập hoặc theo điều lệ của doanh nghiệp.

Trong trường hợp doanh nghiệp muốn khiếu nại trực tiếp thì cử người đại diện đến nơi tiếp công dân để trình bày khiếu nại. Cần lưu ý là khi đến nơi tiếp công dân, người khiếu nại cần phải tôn trọng nội quy nơi tiếp công dân và làm thủ tục khiếu nại theo sự hướng dẫn của cán bộ tiếp dân.

Việc khiếu nại của doanh nghiệp phải được thực hiện trong thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, kết luận hoặc biết được hành vi về thanh tra, kiểm tra (theo Điều 31, Luật khiếu nại, tố cáo). Có nghĩa là trong khoảng thời gian nói trên, doanh nghiệp phải cân nhắc xem có nên thực hiện việc khiếu nại hay không. Nếu quá 90 ngày mà không có lý do chính đáng thì khiếu nại của doanh nghiệp sẽ không được tiếp nhận, giải quyết.

Điều 30 Luật khiếu nại, tố cáo quy định: “Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình”. Như vậy, trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu do chính Thủ trưởng cơ quan có quyết định hành chính; hành vi hành chính bị khiếu nại giải quyết. Do đó, ở đây, nếu doanh nghiệp khiếu nại quyết định, hành vi hoặc kết luận kiểm tra của Đoàn thanh tra, kiểm tra, của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra thì trước tiên phải gửi đơn khiếu nại đến người ra quyết định thanh tra, kiểm tra (Thủ trưởng cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra). Nếu khiếu nại kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra thì khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, cơ quan có chức năng kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp khiếu nại ngay lần đầu đã gửi đơn lên các cơ quan nhà nước cấp trên thì khiếu nại đó không đúng thẩm quyền và không được thụ lý giải quyết.

Trong trường hợp không đồng ý với việc giải quyết lần đầu, hoặc đã khiếu nại nhưng không được xem xét, giải quyết, doanh nghiệp có quyền khiếu nại tiếp đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo được quy định cụ thể trong Luật khiếu nại, tố cáo, nguyên tắc chung là Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thẩm quyền giải quyết khiếu nại mà cấp dưới đã giải quyết nhưng còn khiếu nại hoặc quá thời hạn mà cấp dưới không giải quyết.

Cũng như đối với khiếu nại lần đầu, doanh nghiệp phải làm đơn và để cho việc xem xét vụ việc được nhanh chóng, doanh nghiệp cần gửi kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại trước đó và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại tiếp theo.

Về thời hạn, Điều 39 Luật khiếu nại, tố cáo quy định “Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết... mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật thì sau khi đã khiếu nại lần đầu, doanh nghiệp có quyền lựa chọn hoặc là tiếp tục khiếu nại lên cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Vì vậy, doanh nghiệp cần cân nhắc để lựa chọn phương thức thích hợp cho việc khiếu nại của mình nếu tiếp tục khiếu nại thì cần thực hiện theo những quy định của Luật khiếu nại, tố cáo; nếu khởi kiện vụ án hành chính thì thực hiện theo những trình tự, thủ tục quy định tại Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục khiếu nại, thì quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại sẽ được thực hiện theo trình tự, thủ tục do Luật khiếu nại, tố cáo quy định, cho đến khi có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo, năm 2004, thì các cơ quan sau đây có thẩm quyền giải quyết khiếu nại cuối cùng:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết cuối cùng các khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết; khiếu nại có nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà

Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, giải quyết cuối cùng các khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc bộ, thuộc cơ quan ngang bộ đã giải quyết; khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc Sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

- Tổng Thanh tra giải quyết cuối cùng các khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

2.1.2. Về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong quá trình khiếu nại.

Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo thì khi khiếu nại, doanh nghiệp có những quyền sau đây:

1. Thông qua người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp để khiếu nại.

2. Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại: quy định này nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp biết được quá trình giải quyết vụ việc của mình, để họ có thể thực hiện tốt việc khiếu nại. Để bảo đảm thực hiện điều này, Luật quy định người giải quyết khiếu nại phải “thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết” (Điều 34) và “gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại” (Điều 37).

3. Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Quy định này liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền lợi cho người khiếu nại và đây chính là mục đích của việc khiếu nại. Việc khiếu nại không chỉ làm rõ quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại là đúng hay sai mà điều quan trọng hơn là sau khi xem xét, kết luận, nếu quyết định, hành vi đó là trái pháp luật xâm phạm đến quyền lợi của người khiếu nại thì họ cần được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đó, nếu việc thực hiện quyết định, hành vi đó đã gây thiệt hại cho người khiếu nại thì họ phải được bồi thường.

4. Được khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật: quy định này tạo khả năng cho doanh nghiệp nếu không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu thì có thể tiếp tục khiếu nại lên cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Điều cần lưu ý là doanh nghiệp chỉ có thể lựa chọn một trong hai con đường hoặc là tiếp tục khiếu nại tiếp lên cơ quan hành chính cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án mà không thể cùng lúc gửi đơn đến hai cơ quan này.

5. Được rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết: Quy định này nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp tự xem xét lại việc khiếu nại của mình và tạo khả năng sớm chấm dứt việc khiếu nại khi họ thấy việc khiếu nại không đúng. Trên thực tế, trong quá trình khiếu nại đang được xem xét giải quyết, có thể doanh nghiệp có thêm thông tin và suy xét lại yêu cầu của mình. Nếu họ thấy yêu cầu đó là thiếu căn cứ hoặc quyền, lợi ích của mình không bị xâm phạm thì họ có quyền rút đơn, chấm dứt việc khiếu nại của mình.

Để tạo điều kiện giải quyết nhanh chóng, đúng pháp luật các vụ việc khiếu nại, doanh nghiệp cần phải thực hiện đúng đắn và đầy đủ các nghĩa vụ của mình. Theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo, khi thực hiện việc khiếu nại doanh nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

1. Khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết: doanh nghiệp khi thực hiện việc khiếu nại cần xác định đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của mình, tránh việc gửi tràn lan đi các nơi, gửi đơn vượt cấp, dẫn đến tình trạng khiếu nại vừa không được giải quyết vừa gây ra tình trạng lộn xộn, tốn kém, lãng phí, gây khó khăn cho cơ quan nhà nước trong việc xử lý đơn khiếu nại.

2. Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó. Đây là nghĩa vụ của doanh nghiệp xuyên suốt quá trình xem xét, giải quyết vụ việc khiếu nại. Có như vậy vụ việc khiếu nại mới có thể được giải quyết nhanh chóng, tránh việc khiếu nại mang tính chủ quan, đưa ra những đòi hỏi, yêu cầu một cách vô lý, thiếu căn cứ.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Theo quy định của Luật thì quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;
- Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà trong thời hạn do Luật quy định người khiếu nại đã không khiếu nại tiếp hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án;
- Quyết định giải quyết khiếu nại lần tiếp theo mà trong thời hạn do Luật định người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

Luật cũng quy định: người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính hay truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2. Tố cáo và việc giải quyết tố cáo về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

Theo quy định tại Điều 1 Luật khiếu nại, tố cáo thì quyền tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật là quyền của công dân. Pháp luật không ghi nhận quyền tố cáo của một cơ quan, tổ chức. Vì vậy, doanh nghiệp không có quyền tố cáo với tư cách một tổ chức, một pháp nhân mà việc tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh tra, kiểm tra được thực hiện thông qua đơn tố cáo của một công dân (có thể là cán bộ quản lý, người lao động... của doanh nghiệp). Khoản 2, Điều 53, Luật Thanh tra cũng đã quy định: "Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra". Khi đó, người làm đơn tố cáo phải chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung tố cáo.

Theo quy định tại Điều 65 Luật khiếu nại, tố cáo thì người tố cáo phải gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo và nội dung tố cáo.

Điều 59 Luật khiếu nại, tố cáo quy định: "Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết". Theo quy định này thì đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc của cá nhân thành viên Đoàn thanh tra, kiểm tra sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc thành viên Đoàn thanh tra, kiểm tra đó.

Thời hạn giải quyết một vụ việc tố cáo là 60 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 90 ngày (Điều 67 Luật khiếu nại, tố cáo).

Khi thực hiện quyền tố cáo, theo Điều 57 Luật khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có các quyền sau:

- Được gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- Được yêu cầu giữ bí mật, họ tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- Được yêu cầu thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập.

Người tố cáo phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

PHẦN II

HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ; THANH TRA NHÂN DÂN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ (TỰ THANH TRA, KIỂM TRA) CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Cả về thực tiễn và lý luận đã chứng minh rằng, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong quản lý điều hành các mặt hoạt động của một doanh nghiệp không thể thiếu được công tác thanh tra, kiểm tra. Thực chất đó là một hệ thống những hoạt động mang tính quản lý - tác nghiệp: quản lý các khâu của qui trình sản xuất, kinh doanh, quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý tài sản doanh nghiệp, quản lý lao động và con người... Xét trên một khía cạnh nào đó, quản lý thực chất là thanh tra, kiểm tra. Lênin đã chỉ ra rằng: ở đâu có quản lý là ở đó có thanh tra, kiểm tra. Thậm chí, Người cho rằng “Thanh tra và quản lý là một chứ không phải là hai”. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra tầm quan trọng của hoạt động thanh tra, kiểm tra cũng như vai trò của nó trong quản lý. Người nói: “Muốn biết ai ra sức làm, ai làm qua chuyện, chỉ có một cách là khéo kiểm soát. Kiểm soát khéo, bao nhiêu khuyết điểm lòi ra hết, hơn nữa kiểm soát khéo về sau khuyết điểm nhất định bớt đi”⁽⁹⁾.

Trong khi đó, dù có qui mô tổ chức cũng như cơ cấu tổ chức lớn hay nhỏ, đơn giản hay phức tạp thì thông thường hoạt động của một doanh nghiệp bao giờ cũng là sự kết hợp của nhiều bộ phận khác nhau với những chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Ở đó, nếu thiếu sự thanh tra, kiểm tra thì khó có thể bảo đảm được sự thông suốt của quá trình vận hành. Thiếu sự thanh tra, kiểm tra thì người lãnh đạo, người quản lý doanh nghiệp cũng khó có thể biết được quá trình vận hành của một doanh nghiệp như thế nào? Có hiệu quả hay không? Có vướng mắc, khó khăn gì không?... Nói cách khác, quản lý, điều hành mà không có thanh tra, kiểm tra thì đó là lối quản lý, điều hành quan liêu, dẫn đến tham ô, lãng phí. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ rõ “lãng phí, tham ô là

(9) Sửa đổi lời làm việc: Hồ Chí Minh toàn tập - tập 5, trang 287.

kết quả, mà nguyên nhân là bệnh quan liêu, mệnh lệnh... Ví dụ như dùng người không cẩn thận, dùng ẩu, không biết rõ lý lịch tốt xấu, nên một số phần tử xấu chui vào cơ quan ăn trộm, ăn cắp tài sản của Nhà nước, của nhân dân. Một số cán bộ phụ trách làm việc như “ông quan” ngày xưa, chỉ ngồi bàn giấy, không đi sát thực tế, không hiểu tình hình của cái trong kho còn thừa, thiếu bao nhiêu, thứ nào bị hư hỏng, thứ nào còn dùng được; không hiểu rõ cán bộ, nhân viên của mình làm việc tốt hay xấu để khen thưởng, cất nhắc người tốt, giáo dục người kém, tẩy trừ những phần tử xấu xa”⁽¹⁰⁾.

Rõ ràng, xét về mặt lý luận đơn thuần, thanh tra, kiểm tra là không thể thiếu được trong hoạt động quản lý, điều hành một doanh nghiệp. Nhất là trong điều kiện hiện nay, chủ trương của Nhà nước ta là giảm bớt “tiền kiểm”, tăng cường “hậu kiểm” tức là giảm bớt các loại giấy phép nhưng sẽ đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Do đó, một yêu cầu thực tiễn đặt ra là phải giảm thiểu những rủi ro phát sinh do thiếu một cơ chế thanh tra, kiểm tra hữu hiệu. Mỗi doanh nghiệp phải tự mình tổ chức và làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ - đó là một yêu cầu tự nhiên phát sinh trong cơ chế quản lý mới. Vấn đề đặt ra là tổ chức, hoạt động thanh tra, kiểm tra ở doanh nghiệp như thế nào? Hiện nay trong các văn bản pháp luật chưa có qui định cụ thể về mục đích, nội dung, phương pháp và mô hình tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra áp dụng cho các doanh nghiệp. Điều này rõ ràng gây khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm tra trong nội bộ các doanh nghiệp. Trên thực tế, hiện nay thanh tra ở các doanh nghiệp có nhiều mô hình tổ chức với những chức năng, nhiệm vụ khác nhau tùy thuộc vào qui mô của doanh nghiệp, vào cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp và thậm chí tùy thuộc vào quan niệm, nhận thức của những người lãnh đạo doanh nghiệp đó về công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ. Chung qui lại, có thể nêu ra một số mô hình chủ yếu sau:

Một là, tổ chức bộ phận thanh tra thành một phòng, ban chuyên trách, biên chế lực lượng đủ để thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra khá toàn diện về mọi mặt hoạt động của doanh nghiệp. Mô hình này được áp dụng ở một số tổng công ty có số đơn vị thành viên tương đối lớn, phân bố trên địa bàn rộng (có khi trên địa bàn cả nước) và chức năng, nhiệm vụ khá đa dạng. Theo mô hình này, phòng (hoặc ban)

(10) Một số văn kiện về công tác thanh tra - trang 15

thanh tra thường có từ 5-10 người, chuyên trách làm nhiệm vụ thanh tra. Đây là lực lượng nòng cốt trong các cuộc thanh tra. Những thành phần khác tham gia cuộc thanh tra chỉ là những chuyên gia được trưng dụng. Mô hình này hướng đến một hoạt động thanh tra mang tính chuyên nghiệp, bài bản. Có thể thấy được mô hình này ở Tổng công ty Bưu chính-Viễn thông Việt Nam, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam... Thanh tra của các Tổng công ty này độc lập với Thanh tra ở các đơn vị thành viên.

Hai là, tổ chức một bộ phận thanh tra chuyên trách với số lượng hạn chế ở cấp tổng công ty, đồng thời tổ chức mạng lưới “chân rết” những cán bộ thanh tra bán chuyên trách ở các đơn vị thành viên. Theo mô hình này, ở cấp tổng công ty thường có từ 1 đến 3 cán bộ Thanh tra chuyên trách, giữ mối liên hệ thường xuyên với những cán bộ Thanh tra bán chuyên trách ở các đơn vị thành viên, có quyền sử dụng những cán bộ Thanh tra bán chuyên trách để tiến hành thanh tra đơn vị thành viên đó. Ở những doanh nghiệp theo mô hình này, bộ phận thanh tra chuyên trách đóng vai trò làm đầu mối trong việc trưng dụng những cán bộ thuộc các phòng, ban khác và huy động lực lượng thanh tra bán chuyên ở cấp dưới phục vụ cho hoạt động thanh tra.

Ba là, không tổ chức thành bộ phận thanh tra mà giao chức năng thanh tra, kiểm tra cho các phòng, ban chuyên môn như phòng hành chính-quản trị, phòng tổ chức cán bộ, phòng kỹ thuật... Thậm chí, ở một số doanh nghiệp, người ta quan niệm chức năng thanh tra gắn gũi với chức năng giữ gìn trật tự và bảo vệ tài sản cho nên giao cho phòng bảo vệ kiêm nhiệm. Thông thường ở những doanh nghiệp theo mô hình này thì hoạt động thanh tra, kiểm tra không tiến hành thường xuyên, không có chương trình kế hoạch, không chủ động thanh tra, kiểm tra mà khi phát sinh một vụ việc nào đó, người quản lý doanh nghiệp có thể căn cứ vào tính chất, nội dung của vụ việc mà giao cho một phòng, ban nhất định tiến hành.

Song song với việc tổ chức theo nhiều mô hình khác nhau thì việc qui định chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Thậm chí có nơi, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Thanh tra nhân dân (một tổ chức mang tính giám sát của người lao động) được qui định lẫn lộn vào chức năng thanh tra, kiểm tra nội bộ (với ý nghĩa là một khâu của quản lý).

Do không có các qui định của pháp luật trực tiếp điều chỉnh vấn đề này, cho nên việc áp dụng mô hình nào, qui định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn ra sao, trình tự thanh tra, kiểm tra như thế nào là tùy thuộc vào mô hình tổ chức, ngành nghề kinh doanh, tính chất hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên cơ sở Luật Doanh nghiệp, Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật hiện hành có thể xác định một số vấn đề mang tính nguyên tắc về hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ trong các doanh nghiệp như sau:

- *Về mục đích:* Hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ là nhằm giúp người lãnh đạo, người quản lý doanh nghiệp biết được tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mình, phát hiện kịp thời những sơ hở trong quản lý, những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm qui trình, qui chế của doanh nghiệp để chấn chỉnh, xử lý. Thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm đảm bảo kỷ cương, kỷ luật trong đơn vị, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Điều lưu ý ở đây là cần phân biệt giữa mục đích của hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ với mục đích của hoạt động thanh tra nhân dân là tổ chức giám sát việc chấp hành pháp luật của người đứng đầu doanh nghiệp (sẽ trình bày chi tiết ở phần sau). Mục đích của hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ cũng có nhiều điểm khác với hoạt động của ban kiểm soát về đối tượng và nội dung. Đồng thời, thanh tra, kiểm tra nội bộ cũng khác với chức năng của các phòng ban khác (như bộ phận kiểm toán ở một số doanh nghiệp là bộ phận có chức năng xác nhận các báo cáo quyết toán hoặc bộ phận pháp chế có chức năng bảo đảm cho các hợp đồng, các văn bản của doanh nghiệp theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật qui định...).

- *Về đối tượng:* Đối tượng của hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ là các bộ phận, các đơn vị, các phòng ban và các cá nhân thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp. Nội dung những vụ việc tiến hành thanh tra, kiểm tra cũng phải thuộc phạm vi hoạt động của doanh nghiệp.

- *Về vị trí của thanh tra:* Phải được coi là một chức năng của quản lý, là một khâu của chu trình quản lý. Thanh tra nội bộ chịu sự điều hành, chỉ đạo trực tiếp của người lãnh đạo, người quản lý (giám đốc, tổng giám đốc). Tuy vậy, trong hoạt động của mình, bộ phận thanh tra phải có một vị trí chính thống (phòng-ban), phải được độc lập với các đối tượng bị thanh tra, kiểm tra.

- *Về quyền hạn:* Quyền của thanh tra là quyền mang tính phái sinh, là một bộ phận quyền lực của giám đốc, tổng giám đốc. Quyền hạn của thanh tra vì thế không bao giờ vượt quá quyền hạn của người lãnh đạo, người quản lý. Có thể chia quyền hạn của thanh tra trong các doanh

ngành thành 2 loại: Loại thứ nhất là những quyền mặc định (những quyền đương nhiên được thực thi) như quyền kết luận, kiến nghị xử lý một vụ việc, quyền đề nghị lập đoàn thanh tra và tiến hành thanh tra... Loại thứ hai là những quyền mà người lãnh đạo, người quản lý uỷ nhiệm.

- *Về trình tự và thủ tục:* Dù được tổ chức theo mô hình nào và được quy định những chức năng, quyền hạn gì thì khi tiến hành thanh tra, kiểm tra cũng cần phải tuân thủ theo 3 bước như sau:

Thứ nhất, chuẩn bị thanh tra: Đây là khâu chuẩn bị về nhân sự (những ai tham gia cuộc thanh tra, ai làm Trưởng đoàn, trưng tập thêm những ai, ở phòng ban nào...), chuẩn bị về nội dung (xác định những vấn đề cần thanh tra, những đối tượng cần làm việc khi thanh tra...), chuẩn bị về cơ sở vật chất và chuẩn bị những kiến thức cần thiết cho các thành viên của Đoàn thanh tra về những nội dung sẽ tiến hành thanh tra.

Thứ hai, tiến hành thanh tra: Đây là quá trình áp dụng các biện pháp nhằm thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng nhằm làm sáng tỏ những nội dung cần thanh tra.

Thứ ba, kết thúc thanh tra: Đây là bước mà Đoàn thanh tra đưa ra những kết luận, nhận định, đánh giá và kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết sau quá trình thanh tra. Thông thường, những kết luận, kiến nghị này phải được thể hiện bằng văn bản.

Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ của các doanh nghiệp, điều cần lưu ý là việc xác định các căn cứ để tiến hành thanh tra, kiểm tra. Nếu như ở các doanh nghiệp có tổ chức thanh tra chuyên trách đủ mạnh thì có thể xây dựng các chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra hướng vào những địa danh, địa chỉ, những vấn đề quan trọng trong nội dung hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đó. Đây là hoạt động thanh tra theo định kỳ. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng có thể tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất. Đối với các doanh nghiệp không có lực lượng thanh tra chuyên trách hoặc không đủ lực lượng thanh tra chuyên trách thì có thể tiến hành thanh tra, kiểm tra theo vụ việc, theo yêu cầu của giám đốc, tổng giám đốc.

Nói tóm lại, cách thức tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ như thế nào, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trình tự thủ tục thanh tra, kiểm tra ra sao là phụ thuộc vào những đặc điểm về quy mô tổ chức sản xuất, tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh của các

doanh nghiệp. Tuy nhiên, rõ ràng hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ là cần thiết. Mặc dù chưa có những quy định cụ thể nhưng Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức hoạt động tự thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với các doanh nghiệp nhà nước. Mặt khác, cho dù chưa có một quy định thống nhất nhưng những nội dung về mục đích, về đối tượng, về vị trí, về quyền hạn và trình tự, thủ tục thanh tra là những nội dung mang tính nguyên tắc, có thể áp dụng được ở nhiều doanh nghiệp khác nhau với nhiều mô hình tổ chức khác nhau. Điều tối quan trọng là làm sao đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp đúng pháp luật, có hiệu quả và giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra. Về lâu dài, đây phải được coi là hoạt động mang tính thường xuyên, liên tục và chủ yếu để kiểm soát một doanh nghiệp. Khi đó, Nhà nước chỉ tiến hành thanh tra khi phát hiện có sai phạm, hoặc kiểm tra, thanh tra theo xác suất, nhưng sẽ xử phạt rất nặng nếu doanh nghiệp vi phạm pháp luật. Như vậy, Nhà nước sẽ tạo ra một sức ép vô hình, buộc mọi doanh nghiệp phải đẩy mạnh hoạt động tự thanh tra, kiểm tra.

II. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TRA NHÂN DÂN TRONG DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Ngay tại Điều 1 của Luật Thanh tra đã xác định phạm vi điều chỉnh của Luật là *“qui định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân”*. Như vậy, có thể thấy rằng vấn đề thanh tra nhân dân đã được xác định là một trong hai nội dung của đạo luật này, thể hiện mối quan tâm lớn của Nhà nước ta đối với tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân, một hình thức giám sát của quần chúng nhân dân tại địa phương, cơ sở.

Nếu như Pháp lệnh Thanh tra 1990 qui định về thanh tra nhân dân chỉ bao gồm 3 điều với những vấn đề mang tính nguyên tắc thì Luật Thanh tra đã có đến 8 điều qui định về thanh tra nhân dân (từ Điều 60 đến Điều 67 của Luật) với những nội dung hết sức cụ thể. Nhiều vấn đề trước kia chỉ được qui định trong các văn bản hướng dẫn thì hành Pháp lệnh Thanh tra thì nay đã được “luật hoá”, bảo đảm sự thống nhất và hiệu lực thi hành đối với những qui định về thanh tra nhân dân.

1. Nhận thức chung về tính chất của hoạt động thanh tra nhân dân (một hình thức giám sát của nhân dân)

Điều 2, Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã trang trọng ghi nhận: *“Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền*

tăng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Điều 3 tiếp tục khẳng định: "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện..."

Những qui định trên đây của Hiến pháp đã khẳng định bản chất Nhà nước ta và trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản trong quá trình xây dựng và tổ chức Nhà nước từ khi mới thành lập đến nay. Trong xã hội ta, nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, nhân dân là nguồn gốc của quyền lực nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói *"Nước lấy dân làm gốc"*. Nhà nước là công cụ để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Các cán bộ, công chức là công bộc của dân, hết lòng phục vụ nhân dân. Nhà nước đã trở thành tổ chức quyền lực của nhân dân, được tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Nhà nước của dân, do dân và vì dân không chỉ là ý nguyện hay một tư tưởng, mà nó được thể hiện thông qua việc thiết lập các cơ chế có hiệu quả bao gồm nhiều khâu và có những biện pháp bảo đảm cụ thể.

Nhà nước xây dựng các cơ chế để người dân trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, thông qua việc tham gia thảo luận, bày tỏ ý kiến về những vấn đề lớn của đất nước. Đồng thời chính nhân dân là người thực hiện trên thực tế các chủ trương, chính sách, pháp luật và thực hiện quyền giám sát quá trình thực hiện. Quan điểm đó đã được thể hiện một cách cụ thể và dễ hiểu với phương châm *"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*.

Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã chỉ rõ: *"Xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước"*. Như vậy có thể thấy giám sát là một trong những khâu hết sức quan trọng để thực hiện quyền lực nhân dân cũng như bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước thực sự vì lợi ích của nhân dân.

Điều 8 Hiến pháp năm 1992 qui định: *"Các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân..."*. Toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước, của cán bộ, viên chức nhà nước đặt dưới sự giám sát của nhân dân. *"Dân kiểm tra"* là một nội dung của quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng các đoàn thể nhân

dân trong sạch, vững mạnh và bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân.

So sánh với những cơ chế kiểm tra, giám sát do các cơ quan nhà nước thực hiện thì sự giám sát của nhân dân là hết sức rộng lớn và có tính chất hỗ trợ cho các cơ chế giám sát mang tính quyền lực nhà nước.

Nhận thức đúng đắn vai trò và ý nghĩa hoạt động giám sát của nhân dân, từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng và tạo ra các cơ chế để nhân dân phát huy tinh thần làm chủ, thực hiện quyền giám sát của mình một cách có hiệu quả nhất. Có nhiều hình thức và mức độ khác nhau để thực hiện quyền giám sát của nhân dân: Giám sát thông qua việc thực hiện quyền khiếu nại tố cáo; giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận; giám sát thông qua hoạt động thanh tra nhân dân...

Nhân dân có thể thực hiện quyền giám sát của mình một cách trực tiếp thông qua việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan nhà nước về những việc làm trái pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo được coi như một biện pháp quan trọng để nhân dân giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và cán bộ, nhân viên nhà nước.

Từ góc độ rộng hơn, nhân dân thực hiện quyền giám sát thông qua tổ chức rộng lớn của mình là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng như các đoàn thể tổ chức xã hội là thành viên của Mặt trận. Điều 9 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận... động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước". Cụ thể hoá quy định nêu trên của Hiến pháp, Điều 12 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định:

"1. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là hoạt động giám sát mang tính nhân dân, hỗ trợ cho công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước..."

2. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

a / Động viên nhân dân thực hiện quyền giám sát..."

Hoạt động thanh tra nhân dân chính là một hình thức cụ thể của việc thực hiện quyền giám sát của nhân dân tại các địa phương, cơ sở. Đây là một phương thức giám sát rất có hiệu quả bởi vì địa phương cơ

sở chính là nơi mà mọi chủ trương, chính sách của Đảng, mọi qui định của pháp luật được đưa vào thực tiễn cuộc sống. Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước hàng ngày, hàng giờ đụng chạm trực tiếp đến lợi ích thiết thân của từng người dân. Chính vì vậy mà người dân có điều kiện tốt nhất để giám sát hoạt động của cơ quan, đơn vị, chính quyền cơ sở. Để tạo điều kiện cho người dân thực hiện có hiệu quả quyền giám sát của mình, ngoài việc trực tiếp góp ý cho các cơ quan nhà nước, pháp luật còn qui định việc tổ chức thanh tra nhân dân ở xã phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và trong các doanh nghiệp nhà nước. Pháp luật qui định những quyền hạn cụ thể cho Ban thanh tra nhân dân, cơ chế để Ban thanh tra nhân dân thực hiện được chức năng giám sát của mình. Đồng thời pháp luật cũng qui định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và Liên đoàn lao động trong việc chỉ đạo thanh tra nhân dân hoạt động đúng pháp luật cũng như trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong việc tạo điều kiện cho thanh tra nhân dân hoạt động có hiệu quả.

Ngày 1/4/1990, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh Thanh tra trong đó qui định rõ ràng Thanh tra nhân dân là một tổ chức quần chúng và hoạt động thanh tra mang tính nhân dân. Tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân qua hơn 14 năm thực hiện đã phát huy được hiệu quả nhất định trong giám sát việc chấp hành pháp luật của chính quyền địa phương cơ sở và hỗ trợ đáng kể cho các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của Nhà nước. Phát huy tinh thần đó, một lần nữa, thanh tra nhân dân được tiếp tục ghi nhận trong Luật Thanh tra với một số sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân theo qui định của Luật Thanh tra

Điều 58 của Luật qui định: *"Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân."*

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước".

Như vậy có một điểm đáng lưu ý so với trước kia là Ban thanh tra nhân dân không chỉ được thành lập ở cơ quan hành chính nhà nước, mà ở các cơ quan nhà nước nói chung, tức là ngoài các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước thì các cơ quan khác của Nhà nước cũng thành lập Ban thanh tra nhân dân. Điều này thể hiện nguyên tắc tất cả các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức nhà nước đều đặt dưới sự giám sát của nhân dân. Ngoài ra, nếu như Pháp lệnh Thanh tra chỉ qui

định chung chung thanh tra nhân dân ở “đơn vị sản xuất kinh doanh” thì Luật Thanh tra quy định cụ thể thanh tra nhân dân ở trong “doanh nghiệp nhà nước”. Một điểm nữa cần lưu ý là hoạt động thanh tra nhân dân chỉ được thực hiện thông qua Ban thanh tra nhân dân là tổ chức được thành lập theo đúng qui định của pháp luật, mọi hoạt động “*thanh tra nhân dân*” khác mang tính tự phát không được thừa nhận.

Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân:

Điều 59, Luật Thanh tra qui định Ban thanh tra nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo qui định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Như vậy những qui định của Luật Thanh tra vẫn thể hiện chức năng nhiệm vụ truyền thống của thanh tra nhân dân là “*giám sát, phát hiện, kiến nghị*”

3. Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở các doanh nghiệp nhà nước

Tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân ở các doanh nghiệp nhà nước về cơ bản cũng dựa trên các nguyên tắc và qui định chung của Luật Thanh tra giống như tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, do tính chất hoạt động và các mối quan hệ trong các doanh nghiệp nhà nước có những nội dung khác với hoạt động quản lý cũng như đặc điểm dân cư ở xã, phường thị trấn cho nên

tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân cũng có những điểm khác và pháp luật có những qui định riêng về vấn đề này.

3.1. Tổ chức của Ban thanh tra nhân dân trong doanh nghiệp nhà nước

Ban thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước do cán bộ, công chức và người lao động bầu ra thông qua Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân viên chức. Cũng như Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, Ban thanh tra nhân dân trong doanh nghiệp nhà nước có nhiệm kỳ là hai năm. Các uỷ viên Ban thanh tra nhân dân không làm nhiệm vụ chuyên trách mà kiêm nhiệm.

Điều 64, Luật Thanh tra qui định:

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu.

Ban thanh tra nhân dân có từ ba đến chín thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

3.2. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân trong doanh nghiệp Nhà nước

Ban thanh tra nhân dân trong doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của doanh nghiệp và sự chỉ đạo của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Ban thanh tra nhân dân lập chương trình công tác cụ thể từng quý, từng năm.

Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của doanh nghiệp nhà nước.

Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cần hướng vào việc giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật nói chung của lãnh đạo đơn vị, việc

thực hiện những nhiệm vụ, kế hoạch công tác hàng năm cũng như kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp, đặc biệt là việc thực hiện các chế độ chính sách liên quan đến lợi ích người lao động (lương, thưởng, chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động...)

Ban thanh tra nhân dân họp định kỳ để kiểm điểm việc thực hiện nội dung công tác và xây dựng chương trình công tác thời gian tới, trong trường hợp cần thiết thì có thể họp bất thường.

Ban thanh tra nhân dân chịu trách nhiệm báo cáo công tác với Ban chấp hành công đoàn cơ sở về hoạt động, công tác 6 tháng và tổng kết hàng năm; thông báo cho công nhân, viên chức và báo cáo trước Hội nghị công nhân, viên chức của đơn vị.

3.3. Trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp và Ban chấp hành công đoàn cơ sở đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân

- *Trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân*

Trước hết, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước phải có nhận thức đúng đắn về tính chất và ý nghĩa của hoạt động thanh tra nhân dân trong cơ quan, đơn vị mình. Thanh tra nhân dân sẽ động viên cán bộ và người lao động giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của các bộ phận, cá nhân trong cơ quan đơn vị, đồng thời phát hiện những sai sót trong hoạt động quản lý, cũng như những điểm bất hợp lý trong hoạt động điều hành của đơn vị, từ đó giúp cho công tác quản lý sản xuất kinh doanh được tốt hơn. Chính vì vậy người đứng đầu doanh nghiệp phải tạo điều kiện thuận lợi để Ban thanh tra nhân dân thực hiện được nhiệm vụ, quyền hạn của mình và hoạt động có hiệu quả. Cụ thể là:

+ Thông báo đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết để Ban thanh tra nhân dân thực hiện việc giám sát; tạo điều kiện cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm quyền lợi đối với các thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian hoạt động; học tập nghiệp vụ, hội họp như đối với công nhân, viên chức trong doanh nghiệp;

+ Chỉ thị cho các phòng ban nghiệp vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời những tài liệu cần thiết trực tiếp liên quan đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện việc giám sát;

+ Xử lý cán bộ, nhân viên, người lao động có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc có hành vi trả thù, trù dập các thành viên Ban thanh tra nhân dân;

+ Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân biết kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở;

+ Xem xét, giải quyết kịp thời những yêu cầu, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 66 Luật Thanh tra qui định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân như sau:

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân về các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết khác; bảo đảm quyền lợi đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian thành viên đó thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu các đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân; thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo qui định của pháp luật.

- *Trách nhiệm của Ban chấp hành công đoàn cơ sở đối với hoạt động của Ban thanh tra nhân dân*

Với tư cách là tổ chức chịu trách nhiệm chỉ đạo hoạt động thanh tra nhân dân, Ban chấp hành công đoàn cơ sở cần thể hiện rõ vai trò của mình trong công tác thanh tra tại doanh nghiệp nhà nước. Nếu như Ban chấp hành công đoàn cơ sở đại diện cho lợi ích của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động trong đơn vị thì Ban thanh tra nhân dân chính là tổ chức để thực hiện quyền giám sát của tập thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị đó, đặc biệt là giám sát việc thực hiện những chế độ, chính sách liên quan đến quyền lợi của các

thành viên công đoàn và những người lao động khác. Chính vì vậy việc chỉ đạo của Ban chấp hành công đoàn sẽ có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của Ban thanh tra nhân dân. Trước hết Ban chấp hành công đoàn cơ sở lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội nghị công nhân, viên chức xem xét và bầu vào Ban thanh tra nhân dân.

Ngoài ra, theo qui định của Luật Thanh tra thì Ban chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm cụ thể đối với hoạt động thanh tra nhân dân như sau:

1. Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để bầu Trưởng Ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết các, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân đối với Ban chấp hành công đoàn cơ sở;

4. Động viên người lao động ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ủng hộ, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân;

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

Để Ban thanh tra nhân dân hoạt động có hiệu quả, ngoài những quy định cơ bản về tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân, Luật Thanh tra cũng qui định Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân.

III. HOẠT ĐỘNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, tố cáo đã xác định: “Khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước được áp dụng theo quy định của Luật khiếu

nại, tố cáo và Nghị định này, trừ các khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng lao động”. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của doanh nghiệp nhà nước, việc áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo nói riêng, pháp luật khiếu nại, tố cáo nói chung vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần của quy định trên, nhìn chung, còn có sự thiếu thống nhất cả về nhận thức và hành động (có quan điểm cho rằng quy định nêu trên là hoàn toàn không cần thiết và không đúng với tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo, ngược lại cũng có quan điểm cho rằng những quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và Nghị định qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, tố cáo có thể áp dụng vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước trong tình hình hiện nay...).

Áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo không chỉ căn cứ vào các quy định có tính chất mô tả mà xét về mặt phương pháp, cần nhìn nhận vấn đề ở bình diện rộng hơn trong mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái phổ biến và cái đặc thù, để cân nhắc vận dụng các quy định thích hợp của Luật khiếu nại, tố cáo vào các lĩnh vực riêng biệt cũng như cho các chủ thể đặc thù. Vì vậy, để trả lời các câu hỏi liệu doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ đơn vị mình hay không, và nếu có thì trình tự, thủ tục áp dụng theo qui định pháp luật nào... không chỉ là quá trình nhận thức sâu sắc nội dung của Luật khiếu nại, tố cáo mà còn phải là quá trình phân tích và luận giải toàn diện các yếu tố trong địa vị pháp lý của doanh nghiệp nhà nước, từ đó tìm ra cái chung của nhu cầu cần thiết phải giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước, tìm ra cái riêng, cái đặc thù trong cách thức, trong phạm vi và trong nội dung của quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo ở doanh nghiệp nhà nước.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần đầu cuốn sách này, hình thức tổ chức pháp lý của doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần đổi mới của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 là tương đối đa dạng, phong phú, nó bao gồm: công ty nhà nước, công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có cổ phần chi phối của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp chi phối của Nhà nước... Trong đó, công ty nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước. Công ty nhà

nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập và tổng công ty nhà nước. Còn các doanh nghiệp nhà nước “khác”, chẳng hạn như: công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp chi phối của Nhà nước, công ty cổ phần có cổ phần chi phối của Nhà nước... được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước “khác”, nói ở phía sau này, sẽ hoạt động trong vai trò, tư cách như một doanh nghiệp (theo quy định của Luật doanh nghiệp) với mục tiêu chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 không còn là một loại hình đơn nhất như trước đây mà được tổ chức dưới nhiều hình thức khác biệt. Trong sự đa dạng về loại hình đó, xét về bản chất pháp lý, chỉ có các công ty nhà nước là tương ứng với doanh nghiệp nhà nước trước đây (doanh nghiệp nhà nước độc lập và tổng công ty) theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995. Bởi vì, chúng đều là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư 100% vốn, thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước. Do đó, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn trước, nay về cơ bản, chỉ đặt ra đối với các công ty nhà nước, xuất phát từ bản chất, vị trí pháp lý đặc thù của loại hình doanh nghiệp nhà nước này. Một mặt khác, theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thì “Doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 không phải thực hiện thủ tục thành lập đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này; doanh nghiệp nhà nước có điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của Luật này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định của Luật này.

Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước độc lập đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không đáp ứng được các điều kiện đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo quy định của Luật này phải tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu theo quy định của Chính phủ” (Điều 94). Chính vì thế, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công ty nhà nước được đề cập ở đây sẽ bao hàm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cả các doanh nghiệp nhà nước đã được

thành lập và đang tồn tại, hoạt động lẫn công ty nhà nước được thành lập mới theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003.

1. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của công ty nhà nước

Xét về bản chất kinh tế, công ty nhà nước là một pháp nhân kinh tế hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật. Công ty nhà nước thuộc sở hữu của Nhà nước. Công ty nhà nước không có quyền sở hữu đối với số vốn Nhà nước giao cho doanh nghiệp mà chỉ có quyền quản lý nghiệp vụ.

Nhưng công ty nhà nước là một thực thể kinh doanh đặc thù, như các loại hình doanh nghiệp khác, công ty nhà nước là một tổ chức kinh tế có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, công ty nhà nước còn thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội. Mặc dù có sự thay đổi trong mối quan tâm tới hai khía cạnh trên đây của doanh nghiệp nhà nước, của công ty nhà nước trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế nhưng những đặc trưng cơ bản đó vẫn chi phối tới các quyền và nghĩa vụ pháp lý của công ty nhà nước.

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, doanh nghiệp nhà nước trong đó có công ty nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Trong mối quan hệ với bản thân nền kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, công ty nhà nước, được thành lập và hoạt động trong những lĩnh vực quan trọng và then chốt của nền kinh tế như ngân hàng, bưu chính viễn thông, năng lượng... Trong mối quan hệ với Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, công ty nhà nước là một hình thức để thực hiện chức năng kinh tế của Nhà nước. Tiếp tục chấn chỉnh và xây dựng khu vực doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả đảm nhiệm được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế là một việc hết sức quan trọng và cấp bách. Vai trò đó thể hiện ở chỗ mở đường và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng và lâu bền của nền kinh tế, là công cụ có sức mạnh vật chất để Nhà nước điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, trong mối quan hệ với Nhà nước, công ty nhà nước không phải là một bộ phận tách rời biệt lập với Nhà nước mà là một bộ phận gắn bó với Nhà nước có mối liên hệ trực tiếp, hữu cơ với Nhà nước. Do đó, mặc dù không thể coi công ty nhà nước là một loại cơ quan của Nhà nước như đã từng tồn tại trong cơ chế kinh

tế tập trung quan liêu bao cấp, song vẫn cần phải nhìn nhận công ty nhà nước là một đơn vị có tính chất nhà nước. Tính chất nhà nước ở đây hiểu theo nghĩa trong mọi hoạt động và tổ chức, công ty nhà nước phải thể hiện và xử lý hài hoà mối quan hệ giữa quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước với quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Với vị trí này, có thể khẳng định rằng, bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế mà Nhà nước giao, công ty nhà nước cũng có thể có trách nhiệm và quyền hạn trong việc thực hiện các nhiệm vụ chung khác của cả hệ thống cơ quan nhà nước như góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Là một doanh nghiệp không nhân danh công quyền, các nhiệm vụ như vậy chỉ có thể thực hiện được và thực hiện chủ yếu trong nội bộ của chính công ty nhà nước thông qua nhiều hình thức trong đó có việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Trong các văn bản pháp luật về doanh nghiệp nhà nước trước đây, vấn đề thực hiện các nhiệm vụ như vậy luôn được đề cập tới một cách có hệ thống. Các văn bản này, trực tiếp hay gián tiếp, đều coi việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong doanh nghiệp nhà nước là một hình thức cơ bản để phát huy dân chủ trực tiếp của người lao động, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, chống vi phạm dân chủ, vi phạm kỷ luật, gây rối nội bộ, thực hiện việc kiểm tra giám sát lẫn nhau giữa giám đốc và công nhân, viên chức cũng như nội bộ đội ngũ công nhân, viên chức, góp phần đẩy mạnh và tăng cường hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước (ban hành kèm theo Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13/2/1999 của Chính phủ) đã quy định một trong những việc mà Hội đồng quản trị, Giám đốc phải công khai ở doanh nghiệp nhà nước là: "...Kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo". Điều này cho thấy, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đã được xác định như là một trong những nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước. Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng đã quy định một trong các hình thức để người lao động tham gia quản lý công ty nhà nước là: "Thực hiện quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật". Do đó, tương ứng với loại hình doanh nghiệp nhà nước trước đây, công ty nhà nước hiện nay cũng phải có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước, không chỉ

là một biện pháp kỹ thuật phục vụ cho kinh doanh thuận tuý mà còn là sự thể hiện rõ nét bản chất và vị trí pháp lý của công ty nhà nước.

2. Vị trí pháp lý của công ty nhà nước và trình tự thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

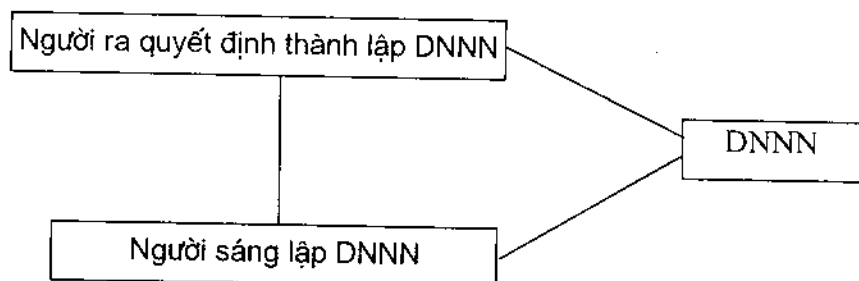
Vị trí pháp lý của công ty nhà nước có thể được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Vị trí pháp lý của công ty nhà nước trong phạm vi nghiên cứu này được đề cập chủ yếu trong mối quan hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thành lập công ty nhà nước vì chu trình giải quyết khiếu nại, tố cáo luôn là một cơ chế giải quyết theo trình tự nhiều cấp. Do vậy, xác lập vị trí pháp lý của công ty nhà nước dưới góc độ này thực chất là xác lập cơ sở giải quyết khiếu nại, tố cáo của công ty nhà nước theo các mối liên hệ bên ngoài với cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Các mối liên hệ này đã được phản ánh trong các quy định pháp luật về thành lập công ty nhà nước, dưới đây xin được trình bày khái quát các nội dung đó để trả lời cho hai câu hỏi: thứ nhất, xác định cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của công ty nhà nước như thế nào và thứ hai, xử lý trình tự giải quyết khiếu nại, tố cáo của công ty nhà nước trong quan hệ thứ bậc đó ra sao.

Điều 94, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 đã quy định: "...Doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 không phải thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này; doanh nghiệp nhà nước có điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của Luật này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải sửa đổi bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định của Luật này.

Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước độc lập đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không đáp ứng các điều kiện đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo quy định của Luật này phải tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu theo quy định của Chính phủ". Điều này cho thấy các doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập và đang hoạt động mà đáp ứng được các điều kiện đối với công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 sẽ được xếp vào loại hình doanh nghiệp nhà nước này. Do đó, khi đề cập đến vị trí của công ty nhà nước cũng như mối quan hệ giữa loại hình doanh nghiệp nhà nước này với cơ quan quản lý cấp trên, không

thể chỉ phân tích, tìm hiểu các quy định về thành lập công ty nhà nước của Luật doanh nghiệp nhà nước hiện hành mà còn phải ngược dòng thời gian nghiên cứu, xem xét các quy định tương ứng về thành lập doanh nghiệp nhà nước của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995.

Xét trong bối cảnh hiện tại, chế độ bộ chủ quản về cơ bản là không tồn tại, ít nhất là trên phương diện ngôn ngữ pháp lý của hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành. Trước đây, theo tinh thần của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995, mối quan hệ giữa doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan cấp trên có thể được diễn giải theo mô hình khái quát dưới đây:



Sự phân định thẩm quyền của người sáng lập (người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước) và người ra quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định thẩm quyền của các chủ thể này trong những lĩnh vực quản lý nhà nước khác đối với doanh nghiệp nhà nước. Tuy vậy, khảo sát thực tiễn pháp lý cho thấy, đối với doanh nghiệp nhà nước, chủ thể ra quyết định thành lập không chỉ có quyền hạn trong việc thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản mà còn có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (ví dụ: những tác nghiệp kinh tế tài chính quan trọng mà doanh nghiệp nhà nước tiến hành đều cần phải có sự thống nhất bằng văn bản với cơ quan ra quyết định thành lập). Như vậy, mặc dù có mối liên hệ nhất định với cơ quan sáng lập doanh nghiệp song có thể nói cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp nhà nước là cơ quan ra quyết định thành lập doanh nghiệp. Hiện nay, theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, mô hình của mối quan hệ giữa công ty nhà nước và cơ quan quản lý cấp trên, về cơ bản cũng có nhiều điểm tương tự. Trong đó, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 quy định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là người đề nghị thành lập mới công

ty nhà nước (khoản 1, Điều 7). Về thẩm quyền quyết định thành lập mới công ty nhà nước, Điều 9, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng đã quy định rõ: “1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới công ty nhà nước đặc biệt quan trọng, chi phối những ngành, lĩnh vực then chốt, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập mới công ty nhà nước không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, Điều này”. Như vậy, ngoại trừ việc thu hẹp phạm vi cơ quan có thẩm quyền đề nghị thành lập mới doanh nghiệp (không giao cho Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyền đề nghị thành lập mới doanh nghiệp như Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995), các quy định về thẩm quyền đề nghị, quyết định thành lập mới công ty nhà nước của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng không có sự khác biệt so với các quy định tương ứng về doanh nghiệp nhà nước của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995. Và qua nghiên cứu, phân tích các quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 về nhiệm vụ, quyền hạn của người có thẩm quyền quyết định thành lập mới công ty nhà nước cũng cho thấy, trong chừng mực nhất định người quyết định thành lập công ty nhà nước chính là cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của công ty nhà nước.

Như vậy, có thể nói ở trình tự giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các doanh nghiệp nhà nước theo Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 trước đây và trong các công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 hiện nay, các cơ quan ra quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước này chính là các chủ thể có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thật vậy, nhìn nhận từ góc độ pháp lý, pháp luật về doanh nghiệp nhà nước trước đây và Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 hiện hành đều đã quy định Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là những người có quyền ra quyết định thành lập doanh nghiệp. Trong khi đó, Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2004 (dưới đây gọi chung là Luật khiếu nại, tố cáo) cũng đã nhấn mạnh, xác định rõ trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

Trong đó, Luật khiếu nại, tố cáo đã đặc biệt đề cao vai trò, trách

nhiệm của Thủ trưởng các bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Mặt khác, xét về quan hệ sở hữu nhà nước với công ty nhà nước, Nhà nước là chủ sở hữu đối với công ty nhà nước nên mặc dù là một pháp nhân kinh tế độc lập, công ty nhà nước vẫn có mối liên hệ về quản lý với cơ quan ra quyết định thành lập doanh nghiệp với tư cách là đại diện chủ sở hữu. Điều 27 khoản 1 điểm g Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 quy định chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước có quyền tổ chức kiểm tra, giám sát doanh nghiệp nhà nước thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao, giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc. Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, tại Điều 64, cũng đã quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước, trong đó có quyền: “Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty; quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc công ty; phê duyệt nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty”. Do vậy cơ quan quyết định thành lập công ty nhà nước với tư cách là cơ quan quản lý cấp trên của công ty nhà nước không thể tách rời chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước.

Từ các phân tích nêu trên, có thể rút ra nhận xét sau: Các quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo về thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc biệt là về người ra quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có thể áp dụng cho việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước.

3. Việc vận dụng các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo vào giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước

Đề cập đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước không thể tách rời việc phân tích nội dung các quan hệ xã hội cơ bản phát sinh trong bản thân một công ty nhà nước vì chính các quan hệ ấy xác lập một cơ chế điều chỉnh pháp lý thích hợp cho việc xử lý giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan hoặc phát sinh từ công ty nhà nước.

3.1. Các quan hệ cơ bản trong công ty nhà nước

Các quan hệ trong công ty nhà nước rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, ở góc độ khái quát nhất có thể chỉ ra các loại quan hệ chủ yếu sau:

- Quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh doanh

của công ty nhà nước. Đây là quan hệ phát sinh chủ yếu trên cơ sở sử dụng các yếu tố tài sản vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quan hệ phát sinh trong lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp. Quan hệ này liên quan đến việc tạo lập và phân phối các loại vốn, quỹ của doanh nghiệp, nó phản ánh trực tiếp quyền lợi của bản thân công ty với Nhà nước và với tập thể người lao động.

- Quan hệ phát sinh trong việc xác lập cơ cấu tổ chức của công ty, mối liên hệ giữa các bộ phận chức năng của công ty với nhau, giữa các đơn vị thành viên... Các quan hệ này chủ yếu phát sinh trên cơ sở mối liên hệ ràng buộc về mặt quản lý có tính chất hành chính.

- Quan hệ phát sinh trong lĩnh vực lao động. Nội dung của quan hệ này rất rộng bao gồm từ việc tuyển dụng và sử dụng lao động tới việc áp dụng các chế độ lương, chế độ nghỉ việc và xử lý kỷ luật lao động.

Mặc dù đều là các quan hệ cơ bản trong doanh nghiệp nhưng động thái và đặc điểm của các quan hệ trên đây là khác nhau, do đó mức độ áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo đối với các nhóm quan hệ trên đây là khác nhau.

3.2. Vận dụng quy định của Luật khiếu nại, tố cáo trên cơ sở đặc điểm của các quan hệ trong công ty nhà nước

3.2.1. Các quy định về khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính

Công ty nhà nước là một thực thể kinh doanh không phải là cơ quan hành chính nhà nước. Như vậy, nếu xét các biểu hiện bên ngoài, không tồn tại quyết định hành chính hay hành vi hành chính trong công ty nhà nước. Tuy nhiên, nếu đặt các quyết định hoặc hành vi của công ty nhà nước trong mối liên hệ về vị trí pháp lý với Nhà nước thì vẫn tồn tại nhiều quyết định hoặc hành vi mang tính chất hành chính. Hiện tượng này xuất phát từ hai lý do sau:

Thứ nhất, phương pháp hành chính là phương pháp tác động dựa trên quan hệ quyền uy - phục tùng tồn tại trong bất kỳ loại hình tổ chức nào. Các phương pháp quản lý hành chính trong quản lý công ty nhà nước tác động theo hai hướng: tác động về mặt tổ chức và tác động điều chỉnh hành vi của đối tượng quản lý. Theo hướng tác động về mặt tổ chức, công ty nhà nước thiết lập và thực hiện các quy định về quy mô, cơ cấu, điều lệ; theo hướng điều chỉnh hành vi, công ty nhà nước đưa ra các mệnh lệnh hành chính bắt buộc thi hành những nhiệm vụ nhất

định. Như vậy, trong các quan hệ của mình, công ty nhà nước không tách rời các quyết định, hành vi mang tính chất hành chính.

Thứ hai, quan hệ hành chính trong công ty nhà nước tồn tại trên cơ sở công ty nhà nước được thực hiện một số quyền hạn nhất định do Nhà nước giao cho. Với doanh nghiệp ngoài quốc doanh các quyền quản lý xét về bản chất là các quyền kinh tế dựa trên quy mô loại hình doanh nghiệp, cơ cấu vốn. Ngược lại, các quyền quản lý trong công ty nhà nước về cơ bản có nguồn gốc liên hệ với cơ quan đại diện chủ sở hữu. Chẳng hạn, công ty nhà nước có quyền tổ chức bộ máy, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao, Hội đồng quản trị được uỷ quyền tuyển chọn, bổ nhiệm, ký hợp đồng, miễn nhiệm, cách chức một số chức danh quan trọng trong công ty nhà nước.

Tuy nhiên, tính chất hành chính của các quyết định hoặc hành vi của công ty nhà nước trên một số lĩnh vực nhất định không loại trừ đặc tính kinh tế tồn tại ở ngay bên trong các quyết định hoặc hành vi ấy vì chúng phát sinh từ một thực thể kinh doanh, vì mục tiêu kinh doanh. Do vậy, áp dụng các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo vào giải quyết khiếu nại trong công ty nhà nước đòi hỏi phải cân nhắc tới tính hai mặt đó của quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại để vận dụng cho phù hợp.

Các quyết định hoặc hành vi có tính chất hành chính trong công ty nhà nước có thể bị khiếu nại phải có các điều kiện sau:

Về người khiếu nại: là cá nhân làm việc trong công ty nhà nước, tập thể người lao động, khi cho rằng quyền lợi hợp pháp của mình bị xâm hại do thực hiện các quyết định hoặc hành vi đó.

Về phạm vi khiếu nại: các khiếu nại này phải liên quan tới: 1. Cơ cấu tổ chức của công ty nhà nước trên cơ sở quyết định mang tính chất hành chính như thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty nhà nước, đơn vị thành viên, các bộ phận chức năng trong công ty nhà nước; 2. Quản lý sản xuất kinh doanh trong nội bộ công ty nhà nước như việc thực hiện các tiêu chuẩn, định mức, đơn giá, quy trình sản xuất; 3. Thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh có thể ảnh hưởng đến nhiệm vụ Nhà nước giao.

Từ các phân tích trên có thể khẳng định rằng: các nội dung về quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, thủ tục giải quyết khiếu nại hành chính được quy định trong Luật khiếu nại, tố cáo có thể áp dụng đối với việc giải quyết khiếu nại trong công ty nhà nước.

3.2.2. Các quy định về khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức

Quan hệ lao động trong công ty nhà nước có nội dung rất rộng bao gồm: thỏa ước lao động, tuyển dụng lao động, thời gian làm việc và nghỉ ngơi, tiền lương, bảo hộ lao động, kỷ luật lao động, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động. Việc thực hiện các nội dung trên đều có thể làm nảy sinh các khiếu nại, tuy vậy do mối liên hệ và tư cách pháp lý của người lao động với công ty nhà nước là khác nhau nên không phải khiếu nại nào từ lĩnh vực lao động cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật khiếu nại, tố cáo.

Thật vậy, trong công ty nhà nước tồn tại hai dạng quan hệ lao động: lao động trên cơ sở hợp đồng lao động và lao động trên cơ sở quan hệ biên chế nhà nước. Người lao động trên cơ sở hợp đồng lao động khiếu nại các quyết định kỷ luật của người đứng đầu công ty nhà nước sẽ được giải quyết trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng lao động và Bộ luật lao động theo các thủ tục về giải quyết tranh chấp lao động. Người lao động trong công ty nhà nước thuộc diện biên chế nhà nước có thể là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng hoặc một số người lao động được tuyển vào biên chế từ các giai đoạn trước đây. Các quyết định kỷ luật đối với người lao động thuộc diện biên chế nhà nước nếu bị khiếu nại thì đều có thể áp dụng trực tiếp các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

3.2.3. Các quy định về tố cáo, giải quyết tố cáo

Tố cáo là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Trong phạm vi công ty nhà nước, tố cáo của người lao động đối với các hành vi vi phạm pháp luật có ý nghĩa quan trọng. Một mặt nó là phương tiện để thực hiện dân chủ trong công ty nhà nước, mặt khác nó góp phần ngăn ngừa và xử lý kịp thời các hành vi sai phạm trong doanh nghiệp. Vì vậy, quy định về tố cáo, giải quyết tố cáo trong công ty nhà nước là rất cần thiết. Các quy định như vậy cần giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

Về nội dung tố cáo: nội dung tố cáo phải liên quan đến các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật nói chung và vi phạm các quy định của điều lệ, quy chế, nội quy, thỏa ước lao động.

Về phạm vi tố cáo: tố cáo các hành vi được thực hiện trong phạm vi công ty nhà nước và liên hệ trực tiếp với công ty nhà nước.

Về người tố cáo: pháp luật khiếu nại, tố cáo nhìn chung không hạn chế người tố cáo nên người tố cáo các hành vi sai phạm của công ty nhà nước không chỉ là những người làm việc trong công ty nhà nước mà còn bao gồm bất kỳ cá nhân nào. Tuy vậy, người lao động trong công ty nhà nước có vị trí phụ thuộc về quyền lợi vào công ty, do đó cần có quy định thích hợp để bảo vệ quyền lợi của họ khi thực hiện hành vi tố cáo.

Từ các phân tích trên có thể đi đến kết luận sau: các nội dung về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo; về thủ tục giải quyết tố cáo được quy định trong Luật khiếu nại, tố cáo có thể được áp dụng đối với công ty nhà nước.

3.2.4. Các quy định về tổ chức tiếp công dân

Luật khiếu nại, tố cáo đã quy định: “Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh...” (theo Điều 5). Tuy nhiên, trong thực tế, việc tiếp công dân của công ty nhà nước theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo sẽ gặp phải một số vướng mắc sau:

Thứ nhất, công ty nhà nước là một doanh nghiệp. Người đứng đầu doanh nghiệp phải dành phần lớn thời gian cho việc quản trị, điều hành các hoạt động kinh doanh nên quy định bắt buộc về một quỹ thời gian nhất định cho việc tiếp công dân là không thích hợp.

Thứ hai, công ty nhà nước có hình thức tổ chức, quy mô hoạt động khác nhau. Vì vậy, quy định về việc bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện không phải doanh nghiệp nào cũng có thể đáp ứng được.

Thứ ba, trong công ty nhà nước tồn tại nhiều tổ chức quần chúng như công đoàn, Ban thanh tra nhân dân... cũng có vai trò nhất định trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Nên việc thiết lập một bộ phận chuyên trách tiếp công dân rất dễ dẫn đến sự trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

Từ những phân tích nói trên, có thể thấy, việc áp dụng các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo về tiếp công dân đối với công ty nhà nước là có mức độ nhất định, phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức của công ty nhà nước.

Tóm lại, qua nghiên cứu, phân tích về các quan hệ trong công ty nhà nước nêu trên, có thể khái quát một số vấn đề cơ bản sau:

· Việc áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo trong công ty nhà nước tùy thuộc vào động thái và các đặc điểm của từng loại quan hệ trong công ty nhà nước.

- Đối với một số loại quan hệ có tính đặc thù và phức tạp trong công ty nhà nước (ví dụ: tổ chức, tài chính) nên có các quy định riêng khi áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo.

4. Vai trò của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc trong giải quyết khiếu nại ở công ty nhà nước

4.1. Hội đồng quản trị với việc giải quyết khiếu nại tại tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị

Theo Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, thì thiết chế Hội đồng quản trị được tổ chức, xác lập tại các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập sau đây:

- Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;
- Công ty nhà nước độc lập có quy mô vốn lớn giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

Ở đó, Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp chủ sở hữu Nhà nước tại tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, có quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu phân cấp cho các cơ quan, tổ chức khác là đại diện chủ sở hữu thực hiện. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị do người quyết định thành lập công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật.

Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng quy định Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu nhà nước đầu tư cho công ty.

2. Quyết định các vấn đề sau đây:

a. Chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, ngành, nghề kinh doanh của công ty và của doanh nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ;

b. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị đến 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

c. Phương án tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh, biên chế và sử dụng bộ máy quản lý, quy chế quản lý công ty, quy hoạch, đào tạo lao động; quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty; phê duyệt Điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty là chủ sở hữu;

d. Tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc sau khi được sự chấp thuận của người quyết định thành lập công ty; tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Phó tổng giám đốc và kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc; thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ để Tổng giám đốc quyết định; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác;

đ. Thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà công ty là chủ sở hữu hoặc cùng với công ty khác là đồng chủ sở hữu; quyết định tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia công ty thành viên của tổng công ty;

e. Đầu tư và điều chỉnh vốn và các nguồn lực khác do công ty đầu tư giữa các đơn vị thành viên và công ty do mình sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo Điều lệ của công ty đó;

g. Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn để hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu;

h. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty; phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh do Tổng giám đốc đề nghị; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty;

i. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc đơn vị thành viên trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này;

k. Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ nhưng không vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị

quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; quyết định giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

3. Kiến nghị người quyết định thành lập công ty:

- a. Phê duyệt Điều lệ và sửa đổi Điều lệ công ty;
- b. Quyết định dự án đầu tư vượt quá mức phân cấp cho Hội đồng quản trị và phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty;
- c. Bổ sung, thay thế, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên Hội đồng quản trị công ty;
- d. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;
- d. Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; kiến nghị người thành lập công ty quyết định việc giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

4. Yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản khi công ty lâm vào tình trạng phá sản.

5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. (Theo Điều 30)

Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như vậy của Hội đồng quản trị và đối chiếu với các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo thì thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc giải quyết khiếu nại tại tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị sẽ được xác định như sau:

4.1.1. Về giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính

- Các khiếu nại quyết định hoặc hành vi của Hội đồng quản trị, của các thành viên Hội đồng quản trị xuất phát từ các quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị. Các quyết định này thường mang tính chất định hướng chung cho hoạt động kinh doanh, tổ chức nhân sự của công ty hoặc mang tính chất thủ tục hành chính với các cơ quan quản lý cấp trên. Đối với các khiếu nại thuộc dạng này Hội đồng quản trị là người giải quyết khiếu nại lần đầu. Nếu người khiếu nại tiếp tục khiếu nại thì người quyết định thành lập công ty là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

- Với các khiếu nại quyết định hoặc hành vi của những người thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Hội đồng quản trị thì những người này là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu. Trong trường hợp người khiếu nại tiếp tục khiếu nại, thì khiếu nại này sẽ do Hội đồng quản trị giải quyết (Hội đồng quản trị là cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo).

4.1.2. Về giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật

Về nguyên tắc, các khiếu nại quyết định kỷ luật (áp dụng đối với người trong biên chế nhà nước) do Hội đồng quản trị ban hành, trước tiên sẽ do Hội đồng quản trị giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì người quyết định thành lập công ty (cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp) có trách nhiệm giải quyết.

Ví dụ: Như trên đã nói, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 đã quy định Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng... của công ty... Do đó khi áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo, thẩm quyền giải quyết lần đầu đối với các khiếu nại quyết định kỷ luật Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng... của công ty sẽ thuộc về Hội đồng quản trị của công ty. Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết của Hội đồng quản trị thì có quyền khiếu nại tiếp đến cơ quan quyết định thành lập công ty (quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng).

4.2. Tổng giám đốc với trình tự giải quyết khiếu nại trong tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị theo mục tiêu, kế hoạch phù hợp với Điều lệ công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được người quyết định thành lập công ty chấp thuận (khoản 1, Điều 40, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003).

Theo Điều 41, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thì, Tổng giám đốc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch hàng năm của công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, đề án tổ chức quản lý, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quy hoạch đào tạo lao động, phương án phối hợp kinh doanh giữa các công ty thành viên (nếu có) hoặc với các công ty khác trình Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với các quy định của Nhà nước trình Hội đồng quản trị phê duyệt; kiểm tra các đơn vị thuộc công ty thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ công ty.

3. Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương của Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác.

Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp của tổng công ty nhà nước mà tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ do Tổng giám đốc tuyển chọn để bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán tài sản, các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác, giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ của công ty theo phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị và theo Điều lệ công ty.

5. Ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Luật này và các hợp đồng kinh tế, dân sự khác theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương và phụ cấp đối với các chức danh sau đây:

a) Giám đốc và kế toán trưởng công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị;

b) Trưởng phòng (ban), Phó trưởng phòng (ban) tổng công ty;

c) Phó giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp của tổng công ty theo đề nghị của Giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp;

d) Các chức danh quản lý khác trong công ty theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

7. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư; quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; điều

hành hoạt động của công ty nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Báo cáo trước Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty; thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Chính phủ.

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

10. Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả kinh doanh của công ty do Hội đồng quản trị quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký.

Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng được thực hiện như đối với Giám đốc quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật này.

12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Về quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công ty, Điều 42, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng quy định cụ thể như sau:

1. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho công ty thì Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Hội đồng quản trị phải xem xét đề nghị của Tổng giám đốc. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên người ký quyết định thành lập công ty.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc tháng, quý và năm, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh và phương hướng thực hiện trong kỳ tới của công ty cho Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị tham dự hoặc cử đại diện của Hội đồng quản trị tham dự các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng quản trị do Tổng giám đốc chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện Hội đồng quản trị dự họp có quyền phát

biểu đóng góp ý kiến nhưng không có quyền kết luận cuộc họp. Tổng giám đốc không là thành viên Hội đồng quản trị được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, được quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Việc phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng giám đốc quy định tại các điều 30, 33 và 41 của Luật này phải được ghi vào Điều lệ công ty.

Căn cứ vào vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc cũng như mối quan hệ giữa Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị đã được luật định đó, theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo có thể nêu ra trình tự giải quyết khiếu nại trong tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị thuộc quyền hạn của Tổng giám đốc như sau:

4.2.1. Về giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính:

- Loại 1: Tổng giám đốc là người giải quyết khiếu nại lần đầu đối với các quyết định hoặc hành vi mà mình ban hành hoặc thực hiện.

- Loại 2: Đối với các khiếu nại quyết định hoặc hành vi của những người có trách nhiệm do Tổng giám đốc quản lý trực tiếp thì những người này là người giải quyết lần đầu, còn Tổng giám đốc là người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

4.2.2. Về giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật:

Ở đây có một vấn đề cần đặc biệt lưu ý là, theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thì Tổng giám đốc có thể là do được tuyển chọn, bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng. Đây có thể nói là một quan điểm rất mới đối với chức danh quản lý này so với giai đoạn trước. Như thế, có nghĩa là, chức vụ Tổng giám đốc có thể do người trong biên chế nhà nước và được bổ nhiệm đảm nhận và cũng có thể là một người được tuyển chọn, ký hợp đồng theo hợp đồng lao động.

Do đó, việc giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật được nêu ra ở đây chỉ áp dụng trong trường hợp Tổng giám đốc là người trong biên chế nhà nước và được tuyển chọn, bổ nhiệm.

Đối với trường hợp này, theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo thì khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, nhân viên trong công ty (những người trong biên chế nhà nước) do Tổng giám đốc ký ban hành thì Tổng giám đốc có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn có khiếu nại tiếp thì cơ quan cấp trên trực tiếp của Tổng giám đốc (Hội đồng quản trị) là người có thẩm quyền giải quyết, quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

Ví dụ: Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, tại Điều 41 khoản 6 quy định Tổng giám đốc có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám đốc, Kế toán trưởng công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty; Trưởng phòng (ban), Phó trưởng phòng (ban) tổng công ty; Phó giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp của tổng công ty...

Do đó, theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo thì Tổng giám đốc là người có thẩm quyền giải quyết lần đầu đối với các khiếu nại quyết định kỷ luật Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp của tổng công ty, Trưởng, Phó trưởng phòng (ban) tổng công ty... do mình ký ban hành. Trong trường hợp còn có khiếu nại tiếp thì Hội đồng quản trị với tư cách là cơ quan cấp trên trực tiếp của Tổng giám đốc có trách nhiệm giải quyết (quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng).

4.3. Vai trò của Giám đốc trong giải quyết khiếu nại ở công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị

Công ty nhà nước độc lập là công ty nhà nước không thuộc cơ cấu tổ chức của tổng công ty nhà nước. Trong công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị thì Giám đốc là người điều hành công ty, đại diện theo pháp luật của công ty và chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao. (theo khoản 1, Điều 23 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003).

Giám đốc công ty do người quyết định thành lập công ty tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng (theo khoản 1, Điều 25 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003).

Theo Điều 26, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, thì Giám đốc có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Nhận và sử dụng có hiệu quả vốn do Nhà nước đầu tư và các tài sản, đất đai, tài nguyên, các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho vay, cho thuê;

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của công ty, dự án đầu tư, liên doanh, đề án tổ chức quản lý của công ty trình người quyết định thành lập công ty;

3. Quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng bán tài sản có giá trị đến 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ

lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác do Điều lệ công ty quy định nhưng không vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

4. Điều hành hoạt động của công ty; tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, các dự án đầu tư, các quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điều 64, 65, 66 và 67 của Luật này; đại diện công ty ký kết và chỉ đạo thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự;

5. Ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương áp dụng trong nội bộ công ty phù hợp với quy định của Nhà nước;

6. Trình người quyết định thành lập công ty việc tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật Phó giám đốc, kế toán trưởng;

7. Báo cáo người quyết định thành lập công ty và cơ quan tài chính về kết quả hoạt động, kinh doanh của công ty;

8. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trong công ty, người đại diện phần vốn góp của công ty ở các doanh nghiệp khác; quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình;

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

10. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty, do người quyết định bổ nhiệm quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký. Tiền lương được tạm ứng hàng tháng, quyết toán hàng năm. Tiền thưởng hàng năm được tính dựa vào kết quả kinh doanh năm của công ty, chi trả một phần vào cuối năm, phần còn lại được chi trả sau khi kết thúc nhiệm kỳ; riêng tiền thưởng năm cuối nhiệm kỳ được tính dựa trên kết quả năm đó và kết quả tăng trưởng của cả nhiệm kỳ;

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại Điều lệ công ty.

Với vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định nói trên, theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo, Giám đốc công ty có thể giải quyết các khiếu nại trong công ty theo hướng sau:

4.3.1. Về giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính:

- Loại 1: Giám đốc là người giải quyết khiếu nại lần đầu đối với các quyết định hoặc hành vi mà mình ban hành hoặc thực hiện.

- Loại 2: Đối với các khiếu nại quyết định, hành vi của những người có trách nhiệm do Giám đốc quản lý trực tiếp thì những người này là người giải quyết lần đầu, còn Giám đốc là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

4.3.2. Về giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật

Cũng tương tự như chức danh Tổng giám đốc ở tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị cũng có thể là do được tuyển chọn, bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng. Chính vì vậy, cũng giống như đối với Tổng giám đốc của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, việc giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo chỉ đặt ra đối với các công ty nhà nước mà ở đó Giám đốc là người trong biên chế nhà nước và được tuyển chọn, bổ nhiệm theo quy định của pháp luật. Với những công ty nhà nước này thì, theo tinh thần của Luật khiếu nại, tố cáo, về nguyên tắc, khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, nhân viên trong công ty (những người thuộc biên chế nhà nước) do Giám đốc ký ban hành thì Giám đốc có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của Giám đốc công ty (người quyết định thành lập công ty) là người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo, quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Dưới đây xin được minh họa bằng ví dụ sau:

Khoản 8, Điều 26, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 quy định Giám đốc có quyền: "Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trong công ty...". Do đó, vận dụng quy định của Luật khiếu nại, tố cáo vào giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật trong công ty thì Giám đốc là người có thẩm quyền giải quyết lần đầu đối với các khiếu nại quyết định kỷ luật Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trong công ty do Giám đốc ký ban hành; trường hợp còn có khiếu nại tiếp, thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của Giám đốc (người quyết

định thành lập công ty) có trách nhiệm giải quyết (quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng).

Trên cơ sở nghiên cứu và làm sáng tỏ vai trò của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc trong giải quyết khiếu nại tại công ty nhà nước nêu trên, xin được rút ra mấy kết luận sau:

- Do các công ty nhà nước có mô hình tổ chức quản lý, quy mô khác nhau cho nên việc giải quyết khiếu nại cần phải xuất phát và căn cứ vào đặc điểm tổ chức quản lý của từng loại hình công ty nhà nước cũng như mỗi công ty nhà nước cụ thể.

- Đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị cần phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết khiếu nại giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa hai chủ thể này.

- Theo tinh thần đổi mới của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thì Tổng giám đốc, Giám đốc có thể do được tuyển chọn, bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng. Điều này đồng nghĩa rằng, tư cách pháp lý, quy chế pháp lý của Tổng giám đốc, Giám đốc trong mối liên hệ với Nhà nước sẽ không giống nhau bởi sự khác biệt trong cách thức xác lập, hình thành các chức danh quản lý này. Chính vì vậy, cần tùy thuộc vào tư cách pháp lý, quy chế pháp lý áp dụng đối với Tổng giám đốc, Giám đốc của mỗi công ty nhà nước mà có phương thức giải quyết khiếu nại thích hợp.

5. Một số vấn đề cần lưu ý đối với các tổng công ty nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại.

Tổng công ty nhà nước thực chất là một mô hình liên kết kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước. Mô hình này xuất hiện và phát triển từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước (sau khi có các Quyết định số 90, 91/TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ). Từ đó đến nay, các tổng công ty nhà nước bao gồm các tổng công ty 90 và tổng công ty 91 đã được thành lập ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế, nhất là trong các ngành, lĩnh vực then chốt như: bưu chính, viễn thông, điện lực, ngân hàng... và đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống doanh nghiệp nhà nước và của cả nền kinh tế. Số liệu thống kê cho thấy, có thời điểm, các tổng công ty nhà nước chiếm tỷ trọng trên 70% số vốn và trên 80% tổng mức đóng góp của khu vực doanh nghiệp nhà nước vào ngân sách nhà nước. Năm 2003, các tổng công ty 91 đạt doanh thu ở mức 202.652 tỷ đồng, nộp vào ngân sách nhà nước 36.916,5 tỷ đồng⁽¹⁾.

(1) Theo nguồn Cục quản lý doanh nghiệp nhà nước

Các tổng công ty 90, tổng công ty 91, xét về mặt tổ chức, có thể có các đơn vị thành viên là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập, doanh nghiệp nhà nước hạch toán phụ thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp. Mỗi quan hệ giữa các đơn vị này với tổng công ty là mối quan hệ về phân cấp và uỷ quyền. Dưới góc độ pháp lý, các quan hệ này cho phép khẳng định mối liên hệ thứ bậc trong trình tự giải quyết khiếu nại giữa các đơn vị thành viên với tổng công ty. Các khiếu nại đã được giải quyết ở cấp độ đơn vị thành viên đều có thể được giải quyết ở cấp độ tổng công ty với tư cách là người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

Tuy nhiên, hiện nay, theo tinh thần của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, tổng công ty nhà nước có những nét thay đổi nhất định về bản chất kinh tế, pháp lý và có sự đa dạng, phong phú hơn về loại hình.

Theo Điều 46, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thì: "Tổng công ty nhà nước là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty nhà nước, giữa công ty nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty". Điều 47, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cũng quy định tổng công ty nhà nước bao gồm các loại hình sau:

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

2. Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các doanh nghiệp khác, trong đó công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

3. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: là tổng công ty được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập và các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình thành lập; thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty nhà nước độc lập.

Từ các quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 về tổng công ty nhà nước có thể thấy, tổng công ty nhà nước có một số đặc điểm pháp lý sau:

- Tổng công ty nhà nước là một pháp nhân kinh tế. Tư cách pháp nhân của tổng công ty thể hiện ở tính độc lập tương đối về tài sản và về mặt pháp lý.

- Tổng công ty nhà nước không phải là chủ sở hữu đối với tài sản của tổng công ty. Trong quan hệ với Nhà nước, tổng công ty có vị trí của người được uỷ thác. Trong các quan hệ tài sản phát sinh từ quá trình đầu tư của tổng công ty nhà nước vào các doanh nghiệp khác, tổng công ty là người đại diện của chủ sở hữu.

- Trong cơ cấu của tổng công ty nhà nước có thể có các đơn vị thành viên độc lập và đơn vị thành viên phụ thuộc. Vì vậy, mối quan hệ giữa tổng công ty với các đơn vị thành viên vừa có thể là quan hệ bình đẳng giữa những chủ thể độc lập vừa là những quan hệ mang tính phụ thuộc.

- Tổ chức quản lý của tổng công ty mang tính song trùng. Mỗi công ty, đơn vị thành viên một mặt có bộ máy tổ chức quản lý riêng, một mặt khác lại chịu sự quản lý của bộ máy tổng công ty.

Xuất phát từ bản chất, đặc điểm pháp lý của tổng công ty nhà nước như vậy, có thể rút ra một số vấn đề cần lưu ý đối với việc vận dụng Luật khiếu nại, tố cáo vào giải quyết khiếu nại trong các tổng công ty nhà nước như sau:

- Việc áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo vào giải quyết các khiếu nại phải căn cứ vào tính chất, đặc điểm, cơ cấu tổ chức của từng tổng công ty cũng như mối quan hệ giữa tổng công ty với các đơn vị thành viên.

- Tổng công ty nhà nước là một loại hình công ty nhà nước có tổ chức rất chặt chẽ trên cơ sở Điều lệ của tổng công ty. Do đó nếu trong Điều lệ của tổng công ty có đề cập tới cách thức giải quyết khiếu nại thì có thể áp dụng trực tiếp các nội dung đó.

- Tổng công ty nhà nước mặc dù tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau song đều được thống nhất quản lý bởi hai bộ phận là Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Do đó, thủ tục giải quyết khiếu nại trong tổng công ty cần phân biệt nội dung, lĩnh vực khiếu nại thuộc về thẩm quyền quản lý của từng chủ thể để việc giải quyết được thống nhất và chính xác.

PHẦN PHỤ LỤC

A- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG VỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP

LUẬT THANH TRA

(Năm 2004)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về thanh tra.

Chương I

NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

Điều 2. Phạm vi thanh tra

Cơ quan thanh tra nhà nước tiến hành thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Ban thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Mục đích thanh tra

Hoạt động thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thanh tra nhà nước là việc xem xét, đánh giá, xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này và các quy định khác của pháp luật. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. *Thanh tra hành chính* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo cấp hành chính đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp.

3. *Thanh tra chuyên ngành* là hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, những quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. *Thanh tra nhân dân* là hình thức giám sát của nhân dân thông qua Ban thanh tra nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

Điều 6. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên

Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên trong hoạt động thanh tra phải tuân theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, có quyền giải

trình về nội dung thanh tra, có các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 9. Phối hợp giữa cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan

Cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm.

Điều 10. Cơ quan Thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan Thanh tra nhà nước bao gồm:

a) Cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính;

b) Cơ quan thanh tra được thành lập ở cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực.

2. Cơ quan Thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

Điều 11. Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra.

2. Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra.

3. Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật.
4. Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.
5. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.
6. Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.
7. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.
8. Các hành vi khác bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

Mục 1

Cơ quan thanh tra theo cấp hành chính

Điều 13. Tổ chức cơ quan thanh tra theo cấp hành chính

Các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính gồm có:

1. Thanh tra Chính phủ;
2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);
3. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện).

Điều 14. Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Thanh tra Chính phủ có Tổng thanh tra, Phó Tổng thanh tra và Thanh tra viên.

Tổng thanh tra là thành viên Chính phủ, do Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Tổng thanh tra chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra.

3. Cơ cấu, tổ chức bộ máy của Thanh tra Chính phủ do Chính phủ quy định.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thanh tra, về khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra; bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ; tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác thanh tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và chống tham nhũng.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (gọi chung là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thanh tra trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (gọi

chung là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

5. Kiến nghị Bộ trưởng đình chỉ việc thi hành hoặc huỷ bỏ những quy định do bộ đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước, của Tổng thanh tra về công tác thanh tra; nếu Bộ trưởng không đình chỉ hoặc huỷ bỏ văn bản đó thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trái với văn bản của Tổng thanh tra về công tác thanh tra.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Thủ tướng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

8. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra bộ không nhất trí với Bộ trưởng, Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thanh tra và đề nghị Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại; trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Tổng thanh tra không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 17. Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng thanh tra.

3. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức và nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp huyện), của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là sở).

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhiều sở.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính; phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan hướng dẫn chế độ chính sách, tổ chức biên chế đối với Thanh tra huyện, Thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Thanh tra sở).

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra tỉnh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc sở), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi quản lý của sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

7. Xem xét những vấn đề mà Chánh thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác thanh tra và đề nghị Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét lại; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không xem xét hoặc đã xem xét nhưng Chánh thanh tra tỉnh không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 20. Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra huyện có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra vụ việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

4. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

6. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra huyện

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Đề nghị Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan đó.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

7. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Mục 2

Cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

Điều 23. Tổ chức cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực

1. Các cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực gồm có:

a) Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ).

Thanh tra bộ có thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được áp dụng như đối với Thanh tra bộ;

b) Thanh tra sở.

Thanh tra sở được thành lập ở những sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức Thanh tra bộ và việc thành lập Thanh tra sở.

Điều 24. Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của bộ, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Thanh tra bộ có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra.

3. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra bộ

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

7. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng thanh tra.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 27. Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở.

2. Thanh tra sở có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và Thanh tra viên.

Chánh thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh thanh tra tỉnh.

3. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc sở, đồng thời chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

2. Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý do sở phụ trách.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thanh tra vụ việc khác do Giám đốc sở giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

6. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về chống tham nhũng.

7. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc sở thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

8. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của sở.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh thanh tra sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của sở.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sai trái về thanh tra của đơn vị thuộc quyền quản lý của sở.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của sở.

7. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh.

8. Lãnh đạo cơ quan Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Mục 3

Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra

Điều 30. Thanh tra viên

Thanh tra viên là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thanh tra viên được cấp trang phục, thẻ thanh tra viên.

Ngạch thanh tra, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

Điều 31. Tiêu chuẩn chung của Thanh tra viên

1. Người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Tốt nghiệp đại học, có kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức pháp luật; đối với Thanh tra viên chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó;

c) Có nghiệp vụ thanh tra;

d) Có ít nhất hai năm làm công tác thanh tra đối với người mới được tuyển dụng vào ngành thanh tra (không kể thời gian tập sự); nếu là cán bộ, công chức công tác ở cơ quan, tổ chức khác chuyển sang cơ quan Thanh tra nhà nước thì phải có ít nhất một năm làm công tác thanh tra.

2. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với Thanh tra viên của từng ngành thanh tra.

Điều 32. Cộng tác viên thanh tra

Trong hoạt động thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền trưng tập cộng tác viên.

Cộng tác viên thanh tra là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

Tiêu chuẩn cụ thể, chế độ, trách nhiệm đối với cộng tác viên thanh tra; việc trưng tập cộng tác viên thanh tra do Chính phủ quy định.

Điều 33. Trách nhiệm của Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; Thanh tra viên còn phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ thanh tra.

Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Chương III

HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Mục 1

Hoạt động thanh tra hành chính

Điều 34. Hình thức thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra hành chính được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết

khuyến nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 35. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra hành chính

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở theo quy định của Luật này có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của năm sau do Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm trước; quyết định việc thanh tra theo đề nghị của Tổng thanh tra, Chánh thanh tra cùng cấp.

Điều 36. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra hành chính

1. Hoạt động thanh tra chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan thanh tra ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên.

3. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;
- b) Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Điều 37. Nội dung quyết định thanh tra hành chính

1. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;
- c) Thời hạn tiến hành thanh tra;

d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là ba ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

Quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành văn bản.

Điều 38. Thời hạn thanh tra hành chính

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá sáu mươi ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá

chín mươi ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá một trăm năm mươi ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá bốn mươi lăm ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá bảy mươi ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá ba mươi ngày; ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

3. Việc kéo dài thời hạn thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này do người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra quyết định.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra hành chính

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

đ) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

g) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

h) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang

cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

i) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì Trưởng Đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra hành chính

1. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra quy định tại Điều 39 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

2. Trong quá trình thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều 41. Báo cáo kết quả thanh tra hành chính

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;
- b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);
- c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);
- d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả thanh tra được gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trong trường hợp người ra quyết định thanh tra là Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra hành chính

1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

h) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

i) Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra theo quy định của pháp luật;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

l) Kết luận về nội dung thanh tra;

m) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị huỷ bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Kết luận thanh tra

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi tới Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và đối tượng thanh tra. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước là người ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra còn được gửi cho Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

Điều 44. Việc xem xét, xử lý kết luận thanh tra

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

Mục 2

Hoạt động thanh tra chuyên ngành

Điều 45. Hình thức thanh tra chuyên ngành

Hoạt động thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo các hình thức quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 46. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra; quyết định việc thanh tra chuyên ngành

Bộ trưởng, Giám đốc sở có trách nhiệm phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra chuyên ngành, quyết định việc thanh tra do Chánh thanh tra cùng cấp trình.

Điều 47. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra, nội dung quyết định thanh tra chuyên ngành

1. Chánh thanh tra bộ, Chánh thanh tra sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Trong quyết định thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Trong trường hợp phân công thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

2. Ngoài những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định người được ra quyết định thanh tra, thành lập Đoàn thanh tra và phân công Thanh tra viên chuyên ngành đối với một số ngành, lĩnh vực.

3. Căn cứ ra quyết định thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.

Điều 48. Thời hạn thanh tra chuyên ngành

1. Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được tổ chức theo Đoàn thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Trưởng Đoàn thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

2. Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều 39 của Luật này;

5. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra theo Đoàn thì thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

2. Thanh tra viên chuyên ngành khi tiến hành thanh tra độc lập phải xuất trình thẻ Thanh tra viên chuyên ngành và có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép, đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề;

b) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

c) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật vượt quá thẩm quyền xử lý của mình thì thanh tra viên chuyên ngành phải báo cáo Chánh thanh tra quyết định;

d) Báo cáo Chánh thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Điều 51. Báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành

Thời hạn báo cáo, nội dung báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra chuyên ngành, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

1. Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật này; có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật này.

Mục 3

**Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra;
giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra**

Điều 53. Quyền của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, các thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật; khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật. Trong khi chờ việc giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên khác của Đoàn thanh tra.

Điều 54. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Chấp hành quyết định thanh tra.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan Thanh tra, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của cơ

quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 55. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Mục 4

Hồ sơ thanh tra, trách nhiệm của cơ quan điều tra

Điều 56. Hồ sơ thanh tra

1. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ thanh tra gồm có:

a) Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra do Đoàn thanh tra, Thanh tra viên lập; báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra; báo cáo kết quả thanh tra;

b) Kết luận thanh tra;

c) Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến cuộc thanh tra.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 42 của Luật này và xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan thanh tra; trường hợp vụ việc có nội dung, tình tiết phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài, nhưng không quá sáu mươi ngày; quá thời hạn này mà cơ quan thanh tra không nhận được thông báo bằng văn bản về việc xử lý của cơ quan điều tra thì có quyền kiến nghị cơ quan điều tra cấp trên và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên.

Chương IV

THANH TRA NHÂN DÂN

Điều 58. Tổ chức Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân.

Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết

khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

4. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Mục 1

Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

Điều 60. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ năm đến mười một thành viên.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 61. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Khi cần thiết, Trưởng Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra

nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

Mục 2

Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Điều 64. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu.

Ban thanh tra nhân dân có từ ba đến chín thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân là hai năm.

2. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đề nghị Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 65. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Căn cứ vào nghị quyết Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban thanh tra nhân dân lập chương trình công tác theo từng quý, từng năm.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 66. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân về các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết khác; bảo đảm quyền lợi đối với thành viên Ban thanh tra nhân dân trong thời gian thành viên đó thực hiện nhiệm vụ.

2. Yêu cầu các đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan trực tiếp đến nội dung giám sát để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân; thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Trách nhiệm của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở

1. Phối hợp với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tổ chức Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân đối với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

4. Động viên người lao động ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ủng hộ, tham gia hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Hoạt động thanh tra trong các cơ quan khác của Nhà nước; tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong ngành, cơ quan mình.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh Thanh tra ngày 29 tháng 3 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 70. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

(Đã ký)

NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/1998/NĐ-CP

Ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ

**VỀ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA ĐỐI VỚI
CÁC DOANH NGHIỆP**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Để chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích giúp các cơ sở sản xuất,

kinh doanh hoạt động đúng pháp luật, có hiệu quả; tăng cường pháp chế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý; bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định trong Nghị định này bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, kể cả cá nhân và nhóm kinh doanh quy định tại Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) dưới đây gọi chung là doanh nghiệp.

Điều 2. Các cơ quan nhà nước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp phải theo đúng chức năng, thẩm quyền, thủ tục do pháp luật quy định và phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ.

Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng, lạm dụng quyền thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với doanh nghiệp.

Điều 3. Việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không được tiến hành trùng lặp, không quá một lần về cùng một nội dung trong một năm đối với một doanh nghiệp (trừ trường hợp bất thường).

Điều 4. Khi kết thúc việc thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp phải có kết luận bằng văn bản về nội dung đã thanh tra, kiểm tra; người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình.

Điều 5. Doanh nghiệp có trách nhiệm thường xuyên tự kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, tự giác thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và phải chấp hành nghiêm chỉnh các kết luận, quyết định phù hợp với pháp luật về thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra hoặc mua chuộc cán bộ làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra.

Điều 6. Doanh nghiệp có quyền từ chối việc thanh tra, kiểm tra trái quy định của pháp luật; có quyền khiếu nại các quyết định, kết luận về thanh tra, kiểm tra.

Mọi thành viên của doanh nghiệp có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo đó.

Các khiếu nại, tố cáo về hoạt động thanh tra, kiểm tra tại doanh

ngiệp phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

Chương II

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 7. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm xác định kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm và chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

Chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra phải xác định rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Tổng Thanh tra nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan Thanh tra nhà nước; hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình thanh tra của ngành, địa phương; phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xác định chương trình, kế hoạch của mỗi ngành, tránh trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm sát.

Điều 9. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra của ngành, địa phương mình.

Trong trường hợp chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra có sự trùng lặp về nội dung, thời gian thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải phối hợp để giải quyết, nếu còn ý kiến khác nhau thì Tổng Thanh tra nhà nước tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. ở địa phương, nếu còn ý kiến khác nhau giữa các sở, ngành, quận, huyện thì Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 10. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào hướng dẫn của Tổng Thanh tra nhà nước và yêu cầu công tác thanh tra của bộ, ngành mình có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt.

Thủ trưởng các cơ quan có chức năng kiểm tra đối với doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng chương trình kế hoạch kiểm tra, thống nhất với Chánh Thanh tra bộ trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào hướng dẫn của Tổng Thanh tra nhà nước và yêu cầu công tác quản lý của địa phương mình có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra và tổng hợp chương trình, kế hoạch kiểm tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt; phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong việc xác định chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra, kiểm sát tại doanh nghiệp tránh trùng lặp.

Điều 12. Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm, thống nhất với Tổng Thanh tra nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình kế hoạch đó.

Chương III

THỦ TỤC THANH TRA, KIỂM TRA

Mục 1

Thủ tục thanh tra

Điều 13. Việc ban hành quyết định thanh tra phải căn cứ vào chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; quyết định thanh tra do Thủ trưởng các cơ quan thanh tra trong hệ thống tổ chức Thanh tra nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ban hành và phải thông báo cho doanh nghiệp trước khi công bố quyết định thanh tra ít nhất là 07 ngày, trừ trường hợp thanh tra bất thường hoặc phúc tra theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này.

Điều 14. Quyết định thanh tra phải ghi rõ:

- 1 - Căn cứ pháp lý để thanh tra;
- 2 - Nội dung, yêu cầu, phạm vi của cuộc thanh tra;
- 3 - Thời hạn thanh tra;
- 4 - Thành viên Đoàn thanh tra và quyền, trách nhiệm của Đoàn thanh tra;
- 5 - Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thanh tra;

Điều 15.

- 1 - Thời hạn thanh tra tại một doanh nghiệp tối đa không quá ba mươi ngày.

2 - Khi cần thiết, người ra quyết định thanh tra được quyền gia hạn. Thời gian gia hạn không vượt quá ba mươi ngày.

3 - Thời hạn thanh tra được xác định kể từ ngày công bố quyết định thanh tra tại doanh nghiệp đến ngày công bố dự thảo kết luận của Đoàn thanh tra.

Điều 16.

1 - Việc thanh tra bất thường chỉ được tiến hành khi doanh nghiệp có vi phạm pháp luật.

2 - Quyết định thanh tra bất thường do Thủ trưởng các cơ quan thanh tra trong hệ thống tổ chức Thanh tra nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

Điều 17.

1 - Việc phúc tra chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng kết luận thanh tra tại doanh nghiệp không chính xác, không khách quan hoặc phát hiện có tình tiết mới.

2 - Quyết định phúc tra do Tổng Thanh tra nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3 - Quyết định phúc tra phải ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời hạn phúc tra.

4 - Thời hạn phúc tra được áp dụng theo thời hạn thanh tra quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 18. Đoàn thanh tra phải thực hiện đúng yêu cầu, nội dung, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung đã ghi trong quyết định thì phải kịp thời báo cáo người đã ra quyết định thanh tra để xử lý.

Điều 19. Trong quá trình thanh tra, việc áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, niêm phong tài liệu phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên chỉ được làm việc với người có trách nhiệm của doanh nghiệp tại công sở hoặc trụ sở của doanh nghiệp và phải có lịch làm việc. Khi người có trách nhiệm của doanh nghiệp giải trình trực tiếp với Đoàn thanh tra thì phải có ít nhất 2 thành viên của Đoàn cùng làm việc.

Điều 20. Trong thời hạn quy định tại Điều 15 của Nghị định này,

Đoàn thanh tra phải công bố bản dự thảo kết luận thanh tra với doanh nghiệp được thanh tra. Việc công bố dự thảo kết luận thanh tra phải được làm thành biên bản.

Trong trường hợp doanh nghiệp chưa nhất trí với nội dung dự thảo kết luận thanh tra thì có quyền giải trình với Đoàn thanh tra. ý kiến giải trình của doanh nghiệp phải ghi vào biên bản và được xem xét, kết luận.

Điều 21. Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày công bố dự thảo kết luận thanh tra, đoàn thanh tra phải có văn bản kết luận chính thức về những nội dung đã thanh tra. Kết luận thanh tra phải được gửi cho người ra quyết định thanh tra, doanh nghiệp được thanh tra và tổ chức Thanh tra nhà nước cấp trên.

Trong trường hợp kết luận thanh tra có liên quan đến đảng viên thì người đã ra quyết định thanh tra có trách nhiệm cung cấp những tài liệu và kết luận có liên quan cho cấp ủy Đảng và Ủy ban kiểm tra của Đảng có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 22. Kết luận thanh tra là văn bản xác định nội dung đã thanh tra tại doanh nghiệp, là cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định xử lý vụ việc. Các Đoàn thanh tra sau phải nghiên cứu, sử dụng nội dung đã được Đoàn thanh tra trước đó kết luận. Doanh nghiệp được thanh tra có trách nhiệm cung cấp văn bản kết luận thanh tra trước đó theo yêu cầu của Đoàn thanh tra.

Mục 2

Thủ tục kiểm tra

Điều 23. Việc ban hành quyết định kiểm tra phải căn cứ vào chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt hoặc phát hiện có hành vi, vi phạm pháp luật xảy ra.

Quyết định kiểm tra do thủ trưởng cơ quan có chức năng kiểm tra ban hành.

Quyết định kiểm tra phải thông báo cho doanh nghiệp được kiểm tra ít nhất là 3 ngày trước khi tiến hành kiểm tra, trừ trường hợp kiểm tra bất thường khi có vi phạm pháp luật xảy ra.

Điều 24. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ:

1. Căn cứ pháp lý để kiểm tra;
2. Nội dung, yêu cầu, phạm vi kiểm tra;
3. Thời hạn kiểm tra;
4. Thành viên đoàn kiểm tra; quyền và trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;

5. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra.

Điều 25. Thời hạn kiểm tra trực tiếp của mỗi cuộc kiểm tra tối đa là 5 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra tại doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định kiểm tra có thể gia hạn. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định cho mỗi cuộc kiểm tra.

Điều 26. Người được giao nhiệm vụ kiểm tra chỉ được kiểm tra các hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của doanh nghiệp có liên quan đến những nội dung ghi trong quyết định kiểm tra.

Điều 27. Chậm nhất là 3 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 25 của Nghị định này, người được giao nhiệm vụ kiểm tra phải có văn bản kết luận về những nội dung đã kiểm tra. Văn bản kết luận phải gửi cho người ra quyết định kiểm tra và doanh nghiệp được kiểm tra.

Điều 28. Thủ tục kiểm tra của các cơ quan Kiểm toán nhà nước thực hiện theo các quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

Điều 29. Theo chương trình, kế hoạch kiểm tra hoặc khi có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hoặc khi có tin báo tố giác tội phạm liên quan đến doanh nghiệp thì lực lượng Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hóa, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy theo chức năng của mình được tiến hành kiểm tra sổ sách, giấy tờ, tài liệu, kho tàng, gặp gỡ những người có trách nhiệm, người biết việc và tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của Giám đốc, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng hoặc Phó trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thủ trưởng các Cục Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hóa, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về ma túy. Quyết định phải ghi rõ căn cứ, nội dung, thời hạn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ.

Các hoạt động khởi tố và điều tra vụ án hình sự phải tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn cho các hoạt động đó.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 30.

1- Doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra có quyền:

a) Từ chối việc thanh tra, kiểm tra khi không có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Nghị định này; kiến nghị với người có thẩm quyền giải quyết sự trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp mình theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

b) Kiến nghị giải trình về những nội dung thanh tra, kiểm tra;

c) Được nhận kết luận thanh tra, kiểm tra;

d) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về các việc làm trái pháp luật trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp;

đ) Yêu cầu đền bù thiệt hại do các biện pháp xử lý trái pháp luật của cán bộ thanh tra, kiểm tra gây ra.

2- Doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra có nghĩa vụ:

a) Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn hoặc cán bộ thanh tra, kiểm tra;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo kịp thời theo yêu cầu của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin, tài liệu, báo cáo đã cung cấp;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu, kiến nghị, quyết định, kết luận về thanh tra, kiểm tra.

Điều 31.

1- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết việc trùng lặp giữa các Đoàn thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình theo đề nghị của Chánh Thanh tra cùng cấp.

2- Tổng Thanh tra nhà nước giải quyết việc trùng lặp giữa các Đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 32.

1- Trong quá trình kiểm tra, nếu thấy vụ việc cần phải tiến hành

thanh tra thì người được giao nhiệm vụ phải kiểm tra báo cáo với cấp có thẩm quyền để tiến hành thanh tra theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

2- Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra phải kiến nghị cấp có thẩm quyền chuyển hồ sơ hoặc thông báo cho cơ quan Điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 33. Người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích các chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp cung cấp; chấp hành nghiêm chỉnh quy chế bảo mật, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc thanh tra, kiểm tra.

Điều 34. Nghiêm cấm việc tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp mà không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tự ý mở rộng đối tượng, phạm vi thanh tra, kiểm tra; sử dụng các loại giấy tờ khống chế hoặc vi phạm các quy định khác về thủ tục thanh tra, kiểm tra.

Nghiêm cấm người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra sách nhiễu, gây khó khăn phiền hà, cố ý kết luận vụ việc sai lệch với sự thật, bao che người có hành vi vi phạm, đưa ra các yêu cầu trái pháp luật đối với doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra, truy ép doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra trong việc giải trình, trả lời chất vấn.

Nghiêm cấm doanh nghiệp mua chuộc, hối lộ người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 35. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương mình có trách nhiệm giải quyết hoặc chỉ đạo Chánh thanh tra cùng cấp giải quyết các khiếu nại, tố cáo về việc thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Người nào vi phạm những quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Tổng Thanh tra nhà nước giúp Thủ tướng Chính phủ

hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị định này; sáu tháng một lần chủ trì cùng các bộ, ngành hữu quan tổ chức rút kinh nghiệm, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý những vấn đề mới phát sinh trong công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 38. Tổng Thanh tra nhà nước phối hợp với Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phân định phạm vi hoạt động thanh tra và kiểm sát, xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và kiểm sát.

Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp xử lý những vấn đề chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm sát thuộc phạm vi địa phương mình.

Điều 39. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị định này.

Điều 40. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải
(Đã ký)

CHỈ THỊ SỐ 22/2001/CT-TTG

Ngày 11 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ
**VỀ CHẤM CHỈNH CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA
DOANH NGHIỆP**

Từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15/8/1998 về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp (dưới đây gọi tắt là Nghị định 61), công tác này đã có chuyển biến tích cực, góp phần đưa các hoạt động sản xuất, kinh doanh đi vào trật tự, kỷ cương. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra vẫn còn trùng lặp, chồng chéo về nội dung giữa các cơ quan có chức năng; hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra mà không có quyết định, tùy tiện kéo dài thời gian thanh tra, kiểm tra. Sự phối hợp giữa các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra chưa chặt chẽ. Vẫn còn tình trạng lợi dụng, lạm dụng quyền thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, trục lợi, gây khó khăn, phiền hà đối với doanh nghiệp.

Để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm của công tác thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh Nghị định 61, Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu:

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, quán triệt sâu sắc cho các lực lượng có chức năng thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình về quan điểm, mục đích của công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, giúp các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đúng pháp luật, có hiệu quả; chấm dứt sự lợi dụng, lạm dụng việc thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp; trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình. Chánh Thanh tra các bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải làm tốt chức năng đầu mối, tổng hợp chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các cơ quan thuộc quyền quản lý của bộ và của tỉnh, thành phố; loại bỏ sự trùng lặp về nội dung thanh tra, kiểm tra ngay từ khâu xây dựng chương trình, kế hoạch. Việc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp chỉ tiến hành khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền yêu cầu và phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định 61. Đối với những doanh nghiệp cần có sự thanh tra, kiểm tra về nhiều lĩnh vực thì thành lập đoàn liên ngành để giảm bớt các cuộc thanh tra, kiểm tra. Đặc biệt chú ý thực hiện nghiêm túc quy định của Nghị định 61: "Việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không được tiến hành trùng lặp, không quá một lần về cùng một nội dung trong một năm đối với một doanh nghiệp (trừ trường hợp bất thường); khi kết thúc việc thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp phải có kết luận bằng văn bản về nội dung đã thanh tra, kiểm tra". Những cán bộ thanh tra, kiểm tra vi phạm pháp luật, gây tổn thất cho doanh nghiệp phải bồi thường cho doanh nghiệp và bị xử lý kỷ luật nghiêm khắc.

2. Các doanh nghiệp cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tăng cường việc theo dõi, hướng dẫn các doanh nghiệp tự thanh tra, kiểm tra. Thủ trưởng cơ quan quyết định thanh tra, kiểm tra chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp được quyền sử dụng văn bản kết luận của Đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đã làm trong năm như một cơ sở pháp lý để đề

ngộ cơ quan ra quyết định thanh tra, kiểm tra rút những nội dung thanh tra, kiểm tra trùng lặp.

3. Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo việc củng cố, chấn chỉnh tổ chức và hoạt động của lực lượng Cảnh sát kinh tế, An ninh kinh tế, An ninh văn hóa, Cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội. Các lực lượng này cần tăng cường các biện pháp nghiệp vụ trong hoạt động của mình. Việc kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc tiếp cận các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của doanh nghiệp chỉ thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết và phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan Công an có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 61. Chấm dứt tình trạng kiểm tra doanh nghiệp không có quyết định, tránh việc hình sự hóa các quan hệ hành chính, dân sự, kinh tế. Thủ trưởng cơ quan Công an chịu trách nhiệm về những vi phạm trong công tác kiểm tra của lực lượng Công an do mình trực tiếp phụ trách.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo việc phối hợp các hoạt động thanh tra, kiểm tra về tài chính, thuế; chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính doanh nghiệp, tránh tình trạng trùng lặp, chồng chéo ngay từ khi xây dựng chương trình, kế hoạch.

5. Tổng Kiểm toán nhà nước có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra nhà nước để xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tránh tình trạng trùng lặp, chồng chéo về nội dung trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính doanh nghiệp.

6. Bộ trưởng Bộ Thương mại chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, không tùy tiện kiểm tra doanh nghiệp về những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác.

7. Tổng Thanh tra nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của các bộ, ngành, địa phương; khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn, làm rõ hơn các quy định của Nghị định 61 về điều kiện, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp của từng cơ quan nhà nước; phân biệt rõ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo với các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội; tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về công tác thanh tra; tổng hợp, đánh giá tình hình, đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

8. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có biện pháp tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với các doanh nghiệp để các doanh nghiệp hiểu đúng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện, chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện tốt Chỉ thị này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải

(Đã ký)

NGHỊ ĐỊNH SỐ 93/2003/NĐ-CP

Ngày 13 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ

**QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU
TỔ CHỨC CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng Kiểm toán nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Kiểm toán nhà nước là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng kiểm toán, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp và báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước; báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo kế hoạch kiểm toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo

quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ, các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công các dự án; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về Kiểm toán nhà nước, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về Kiểm toán nhà nước và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó. Định kỳ báo cáo thực hiện chương trình, kế hoạch và kết quả kiểm toán lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ;

3. Quản lý hồ sơ, tài liệu đã được kiểm toán theo quy định của Nhà nước; giữ gìn bí mật tài liệu, số liệu kế toán và thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật; cung cấp kết quả kiểm toán cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công khai báo cáo kết quả kiểm toán hàng năm theo quy định của pháp luật;

4. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kiểm toán áp dụng trong các tổ chức, đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, cơ quan Kiểm toán nhà nước độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận kiểm toán của mình và có quyền:

a) Yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước gửi báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính năm khi thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp dự toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu khác có liên quan; yêu cầu các đơn vị có liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm toán;

c) áp dụng các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ để thu thập các bằng chứng kiểm toán ở đơn vị được kiểm toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan;

d) Đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết; được yêu cầu các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và công dân giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ;

đ) Trưng cầu giám định hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tư vấn về mặt chuyên môn ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu khi cần thiết;

e) Đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở công tác kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và cung cấp sai sự thật thông tin, tài liệu cho Kiểm toán nhà nước;

g) Khi cần thiết được uỷ thác hoặc thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán để thực hiện kiểm toán các đơn vị thuộc đối tượng của Kiểm toán nhà nước và thẩm định để công nhận kết quả kiểm toán do kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện.

Kinh phí thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các đơn vị do ngân sách nhà nước cấp.

h) Kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

6. Thông qua hoạt động kiểm toán, kiến nghị với đơn vị được kiểm toán sửa chữa những sai phạm, chấn chỉnh và hoàn thiện công tác quản lý kinh tế, tài chính và chế độ kế toán, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và pháp luật cho phù hợp;

7. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý những vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán;

8. Quyết định các dự án đầu tư về Kiểm toán nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

9. Kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý vi phạm trong hoạt động Kiểm toán nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Kiểm toán nhà nước;

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước;

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm toán nhà nước;

12. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Kiểm toán nhà nước; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về Kiểm toán nhà nước;

13. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Kiểm toán nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

14. Trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm của Kiểm toán nhà nước; quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổng Kiểm toán nhà nước

1. Tổng Kiểm toán nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; là người đứng đầu và lãnh đạo Kiểm toán nhà nước, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Kiểm toán nhà nước.

Giúp việc cho Tổng Kiểm toán nhà nước có các Phó Tổng Kiểm toán nhà nước. Phó Tổng Kiểm toán nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Tổng Kiểm toán nhà nước. Phó Tổng Kiểm toán nhà nước được Tổng Kiểm toán nhà nước phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán nhà nước về nhiệm vụ được phân công. Khi Tổng Kiểm toán nhà nước vắng mặt, một Phó Tổng Kiểm toán nhà nước được Tổng Kiểm toán nhà nước uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của Kiểm toán nhà nước.

Số lượng Phó Tổng Kiểm toán nhà nước không quá ba người.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về công tác Kiểm toán nhà nước; được tham dự các phiên họp của Chính phủ xem xét phân bổ, quyết toán ngân sách nhà nước và về những vấn đề có liên quan đến hoạt động Kiểm toán nhà nước;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật do Kiểm toán nhà nước soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoặc chuẩn bị theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển Kiểm toán nhà nước sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải

thể các tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các tổ chức đó;

d) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động Kiểm toán nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Kiểm toán nhà nước;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 2 của Nghị định này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước được tổ chức và quản lý tập trung, thống nhất. Cơ cấu tổ chức gồm có:

a) Các tổ chức giúp Tổng Kiểm toán nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ:

1. Vụ Giám định và Kiểm tra chất lượng kiểm toán;
2. Vụ Tổ chức cán bộ;
3. Vụ Pháp chế;
4. Văn phòng;
5. Kiểm toán Ngân sách nhà nước I;
6. Kiểm toán Ngân sách nhà nước II;
7. Kiểm toán Đầu tư - Dự án I;
8. Kiểm toán Đầu tư - Dự án II;
9. Kiểm toán Doanh nghiệp nhà nước;
10. Kiểm toán Các tổ chức tài chính - ngân hàng;
11. Kiểm toán Chương trình đặc biệt;
12. Kiểm toán nhà nước khu vực I (trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội);
13. Kiểm toán nhà nước khu vực II (trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An);
14. Kiểm toán nhà nước khu vực III (trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng);
15. Kiểm toán nhà nước khu vực IV (trụ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh);
16. Kiểm toán nhà nước khu vực V (trụ sở đặt tại thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ).

Các Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán nhà nước khu vực có Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng, cơ cấu tổ chức không

quá 5 phòng.

Kiểm toán nhà nước khu vực là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở riêng. Số lượng các Kiểm toán nhà nước khu vực trong từng thời kỳ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, do Tổng Kiểm toán nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Kiểm toán nhà nước:

1. Trung tâm Tin học;
2. Trung tâm Khoa học và Bồi dưỡng cán bộ;
3. Tạp chí Kiểm toán.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 70/CP ngày 11 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập cơ quan Kiểm toán nhà nước và bãi bỏ quy định tại các Chương I, II, III Điều lệ tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 61/TTg ngày 24 tháng 01 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Tổng Kiểm toán nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nghĩa vụ thu nộp, sử dụng ngân sách nhà nước và sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải

(Đã ký)

B- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP:

LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Năm 2003)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm:

a) Quy định việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty nhà nước;

b) Điều chỉnh quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước với người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng Luật này bao gồm:

a) Công ty nhà nước;

b) Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;

c) Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp có một phần vốn của Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật này và quy định cụ thể của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty nhà nước* là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật này. Công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước.

2. *Công ty cổ phần nhà nước* là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên* là công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên* là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp.

5. *Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước* là doanh nghiệp mà cổ phần hoặc vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

6. *Doanh nghiệp có một phần vốn của Nhà nước* là doanh nghiệp mà phần vốn góp của Nhà nước trong vốn điều lệ chiếm từ 50% trở xuống.

7. *Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác* là công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác, giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

8. *Quyền chi phối đối với doanh nghiệp* là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của doanh nghiệp đó.

9. *Công ty nhà nước độc lập* là công ty nhà nước không thuộc cơ cấu tổ chức của tổng công ty nhà nước.

10. *Vốn điều lệ của công ty nhà nước* là số vốn nhà nước đầu tư vào công ty và ghi tại Điều lệ công ty.

11. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp ở một số ngành, nghề theo quy định của pháp luật.

12. *Sản phẩm, dịch vụ công ích* là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một

khu vực lãnh thổ hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh mà việc sản xuất, cung cấp theo cơ chế thị trường thì khó có khả năng bù đắp chi phí đối với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này, do đó được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định.

Điều 4. Áp dụng Luật doanh nghiệp nhà nước và các luật khác có liên quan

1. Công ty nhà nước hoạt động theo Luật này và các luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và luật có liên quan về cùng một vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của luật có liên quan thì áp dụng theo quy định của luật đó.

2. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với pháp luật có liên quan về quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước hoặc quy định về quan hệ của chủ sở hữu nhà nước với người được uỷ quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước có sự khác nhau giữa Luật này và Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc pháp luật tương ứng với doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước thì áp dụng quy định của Luật này.

Điều 5. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp nhà nước

Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

THÀNH LẬP MỚI VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 6. Ngành, lĩnh vực, địa bàn được thành lập mới công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được thành lập mới ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn sau đây:

- a) Ngành, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội;
- b) Ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế, đòi hỏi đầu tư lớn;
- c) Ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao;
- d) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

2. Những ngành, lĩnh vực, địa bàn quy định tại khoản 1 Điều này và

quy hoạch sắp xếp, phát triển công ty nhà nước theo ngành, lĩnh vực, địa bàn do Chính phủ quyết định và định kỳ công bố.

Điều 7. Đề nghị thành lập mới công ty nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) là người đề nghị thành lập mới công ty nhà nước (sau đây gọi là người đề nghị).

2. Người đề nghị phải căn cứ vào danh mục những ngành, lĩnh vực, địa bàn được xem xét thành lập mới công ty quy định tại Điều 6 của Luật này và quy hoạch sắp xếp và phát triển công ty nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ở các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Chính phủ phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 65 của Luật này để xây dựng đề án và lập hồ sơ thành lập mới công ty nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

3. Đề án thành lập mới công ty nhà nước phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết thành lập công ty; danh mục sản phẩm, dịch vụ do công ty cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do công ty cung ứng; khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của công ty và luận chứng khả thi về khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của công ty;

b) Địa điểm đặt trụ sở chính của công ty hoặc địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng;

c) Khả năng cung ứng lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng và các điều kiện cần thiết khác để công ty hoạt động sau khi thành lập;

d) Dự kiến tổng vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với công ty;

đ) Luận chứng khả thi về hiệu quả kinh tế - xã hội và sự phù hợp của việc thành lập công ty với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;

e) Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường;

g) Dự kiến mô hình tổ chức quản lý công ty và thời hạn hoạt động;

h) Đối với công ty cần tiến hành đầu tư xây dựng khi thành lập mới thì đề án thành lập mới phải bao gồm cả dự án đầu tư thành lập mới. Nội dung dự án đầu tư thành lập mới công ty nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Hồ sơ thành lập mới công ty nhà nước gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập công ty;

b) Đề án thành lập mới công ty quy định tại khoản 3 của Điều này;

c) Dự thảo Điều lệ của công ty;

d) Đơn xin giao đất, thuê đất;

đ) Đơn đề nghị ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư (nếu có).

5. Điều lệ của công ty tối thiểu phải có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính, số điện thoại, số fax, thư điện tử của công ty; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh;

c) Vốn điều lệ;

d) Quan hệ giữa công ty và cơ quan, tổ chức được uỷ quyền là đại diện chủ sở hữu công ty;

đ) Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty;

e) Người đại diện theo pháp luật của công ty;

g) Nguyên tắc sử dụng lợi nhuận của công ty;

h) Các trường hợp tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu và thủ tục thanh lý tài sản của công ty;

i) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty;

k) Các quy định khác do cơ quan, tổ chức được uỷ quyền là đại diện chủ sở hữu công ty quyết định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện thành lập mới công ty nhà nước

Việc quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải căn cứ vào các điều kiện sau đây:

1. Có hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này;

2. Bảo đảm đủ điều kiện về vốn; mức vốn điều lệ phù hợp với ngành, nghề kinh doanh đòi hỏi phải có vốn pháp định;

3. Dự thảo Điều lệ của công ty không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

4. Đề án thành lập mới công ty phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu về trình độ công nghệ tiên tiến do Nhà nước quy định, thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn được thành lập mới, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thành lập mới công ty nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới công ty nhà nước

đặc biệt quan trọng, chi phối những ngành, lĩnh vực then chốt, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập mới công ty nhà nước không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải lập Hội đồng thẩm định đề án thành lập mới công ty nhà nước. Hội đồng thẩm định đề án là cơ quan tư vấn cho người quyết định thành lập công ty; người quyết định thành lập chịu trách nhiệm về quyết định thành lập mới công ty nhà nước.

4. Quyết định thành lập mới công ty nhà nước đồng thời là quyết định dự án đầu tư thành lập công ty nhà nước. Công ty nhà nước mới được thành lập là chủ đầu tư đối với dự án này.

5. Việc thẩm định dự án đầu tư thành lập công ty nhà nước và thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Khi quyết định thành lập mới công ty nhà nước phải đồng thời tiến hành bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị; quyết định việc bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng với Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị.

Điều 10. Đăng ký kinh doanh công ty nhà nước

Thủ tục đăng ký kinh doanh công ty nhà nước được quy định như sau:

1. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập, công ty phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp;

2. Công ty nhà nước có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty mới được tiếp nhận vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn để đầu tư, xây dựng doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh; công ty được kinh doanh những ngành, nghề có điều kiện khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề có điều kiện hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;

3. Việc công bố nội dung đăng ký kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 11. Thành lập mới và đăng ký kinh doanh công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên

1. Các đối tượng sau đây là sáng lập viên thành lập mới công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên:

- a) Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;
- b) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;
- c) Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác;
- d) Công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước;
- đ) Công ty nhà nước độc lập;

e) Các tổ chức kinh tế có quyền sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Sáng lập viên góp vốn thành lập mới công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực, địa bàn quy định tại Điều 6 của Luật này thì phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới. Sáng lập viên là doanh nghiệp do cấp nào quyết định thành lập thì đề nghị cấp đó phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới. Sáng lập viên là doanh nghiệp thành viên của tổng công ty thì Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới.

3. Thủ tục đăng ký kinh doanh công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 12. Vốn và tài sản của công ty nhà nước

1. Vốn của công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty, vốn do công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại công ty bao gồm vốn ngân sách nhà nước và vốn tự tích lũy được bổ sung vào vốn nhà nước.

3. Giá trị quyền sử dụng đất được tính vào vốn của công ty theo quy định của pháp luật về đất đai. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, phương pháp tính toán và đưa giá trị

quyền sử đất vào vốn tùy theo mục đích sử dụng đất và đặc thù ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động của từng loại công ty nhà nước.

4. Tài sản của công ty nhà nước bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động.

Điều 13. Quyền của công ty nhà nước đối với vốn và tài sản

1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty.

2. Định đoạt đối với vốn và tài sản của công ty theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.

4. Nhà nước không điều chuyển vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn, tài sản của công ty theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 14. Nghĩa vụ của công ty nhà nước về vốn và tài sản

1. Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước và vốn công ty tự huy động, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số tài sản của công ty.

2. Người đại diện chủ sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn của Nhà nước đầu tư tại công ty.

3. Định kỳ đánh giá lại tài sản của công ty theo quy định của Chính phủ.

Điều 15. Quyền kinh doanh của công ty nhà nước

1. Chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.

2. Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của công ty và nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước.

3. Tìm kiếm thị trường, khách hàng trong nước và ngoài nước và ký kết hợp đồng.

4. Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ, trừ những sản phẩm, dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá thì theo mức giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định.

5. Quyết định các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; sử dụng vốn, tài sản của công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác trong nước; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác.

6. Sử dụng vốn của công ty hoặc vốn huy động để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; cùng với các nhà đầu tư khác thành lập công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

7. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

8. Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

9. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng phù hợp với yêu cầu kinh doanh và có các quyền khác theo các quy định của pháp luật về lao động.

10. Có các quyền kinh doanh khác theo nhu cầu thị trường phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 16. Nghĩa vụ trong kinh doanh của công ty nhà nước

1. Kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký; bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ do công ty thực hiện theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

3. Bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, bảo đảm quyền tham gia quản lý công ty của người lao động quy định tại Mục 3 Chương IV của Luật này.

4. Tuân theo các quy định của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, văn hoá, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

5. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu nhà nước.

6. Chịu sự giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu nhà nước; chấp hành các quyết định về thanh tra của cơ quan tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm trước người đầu tư vốn về việc sử dụng vốn để đầu tư thành lập doanh nghiệp khác.

8. Thực hiện các nghĩa vụ khác trong kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền về tài chính của công ty nhà nước

1. Huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay

vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu công ty.

Trường hợp công ty huy động vốn để chuyển đổi sở hữu thì thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay nợ nước ngoài.

2. Chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty; được sử dụng và quản lý các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình của tài sản cố định và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu do Chính phủ quy định.

4. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác của Nhà nước khi thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích, quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước không đủ bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ này của công ty.

5. Được chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động; thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Các khoản tiền thưởng này được hạch toán vào chi phí kinh doanh trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty do các sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý, công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, chi phí đem lại.

6. Được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư, tái đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.

8. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính; phần lợi nhuận thực hiện còn lại được phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư và nguồn vốn công ty tự huy động như sau:

a) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ

tập trung để đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước khác thuộc lĩnh vực Nhà nước cần phát triển hoặc chi phối theo quy định của Chính phủ;

b) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn công ty tự huy động được trích lập quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Chính phủ; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Trường hợp công ty còn nợ đến hạn phải trả mà chưa trả hết thì chỉ được tăng lương, trích thưởng cho công nhân viên của công ty, kể cả người quản lý sau khi đã trả hết nợ đến hạn.

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền, công ty nhà nước mới thành lập được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Nghĩa vụ về tài chính của công ty nhà nước

1. Kinh doanh có lãi, bảo đảm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao; đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế; thực hiện nghĩa vụ đối với chủ sở hữu và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào công ty khác (nếu có), tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho thuê.

3. Sử dụng vốn và các nguồn lực khác để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt khác khi Nhà nước yêu cầu.

4. Chấp hành đầy đủ chế độ quản lý vốn, tài sản, các quỹ, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp đối với các hoạt động tài chính của công ty.

5. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công khai tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả hoạt động của công ty.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước khi tham gia hoạt động công ích

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này, khi tham gia hoạt động công ích, công ty nhà nước có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu. Đối với hoạt động công ích theo đặt hàng, giao kế hoạch của Nhà nước thì công ty có nghĩa vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích đúng đối tượng, theo giá và phí do Nhà nước quy định;

2. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của công ty; chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do công ty thực hiện;

3. Được xem xét đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích được giao; phải hạch toán và được bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với các sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu thì công ty tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu;

b) Đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích không thể thực hiện theo phương thức đấu thầu mà được Nhà nước đặt hàng thì công ty được sử dụng phí hoặc doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo đặt hàng của Nhà nước để bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động. Trường hợp các khoản thu không đủ để bù đắp chi phí hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù phần chênh lệch và bảo đảm lợi ích thoả đáng cho người lao động;

4. Xây dựng, áp dụng các định mức chi phí, đơn giá tiền lương trong giá thực hiện thầu, trong dự toán do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty nhà nước theo quy định của Luật này;

6. Đối với công ty được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, thì:

a) Được Nhà nước đầu tư vốn để hình thành tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) Khi cần thiết Nhà nước điều chuyển phần vốn hoặc tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty để thực hiện mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích ở công ty khác;

c) Có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc quyền quản lý của công ty khi được người quyết định thành lập công ty cho phép. Việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, tài sản của công ty gắn liền với quyền sử dụng đất phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung khi được sự đồng ý của người quyết định thành lập công ty nhưng không ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu chính cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty;

d) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty tham gia hoạt động công ích theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định các ngành, lĩnh vực có sản phẩm, dịch vụ công ích; hướng dẫn cụ thể về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, cơ chế tài chính và hạch toán đối với hoạt động công ích.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Luật này, công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác còn có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 57, 58 và 59 của Luật này.

Chương IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 21. Mô hình tổ chức quản lý công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được tổ chức quản lý theo mô hình có hoặc không có Hội đồng quản trị. Các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập sau đây có Hội đồng quản trị:

- a) Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập;
- b) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;
- c) Công ty nhà nước độc lập có quy mô vốn lớn giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

2. Căn cứ vào đặc điểm, quy mô của công ty nhà nước, người quyết định thành lập công ty quyết định cơ cấu tổ chức quản lý đối với công ty quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 1

Công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị

Điều 22. Tổ chức quản lý của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị

Công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị có cơ cấu quản lý gồm Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 23. Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Giám đốc là người điều hành công ty, đại diện theo pháp luật của công ty và chịu trách nhiệm trước người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

2. Phó giám đốc giúp Giám đốc điều hành công ty theo phân công và uỷ quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.

3. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của công ty; giúp Giám đốc giám sát tài chính tại công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

4. Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc, các Phó giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 24. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Giám đốc

1. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Giám đốc:

a) Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý công ty; có trình độ đại học; có chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của công ty; có ít nhất ba năm kinh nghiệm tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của công ty;

b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật; thường trú tại Việt Nam.

2. Những đối tượng sau đây không được tuyển chọn để bổ nhiệm, ký hợp đồng làm Giám đốc:

a) Người đã làm Giám đốc công ty nhà nước nhưng vi phạm kỷ luật đến mức bị cách chức, miễn nhiệm hoặc để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này;

b) Thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

1. Người quyết định thành lập công ty quyết định việc tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc công ty nhà nước; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

2. Quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, ký hợp đồng với Giám đốc được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Giám đốc được bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng theo thời hạn không quá năm năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc ký tiếp hợp đồng.

3. Giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Để công ty lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng lỗ lãi đan xen nhau nhưng không khắc phục được, trừ các trường

hợp lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; đầu tư mới mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ;

b) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

d) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

đ) Bị Toà án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

e) Bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Giám đốc được thay thế trong các trường hợp sau đây:

a) Xin từ chức;

b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc

Giám đốc có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nhận và sử dụng có hiệu quả vốn do Nhà nước đầu tư và các tài sản, đất đai, tài nguyên, các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho vay, cho thuê;

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của công ty, dự án đầu tư, liên doanh, đề án tổ chức quản lý của công ty trình người quyết định thành lập công ty;

3. Quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng bán tài sản có giá trị đến 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác do Điều lệ công ty quy định nhưng không vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

4. Điều hành hoạt động của công ty; tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, các dự án đầu tư, các quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điều 64, 65, 66 và 67 của Luật này; đại diện công ty ký kết và chỉ đạo thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự;

5. Ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương áp dụng trong nội bộ công ty phù hợp với quy định của Nhà nước;

6. Trình người quyết định thành lập công ty việc tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật Phó giám đốc, kế toán trưởng;

7. Báo cáo người quyết định thành lập công ty và cơ quan tài chính về kết quả hoạt động, kinh doanh của công ty;

8. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương trong công ty, người đại diện phần vốn góp của công ty ở các doanh nghiệp khác; quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty, kể cả cán bộ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình;

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

10. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả hoạt động của công ty, do người quyết định bổ nhiệm quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký. Tiền lương được tạm ứng hàng tháng, quyết toán hàng năm. Tiền thưởng hàng năm được tính dựa vào kết quả kinh doanh năm của công ty, chi trả một phần vào cuối năm, phần còn lại được chi trả sau khi kết thúc nhiệm kỳ; riêng tiền thưởng năm cuối nhiệm kỳ được tính dựa trên kết quả năm đó và kết quả tăng trưởng của cả nhiệm kỳ;

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 27. Nghĩa vụ, trách nhiệm của Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của công ty và của Nhà nước; tổ chức thực hiện pháp luật tại công ty.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn, sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty trong thời gian đang thực hiện trách nhiệm Giám đốc và trong thời hạn ba năm hoặc thời hạn khác do Điều lệ công ty quy định sau khi thôi làm Giám đốc.

3. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Giám đốc sẽ không được thưởng, không được nâng lương và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm:

a) Để công ty nhà nước lỗ;
b) Để mất vốn nhà nước;
c) Quyết định dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn đầu tư;

d) Không bảo đảm tiền lương và các chế độ khác cho người lao động ở công ty theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Để xảy ra các sai phạm về quản lý vốn, tài sản, về chế độ kế toán, kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định.

5. Trường hợp để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả bị hạ lương và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn phải trả và không thực hiện được các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

a) Phải báo cáo người quyết định thành lập công ty và đề xuất phương án thanh toán nợ;

b) Giám đốc không được tăng lương và không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho người lao động và cán bộ quản lý;

c) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty.

7. Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng Giám đốc không nộp đơn yêu cầu phá sản thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Công ty nhà nước thuộc diện tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Giám đốc công ty bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

9. Giám đốc chỉ được giữ các chức danh quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài khi được công ty, tổ chức Nhà nước có thẩm quyền giới thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện của công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp đó.

Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Giám đốc công ty không được giữ chức danh kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty. Hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của công ty ký kết với Giám đốc công ty, với vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Giám đốc phải được thông báo cho người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê Giám đốc biết; trường hợp người bổ nhiệm, người ký hợp đồng thuê Giám đốc

phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi mà hợp đồng chưa được ký kết thì có quyền yêu cầu Giám đốc không được ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã được ký kết thì bị coi là vô hiệu, Giám đốc phải bồi thường thiệt hại cho công ty và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2

Công ty nhà nước có Hội đồng quản trị

Điều 28. Cơ cấu quản lý của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị

Cơ cấu quản lý của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 29. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, có quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu phân cấp cho các cơ quan, tổ chức khác là đại diện chủ sở hữu thực hiện.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước người quyết định thành lập tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có Hội đồng quản trị, người bổ nhiệm và trước pháp luật về mọi hoạt động của tổng công ty, công ty.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu nhà nước đầu tư cho công ty.

2. Quyết định các vấn đề sau đây:

a) Chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, ngành, nghề kinh doanh của công ty và của doanh nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ;

b) Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị đến 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty;

c) Phương án tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh, biên chế và sử dụng bộ máy quản lý, quy chế quản lý công ty, quy hoạch, đào tạo lao động; quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty; phê

duyet Điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty là chủ sở hữu;

d) Tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc sau khi được sự chấp thuận của người quyết định thành lập công ty; tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Phó tổng giám đốc và kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc; thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ để Tổng giám đốc quyết định; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác;

đ) Thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà công ty là chủ sở hữu hoặc cùng với công ty khác là đồng chủ sở hữu; quyết định tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia công ty thành viên của tổng công ty;

e) Đầu tư và điều chỉnh vốn và các nguồn lực khác do công ty đầu tư giữa các đơn vị thành viên và công ty do mình sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo Điều lệ của công ty đó;

g) Quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn để hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu;

h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty; phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh do Tổng giám đốc đề nghị; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty;

i) Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc đơn vị thành viên trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này;

k) Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ nhưng không vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; quyết định giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

3. Kiến nghị người quyết định thành lập công ty:

a) Phê duyệt Điều lệ và sửa đổi Điều lệ công ty;

b) Quyết định dự án đầu tư vượt quá mức phân cấp cho Hội đồng quản trị và phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty;

c) Bổ sung, thay thế, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên Hội đồng quản trị công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định sử dụng vốn của công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; kiến nghị người thành lập công ty quyết định việc giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các đơn vị này.

4. yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản khi công ty lâm vào tình trạng phá sản.

5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

2. Có trình độ đại học, năng lực quản lý và kinh doanh. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có kinh nghiệm ít nhất ba năm quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của công ty;

3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật;

4. Không thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Cơ cấu thành viên, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thành viên chuyên trách và có thể có thành viên không chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát phải là thành viên chuyên trách. Tổng giám đốc có thể là thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không quá 7 người, do người quyết định thành lập công ty quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị

do người quyết định thành lập công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bổ nhiệm lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a) Bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

d) Vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này.

4. Thành viên Hội đồng quản trị được thay thế trong những trường hợp sau đây:

a) Xin từ chức;

b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Thay mặt Hội đồng quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu nhà nước đầu tư cho công ty; quản lý công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức nghiên cứu chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, dự án đầu tư quy mô lớn, phương án đổi mới tổ chức, nhân sự chủ chốt của công ty để trình Hội đồng quản trị;

c) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; quyết định chương trình, nội dung họp và tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Tổ chức theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; có quyền đình chỉ các quyết định của Tổng giám đốc trái với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Các quyền khác theo phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị, người quyết định thành lập công ty.

Điều 34. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể; họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; đối với những vấn đề không yêu cầu thảo luận thì Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách của công ty do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị đề nghị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

3. Các cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên của Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì bên có phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị là quyết định. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

Khi bàn về nội dung công việc của công ty có liên quan đến các vấn đề quan trọng của địa phương nào thì Hội đồng quản trị phải mời đại diện của cấp chính quyền địa phương có liên quan đó dự họp; trường hợp có liên quan tới quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong công ty phải mời đại diện Công đoàn công ty dự họp. Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết.

4. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết, các quyết định được Hội đồng quản trị thông qua và kết luận của các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi thành biên bản. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành đối với toàn bộ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, kế toán trưởng, cán bộ quản lý trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của công ty theo quy chế thông tin do Hội đồng quản trị quy định hoặc theo nghị quyết của Hội đồng quản trị. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác.

6. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, kể cả tiền lương, phụ cấp và thù lao, được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Điều 35. Chế độ lương, phụ cấp, thưởng của thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách của Hội đồng quản trị

1. Các thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị hưởng chế độ lương theo năm và tiền thưởng tương ứng với kết quả và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của công ty.

Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng đối với các thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị như đối với Giám đốc công ty nhà nước quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật này.

2. Các thành viên không chuyên trách của Hội đồng quản trị hưởng phụ cấp trách nhiệm và chế độ tiền thưởng theo cơ chế như đối với các thành viên chuyên trách.

3. Chính phủ hướng dẫn chế độ lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 36. Điều kiện tham gia quản lý công ty khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chỉ được giữ các chức danh quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài khi được công ty, tổ chức nhà nước có thẩm quyền giới thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện của công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp đó.

Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty không được giữ chức danh kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty. Hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của công ty ký kết với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, với vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải được thông báo cho người bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người ký hợp đồng thuê Tổng giám đốc biết; trường hợp người bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người ký hợp đồng thuê Tổng giám đốc phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi mà hợp đồng chưa được ký kết thì có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã được ký kết thì bị coi là vô hiệu, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phải bồi thường thiệt hại cho công ty và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Hội đồng quản trị thành lập Ban kiểm soát để giúp Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán, báo cáo tài chính và việc chấp hành Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

3. Ban kiểm soát gồm Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị và một số thành viên khác do Hội đồng quản trị quyết định. Tổ chức Công đoàn trong công ty cử một đại diện đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này tham gia thành viên Ban kiểm soát.

4. Thành viên Ban kiểm soát phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Thường trú tại Việt Nam;

b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;

c) Có trình độ về nghiệp vụ kinh tế, tài chính - kế toán, kiểm toán hoặc chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Thành viên Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách không đồng thời đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước;

đ) Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Ban kiểm soát không được giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, kế toán trưởng, thủ quỹ tại cùng công ty.

5. Chi phí hoạt động, kể cả tiền lương và điều kiện làm việc của Ban kiểm soát do công ty bảo đảm.

Điều 38. Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch, phù hợp với Điều lệ công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Phó tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và uỷ quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

3. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của

công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính tại công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

4. Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 39. Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Tổng giám đốc

Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn Tổng giám đốc được thực hiện như đối với Giám đốc quy định tại Điều 24 của Luật này.

Điều 40. Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng

1. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được người quyết định thành lập công ty chấp thuận.

2. Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng do Hội đồng quản trị tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng theo đề nghị của Tổng giám đốc.

3. Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng được bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng với thời hạn tối đa là năm năm và có thể được bổ nhiệm lại hoặc ký tiếp hợp đồng.

4. Quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 25; được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Luật này.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Xây dựng kế hoạch hàng năm của công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, đề án tổ chức quản lý, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quy hoạch đào tạo lao động, phương án phối hợp kinh doanh giữa các công ty thành viên (nếu có) hoặc với các công ty khác trình Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với các quy định của Nhà nước trình Hội đồng quản trị phê duyệt; kiểm tra các đơn vị thuộc công ty thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ công ty.

3. Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức

lương của Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty; quyết định cử người đại diện phần vốn góp của công ty ở doanh nghiệp khác.

Giám đốc và kế toán trưởng các công ty thành viên và các đơn vị sự nghiệp của tổng công ty nhà nước mà tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ do Tổng giám đốc tuyển chọn để bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng sau khi được Hội đồng quản trị thông qua.

4. Quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán tài sản, các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác, giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ của công ty theo phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị và theo Điều lệ công ty.

5. Ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Luật này và các hợp đồng kinh tế, dân sự khác theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương và phụ cấp đối với các chức danh sau đây:

a) Giám đốc và kế toán trưởng công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị;

b) Trưởng phòng (ban), Phó trưởng phòng (ban) tổng công ty;

c) Phó giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp của tổng công ty theo đề nghị của Giám đốc công ty thành viên và đơn vị sự nghiệp;

d) Các chức danh quản lý khác trong công ty theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

7. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư; quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; điều hành hoạt động của công ty nhằm thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Báo cáo trước Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty; thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của Chính phủ.

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

10. Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng quản trị và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Được hưởng chế độ lương theo năm. Mức tiền lương và tiền

thường tương ứng với hiệu quả kinh doanh của công ty do Hội đồng quản trị quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký.

Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng được thực hiện như đối với Giám đốc quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật này.

12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 42. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công ty

1. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho công ty thì Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng quản trị để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Hội đồng quản trị phải xem xét đề nghị của Tổng giám đốc. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên người ký quyết định thành lập công ty.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc tháng, quý và năm, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động kinh doanh và phương hướng thực hiện trong kỳ tới của công ty cho Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị tham dự hoặc cử đại diện của Hội đồng quản trị tham dự các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng quản trị do Tổng giám đốc chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện Hội đồng quản trị dự họp có quyền phát biểu đóng góp ý kiến nhưng không có quyền kết luận cuộc họp. Tổng giám đốc không là thành viên Hội đồng quản trị được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, được quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Việc phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng giám đốc quy định tại các điều 30, 33 và 41 của Luật này phải được ghi vào Điều lệ công ty.

Điều 43. Nghĩa vụ, trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng chịu trách nhiệm trước người ra quyết định bổ nhiệm và trước pháp luật về các quyết định của Hội đồng quản trị, kết quả và hiệu quả hoạt động của công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có nghĩa vụ:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của công ty và của Nhà nước;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của công ty trong thời gian đang thực hiện chức trách là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc và trong thời hạn tối thiểu là ba năm hoặc trong thời hạn quy định tại Điều lệ công ty sau khi thôi làm thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;

c) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì Tổng giám đốc phải báo cáo Hội đồng quản trị, tìm biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính và thông báo tình hình tài chính của công ty cho tất cả chủ nợ biết; Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được quyết định tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận trả tiền thưởng cho cán bộ quản lý và người lao động;

d) Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả mà không thực hiện các quy định tại điểm c khoản này thì phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ;

đ) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc vi phạm Điều lệ, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được thưởng, không được nâng lương và bị xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm:

a) Để công ty lỗ;

b) Để mất vốn nhà nước;

c) Quyết định dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn đầu tư, không trả được nợ;

d) Không bảo đảm tiền lương và các chế độ khác cho người lao động ở công ty theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Để xảy ra các sai phạm về quản lý vốn, tài sản, về chế độ kế toán, kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị thiếu trách nhiệm, không thực hiện

đúng các quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này mà dẫn đến một trong các vi phạm tại khoản 3 của Điều này thì bị miễn nhiệm; tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp để công ty lâm vào tình trạng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Luật này thì tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị hạ lương hoặc bị cách chức, đồng thời phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Công ty nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà Tổng giám đốc không nộp đơn yêu cầu phá sản thì bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; nếu Tổng giám đốc không nộp đơn mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng.

7. Công ty nhà nước thuộc diện tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc bị miễn nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng.

Mục 3

Hình thức và nội dung tham gia quản lý công ty nhà nước của người lao động

Điều 44. Hình thức tham gia quản lý công ty của người lao động

Người lao động tham gia quản lý công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau đây:

1. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức được tổ chức từ tổ, đội, phân xưởng, phòng, ban đến công ty;
2. Tổ chức Công đoàn của công ty;
3. Ban Thanh tra nhân dân;
4. Thực hiện quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Nội dung tham gia quản lý công ty của người lao động

Người lao động có quyền tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau đây:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp lại sản xuất công ty;
2. Phương án cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu công ty;

3. Các nội quy, quy chế của công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động;

4. Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại người lao động của công ty;

5. Bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

6. Thông qua Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức và tổ chức Công đoàn, người lao động có quyền thảo luận và biểu quyết quyết định các vấn đề sau đây:

a) Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thoả ước lao động tập thể để đại diện tập thể người lao động ký kết với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty nhà nước;

b) Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, khen thưởng và các chỉ tiêu kế hoạch của công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước;

c) Đánh giá kết quả hoạt động và chương trình hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

d) Bầu Ban thanh tra nhân dân.

Chương V

TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 46. Tổng công ty nhà nước

Tổng công ty nhà nước là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty nhà nước, giữa công ty nhà nước với các doanh nghiệp khác hoặc được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

Điều 47. Loại hình tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

2. Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các doanh nghiệp khác, trong đó công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác.

3. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổng công ty được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập và các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình thành lập; thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty nhà nước độc lập.

Mục 1

Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Điều 48. Điều kiện tổ chức tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập phải bảo đảm đủ các điều kiện sau đây:

1. Hoạt động trong các ngành, lĩnh vực then chốt, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước;

2. Các công ty thành viên hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính, liên kết chặt chẽ với nhau về công nghệ, thị trường và vốn;

3. Có ít nhất hai tổng công ty trong một ngành, lĩnh vực, trừ ngành, lĩnh vực mà công nghệ sản xuất không cho phép thành lập hai hay nhiều tổng công ty;

4. Bảo đảm các điều kiện thành lập mới công ty nhà nước quy định tại Điều 8 của Luật này;

5. Thực hiện được các mục tiêu thành lập Tổng công ty:

a) Tổ chức được các hoạt động dịch vụ tìm kiếm thị trường, thông tin, đào tạo, nghiên cứu, tiếp thị và các hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ trực tiếp cho các công ty thành viên;

b) Tạo điều kiện phát triển công nghệ, tăng cường tích tụ, tập trung vốn, phân công chuyên môn hoá, nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty thành viên và toàn tổng công ty;

c) Có cơ chế bảo đảm lợi ích và gắn bó lợi ích giữa các công ty thành viên, được các công ty thành viên chấp thuận.

Điều 49. Đơn vị thành viên của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập có thể có các đơn vị thành viên sau đây:

1. Các đơn vị do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ:
 - a) Công ty thành viên hạch toán độc lập;
 - b) Đơn vị hạch toán phụ thuộc;
 - c) Đơn vị sự nghiệp;
 - d) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, được chuyển đổi từ loại đơn vị thành viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này hoặc thành lập mới;
- đ) Tuỳ theo quy mô và nhu cầu trong kinh doanh, tổng công ty có thể có thành viên là công ty tài chính;

2. Các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn góp chi phối của tổng công ty.

Điều 50. Vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

1. Vốn điều lệ của tổng công ty bao gồm vốn nhà nước được hạch toán tập trung ở tổng công ty, vốn nhà nước ở công ty thành viên hạch toán độc lập.

2. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập là vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên hạch toán độc lập trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty đó.

3. Tài sản của tổng công ty được hình thành từ vốn điều lệ của tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư tại các công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp và văn phòng tổng công ty.

4. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập được hình thành từ vốn điều lệ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư tại công ty.

5. Vốn ngân sách nhà nước chỉ được đầu tư vào tổng công ty. Tổng công ty có quyền quyết định đầu tư hoặc không đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập.

6. Tổng công ty không điều chuyển vốn, tài sản của tổng công ty tại các doanh nghiệp thành viên có tư cách pháp nhân do mình sở hữu toàn bộ vốn điều lệ theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp

quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 51. Tổ chức quản lý của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng, bộ máy giúp việc trong tổng công ty và quản lý nội bộ của tổng công ty theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này và quy định của Chính phủ.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập có cơ cấu tổ chức quản lý gồm Giám đốc, các Phó giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn của Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng, bộ máy giúp việc theo quy định tại Mục 1 Chương IV của Luật này và hướng dẫn của Chính phủ; Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng thực hiện quan hệ với tổng công ty theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

Điều 52. Quan hệ giữa tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập với các đơn vị thành viên

1. Công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, tự chủ kinh doanh theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt; chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với tổng công ty như sau:

a) Quản lý và chủ động sử dụng số vốn của công ty và vốn do tổng công ty đầu tư; chịu trách nhiệm trước tổng công ty về hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực do tổng công ty đầu tư; tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản của công ty;

b) Thực hiện kế hoạch kinh doanh chung của tổng công ty; thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của tổng công ty giao trên cơ sở hợp đồng kinh tế; chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh phối hợp với tổng công ty;

c) Được tự chủ ký kết các hợp đồng kinh tế và thực hiện các hợp đồng kinh tế do tổng công ty giao;

d) Quyết định các dự án đầu tư theo phân cấp của tổng công ty; tham

gia các hình thức đầu tư cùng tổng công ty hoặc được tổng công ty giao tổ chức thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch của tổng công ty trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổng công ty; có quyền đầu tư, góp vốn vào công ty khác;

d) Có quyền đề nghị tổng công ty quyết định hoặc được tổng công ty uỷ quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị phụ thuộc và quyết định bộ máy quản lý của các đơn vị phụ thuộc;

e) Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính, phân lợi nhuận còn lại được phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư và vốn của công ty tự huy động. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung của tổng công ty theo quy định của Chính phủ. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn công ty tự huy động được trích bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty theo tỷ lệ do Chính phủ quy định; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

g) Khi được Nhà nước giao kế hoạch, đặt hàng hoặc tham gia đấu thầu thực hiện hoạt động công ích, công ty có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

h) Chịu sự giám sát, kiểm tra của tổng công ty; định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về công ty và báo cáo tài chính của công ty với tổng công ty;

i) Ngoài các ràng buộc với tổng công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này, công ty thành viên hạch toán độc lập có quyền chủ động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ của công ty nhà nước theo quy định của Luật này.

2. Đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ phân cấp hạch toán do tổng công ty quy định, được tạo nguồn thu từ việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyển giao công nghệ với các đơn vị trong và ngoài tổng công ty. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt.

3. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

4. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty có vốn chi phối của tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 53. Chuyển đổi tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập theo mô hình tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật này được chuyển đổi để tổ chức và hoạt động theo quy định tại các điều 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật này.

2. Chính phủ quy định nguyên tắc, điều kiện và thời hạn chuyển đổi các tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập sang hoạt động theo mô hình tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập. Trong thời hạn chuyển đổi, các tổng công ty thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 được hoạt động theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.

Mục 2

Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

Điều 54. Các trường hợp áp dụng quy định về tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này được tổ chức lại hoặc tự đầu tư vào các doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu thành viên quy định tại Điều 55 của Luật này.

2. Công ty nhà nước quy mô lớn có tiềm lực tài chính, nắm giữ bí quyết công nghệ hoặc thị trường và sử dụng các tiềm lực tài chính, bí quyết công nghệ hoặc thị trường đã đầu tư và chi phối doanh nghiệp khác, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu thành viên quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 55. Cơ cấu của tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập

Cơ cấu của tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập bao gồm:

1. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác (sau đây gọi là công ty mẹ);

2. Các công ty thành viên (sau đây gọi là các công ty con):

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do công ty nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ;

b) Các công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước gồm công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài; công ty có vốn góp chi phối của công ty nhà nước hoạt động theo pháp luật tương ứng với loại hình công ty đó;

3. Các công ty có một phần vốn góp không chi phối của công ty nhà nước (sau đây gọi là công ty liên kết), tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài.

Điều 56. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác

1. Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác có các quyền, nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại Chương III của Luật này.

2. Bộ máy quản lý của công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác là bộ máy của tổng công ty, có cơ cấu quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này.

Điều 57. Quan hệ của công ty nhà nước với công ty do mình đầu tư và nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty nhà nước đầu tư toàn bộ vốn điều lệ hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp. Công ty nhà nước là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 58. Quan hệ của công ty nhà nước giữ quyền chi phối với công ty có vốn chi phối của công ty nhà nước

Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác thực hiện việc quản lý cổ phần, vốn góp chi phối như sau:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật của nước mà công ty đưa vốn đến đầu tư và theo quy định của Điều lệ doanh nghiệp bị chi phối;

2. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện công ty tại doanh nghiệp bị chi phối (sau đây gọi là người đại diện phần vốn góp chi phối);

3. Yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung của doanh nghiệp có vốn góp chi phối của công ty nhà nước;

4. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp chi phối xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp bị chi phối trước khi biểu quyết; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để

phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của công ty nhà nước giữ quyền chi phối;

5. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của mình ở doanh nghiệp bị chi phối;

6. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào doanh nghiệp bị chi phối;

7. Tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào doanh nghiệp bị chi phối.

Điều 59. Quan hệ giữa công ty nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước

1. Doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước thực hiện quyền chủ động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa công ty nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước thực hiện quyền, nghĩa vụ của bên góp vốn thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp mà mình có vốn góp, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp có một phần vốn góp của công ty nhà nước.

Mục 3

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

Điều 60. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

1. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là tổ chức kinh tế đặc biệt có chức năng như sau:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập; phần vốn góp của Nhà nước tại các công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập;

b) Thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Điều 61. Tổ chức quản lý, phạm vi hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

1. Tổ chức quản lý của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật này.

2. Cơ cấu, phạm vi hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổng công ty

dầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương VI

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ ĐỐI VỚI VỐN NHÀ NƯỚC Ở DOANH NGHIỆP KHÁC

Mục 1

Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác

Điều 62. Chủ sở hữu công ty nhà nước

Nhà nước là chủ sở hữu công ty nhà nước. Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác

1. Các tổ chức, cá nhân sau đây thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước:

a) Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này; Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện hoặc uỷ quyền cho các bộ liên quan thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước đặc biệt quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 66 của Luật này;

c) Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước theo quy định tại Điều 67 của Luật này;

d) Hội đồng quản trị là đại diện trực tiếp chủ sở hữu tại công ty nhà nước có Hội đồng quản trị và đại diện chủ sở hữu đối với công ty do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ theo quy định tại các điều 29, 30 và 33 của Luật này.

2. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với công ty do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ và đại diện chủ sở hữu phần vốn do mình đầu tư ở doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật này.

3. Công ty nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác.

4. Việc phân công, phân cấp thực hiện quyền, nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Mục 2

Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với công ty nhà nước

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Chủ sở hữu nhà nước có các quyền sau đây đối với công ty nhà nước:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty; quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty; tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty; phê duyệt nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty;

b) Quyết định mục tiêu, chiến lược và định hướng kế hoạch phát triển công ty; quyết định các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty; quy định chế độ giao kế hoạch, đặt hàng hoặc đấu thầu, mức giá bán, mức bù chênh lệch cho các công ty cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) Quyết định mức vốn đầu tư ban đầu, mức vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty; quyết định dự án vay, cho vay có giá trị trên mức phân cấp cho Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị; quy định chế độ tài chính của công ty;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu nhà nước có các nghĩa vụ sau đây đối với công ty nhà nước:

a) Đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty;

b) Tuân theo Điều lệ công ty;

c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty;

d) Tuân theo các quy định của pháp luật về hợp đồng trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa công ty và chủ sở hữu;

đ) Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm của công ty; không trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh doanh của công ty;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Chính phủ thực hiện

1. Chính phủ trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước như sau:

a) Phê duyệt phương án thành lập mới, tổ chức và sắp xếp lại công ty nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, ở các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Quyết định hoặc phân cấp quyết định các dự án đầu tư của công ty nhà nước; quyết định hoặc phân cấp quyết định cấp vốn đầu tư ban đầu, đầu tư bổ sung, tăng, giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn các dự án đầu tư của công ty nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội;

c) Thống nhất tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư của Nhà nước vào các công ty khác. Quyết định hoặc phân cấp quyết định các dự án góp vốn, tài sản của Nhà nước hoặc công ty nhà nước vào liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư của công ty nhà nước ra nước ngoài;

d) Quy định chế độ tài chính của công ty nhà nước;

đ) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn ở công ty nhà nước;

e) Quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các quyền lợi khác đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty nhà nước;

g) Quy định các tiêu chuẩn đánh giá kết quả kinh doanh của công ty nhà nước, trong đó có chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

h) Quy định chế độ kiểm tra, giám sát công ty nhà nước thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao; đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị và điều hành của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

2. Chính phủ phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu cho các cơ quan, tổ chức đại diện chủ sở hữu sau đây:

a) Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 66 của Luật này;

b) Hội đồng quản trị công ty nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

c) Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Luật này.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu đối với các công ty nhà nước do Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được uỷ quyền quyết định thành lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu như sau:

1. Xây dựng phương án tổ chức lại các công ty nhà nước độc lập do mình quyết định thành lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức thực hiện việc tổ chức lại các công ty nhà nước theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước; phê duyệt nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty nhà nước. Thoả thuận với Bộ Tài chính xác định mức vốn điều lệ ban đầu, tăng vốn điều lệ của công ty nhà nước;

3. Quyết định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch dài hạn của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị;

4. Quyết định theo thẩm quyền các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; quyết định theo thẩm quyền các dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; kiến nghị Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư của công ty vượt mức phân cấp cho Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

5. Quyết định phê duyệt phương án sử dụng vốn, tài sản của công ty nhà nước để góp vốn liên doanh với chủ đầu tư nước ngoài; dự án đầu tư ra nước ngoài của công ty nhà nước; phương án sử dụng vốn, tài sản của công ty để góp vốn, mua cổ phần của các công ty trong nước trên mức phân cấp cho Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ công ty; phê duyệt phương án mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác;

6. Quyết định chủ trương bán tài sản có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công ty nhà nước có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; việc bán tài sản có giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ kế toán của công

ty nhà nước không có Hội đồng quản trị hoặc tỷ lệ nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; việc vay, cho vay, thuê, cho thuê vốn hoặc tài sản có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị;

7. Quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ lương hoặc phụ cấp và các quyền lợi khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị; tuyển chọn, ký hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, mức lương và các quyền lợi khác của Giám đốc công ty nhà nước độc lập không có Hội đồng quản trị; tổ chức đánh giá kết quả hoạt động và quản lý công ty của Hội đồng quản trị và Giám đốc theo quy định của Chính phủ;

8. Tham gia kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, việc phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của công ty nhà nước;

9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty nhà nước do Bộ Tài chính thực hiện

Bộ Tài chính thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu đối với công ty nhà nước như sau:

1. Trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chế độ quản lý tài chính, hạch toán kinh doanh, chế độ báo cáo và công khai tài chính của công ty nhà nước, báo cáo tài chính hợp nhất của tổng công ty;

2. Cấp vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Đầu tư thành lập mới công ty nhà nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thành lập;

b) Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ của công ty nhà nước theo đề nghị của người quyết định thành lập công ty nhà nước.

3. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động và quản lý công ty của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, việc phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của công ty nhà nước;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo phân công của Chính phủ.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đã được phân công, phân cấp.

2. Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm của công ty; không can thiệp vào các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc và bộ máy quản lý của công ty.

3. Chịu trách nhiệm hành chính và vật chất về các quyết định của mình trong việc thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty.

4. Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp sau đây:

a) Khi công ty không thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn đã quy định;

b) Để xảy ra tình trạng tham nhũng, quan liêu, thất thoát tài sản nhà nước ở các công ty có vốn nhà nước thuộc quyền quản lý;

c) Cán bộ quản lý công ty nhà nước do mình bổ nhiệm gây thiệt hại lớn đối với công ty nhà nước, báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty;

d) Bổ nhiệm lại hoặc quyết định chuyển công tác sang vị trí tương đương hoặc cao hơn đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước và cán bộ quản lý khác do mình bổ nhiệm mà vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 25, điểm d khoản 5, khoản 8 và khoản 9 Điều 27, các điểm b, c và d khoản 3 Điều 32 của Luật này.

5. Tổ chức sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước theo phương án tổng thể và kế hoạch do Chính phủ phê duyệt.

6. Chuyển giao quyền chủ sở hữu cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

Quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác

Điều 69. Vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác

Vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác là các loại vốn dưới đây được đầu tư ở công ty không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật này:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị tài sản hữu hình hoặc vô hình thuộc sở hữu của công ty nhà nước được công ty đầu tư hoặc góp vào công ty khác;

2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào công ty khác giao cho công ty nhà nước quản lý;

3. Giá trị cổ phần hoặc vốn nhà nước góp tại các công ty nhà nước đã

cổ phần hoá, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên;

4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;

5. Lợi tức được chia do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư, góp vốn ở công ty khác dùng để tái đầu tư vào công ty đó;

6. Các loại vốn khác.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ trong quản lý vốn nhà nước đầu tư toàn bộ vào vốn điều lệ của doanh nghiệp khác

1. Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước hoặc công ty nhà nước thực hiện chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên và công ty cổ phần nhà nước do cơ quan, tổ chức hoặc công ty nhà nước trực tiếp đầu tư, góp vốn thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. Người đại diện cho chủ sở hữu được đề cử tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên và công ty cổ phần nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng quy định tại các điều 24, 31, 36 và 39 của Luật này.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong quản lý vốn đầu tư ở doanh nghiệp khác

Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập có quyền và nghĩa vụ đối với phần vốn đầu tư ở doanh nghiệp khác như sau:

1. Quyết định đầu tư, góp vốn; tăng, giảm vốn đầu tư, vốn góp theo quy định của Luật này và Điều lệ của công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

2. Cử, thay đổi, bãi miễn người đại diện phần vốn góp của công ty theo quy định của Điều lệ công ty có vốn góp và Luật doanh nghiệp; cử người của công ty tham gia Hội đồng quản trị công ty liên doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là người đại diện phần vốn góp của công ty); quyết định khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện phần vốn góp của công ty. Chi phí phụ cấp trách nhiệm, thưởng và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện phần vốn góp của công ty được tính vào chi

phí kinh doanh hoặc từ nguồn quỹ của công ty nhà nước. Người đại diện của công ty nhà nước được đề cử tham gia Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc của công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của công ty nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng quy định tại các điều 24, 31 và 36 của Luật này;

3. Yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác về công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

4. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của công ty có vốn góp của công ty nhà nước trước khi biểu quyết; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Nhà nước;

5. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp ở các công ty. Phần vốn thu về, kể cả lãi được chia do công ty hoặc Tổ chức đầu tư và kinh doanh vốn quyết định sử dụng để phục vụ các mục tiêu kinh doanh của công ty hoặc tổ chức. Trường hợp tổ chức lại công ty thì việc quản lý phần vốn góp này được thực hiện theo quy định của Chính phủ;

6. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn góp của công ty;

7. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn góp của công ty.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước ở doanh nghiệp khác

Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong công ty có vốn góp của Nhà nước hoặc công ty nhà nước. Trường hợp công ty nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối của công ty khác thì người đại diện phần vốn góp sử dụng quyền cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối để định hướng công ty có cổ phần chi phối hoặc vốn góp chi phối của công ty nhà nước thực hiện mục tiêu do chủ sở hữu nhà nước quy định và do công ty nhà nước giao;

2. Tham gia ứng cử hoặc đề cử người đại diện của công ty nhà nước vào bộ máy quản lý, điều hành của công ty nhận vốn góp theo quy định của Điều lệ công ty đó;

3. Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty có vốn góp của công ty nhà nước;

4. Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước về hiệu quả sử dụng phần vốn góp của Nhà nước ở các công ty;

Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

5. Xin ý kiến Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông, tại cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của công ty có một phần vốn góp của công ty nhà nước về phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sửa đổi, bổ sung Điều lệ, tăng, giảm vốn điều lệ, chia lợi tức, bán tài sản có giá trị lớn cần có biểu quyết của cổ đông, thành viên góp vốn. Trường hợp nhiều người cùng đại diện của công ty nhà nước tham gia vào Hội đồng quản trị của công ty nhận vốn góp thì phải cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến và xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của công ty có vốn góp của công ty nhà nước trước khi biểu quyết;

6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị về hiệu quả sử dụng vốn góp của Nhà nước ở các công ty.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 73. Tổ chức lại công ty nhà nước

Các hình thức tổ chức lại công ty nhà nước không làm thay đổi sở hữu của công ty bao gồm:

1. Sáp nhập vào công ty nhà nước khác;
2. Hợp nhất các công ty nhà nước;
3. Chia công ty nhà nước;
4. Tách công ty nhà nước;
5. Chuyển công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;
6. Chuyển tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thành tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập;
7. Khoán, cho thuê công ty nhà nước;
8. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Điều kiện tổ chức lại công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước độc lập hoạt động kinh doanh, thuộc danh mục Nhà nước củng cố, phát triển, duy trì 100% sở hữu được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên.

2. Điều kiện tổ chức lại công ty nhà nước dưới các hình thức sáp nhập, hợp nhất, chia, tách do Chính phủ quy định.

3. Tổng công ty nhà nước được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được chuyển đổi, tổ chức thành tổng công ty nhà nước do các công ty tự đầu tư và thành lập theo quy định tại các điều 54, 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật này:

a) Thuộc danh mục Nhà nước củng cố, phát triển, tiếp tục duy trì 100% sở hữu nhà nước ở công ty nhà nước giữ quyền chi phối;

b) Đang có vốn góp chi phối ở nhiều công ty khác hoặc có kế hoạch cổ phần hoá, bán các công ty thành viên tổng công ty, các bộ phận của công ty nhà nước nhưng công ty nhà nước giữ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối;

c) Kinh doanh đa ngành, nghề, trong đó có một ngành kinh doanh chính; có nhiều đơn vị phụ thuộc ở trong và ngoài nước;

d) Có quy mô vốn lớn để thực hiện việc đầu tư vốn vào các công ty khác;

đ) Có khả năng phát triển.

Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi tổng công ty nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 75. Thẩm quyền và thủ tục tổ chức lại công ty nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức lại công ty nhà nước được quy định như sau:

a) Người quyết định thành lập công ty nhà nước tổ chức lập phương án và quyết định việc tổ chức lại công ty. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất công ty nhà nước giữa các bộ, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc giữa công ty nhà nước do Bộ và công ty nhà nước do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập, thì cơ quan được thoả thuận sẽ thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ chủ sở hữu của công ty hợp nhất hoặc công ty nhận sáp nhập ra quyết định sáp nhập, hợp nhất công ty; trường hợp không thoả thuận được thì các cơ quan có công ty sáp nhập hoặc hợp nhất có thể là đồng chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên;

b) Trường hợp tổ chức lại hoặc chuyển đổi tổng công ty thì sau khi có ý kiến đề nghị của Hội đồng thẩm định, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án tổ chức lại tổng công ty, người quyết định thành lập tổng công ty quyết định tổ chức lại tổng công ty;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức lại các công ty nhà nước quan trọng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Quyết định tổ chức lại công ty phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định tổ chức lại.

3. Trường hợp tổ chức lại công ty dẫn đến thay đổi hình thức pháp lý hoặc mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ thì công ty phải làm thủ tục đăng ký lại hoặc đăng ký bổ sung với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 76. Trách nhiệm của công ty nhà nước được tổ chức lại

1. Đối với trường hợp chia công ty thì công ty bị chia chấm dứt tồn tại, các công ty mới cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia.

2. Đối với trường hợp tách công ty thì công ty bị tách và công ty được tách cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách.

3. Đối với trường hợp hợp nhất công ty thì các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại, công ty hợp nhất được hưởng các quyền lợi hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

4. Đối với trường hợp sáp nhập công ty thì công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền lợi hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị sáp nhập.

Điều 77. Giải thể công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định thành lập mà công ty không xin gia hạn;

b) Công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài nhưng chưa lâm vào tình trạng phá sản;

c) Công ty không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì công ty là không cần thiết.

2. Tổng công ty do Nhà nước tổ chức và thành lập không thực hiện được các mục tiêu quy định tại khoản 5 Điều 48 của Luật này thì giải thể bộ máy quản lý tổng công ty, chuyển tổng công ty thành các công ty nhà nước độc lập.

Điều 78. Quyết định giải thể công ty nhà nước

1. Người quyết định thành lập công ty nhà nước có quyền quyết định giải thể công ty nhà nước. Quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan và được thông báo cho người lao động trong công ty trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải thể công ty.

2. Người quyết định giải thể công ty phải lập Hội đồng giải thể. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho người quyết định giải thể công ty về việc quyết định giải thể công ty và tổ chức thực hiện quyết định giải thể công ty. Trình tự và thủ tục thực hiện quyết định giải thể công ty do Chính phủ quy định.

3. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại liên quan đến giải thể công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 79. Phá sản công ty nhà nước

Việc giải quyết phá sản đối với công ty nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VIII

CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 80. Các hình thức chuyển đổi sở hữu

Công ty nhà nước được chuyển đổi sở hữu theo các hình thức sau đây:

1. Cổ phần hoá công ty nhà nước;
2. Bán toàn bộ một công ty nhà nước;
3. Bán một phần công ty nhà nước để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, trong đó có một thành viên là đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;
4. Giao công ty nhà nước cho tập thể người lao động để chuyển thành công ty cổ phần hoặc hợp tác xã.

Điều 81. Loại công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu

1. Công ty nhà nước hoạt động trong các ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần giữ 100% vốn điều lệ là đối tượng áp dụng các hình thức chuyển đổi sở hữu quy định tại Điều 80 của Luật này.

2. Chính phủ quy định tiêu chí xác định danh mục ngành, lĩnh vực mà Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ ở doanh nghiệp; giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối; giữ một phần vốn; không giữ vốn nhà nước; loại công ty nhà nước giao, bán cho tập thể người lao động của công ty.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục phân loại, kế hoạch và hình thức chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

Điều 82. Mục tiêu chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước

Chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước nhằm:

1. Cơ cấu lại sở hữu của công ty mà Nhà nước không cần tiếp tục giữ 100% vốn điều lệ để sử dụng có hiệu quả hơn số tài sản Nhà nước đã đầu tư ở công ty;

2. Huy động thêm các nguồn vốn đầu tư của cá nhân, tổ chức trong và ngoài công ty để hình thành công ty có nhiều nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của công ty;

3. Tạo điều kiện cho người lao động góp vốn thực sự làm chủ công ty và có việc làm.

Điều 83. Thẩm quyền lựa chọn công ty, phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu, phê duyệt giá trị công ty và quyết định chuyển đổi sở hữu

1. Căn cứ vào quy định tại Điều 81 của Luật này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn và quyết định hình thức chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định giá trị công ty; quyết định giá trị công ty; phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu công ty thuộc quyền quản lý. Việc điều chỉnh giá trị công ty thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán do Chính phủ hướng dẫn.

3. Trình tự và thủ tục chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 84. Quyền của công ty chuyển đổi sở hữu

1. Được hưởng ưu đãi đối với công ty thành lập mới theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư.

2. Được miễn thuế trước bạ chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của công ty nhà nước chuyển thành sở hữu của người mua cổ phần, mua công ty.

3. Được tiếp tục các hợp đồng thuê đất của công ty cũ theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Được tiếp tục vay vốn tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác của Nhà nước theo cơ chế và lãi suất như đã áp dụng đối với công ty nhà nước trong thời hạn theo quy định của Chính phủ.

5. Người mua công ty nhà nước thua lỗ kéo dài được giảm giá nếu tiếp tục duy trì công ty để sản xuất, kinh doanh, sử dụng lại toàn bộ số lao động của công ty và bảo đảm việc làm cho họ trong thời hạn do Chính phủ quy định, trừ trường hợp người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động. Mức giảm giá theo quy định của Chính phủ.

6. Các quyền lợi và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Quyền của người lao động trong công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu

Người lao động trong công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu có các quyền sau đây:

1. Duy trì và phát triển quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật thuộc sở hữu của tập thể người lao động do tổ chức Công đoàn công ty quản lý;

2. Được sử dụng quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng bằng tiền (nếu có) chia cho người lao động để mua cổ phần;

3. Được ưu tiên mua công ty, mua cổ phần theo quy định của Chính phủ;

4. Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Bảo đảm của Nhà nước đối với người mua cổ phần, mua hoặc nhận giao công ty nhà nước

Quyền sở hữu và mọi quyền lợi hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân mua cổ phần ở công ty cổ phần hoá, mua hoặc nhận giao công ty được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 87. Nội dung quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển công ty nhà nước theo định hướng, mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lãnh thổ.

3. Tổ chức đăng ký kinh doanh đối với công ty nhà nước; xây dựng và lưu giữ các thông tin cơ bản về công ty nhà nước; theo dõi và giám sát hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước sau đăng ký; bảo đảm cho công ty nhà nước hoạt động theo đúng các điều kiện quy định tại quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng quy hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp

vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý công ty nhà nước; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

5. Ban hành danh mục sản phẩm, phương thức quản lý tài chính và chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công ích trong từng thời kỳ.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước tại các công ty nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Cơ quan quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước; quy định việc phân công, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và phân cấp, phối hợp giữa các Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công ty.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước theo chức năng và lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh; thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của công ty nhà nước trong phạm vi địa phương;

c) Hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với công ty nhà nước.

Điều 89. Kiểm toán, thanh tra hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước

1. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty nhà nước phải được kiểm toán; chế độ kiểm toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

2. Cơ quan thanh tra thực hiện việc thanh tra hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước theo đúng chức năng, thẩm quyền và tuân theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

Việc thanh tra về cùng một vụ việc được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một công ty nhà nước. Thời hạn thanh tra không quá ba mươi ngày; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bắt thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của công ty.

Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản, kết luận thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng việc thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của công ty thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước khác

1. Quản lý nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và theo quy định của Chính phủ.

2. Quản lý nhà nước đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Chương X **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 91. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân, công ty nhà nước có thành tích xuất sắc trong kinh doanh, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của công ty, đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 92. Xử lý vi phạm đối với công ty nhà nước và tổ chức kinh tế

1. Công ty nhà nước có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị đình chỉ hoạt động, xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật:

- a) Thành lập công ty nhà nước không theo quy định của Luật này;
- b) Không đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng ngành, nghề đã đăng ký hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- c) Không thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu do Nhà nước quy định;
- d) Vi phạm nghiêm trọng các quy định khác của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế hoạt động dưới danh nghĩa công ty nhà nước mà không có quyết định thành lập thì bị đình chỉ hoạt động và bị tịch thu tài sản nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 93. Xử lý vi phạm đối với cá nhân

Cá nhân có hành vi vi phạm dưới đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Không thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn được chủ sở hữu công ty nhà nước uỷ quyền hoặc quyết định sai gây thiệt hại cho công ty;
2. Quyết định thành lập công ty nhà nước không đúng thủ tục, trình tự, vượt thẩm quyền, thiếu trách nhiệm trong thẩm định thành lập dẫn đến công ty hoạt động không hiệu quả;
3. Không thực hiện đúng chính sách đối với người lao động trong công ty nhà nước;
4. Can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền của công ty; sách nhiễu công ty, yêu cầu công ty cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định;
5. Vi phạm các quy định khác của Luật này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004.
2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995.
3. Doanh nghiệp nhà nước đã được thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995 không phải thực hiện thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này; doanh nghiệp nhà nước có điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của Luật này thì trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định của Luật này.

Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước độc lập đã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không đáp ứng các điều kiện đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo quy định của Luật này phải tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu theo quy định của Chính phủ.

Điều 95. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Chính phủ phân công các cơ quan có thẩm quyền phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức, hoạt động của Đại hội công nhân, viên chức trong công ty nhà nước và việc tham gia quản lý công ty của người lao động theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

(Đã ký)

QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/1999/NĐ - CP
ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ - trích)*

Chương II

NHỮNG VIỆC PHẢI CÔNG KHAI Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 5. Những việc Hội đồng Quản trị, Giám đốc phải công khai ở doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ chung về đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn, trung hạn và từng năm của doanh nghiệp, những thuận lợi, khó khăn, yếu kém; đặc biệt là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng ban trực thuộc doanh nghiệp; những chủ trương lớn về thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp và chuyển đổi doanh nghiệp.

2. Những chế độ, chính sách chủ yếu của Nhà nước và những quy định vận dụng của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đối với người lao động ở doanh nghiệp về sắp xếp lại lao động, tuyển dụng cho thôi việc, đào tạo và đào tạo lại; tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nhà ở; phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của doanh nghiệp; kế hoạch và thực hiện tuyển dụng, sắp xếp lại lao động; đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động.

3. Nội quy của doanh nghiệp, các quy chế của doanh nghiệp về tuyển dụng, cho thôi việc; về thời gian làm việc làm thêm giờ, nghỉ ngơi được hưởng lương, không được hưởng lương; về các định mức chi phí; về trả lương, trả thưởng; hiếu hỷ; về đề bạt cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng nâng

cao trình độ cán bộ; khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm vật chất về bảo vệ tài sản, bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp phù hợp với quy định pháp luật; về quy trình vận hành máy móc, thiết bị tại nơi làm việc; về sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu; về thực hiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc, về phòng hỏa; phòng chống các vi phạm pháp luật.

4. Công khai tài chính về:

- Kết quả kiểm toán và báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

- Tình hình vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tình hình công nợ tới hạn và quá hạn và nguyên nhân; những khó khăn và biện pháp huy động vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Các khoản thu của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và từ các hoạt động khác như: các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, thu từ hoạt động mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu; thu từ cho thuê, khoán tài sản; thu chênh lệch giá trị bán tài sản thanh lý; thu từ phần trợ giá của Nhà nước; thu từ hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, thu lãi tiền gửi, tiền cho vay.

- Đầu tư phát triển, chi cho đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ người lao động.

- Quy định và thực hiện các khoản chi của doanh nghiệp cho hoạt động quản lý, tiếp khách, hội họp, giao dịch và chi hoa hồng môi giới; các khoản phạt doanh nghiệp phải nộp.

- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

- Lỗ, lãi và nguyên nhân khách quan, chủ quan; biện pháp để tăng lãi, giảm lỗ.

- Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động.

- Trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng. Chi cho mục đích nhân đạo, xã hội.

- Các khoản thu chi khác.

5. Tiêu chuẩn cán bộ, quy trình và phân cấp đề bạt cán bộ từ tổ, đội sản xuất trở lên.

6. Kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và kết quả giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7. Nghị quyết Đại hội của tổ chức cơ sở Đảng và cấp ủy có liên quan

đến sản xuất, kinh doanh theo quyết định của cấp ủy Đảng doanh nghiệp; Nghị quyết của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong doanh nghiệp.

Điều 6. Căn cứ đặc điểm ngành nghề kinh doanh, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn quy định và công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những nội dung nào trong Điều 5 cần định kỳ thông báo cho hội nghị cán bộ chủ chốt (Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trưởng, Phó phòng (ban), phân xưởng); những nội dung nào cần thông báo đến các phòng (ban); đến phân xưởng, tổ (đội) sản xuất và đến mọi người lao động. Bên cạnh quy định quyền nhận thông tin đối với từng đối tượng trong doanh nghiệp, phải quy định rõ trách nhiệm bảo vệ bí mật sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là về công nghệ sản xuất, giá thành sản phẩm phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với những vấn đề thuộc bí mật nhà nước, bí mật quốc phòng - an ninh, việc phổ biến phải theo đúng pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Các đối tượng được tiếp nhận thông tin có quyền chất vấn Hội đồng quản trị, Giám đốc về các nội dung đã công khai quy định tại Điều 5 Quy chế này, Hội đồng quản trị, Giám đốc có trách nhiệm giải thích và làm sáng tỏ những thắc mắc, chất vấn của các tổ chức và người lao động trong doanh nghiệp và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin đã công khai; có trách nhiệm thông báo về việc tiếp thu ý kiến đóng góp xây dựng của các tổ chức và người lao động về những việc phải công khai ở doanh nghiệp.

Điều 7. Hội đồng quản trị, Giám đốc phối hợp chặt chẽ với tổ chức Công đoàn, bảo đảm thông tin thiết thực, kịp thời, đúng đối tượng những nội dung phải công khai ở doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phù hợp.

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu) tiến hành từ tổ (đội) sản xuất, phòng (ban), đến toàn doanh nghiệp.

2. Thông báo trong các cuộc họp định kỳ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp.

3. Phổ biến trong các cuộc họp doanh nghiệp, hoặc ở phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, phòng (ban) do chuyên môn tổ chức.

4. Thông báo tại các cuộc họp của tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác trong doanh nghiệp.

5. Thông báo bằng văn bản hoặc các ấn phẩm sách, báo gửi đến từng

tổ (đội) sản xuất, từng phân xưởng, phòng (ban), hoặc niêm yết công khai tại địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

6. Thông báo qua hệ thống truyền thanh trong doanh nghiệp.

Chương III

NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 8. Những việc người lao động tham gia ý kiến trước khi Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp quyết định bao gồm:

1. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh trung, dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp, nhất là nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, công tác của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất; đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

2. Các biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, cải tiến cơ cấu sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, sắp xếp lại sản xuất, thực hiện cổ phần hóa;

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế theo quy định ở khoản 3, Điều 5 Quy chế này.

4. Các biện pháp về: đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, bảo vệ môi trường; cải tiến tổ chức lao động, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc; sắp xếp lại lao động và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của người lao động; chú ý những biện pháp có liên quan trực tiếp đến phân xưởng, tổ (đội), phòng (ban) nơi người lao động làm việc.

5. Nội dung chủ yếu của thỏa ước lao động tập thể để ký kết giữa Giám đốc và Chủ tịch công đoàn hoặc đại diện công đoàn, gồm: những cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội;

6. Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động để ký kết giữa người lao động với Giám đốc hoặc đại diện của Giám đốc doanh nghiệp gồm: công việc phải làm, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, tiền lương, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động.

7. Chủ trương chung về huy động và sử dụng các nguồn vốn, thực hiện nghĩa vụ với địa phương, trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, quy chế tiếp khách, hội họp, giao dịch, hoa hồng môi giới; nội dung chương trình hoạt động hỗ trợ địa phương và từ thiện nhân đạo.

Điều 9. Những việc người lao động tham gia ý kiến để các cơ quan quản

lý cấp trên, tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp tham khảo trước khi quyết định, hoặc xem xét, xử lý bao gồm:

1. Giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn tín nhiệm là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm về các mặt điều hành, khả năng tập hợp, phát huy dân chủ, công tâm, phẩm chất đạo đức của các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp nhà nước có Hội đồng quản trị), Giám đốc và Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp. Giới thiệu đại biểu của tổ chức công đoàn đủ tiêu chuẩn và tín nhiệm tham gia Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (ở những nơi có Hội đồng quản trị) để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm.

2. Xây dựng chương trình hoạt động và đánh giá kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Tổ chức và nội dung của Đại hội công nhân, viên chức doanh nghiệp từ tổ (đội) sản xuất theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

4. Xây dựng Nghị quyết của Đại hội Đảng cơ sở và cấp ủy về những vấn đề có liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Nội dung hoạt động của tổ chức cơ sở Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Điều 10. Căn cứ vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Giám đốc thỏa thuận với Ban Chấp hành Công đoàn công bố rõ trong toàn doanh nghiệp những vấn đề nào cần có sự tham gia ý kiến của toàn thể công nhân, viên chức, của phòng (ban), của phân xưởng, tổ (đội) sản xuất, hoặc của một số chuyên gia trong và ngoài doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, Giám đốc, tổ chức Đảng, đoàn thể ở doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tiếp thu ý kiến tham gia của người lao động. Những nội dung người lao động tham gia quy định ở Điều 8 và Điều 9 mà không được chấp nhận, thì người lao động vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của Giám đốc (đối với những nội dung quy định tại khoản 1,2,3,4,7 của Điều 8) và của cơ quan quản lý cấp trên, tổ chức Đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp (đối với những nội dung quy định tại Điều 9).

Điều 11. Những hình thức chủ yếu để người lao động tham gia ý kiến bao gồm:

1. Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, phòng (ban), tổ (đội) sản xuất.

2. Hội nghị chuyên môn do Giám đốc doanh nghiệp, trưởng các phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất triệu tập.

3. Thông qua tổ chức thảo luận, thương lượng về nội dung thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động.

4. Thông qua việc tiếp công dân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Cấp ủy Đảng cơ sở, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tổ chức lấy ý kiến của công nhân, viên chức.

6. Tiếp xúc trực tiếp giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc và công nhân viên chức theo lịch hoặc yêu cầu đột xuất.

7. Đặt hòm thư góp ý kiến ở những địa điểm thuận lợi trong doanh nghiệp.

Chương IV **NHỮNG VIỆC NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH**

Điều 12. Những việc người lao động quyết định bao gồm:

1. Biểu quyết thông qua thỏa ước lao động tập thể, hoặc bổ sung, sửa đổi để Chủ tịch Công đoàn hoặc người đại diện công đoàn và Giám đốc ký kết.

2. Ký kết hợp đồng lao động với Giám đốc hoặc đại diện Giám đốc; đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

3. Thảo luận và biểu quyết Đại hội công nhân, viên chức thông qua các Quy chế và các chỉ tiêu kế hoạch của doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với hướng dẫn của Nhà nước và tình hình thực tế của doanh nghiệp; chú trọng quy chế trích lập và sử dụng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm.

4. Bầu Ban Thanh tra nhân dân tại Đại hội công nhân, viên chức.

Điều 13. Người lao động quyết định những việc quy định tại Điều 12 Quy chế này thông qua:

1. Đại hội công nhân, viên chức (toàn thể hoặc đại biểu)

2. Hội nghị toàn doanh nghiệp hoặc phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.

3. Tổ chức công đoàn của doanh nghiệp.

Chương V **QUYỀN GIÁM SÁT, KIỂM TRA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Điều 14. Người lao động có quyền giám sát, kiểm tra về tất cả những nội dung đã được công khai ở doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và tự giám sát, kiểm tra, giáo dục lẫn nhau trong thực hiện quyền hạn nghĩa vụ của người lao động, trong đó đặc biệt chú ý thực hiện quyền giám sát, kiểm tra về:

1. Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
2. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức;
3. Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp;
4. Thực hiện thỏa ước lao động tập thể;
5. Thực hiện hợp đồng lao động;
6. Thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước và xã hội. Đặc biệt việc sử dụng các loại quỹ sau thuế nhất là quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.
7. Kết quả việc giải quyết các tranh chấp lao động.
8. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

Điều 15. Việc thực hiện quyền giám sát, kiểm tra của người lao động ở doanh nghiệp thông qua các phương thức và tổ chức chủ yếu là:

1. Thông qua Đại hội công nhân, viên chức của doanh nghiệp, các cuộc họp của phòng (ban), phân xưởng, tổ (đội) sản xuất.
2. Thông qua sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của tổ chức Đảng và sự tham gia quản lý của tổ chức Công đoàn doanh nghiệp.
3. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.
4. Thông qua hoạt động kiểm toán theo quy định của Nhà nước.
5. Thông qua thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Văn An
(Đã ký)

LUẬT DOANH NGHIỆP

(Năm 1999 - trích)

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 114. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp.
2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.
3. Tổ chức thực hiện và quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp;

phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp; giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua chế độ báo cáo tài chính định kỳ và báo cáo khác.

Điều 115. Cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

Chính phủ quy định việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a. Thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật.

b. Tổ chức đăng ký kinh doanh: thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp trong phạm vi địa phương.

c. Hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 116. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh.

1. Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước, cho tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp.

4. Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh

doanh.

5. Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định tại Luật này.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh.

7. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1. Việc thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

Việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá ba mươi ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của doanh nghiệp.

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Năm tài chính và báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1. Năm tài chính của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp bao gồm bản cân đối kế toán và bản quyết toán tài chính.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, chín mươi ngày đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính

hàng năm của doanh nghiệp phải được gửi đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền; trường hợp có công ty con, thì phải gửi kèm theo bản sao có công chứng báo cáo tài chính cùng năm của công ty con.

LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Năm 1996 - trích)

(Được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài ngày 9/6/2000)*

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 54

Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài bao gồm:

- 1- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư nước ngoài;
- 2- Ban hành các văn bản pháp luật về hoạt động đầu tư nước ngoài;
- 3- Hướng dẫn các ngành, địa phương trong việc thực hiện các hoạt động liên quan tới hợp tác đầu tư nước ngoài;
- 4- Cấp, thu hồi giấy phép đầu tư;
- 5- Quy định việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài;
- 6- Kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động đầu tư nước ngoài.

Điều 55

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

“Chính phủ quy định việc thẩm định cấp giấy phép đầu tư, việc đăng ký cấp giấy phép đầu tư; căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực, tính chất, quy mô của dự án đầu tư, quyết định việc phân cấp giấy phép đầu tư cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quy định việc cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất”.

Điều 56

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, giúp Chính phủ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

* Phần in nghiêng, đậm là phần đã được sửa đổi, bổ sung

1- Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch thu hút vốn đầu tư nước ngoài; soạn thảo các dự án pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài; hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài;

2- Xây dựng, tổng hợp danh mục dự án đầu tư; hướng dẫn về thủ tục đầu tư; quản lý nhà nước đối với các hoạt động xúc tiến và tư vấn đầu tư;

3- Tiếp nhận dự án đầu tư và chủ trì thẩm định, cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

4- Làm đầu mối giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư nước ngoài;

5- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư nước ngoài;

6- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 57

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo chức năng và thẩm quyền:

1- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài;

2- Xây dựng kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư;

3- Tham gia thẩm định các dự án đầu tư;

4- Hướng dẫn, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư;

5- Kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc lĩnh vực phụ trách;

6- Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Điều 58

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo chức năng và thẩm quyền:

1- Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư;

- 2- Tham gia thẩm định dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương;
- 3- Tiếp nhận dự án đầu tư, thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ;
- 4- Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hình thành, triển khai, thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;
- 5- Quản lý nhà nước trên địa bàn lãnh thổ đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- 6- Kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 59.

Các bên hoặc một trong các bên hoặc nhà đầu tư nước ngoài gửi cho cơ quan cấp giấy phép đầu tư hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư theo quy định của Chính phủ.

Điều 60

Cơ quan cấp giấy phép đầu tư xem xét đơn và thông báo quyết định cho nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày đối với các dự án thuộc diện thẩm định cấp giấy phép đầu tư, 30 ngày đối với các dự án thuộc diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, quyết định chấp thuận được thông báo dưới hình thức giấy phép đầu tư.

Giấy phép đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 61

Hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, điều lệ doanh nghiệp, việc thay đổi mục tiêu kinh doanh, quy mô sản xuất, tỷ lệ góp vốn pháp định phải được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chuẩn y.

Điều 62

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giải quyết các thủ tục liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 63

Doanh nghiệp, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức, cơ quan nhà nước vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 64

1. Việc thanh tra hoạt động của doanh nghiệp phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra tài chính không được quá một lần trong 01 năm đối với một doanh nghiệp.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ cho rằng doanh nghiệp vi phạm pháp luật.

Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền. Khi kết thúc thanh tra phải có biên bản, kết luận tranh tra. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc người lợi dụng việc thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổ chức, cá nhân được quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của cán bộ, công chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2000/NĐ-CP

Ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (trích)

Chương XI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 112. Hướng dẫn hoạt động đầu tư

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng

dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và địa bàn quản lý; cung cấp các thông tin cần thiết và tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư lựa chọn cơ hội đầu tư tại Việt Nam; cải tiến việc điều hành, rà soát thủ tục đầu tư nhằm bảo đảm thủ tục đầu tư đơn giản, nhanh chóng.

2. Các bộ, ngành, và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 113. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước

1. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật, thực hiện chế độ phối hợp trong công tác quản lý doanh nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về hình thức đầu tư nước ngoài cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, định kỳ làm việc với các Bộ Tài chính, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Địa chính, Tổng cục Hải quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

Điều 114. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án nhóm A gồm:

a) Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, dự án BOT, BTO, BT;

- Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không;

- Hoạt động dầu khí;

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

- Văn hóa; xuất bản, báo chí; truyền thanh, truyền hình; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người;

- Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định;

- Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm;

- Xây dựng nhà ở để bán;
- Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hóa chất, khách sạn, căn hộ văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch;

c) Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định dự án nhóm B (là các dự án không quy định tại khoản 1 Điều này), trừ những dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những dự án quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Điều 115. Phân cấp cấp giấy phép đầu tư

1. Dự án đầu tư phân cấp cấp giấy phép đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt;

b) Không thuộc dự án nhóm A quy định tại khoản 1 Điều 114 Nghị định này có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Không phân cấp việc cấp giấy phép đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư):

a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;

b) Sản xuất xi măng luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy;

c) Du lịch lữ hành.

Điều 116. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các bộ, ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư.

2. Chủ trì thẩm định, cấp giấy phép đầu tư và điều chỉnh giấy phép đầu tư, quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

3. Tham gia thẩm định đối với các dự án trên địa bàn do Bộ Kế hoạch

và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư.

4. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện góp vốn, thực hiện các quy định của giấy phép đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, trật tự an toàn xã hội, và bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống cháy nổ;

c) Cấp chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cho phép đặt trụ sở, chi nhánh; đăng ký cư trú cho người nước ngoài; giới thiệu lao động Việt Nam cho các doanh nghiệp và cấp các chứng chỉ theo quy định hiện hành;

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư theo thẩm quyền và kiến nghị các Bộ, ngành giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc tham gia cùng các bộ, ngành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

5. Định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 117. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Hướng dẫn, phối hợp các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án kêu gọi đầu tư và tiến hành các hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư;

b) Chủ trì thẩm định, cấp giấy phép đầu tư và giấy phép điều chỉnh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với khu công nghệ cao);

d) Hoà giải tranh chấp khi có yêu cầu;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài;

e) Đánh giá tổng thể hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

g) Quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn đối với dự thuộc thẩm quyền.

2. Hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình cấp giấy phép đầu tư và hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các bộ, ngành liên quan.

Điều 118. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

3. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư.

4. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện chính sách, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư.

5. Kiểm tra chuyên ngành; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

6. Ban hành quy phạm, quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực, ngành kinh tế kỹ thuật.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Quy định về thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh phải đảm bảo thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Các cơ quan có chức năng về thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp có liên quan để phối hợp thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Việc kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp.

3. Người ra quyết định kiểm tra, thanh tra không đúng pháp luật

hoặc lợi dụng kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Sửa đổi năm 1998 - trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật này.

Điều 36

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể các danh mục ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 29 của Luật này;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến

về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi đầu tư; quyết định các biện pháp ưu đãi đầu tư cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thành lập mới.

Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 38

Việc thanh tra hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

1. Việc thanh tra hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

Việc thanh tra về kinh tế - tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá ba mươi ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bất thường và thanh tra chuyên ngành chỉ thực hiện khi có căn cứ cho rằng cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm pháp luật;

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra; người chủ trì Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về biên bản và kết luận thanh tra;

3. Người ra quyết định thực hiện việc thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP

Ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (sửa đổi) (Trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể danh mục các ngành, nghề và danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;
2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);
2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình

hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

- a) Doanh nghiệp tư nhân;
- b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- c) Công ty cổ phần;
- d) Công ty hợp danh;
- đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;
- e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;
- f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;
- g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;
- h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;
- i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;
- k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;
- l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Ủy ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

- a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);
- b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ

tướng Chính phủ ủy quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;
- Bản sao hợp lệ quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;
- Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ quyết định đầu tư;
- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;
- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;
- Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ quyết định đầu tư;
- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các bộ có liên quan, nếu xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

- Bản sao hợp lệ quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hoạt động;

- Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

- Bản sao hợp lệ quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;
- Bản sao hợp lệ quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HDBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Ủy ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;
- Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;
- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao giấy phép kinh doanh;
- Phương án đầu tư;
- Danh mục máy móc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;
- Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;
- Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

C- QUI ĐỊNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC LĨNH VỰC

I- VỀ TÀI CHÍNH, THUẾ, HẢI QUAN, KẾ TOÁN, CHỨNG KHOÁN

1- VỀ TÀI CHÍNH, GIÁ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ:

NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2003/NĐ-CP

Ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ tài chính (gọi chung là lĩnh vực tài chính - ngân sách), hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức

của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của bộ; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ.

5. Về quản lý ngân sách nhà nước:

a) Trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết, quyết toán ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách nhà nước; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán chi đầu tư phát triển, phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung dự trữ nhà nước, hỗ trợ tín dụng nhà nước, chi góp vốn cổ phần và liên doanh của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương, nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định theo phân cấp của Chính phủ sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của Trung ương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

d) Trình Chính phủ phương án sử dụng số tăng thu của ngân sách trung ương trong trường hợp có phát sinh số tăng thu so với dự toán đã được Quốc hội quyết định và phương án điều chỉnh giảm một số khoản chi trong trường hợp thu không đạt dự toán; phối hợp với Bộ Kế hoạch

và Đầu tư để trình Chính phủ lập phương án sử dụng số tăng thu cho đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

d) Thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; thẩm định quyết toán ngân sách địa phương;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, lĩnh vực chi ngân sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước;

g) Hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước; thông báo số kiểm tra dự toán về tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và tổng số thu, chi, một số lĩnh vực chi quan trọng đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

h) Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước, điều hành ngân sách trung ương theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách các cấp;

i) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách của các bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương;

k) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hạch toán, quyết toán ngân sách nhà nước và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách theo quy định của pháp luật;

l) Chi ứng trước cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau, nhưng phải thực hiện ngay trong năm, chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ chi ứng trước cho các dự án, công trình quốc gia và công trình xây dựng cơ bản thuộc nhóm A đủ điều kiện thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, đang thực hiện và cần phải đẩy nhanh tiến độ;

m) Chịu trách nhiệm thu hồi các khoản chi ứng trước dự toán ngân sách trung ương.

6. Về quản lý thu thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước:

a) Thống nhất quản lý, chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo đúng pháp luật đối với cơ quan thuế, hải quan và cơ quan khác được nhà nước giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí hoặc thu khác của ngân sách nhà nước;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền việc miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu thuế và xử phạt vi phạm về thuế theo quy định của pháp luật; các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các Hiệp định song phương hoặc đa phương về thuế;

c) Ban hành quy định về thủ tục, quy trình nghiệp vụ thu, nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật; hướng dẫn nghiệp vụ: tính thuế, nộp thuế, phát hành lệnh thu thuế và các nghiệp vụ khác có liên quan;

d) Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát mọi nguồn thu của ngân sách nhà nước, việc chấp hành các quy định của Nhà nước về thu, nộp ngân sách nhà nước và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Về quản lý quỹ ngân sách, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính khác của Nhà nước:

a) Thống nhất quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm đối với quỹ ngân sách nhà nước được quản lý tại Kho bạc Nhà nước; quản lý quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao và có đủ điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện kiểm soát, thanh toán, chi trả, quyết toán các khoản chi từ ngân sách nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác thu nộp và chi trả, thanh toán, quyết toán quỹ ngân sách nhà nước; xử lý theo thẩm quyền những vi phạm về quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước và quỹ tài chính khác của Nhà nước;

e) Ban hành các quy định về chế độ quản lý tài chính của các quỹ tài chính của Nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động thu, chi và xử lý theo thẩm quyền những vi phạm về chế độ tài chính của các quỹ tài chính nhà nước;

f) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ dự trữ phát hành, quỹ dự trữ ngoại tệ, quỹ dự trữ ngoại hối của Nhà nước;

g) Quản lý quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài; quản lý quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước theo sự phân công của Chính phủ.

8. Về quản lý dự trữ quốc gia :

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ vốn bổ sung dự trữ quốc gia của ngân sách trung ương cho các bộ, ngành được phân công dự trữ quốc gia.

Tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý dự trữ quốc gia;

b) Ban hành quy định về chế độ quản lý tài chính, khung giá, phí mua bán vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia, quy trình bảo quản, thời hạn bảo quản các mặt hàng dự trữ quốc gia; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định trong việc quản lý, bảo quản, mua, bán, xuất, nhập, đổi hàng và chất lượng vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia do các bộ, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý theo quy định;

c) Trực tiếp tổ chức, quản lý một số mặt hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

9. Về quản lý tài sản nhà nước :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc quản lý việc mua sắm tài sản công trong các cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản trong các cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc mua sắm, điều chuyển, đấu giá, thanh lý, chuyển đổi sở hữu đối với tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về mua sắm, sử dụng, quản lý tài sản nhà nước; tổng hợp tình hình quản lý tài sản nhà nước trong cả nước theo quy định của Chính phủ;

đ) Thống nhất tổ chức quản lý tài sản của Nhà nước chưa giao cho tổ chức hoặc cá nhân, quản lý, sử dụng.

10. Về tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp, cơ chế giám sát về tài chính đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống nhất trong cả nước;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định việc đầu tư vốn, hỗ trợ tài chính của Nhà nước vào các doanh nghiệp và theo dõi, giám sát việc thực hiện đầu tư của Nhà nước cho các doanh nghiệp sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Theo dõi, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại các doanh nghiệp trong cả nước; chủ trì, phối hợp thực hiện quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Làm đầu mối tổng hợp về tình hình thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền những vấn đề về vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo phân cấp của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ và quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý vay nợ, trả nợ trong nước, ngoài nước của Chính phủ và nguồn viện trợ quốc tế:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, kế hoạch về vay nợ trong nước và ngoài nước của Chính phủ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và chính sách tài chính quốc gia từng thời kỳ;

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách, chế độ về quản lý vay nợ và trả nợ trong nước và ngoài nước của Chính phủ; thực hiện bảo lãnh và cấp bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp (không gồm tổ chức tín dụng) vay vốn nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Thống nhất quản lý nhà nước về vay và trả nợ của Chính phủ, vay và trả nợ của quốc gia; quản lý tài chính đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ bao gồm: vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay thương mại của Chính phủ và phát hành trái phiếu Chính phủ ra nước ngoài;

d) Là đại diện "Bên vay" của Chính phủ và Nhà nước Việt Nam; tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết Hiệp định vay vốn nước ngoài của Chính phủ theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn đối ứng của ngân sách nhà nước; phân bổ vốn vay hoặc chỉ định tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tài chính nhà nước cho vay lại cho các chương trình, dự án theo danh mục đã được phê duyệt; hướng dẫn kiểm tra, kiểm soát quá trình giải ngân và quản lý sử dụng các nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn trả nợ nước ngoài từ ngân sách nhà nước;

e) Tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình vay, sử dụng vốn vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ và của quốc gia theo quy định của pháp luật;

g) Thống nhất quản lý các nguồn viện trợ quốc tế; tổ chức tiếp nhận, phân phối và thực hiện quản lý tài chính đối với các nguồn viện trợ quốc tế theo quy định của Chính phủ.

12. Về kế toán, kiểm toán :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quy định theo thẩm quyền chế độ kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo, công khai tài chính - ngân sách để thi hành thống nhất trong cả nước;

b) Ban hành quy định về nguyên tắc, chuẩn mực, phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kế toán, kiểm toán; tiêu chuẩn nghiệp vụ kiểm toán viên, kế toán trưởng; tiêu chuẩn, điều kiện thành lập doanh nghiệp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về kế toán, kiểm toán. Thống nhất quản lý việc đăng ký áp dụng chế độ kế toán của doanh nghiệp. Có ý kiến cuối cùng về các bất đồng và tranh chấp về kết quả kiểm toán độc lập.

13. Về quản lý tài chính các ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng và dịch vụ tài chính :

a) Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược, vui chơi có thưởng;

b) Quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược và vui chơi có thưởng;

Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược và vui chơi có thưởng theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách và tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tài chính đối với các tổ chức hoạt động dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các tổ chức hoạt động kinh doanh và giao dịch chứng khoán.

14. Về hải quan :

a) Trình Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước tại cửa khẩu, về hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế, về kiểm tra sau thông quan;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, chống buôn lậu và thống kê hải quan theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ của ngành hải quan theo quy định của Luật Hải quan và các quy định khác của pháp luật; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

15. Về lĩnh vực giá :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: quy định việc kiểm soát giá độc quyền; nguyên tắc và phương pháp xác định giá, khung giá các loại đất; quyết định giá một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định phương án giá do các bộ, ngành, doanh nghiệp nhà nước xây dựng đối với một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng, giá sản phẩm, hàng hóa do Nhà nước đặt hàng hoặc trợ giá để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Quy định tiêu chuẩn thẩm định viên về giá và điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định giá; thống nhất quản lý hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý giá.

16. Phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ và tham gia quản lý thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác thống kê trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

18. Về hợp tác quốc tế:

a) Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng phương án và tổ chức đàm phán các Hiệp định song phương, đa phương về thuế (thuế xuất nhập khẩu, tránh đánh thuế

trùng), dịch vụ tài chính, kế toán, hải quan và các lĩnh vực tài chính khác;

c) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về tài chính theo ủy quyền của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; đại diện của Chính phủ Việt Nam tại các diễn đàn tài chính quốc tế song phương, đa phương theo phân công của Chính phủ.

19. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật.

20. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ.

21. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật.

22. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về chế độ quản lý tài chính - ngân sách và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của bộ.

23. Về cải cách hành chính :

a) Trình Chính phủ chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phục vụ chương trình cải cách hành chính nhà nước từng thời kỳ;

b) Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

24. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành thuộc phạm vi quản lý của bộ.

25. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Ngân sách nhà nước;

2. Vụ Đầu tư;
3. Vụ I (ngân sách đảng, an ninh, quốc phòng, đặc biệt...);
4. Vụ Tài chính hành chính - sự nghiệp;
5. Vụ Chính sách thuế;
6. Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;
7. Vụ Bảo hiểm;
8. Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;
9. Vụ Tài chính đối ngoại;
10. Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Vụ Pháp chế;
12. Vụ Tổ chức cán bộ;
13. Vụ Tài vụ quản trị;
14. Văn phòng (có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh);
15. Thanh tra;
16. Cục Quản lý giá;
17. Cục Tin học và Thống kê tài chính;
18. Cục Quản lý công sản;
19. Cục Tài chính doanh nghiệp;
20. Cục Dự trữ quốc gia;
21. Tổng cục Thuế;
22. Tổng cục Hải quan;
23. Kho bạc Nhà nước.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ :

1. Học viện Tài chính;
2. Tạp chí Tài chính;
3. Thời báo Tài chính Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Cục Dự trữ quốc gia.

Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Đầu tư, Vụ Tài chính hành chính- sự nghiệp, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ Tài chính đối ngoại, Vụ Chính sách thuế, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Tài vụ quản trị, Văn phòng được tổ chức phòng, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Các tổ chức sự nghiệp khác thuộc Bộ Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Nghị định số 178/CP ngày 28 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính, Nghị định số 01/CP ngày 05 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ, Nghị định số 66/CP ngày 18 tháng 10 năm 1995 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ quốc gia và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng **Phan Văn Khải**

(Đã ký)

QUY CHẾ PHÂN ĐỊNH NHIỆM VỤ CỦA TỪNG CƠ QUAN TRONG NGÀNH TÀI CHÍNH KHI THANH TRA, KIỂM TRA NHẪM TRÁNH CHỒNG CHÉO VÀ XỬ LÝ KHI CÓ CHỒNG CHÉO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 142/2002/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Quy chế phân định nhiệm vụ của từng cơ quan trong ngành Tài chính khi thanh tra, kiểm tra để tránh chồng chéo và xử lý khi có chồng chéo được áp dụng cho các đơn vị gồm: Thanh tra Bộ Tài chính, các đơn vị trong hệ thống Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Dự trữ Quốc gia, các đơn vị thuộc bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2: Quy chế này điều chỉnh đối với các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và các cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất. Không áp dụng cho các hoạt động thường xuyên mang tính chất quản lý như: kiểm tra hoàn thuế giá trị gia tăng, thu nợ đọng, cưỡng chế thuế xuất nhập khẩu; kiểm tra sau thông quan, điều tra chống buôn lậu, kiểm tra an

toàn kho quỹ của Kho bạc Nhà nước các cấp; các công việc đối chiếu, xác minh, nắm tình hình số liệu phục vụ công tác quản lý; đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

Chương II

PHÂN ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 3: Nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra tài chính của các cơ quan trong ngành Tài chính được phân định như sau:

1. Thanh tra Bộ Tài chính thực hiện thanh tra theo kế hoạch, thanh tra đột xuất việc thực hiện Luật, Pháp lệnh, chế độ tài chính, kế toán, giá cả tại các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế xã hội, các doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ở Trung ương quyết định thành lập và thanh tra các đơn vị khác khi thấy cần thiết.

2. Cơ quan Thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra việc kê khai nộp, miễn giảm, quyết toán thuế và các khoản thu phí, lệ phí của Nhà nước đối với mọi đối tượng, mọi thành phần kinh tế và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Thuế.

3. Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách, quy chế, quy trình hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Kho bạc.

4. Cục Dự trữ Quốc gia thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dự trữ và chấp hành các quy định của Chính phủ có liên quan đến hoạt động dự trữ Quốc gia trong nội bộ Cục và tại các bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng dự trữ Quốc gia và việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Dự trữ Quốc gia.

5. Cơ quan Hải quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách về thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất nhập khẩu của các đơn vị, cá nhân có chức năng xuất nhập khẩu; thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí và các vấn đề nội bộ ngành Hải quan.

6. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán trong phạm vi quản lý của đơn vị.

7. Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách về tài chính, kế toán, giá cả đối với ngân sách quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn, các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

Chương III

KẾ HOẠCH THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 4: Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính.

Vào tháng 9 hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của ngành, sau khi thống nhất đối tượng thanh tra với Thanh tra nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra các bộ, ngành liên quan, Thanh tra Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch thanh tra cho năm sau trình Bộ phê duyệt vào tháng 10, hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra tài chính cho Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố.

Sau khi kế hoạch thanh tra được Bộ phê duyệt, Thanh tra Bộ Tài chính gửi cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố. Các đơn vị nhận được kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính phải đảm bảo bí mật kế hoạch thanh tra theo quy định của pháp luật.

Thanh tra Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp việc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch; thanh tra, kiểm tra đột xuất của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ và của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố.

Điều 5. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính.

Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của ngành, kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của đơn vị mình. Kế hoạch của các đơn vị không được chồng chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính. Cục Tài chính Doanh nghiệp, Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan phải thống nhất kế hoạch để đảm bảo tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp.

Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước Trung ương và Cục Dự trữ Quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị cấp dưới xây dựng kế hoạch đảm bảo thanh tra, kiểm tra không chồng chéo trong cùng hệ thống.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt gửi Thanh tra Bộ Tài chính trước 31/12 hàng năm.

Điều 6: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Hải quan, Chi cục Dự trữ quốc gia.

Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố, Cục Hải quan, Chi cục Dự trữ quốc gia, căn cứ vào hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra,

kiểm tra của cấp trên để xây dựng kế hoạch của đơn vị. Riêng việc thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp địa phương, Cục Thuế, Cục Hải quan và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố phối hợp thống nhất xây dựng kế hoạch để đảm bảo tránh chồng chéo. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra do Thủ trưởng đơn vị phê duyệt và gửi về Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ quốc gia trước 15/12 hàng năm.

Điều 7: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố căn cứ văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ Tài chính, nhiệm vụ chính trị của địa phương để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Kế hoạch phải đảm bảo không chồng chéo về đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra giữa Thanh tra sở với các phòng chức năng của sở, không chồng chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính; chủ động thống nhất với Cục Thuế, Cục Hải quan về nội dung, đối tượng thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp; thống nhất với các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra trên địa bàn để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra. Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố chỉ tiến hành thanh tra các đơn vị do địa phương quản lý, không thanh tra các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn khi không có yêu cầu và uỷ quyền của Thanh tra Bộ Tài chính.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố do Giám đốc sở phê duyệt, riêng kế hoạch thanh tra các doanh nghiệp phải được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và gửi về Thanh tra Bộ Tài chính trước 15/12 hàng năm.

Điều 8: Việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra và việc thanh tra, kiểm tra đột xuất.

Trường hợp các đơn vị có điều chỉnh kế hoạch hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng vẫn phải đảm bảo tránh chồng chéo về đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra.

Kế hoạch điều chỉnh và các văn bản yêu cầu thanh tra, kiểm tra đột xuất của Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Hải quan, Chi cục Dự trữ quốc gia được gửi lên cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên để xử lý tránh chồng chéo và tổng hợp báo cáo Thanh tra Bộ Tài chính; đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố gửi về Thanh tra Bộ Tài chính.

Chương IV

THỰC HIỆN THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 9: Xử lý chống chéo trong thanh tra, kiểm tra.

Khi phát sinh sự chống chéo trong các hoạt động thanh tra, kiểm tra giữa Thanh tra Bộ Tài chính và các đơn vị thuộc bộ Tài chính, các hệ thống dọc trực thuộc bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì xử lý theo nguyên tắc sau đây:

1. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ Tài chính, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố nếu có sự chống chéo với kế hoạch của Thanh tra Bộ Tài chính thì thực hiện theo Kế hoạch của Thanh tra Bộ.

Trường hợp UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu cơ quan trong ngành Tài chính thanh tra, kiểm tra đối tượng trong kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính thì khi kết thúc thanh tra, kiểm tra phải gửi báo cáo về Thanh tra Bộ Tài chính và Thanh tra Bộ Tài chính không thanh tra, kiểm tra các đối tượng đó, trừ trường hợp có những tình tiết mới về các vi phạm của đối tượng mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa kết luận và xử lý.

2. Nếu các đơn vị trong ngành Tài chính có các cuộc thanh tra, kiểm tra trùng nhau thì Thanh tra Bộ Tài chính chủ trì phối hợp xử lý tránh chống chéo. Trường hợp do yêu cầu quản lý mà các đơn vị không thể thay đổi kế hoạch được thì bàn bạc phối hợp để tổ chức một đoàn thanh tra, kiểm tra.

3. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các đơn vị thuộc ngành Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Dự trữ Quốc gia tỉnh, thành phố, trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Cục Dự trữ Quốc gia Trung ương thì do cơ quan Thuế, hải quan, Kho bạc Nhà nước, Dự trữ Quốc gia Trung ương thực hiện thanh tra, kiểm tra.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố yêu cầu thanh tra, kiểm tra đối tượng có trong kế hoạch của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ Quốc gia thì Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước Trung ương, Cục Dự trữ Quốc gia không thanh tra, kiểm tra các đối tượng đó, trừ trường hợp có những tình tiết mới về vi phạm của đối tượng được thanh tra, kiểm tra mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa kết luận và xử lý.

Điều 10: Khi thực hiện thanh tra, kiểm tra phải theo kế hoạch được duyệt và phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra. Khi kết thúc thanh tra,

kiểm tra phải có kết luận bằng văn bản về nội dung đã thanh tra, kiểm tra.

Đoàn thanh tra, kiểm tra không được tự ý mở rộng nội dung, đối tượng và kéo dài thời gian thanh tra, kiểm tra theo quyết định. Trường hợp cần thiết phải được người ký quyết định thanh tra, kiểm tra đồng ý bằng văn bản và phải chịu trách nhiệm về kết quả thanh tra, kiểm tra của mình.

Điều 11: Đoàn thanh tra, kiểm tra sau phải kể thừa kết quả của Đoàn thanh tra, kiểm tra trước. Chỉ thanh tra, kiểm tra lại khi phát hiện có tình tiết vi phạm mới mà Đoàn thanh tra, kiểm tra trước chưa có kết luận xử lý hoặc kết luận xử lý chưa đúng đồng thời phải báo cáo bằng văn bản với người ký quyết định thanh tra, kiểm tra.

Điều 12: Trong quá trình thanh tra, kiểm tra nếu có nội dung xử lý liên quan đến đơn vị khác trong ngành, phải trao đổi trước nội dung xử lý với Thủ trưởng đơn vị đó. Nếu còn ý kiến khác nhau thì đơn vị thanh tra, kiểm tra phải báo cáo Bộ xem xét xử lý và được bảo lưu ý kiến của mình.

Điều 13: Cơ quan chủ Đoàn thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm đôn đốc các đối tượng được thanh tra, kiểm tra thực hiện đầy đủ; kịp thời các kết luận, kiến nghị của Đoàn thanh tra, kiểm tra đã công bố.

Điều 14: Trước ngày 15 của tháng cuối quý các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra về Thanh tra Bộ để tổng hợp báo cáo Bộ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15: Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 16: Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các đơn vị báo cáo về Bộ để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng **Trần Văn Tá**

(Đã ký)

LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Năm 2002 - trích)

Chương VII

KIỂM TRA, THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị dự toán ngân sách có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các chế độ thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản của Nhà nước.

Điều 70.

1. Thanh tra Tài chính có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật về thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước của tổ chức, cá nhân.

Khi thực hiện thanh tra, Thanh tra Tài chính có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân xuất trình các hồ sơ, tài liệu liên quan; nếu phát hiện vi phạm, có quyền kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi vào ngân sách nhà nước những khoản chi sai chế độ, những khoản phải thu theo quy định. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thanh tra Tài chính có quyền xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm. Thanh tra Tài chính phải chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thanh tra Tài chính trong việc thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước.

Điều 71.

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện ngân sách nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, tăng đầu tư phát triển, tăng thu, tăng điều tiết cho ngân sách cấp trên, giảm bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên là căn cứ để đánh giá, khen thưởng.

Điều 72.

Những hành vi sau đây là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách:

1. Che dấu nguồn thu, trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

2. Cho miễn, giảm, nộp chậm các khoản nộp ngân sách và sử dụng nguồn thu trái quy định hoặc không đúng thẩm quyền;

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, làm thiệt hại đến nguồn thu ngân sách và tài sản của Nhà nước;
4. Thu sai quy định của pháp luật;
5. Chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách được giao;
6. Duyệt quyết toán sai quy định của pháp luật;
7. Hạch toán sai chế độ kế toán của Nhà nước và Mục lục ngân sách nhà nước;
8. Tổ chức, cá nhân được phép tự kê khai, tự nộp thuế hoặc đề nghị hoàn thuế mà kê khai sai, nộp sai;
9. Quản lý hoá đơn, chứng từ sai chế độ; mua bán, sửa chữa, làm giả hoá đơn, chứng từ; sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp;
10. Trì hoãn việc chi ngân sách, quyết toán ngân sách;
11. Các hành vi khác trái với quy định của Luật này và những văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 73.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 74.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2003/NĐ-CP

Ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Trích)

Chương VI

KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 79. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các địa phương, các đơn vị dự toán cấp trên chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành các chế độ thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn tại các đơn vị này thực hiện việc kiểm tra trong đơn vị mình.

Điều 80.

1. Thanh tra Tài chính, có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành thu, chi và quản lý ngân sách, quản lý tài sản Nhà nước của các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, Thanh tra Tài chính có quyền:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được thanh tra xuất trình các hồ sơ, tài liệu kèm theo;

b) Yêu cầu các cơ quan có liên quan tham gia phối hợp thực hiện thanh tra;

c) Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, Thanh tra tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Khi tiếp nhận các kiến nghị của cơ quan Thanh tra Tài chính, cơ quan có thẩm quyền phải xử lý và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan Thanh tra Tài chính.

3. Thanh tra Tài chính phải chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra của mình.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thanh tra Tài chính trong việc thanh tra quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản Nhà nước được quy định trong văn bản riêng của chính phủ.

Điều 81. Tổ chức, cá nhân có thành tích: thu đúng pháp luật và vượt dự toán, chi ngân sách tiết kiệm, nhưng vẫn bảo đảm chất lượng của nhiệm vụ được giao, lãnh đạo, chỉ đạo địa phương tăng thu, tiết kiệm chi, sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên hoặc tăng tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết số thu nộp về ngân sách cấp trên, được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Những hành vi sau đây là những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách:

1. Không kê khai hoặc kê khai sai doanh thu, thu nhập, chi phí, giá và các căn cứ tính các khoản phải nộp ngân sách; trì hoãn, nộp không đầy đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép chậm nộp do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Cho miễn, giảm và cho phép chậm nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước sai thẩm quyền, trái nội dung quy định, giữ lại nguồn thu của ngân sách sai chế độ, sử dụng các nguồn thu được để lại để chi không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, hoặc chiếm dụng nguồn thu ngân sách.

4. Thực hiện phân chia sai nguồn thu giữa các cấp ngân sách.

5. Thu sai quy định của pháp luật.
6. Chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách được giao.
7. Duyệt quyết toán sai quy định của pháp luật.
8. Hạch toán sai chế độ kế toán của Nhà nước, và Mục lục Ngân sách Nhà nước gây thiệt hại cho ngân sách.
9. Tổ chức, cá nhân được phép tự kê khai, tự nộp thuế mà kê khai sai, nộp sai chế độ quy định gây thiệt hại cho ngân sách.
10. Quản lý hoá đơn, chứng từ sai chế độ, mua bán, sửa chữa, làm giả hoá đơn và chứng từ thanh toán; sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.
11. Trì hoãn việc chi ngân sách khi đã bảo đảm có đủ các điều kiện chi quy định tại Điều 51 của Nghị định này, quyết toán ngân sách chậm so với thời hạn quy định.
12. Các hành vi trái với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định này và những văn bản quy phạm pháp luật khác trong lĩnh vực ngân sách.

Điều 83. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách theo quy định tại Điều 82 Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho công quỹ thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách. Việc khiếu nại, khởi kiện, tố cáo và việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật.

PHÁP LỆNH GIÁ

(Năm 2002 - trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

Mục I

Nội dung và thẩm quyền quản lý nhà nước về giá

Điều 31. Nội dung quản lý nhà nước về giá

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp về giá phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giá.
3. Quyết định giá hàng hoá, dịch vụ quan trọng, độc quyền.
4. Quy định tiêu chuẩn Thẩm định viên về giá; tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ thẩm định giá; cấp và thu hồi thẻ Thẩm định viên về giá.
5. Kiểm soát giá độc quyền và chống bán phá giá.
6. Thu thập, phân tích và thông báo thông tin, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới.
7. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực giá.
8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá.

Điều 32. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giá trong phạm vi cả nước.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về giá chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giá.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về giá trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá thuộc ngành mình theo phân cấp quản lý giá của Chính phủ.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo phân cấp quản lý giá của Chính phủ.

Điều 33. Tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về giá

Hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về giá do Chính phủ quy định.

Mục 2

Kiểm tra, thanh tra giá

Điều 34. Thanh tra chuyên ngành về giá

1. Cơ quan quản lý nhà nước về giá thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá.
2. Thanh tra chuyên ngành về giá thực hiện kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Quyền hạn và trách nhiệm của thanh tra chuyên ngành về giá

1. Thanh tra chuyên ngành về giá có quyền:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh báo cáo kịp thời, chính xác, trung thực những số liệu, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra giá phù hợp với pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan có liên quan cử người tham gia và cung cấp các số liệu, tài liệu có liên quan trực tiếp đến kiểm tra, thanh tra giá;

c) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra chuyên ngành về giá có trách nhiệm:

a) Không được sử dụng các số liệu, tài liệu, thông tin thu thập được vào mục đích khác ngoài mục đích quản lý nhà nước về giá;

b) Không được tiết lộ những bí mật có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kiểm tra, thanh tra giá của mình.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi được kiểm tra, thanh tra giá

1. Tổ chức, cá nhân nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra giá phải báo cáo kịp thời, chính xác, trung thực những số liệu, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra giá.

2. Tổ chức, cá nhân phải chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước về giá; trong trường hợp không nhất trí với quyết định đó thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật; trong thời gian khiếu nại, vẫn phải chấp hành quyết định đó.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền từ chối các yêu cầu kiểm tra, thanh tra giá không đúng quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2003/NĐ-CP

Ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH GIÁ (Trích)

Điều 23. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá của Bộ Tài chính.

1. Trình Chính phủ chính sách và các biện pháp về giá.

2. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định pháp luật về giá.

3. Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách, biện pháp về giá

và các quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá: kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về giá theo thẩm quyền.

6. Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 31 Pháp lệnh Giá và nội dung khác thuộc lĩnh vực giá theo nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

Điều 24. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Trình Chính phủ chính sách và các biện pháp về giá hàng hoá, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, biện pháp giá và các quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ.

4. Quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về giá thuộc ngành mình.

Điều 25. Thẩm quyền quản lý nhà nước về giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách, biện pháp giá và các quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Quyết định giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này.

4. Kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về giá tại địa phương; xử lý vi phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 24/2001/TTLT-BTM-BVGC

Ngày 16/10/2001 của Bộ Thương mại và Ban Vật giá Chính phủ

**HƯỚNG DẪN VIỆC TỔ CHỨC KIỂM TRA, THANH TRA
THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2000/NĐ-CP NGÀY 01/9/2000 CỦA
CHÍNH PHỦ VỀ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁ CẢ
(Trích)**

... Bộ Thương mại và Ban Vật giá Chính phủ thống nhất hướng dẫn việc tổ chức phối hợp hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả giữa cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Việc phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra giá giữa cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá nằm trong kế hoạch kiểm tra, thanh tra đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá tổ chức các cuộc kiểm tra, thanh tra được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan quản lý thị trường, tổ chức thanh tra giá cấp trên.

b) Nội dung của kiểm tra, thanh tra yêu cầu phải có nghiệp vụ quản lý của mỗi bên.

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về lĩnh vực giá cả cần phải ngăn chặn kịp thời.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực giá cả, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và của Nhà nước; góp phần phát triển sản xuất, bình ổn giá cả thị trường, xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

2. Yêu cầu:

- Kiểm tra, thanh tra đúng phạm vi, đúng đối tượng, có trọng tâm, trọng điểm, không gây phiền hà, trở ngại cho sản xuất kinh doanh; khắc phục tình trạng kiểm tra, thanh tra chồng chéo.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá cả. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, xử lý phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật; ngăn chặn có hiệu quả những hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá.

- Kết hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm với tuyên truyền giáo

dục để người sản xuất, kinh doanh tự giác chấp hành quy định của Nhà nước về công tác quản lý giá.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA.

1. Đối tượng

1.1. Tổ chức và cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá và dịch vụ thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.2. Tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ thương mại trên lãnh thổ nước Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

2. Nội dung:

Cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá phối hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý hành vi vi phạm về:

2.1. Niêm yết giá theo quy định;

2.2. Thực hiện khung giá, mức giá theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

2.3. Lợi dụng hoàn cảnh thiên tai hoặc khó khăn đặc biệt khác của xã hội để nâng giá, ép giá gây thiệt hại cho sản xuất và người tiêu dùng;

2.4. Khai man giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố liên quan khác để trốn nộp các khoản tiền phải nộp theo quy định để thực hiện chính sách giá;

2.5. Chấp hành những quy định về giá khuyến mại hàng hoá, dịch vụ thương mại trong thời gian khuyến mại.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nội dung phối hợp:

1.1. Trao đổi thông tin về giá cả: Chính sách giá của Nhà nước, biến động giá cả thị trường...

1.2. Tổ chức lực lượng tiến hành kiểm tra, thanh tra phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả theo Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 01/9/2000 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn thực hiện số 04/2000/TT-BVGP ngày 15/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ.

2. Trách nhiệm:

2.1. Cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá có trách nhiệm tổ chức lực lượng kiểm tra, thanh tra cung cấp thông tin về những vấn đề cụ thể trong lĩnh vực quản lý giá (về chính sách giá, quyết định giá... của Trung ương, địa phương có liên quan đến lĩnh vực quản lý giá) phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả.

2.2. Khi phát hiện các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá cả, cơ quan quản lý thị trường có quyền yêu cầu tổ chức thanh tra giá và ngược lại tổ chức thanh tra giá có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thị trường (cả Trung ương và địa phương) tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm; cơ quan được yêu cầu phải có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2.3. Trong quá trình phối hợp kiểm tra, thanh tra cơ quan nào chủ trì thì cơ quan đó ra quyết định xử lý và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

2.4. Việc quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả thực hiện theo Thông tư liên tịch số 16/2001/TTLT-BTC-BVGCP ngày 21/3/2001 của Bộ Tài chính và Ban Vật giá Chính phủ.

2.5. Hàng năm, cơ quan quản lý thị trường và tổ chức thanh tra giá (Trung ương và địa phương) cần tổ chức sơ, tổng kết việc thực hiện Thông tư liên tịch này để phát huy những mặt làm tốt và khắc phục những mặt còn hạn chế.

PHÁP LỆNH PHÍ VÀ LỆ PHÍ

(Năm 2001 - trích)

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 26.

- 1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.
- 2- Bộ Tài chính giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.
- 3- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Tài chính có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí;
 - b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí;
 - c) Thực hiện thanh tra tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí;
 - d) Xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phí và lệ phí;
 - đ) Bãi bỏ, đình chỉ thi hành các khoản phí, lệ phí theo thẩm quyền.

Điều 27.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1- Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

2- Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

3- Báo cáo tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật;

4- Đề xuất với Chính phủ về những hoạt động cần thu phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu đối với từng loại phí, lệ phí.

Điều 28.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí và lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm:

1- Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

2- Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí và lệ phí trong phạm vi địa phương;

3- Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 106/2004/NĐ-CP

Ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

(Trích)

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Bộ Tài chính

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển, quyết định lãi suất huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển; quyết định mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định này; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ quyết định danh mục các đối tượng được vay vốn đầu tư và thời hạn áp dụng ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn ngân sách Nhà nước hàng năm cho Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Kiểm tra, giám sát quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay đầu tư, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh tín dụng đầu tư; thực hiện giải ngân vốn cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với nước ngoài.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo thẩm quyền các chính sách, cơ chế tài chính; chính sách huy động và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; giám sát tài chính đối với hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và trình Thủ tướng Chính phủ để thông báo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm theo quy định.

3. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và dự toán cấp bù lãi suất cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh, thực hiện giải ngân theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với các nước ngoài.

5. Công bố rộng rãi và cập nhật thông tin về quy hoạch, chiến lược và định hướng phát triển ngành, vùng, sản phẩm và các chính sách khuyến khích đầu tư và xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 38. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ phát triển tham gia hệ thống thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này.

3. Chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển, thực hiện các nghiệp vụ uỷ thác cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 39. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

2. Theo chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, bảo đảm tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

3. Phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương VI

BÁO CÁO THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Tất cả các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Quỹ hỗ trợ phát triển tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Năm 2003 - trích)

Chương III

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; nếu cơ sở kinh doanh không nộp đầy đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh và các yếu tố khác không hợp lý thì cơ quan thuế có quyền xác định lại để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 16. Thẩm quyền ấn định thu nhập chịu thuế

1. Cơ quan thuế ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ;

b. Không kê khai hoặc kê khai không đúng căn cứ để tính thuế hoặc

không chứng minh được căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

d. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại với cơ quan thuế cấp trên trực tiếp theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế đã ấn định.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP

Ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Trích)

Chương IV

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập

chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Năm 1997 - trích)

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các cơ sở đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định; nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế

phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế; số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán; hóa đơn; chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế; nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế và nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2003/NĐ-CP

Ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Trích)

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 16 . Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai nộp thuế thì cơ quan Thuế ra thông báo lần thứ 01, nếu đã nhận được thông báo lần thứ 01 mà cơ sở vẫn không thực hiện thì cơ quan Thuế có quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong trường hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải

nộp. Thông báo cho cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 03 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

Nếu quá thời hạn nộp thuế theo quy định mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì ra thông báo về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo hoặc kể từ ngày phải nộp thuế theo thông báo của cơ quan Thuế đối với đối tượng nộp thuế mà cơ quan Thuế ra thông báo thuế. Thời hạn tính phạt chậm nộp đối với hàng hoá nhập khẩu và các trường hợp khác là sau ngày phải nộp theo luật định được ghi trên thông báo thuế. Nếu cơ sở kinh doanh vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng để đảm bảo thu đủ số thuế, số tiền phạt. Nếu thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan pháp luật để xử lý.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Năm 1998 - trích)

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2. Thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo đúng quy định; nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 17 của Luật này; nếu đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế nói trên mà đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của đối tượng nộp thuế để bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà đối tượng nộp thuế và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 15. Quyền ấn định thuế

1. Cơ quan thuế ấn định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc nộp tờ khai quá thời hạn quy định đã được thông báo; đã nộp tờ khai nhưng kê khai không đúng các căn cứ để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của đối tượng nộp thuế hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất, kinh doanh cùng ngành nghề có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 149/2003/NĐ-CP

Ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Trích)

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 14. Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Thông báo số thuế phải nộp đối với các cơ sở kinh doanh không kê khai đủ số thuế phải nộp và đối với hộ, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán và hoá đơn, chứng từ; đơn đốc đối tượng nộp thuế nộp đúng thời hạn quy định; nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế thì ra thông báo về số thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại các khoản 2, 3, Điều 17 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998; nếu đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998 để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế trên đây mà đối tượng nộp thuế vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của đối tượng nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

5. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà đối tượng nộp thuế và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

3- VỀ HẢI QUAN:

LUẬT HẢI QUAN

(Năm 2001)

Để góp phần bảo đảm thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học và công nghệ; hợp tác và giao lưu quốc tế; bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về hải quan.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chính sách về hải quan

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hoá được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; về tổ chức và hoạt động của hải quan.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải;
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan;
3. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hàng hóa* bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam của người xuất cảnh, nhập cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hóa phẩm, bưu phẩm, các tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

2. *Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh* bao gồm tất cả động sản có mã số và tên gọi theo quy định của pháp luật được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan.

3. *Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh* là vật dụng cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hoặc mục đích chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh, bao gồm hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

4. *Phương tiện vận tải* bao gồm phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. *Vật dụng trên phương tiện vận tải* bao gồm tài sản sử dụng trên phương tiện vận tải; nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ hoạt động của phương tiện vận tải; lương thực, thực phẩm và các đồ dùng khác trực tiếp phục vụ sinh hoạt của người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải.

6. *Thủ tục hải quan* là các công việc mà người khai hải quan và công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

7. *Người khai hải quan* bao gồm chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải hoặc người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền.

8. *Kiểm tra hải quan* là việc kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải do cơ quan hải quan thực hiện.

9. *Giám sát hải quan* là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan hải quan áp dụng để đảm bảo sự nguyên trạng của hàng hóa, phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan.

10. *Kiểm soát hải quan* là các biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

11. *Thông quan* là việc cơ quan hải quan quyết định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh.

12. *Kho bảo thuế* là kho của chủ hàng dùng để chứa hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế.

13. *Kho ngoại quan* là kho lưu giữ hàng hóa sau đây:

a) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu;
b) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.

14. *Quá cảnh* là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải từ một

nước qua cửa khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đến một nước khác hoặc trở về nước đó.

15. *Tài sản di chuyển* là đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc của cá nhân, gia đình, tổ chức được mang theo khi thôi cư trú, chấm dứt hoạt động ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

16. *Chuyển tải* là việc chuyển hàng hóa từ phương tiện vận tải nhập cảnh sang phương tiện vận tải xuất cảnh để xuất khẩu hoặc từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi trong khu vực cửa khẩu, sau đó xếp lên phương tiện vận tải khác để xuất khẩu.

17. *Chuyển cửa khẩu* là việc chuyển hàng hóa, phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ cửa khẩu này tới cửa khẩu khác; từ một cửa khẩu tới một địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu hoặc ngược lại; từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu này đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu khác.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan.

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với những trường hợp mà Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia chưa có quy định thì có thể áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế về hải quan, nếu việc áp dụng tập quán và thông lệ quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Địa bàn hoạt động hải quan

Địa bàn hoạt động hải quan bao gồm các khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu chế xuất, kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi hải quan, bưu điện quốc tế, các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong lãnh thổ và trên vùng biển thực hiện quyền chủ quyền của Việt Nam, trụ sở doanh nghiệp khi tiến hành kiểm tra sau thông quan và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải.

Chính phủ quy định cụ thể phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 7. Xây dựng lực lượng hải quan

Hải quan Việt Nam được xây dựng thành một lực lượng trong sạch, vững mạnh, có trình độ chuyên môn sâu, được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

Điều 8. Hiện đại hóa quản lý hải quan

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để đảm bảo áp dụng phương pháp quản lý hải quan hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tham gia xây dựng, nối mạng, khai thác hệ thống thông tin máy tính của Hải quan.

2. Chính phủ quy định cụ thể về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi số liệu điện tử, giá trị pháp lý các chứng từ điện tử, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan nhà nước hữu quan, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh trong việc xây dựng, phát triển, khai thác hệ thống thông tin máy tính hải quan.

Điều 9. Phối hợp thực hiện pháp luật hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan hải quan hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 10. Giám sát thi hành pháp luật hải quan

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật hải quan.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật hải quan; giám sát việc thi hành pháp luật hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan, công chức hải quan phải tuân theo pháp luật, dựa vào nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Chương II

NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA HẢI QUAN

Điều 11. Nhiệm vụ của Hải quan

Hải quan Việt Nam có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kiến nghị chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất

cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 12. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hải quan

1. Hải quan Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thống nhất quản lý, điều hành hoạt động của Hải quan các cấp, Hải quan cấp dưới chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hải quan cấp trên.

Điều 13. Hệ thống tổ chức Hải quan

1. Hệ thống tổ chức của Hải quan Việt Nam gồm có:

- a) Tổng cục Hải quan là cơ quan thuộc Chính phủ;
- b) Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- c) Chi cục hải quan cửa khẩu, Đội kiểm soát hải quan và đơn vị tương đương.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Hải quan các cấp; chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, phụ cấp thâm niên, chế độ đãi ngộ khác đối với công chức hải quan; hải quan hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục, giấy chứng minh hải quan.

Điều 14. Công chức hải quan

1. Công chức hải quan là người được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Công chức hải quan phải có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, thái độ văn minh, lịch sự, nghiêm chỉnh chấp hành quyết định điều động và phân công công tác.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Mục 1

Quy định chung

Điều 15. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, vận chuyển đúng tuyến đường, qua cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, phương tiện vận tải được thông quan sau khi đã làm thủ tục hải quan.

3. Thủ tục hải quan phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện và theo đúng quy định của pháp luật.

4. Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 16. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan phải:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.

Điều 17. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Địa điểm làm thủ tục hải quan là trụ sở hải quan cửa khẩu, trụ sở hải quan ngoài cửa khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thể được thực hiện tại địa điểm khác do Tổng cục Hải quan quy định.

Điều 18. Thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan

Người khai hải quan phải khai và nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải trong thời hạn sau đây:

1. Hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;

2. Hàng hóa xuất khẩu được thực hiện chậm nhất là 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

3. Hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

4. Hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh được thực hiện ngay khi hàng hóa, phương tiện vận tải tới cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi hàng hóa, phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cuối cùng;

5. Phương tiện vận tải đường biển xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện chậm nhất 02 giờ sau khi cảng vụ thông báo phương tiện vận tải đã đến vị trí đón trả hoa tiêu và 01 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

6. Phương tiện vận tải đường hàng không xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu và trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh;

7. Phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập đầu tiên và trước khi phương tiện vận tải qua cửa khẩu xuất cuối cùng để xuất cảnh.

Điều 19. Thời hạn công chức hải quan làm thủ tục hải quan

1. Công chức hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật; trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

2. Sau khi người khai hải quan đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về việc làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 của Luật này, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Chậm nhất là 08 giờ làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế một phần hàng hóa theo xác suất;

b) Chậm nhất là 02 ngày làm việc đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa.

Trong trường hợp áp dụng hình thức kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa mà lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có số lượng lớn, việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn kiểm tra có thể được gia hạn nhưng không quá 08 giờ làm việc;

c) Việc kiểm tra phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách;

d) Việc thông quan hàng hoá, phương tiện vận tải được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

Điều 20. Khai hải quan

1. Khai hải quan được thực hiện thống nhất theo mẫu tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan quy định.

2. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng theo nội dung trên tờ khai hải quan.

3. Người khai hải quan được sử dụng hình thức khai điện tử.

Điều 21. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Người đại lý làm thủ tục hải quan là người khai hải quan theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Người đại lý làm thủ tục hải quan phải hiểu biết pháp luật hải quan, nghiệp vụ khai hải quan và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi được ủy quyền.

Chính phủ quy định cụ thể điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 22. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm có:

- a) Tờ khai hải quan;
- b) Hóa đơn thương mại;
- c) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

d) Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép;

đ) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng mà người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở Hải quan. Trong trường hợp có lý do chính đáng, được Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đồng ý, người khai hải quan được gia hạn thời gian phải nộp, xuất trình một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; bổ sung, sửa chữa, thay thế tờ khai hải quan đã đăng ký đến trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Người khai hải quan có quyền:

a) Được cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hướng dẫn làm thủ tục hải quan;

b) Xem trước hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan trước khi khai hải quan để bảo đảm việc khai hải quan được chính xác;

c) Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra lại thực tế hàng hóa đã kiểm tra, nếu không đồng ý với quyết định của cơ quan hải quan, trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan;

d) Khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh do cơ quan hải quan, công chức hải quan gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Người khai hải quan có nghĩa vụ:

a) Khai hải quan và thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 16, các điều 18, 20 và 68 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình;

c) Thực hiện các quyết định và yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của Luật này;

d) Lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra theo quy định tại các Điều 28, 32 và 68 của Luật này;

đ) Bố trí người phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

e) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Trường hợp theo quy định của pháp luật phải kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật đối với hàng hóa, phương tiện vận tải thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thực hiện.

3. Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu chủ trì phối hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu để bảo đảm thông quan nhanh chóng hàng hóa, phương tiện vận tải.

Chính phủ quy định cụ thể về trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu.

Điều 25. Thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải

1. Hàng hóa, phương tiện vận tải được thông quan sau khi đã làm xong thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa, phương tiện vận tải chưa làm xong thủ tục hải quan có thể được thông quan nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được cơ quan hải quan đồng ý cho chậm nộp có thời hạn;

b) Chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định mà được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp chủ hàng hóa, phương tiện vận tải bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền thì hàng hóa, phương tiện vận tải có thể được thông quan nếu đã nộp phạt hoặc được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trưng cầu giám định thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan. Trong trường hợp chờ kết quả giám định mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hóa về bảo quản thì cơ quan hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được thông quan theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 26. Giám sát hải quan

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải được thực hiện bằng các công thức sau đây:

a) Niêm phong hải quan hoặc bằng phương tiện kỹ thuật khác;

b) Giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện.

2. Thời gian giám sát hải quan:

a) Từ khi hàng hóa nhập khẩu, phương tiện vận tải nhập cảnh tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi được thông quan;

b) Từ khi bắt đầu kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu đến khi thực xuất khẩu;

c) Từ khi hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh tới địa bàn hoạt động hải quan đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Chủ hàng hóa, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải, người đại lý làm thủ tục hải quan có nghĩa vụ bảo đảm nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan; trong trường hợp bất khả kháng mà không giữ được nguyên trạng hàng hóa hoặc niêm phong hải quan thì sau khi áp dụng biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất có thể xảy ra, phải báo ngay với cơ quan hải quan hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất để xác nhận.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan

Khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ hải quan và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
2. Hướng dẫn người khai hải quan khi có yêu cầu;
3. Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì yêu cầu chủ hàng hóa, người chỉ huy phương tiện vận tải hoặc người được ủy quyền thực hiện các yêu cầu để kiểm tra, khám xét hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật;
4. Lấy mẫu hàng hóa với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hàng hóa; sử dụng kết quả phân tích, kết quả giám định để xác định đúng mã số và chất lượng hàng hóa;
5. Yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hóa, phương tiện vận tải để xác định đúng mã số, trị giá của hàng hóa phục vụ việc thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
6. Giám sát việc mở, đóng, chuyển tải, xếp dỡ hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan và địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
7. Yêu cầu người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải đi đúng tuyến đường, dừng đúng nơi quy định;
8. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mức 2

Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa

Điều 28. Kiểm tra, đăng ký hồ sơ hải quan

Khi tiếp nhận hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra việc khai theo nội dung yêu cầu trên tờ khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, sự phù hợp của nội dung khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; đăng ký hồ sơ hải quan theo đúng quy định của pháp luật;

trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hồ sơ hải quan thì phải thông báo lý do cho người khai hải quan biết.

Điều 29. Căn cứ và thẩm quyền quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan

1. Căn cứ để quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quá trình chấp hành pháp luật của chủ hàng; chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Nhà nước; tính chất, chủng loại, nguồn gốc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hồ sơ hải quan và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và việc thay đổi hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 30 của Luật này.

Điều 30. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan

1. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

a) Miễn kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng có quá trình chấp hành tốt pháp luật hải quan đối với các trường hợp mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, hàng nông sản, hải sản xuất khẩu, hàng xuất khẩu, nhập khẩu của khu chế xuất, hàng gửi kho ngoại quan, hàng đưa vào khu vực ưu đãi hải quan và hàng hóa khác theo danh mục do Chính phủ quy định.

Đối với hàng hóa đã quyết định miễn kiểm tra mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì áp dụng hình thức kiểm tra quy định tại điểm c khoản này;

b) Kiểm tra xác suất thực tế hàng hóa không quá 10% đối với mỗi lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và gia công xuất khẩu, hàng cùng chủng loại, hàng đóng gói đồng nhất, hàng xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc các trường hợp được miễn kiểm tra quy định tại điểm a khoản này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật hải quan thì áp dụng hình thức kiểm tra quy định tại điểm c khoản này;

c) Kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật hải quan; lô hàng mà phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

2. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp

ng nghiệp vụ khác, với sự có mặt của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ, sau khi đăng ký hồ sơ hải quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra.

Hàng hóa là động vật, thực vật sống, khó bảo quản, hàng hóa đặc biệt khác được ưu tiên kiểm tra trước.

Điều 31. Kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp vắng mặt người khai hải quan

1. Việc kiểm tra vắng mặt người khai hải quan do Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu quyết định và thông báo cho chủ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

- a) Để bảo vệ an ninh;
- b) Để bảo vệ vệ sinh, môi trường;
- c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- d) Quá thời hạn quy định mà người khai hải quan không đến làm thủ tục hải quan;
- đ) Theo đề nghị của người khai hải quan.

2. Việc kiểm tra vắng mặt người khai hải quan được tiến hành với sự chứng kiến của đại diện tổ chức vận tải hoặc đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gần nhất.

Điều 32. Kiểm tra sau thông quan

1. Trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan, cơ quan hải quan được áp dụng biện pháp kiểm tra sau thông quan.

2. Trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyền ra quyết định kiểm tra sau thông quan. Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định kiểm tra sau thông quan.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra sau thông quan, công chức hải quan trực tiếp kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan tại doanh nghiệp để đối chiếu với tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện thì kiểm tra thực tế hàng hóa.

4. Trong quá trình kiểm tra, theo yêu cầu của cơ quan hải quan, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tạo điều kiện, cung cấp chứng từ kế toán, các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra của cơ quan hải quan.

Chính phủ quy định cụ thể về kiểm tra sau thông quan.

Điều 33. Hàng hóa tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu

1. Hàng hóa tạm xuất khẩu, tạm nhập khẩu chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan bao gồm:

- a) Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm;
- b) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.
- c) Linh kiện, phụ tùng để phục vụ việc thay thế, sửa chữa của tàu biển, tàu bay nước ngoài;
- d) Hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa tạm xuất khẩu phải tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu phải tái xuất khẩu trong thời hạn quy định và phải được làm thủ tục hải quan.

3. Hàng hóa tạm xuất khẩu mà không tái nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập khẩu mà không tái xuất khẩu nếu được bán, tặng, trao đổi thì phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; nếu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

Điều 34. Quà biếu, tặng

1. Hàng hóa là quà biếu, tặng phải được làm thủ tục hải quan; nếu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện.

2. Nghiêm cấm việc biếu, tặng hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

3. Định mức hàng hóa là quà biếu, tặng được miễn thuế do Chính phủ quy định.

Điều 35. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp bao gồm:

- a) Hàng hóa phục vụ việc khắc phục ngay các hậu quả của thiên tai;
- b) Hàng hóa phục vụ các yêu cầu cứu trợ khẩn cấp;
- c) Hàng hóa phục vụ các yêu cầu về an ninh, quốc phòng và hàng hóa phục vụ các yêu cầu khẩn cấp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được

thông quan trước khi nộp tờ khai hải quan và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

Điều 36. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới là hàng hóa phục vụ sinh hoạt, sản xuất bình thường của cư dân biên giới.

2. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới của Việt Nam với cư dân biên giới của nước có chung đường biên giới quốc gia với Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan; nơi không có cơ quan hải quan thì chịu sự kiểm tra, giám sát của bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước, chính sách về mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Điều 37. Hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu theo đường bưu chính

1. Hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu theo đường bưu chính phải được làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp người được uỷ quyền khai hải quan là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính thì phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật này; chỉ được chuyển, phát hàng hóa sau khi được thông quan.

Điều 38. Hàng hóa trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Hàng hóa là vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải chịu sự giám sát hải quan.

2. Hàng hóa mua từ phương tiện vận tải nhập cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Hàng hóa bán cho người làm việc và hành khách trên phương tiện vận tải xuất cảnh, quá cảnh phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 39. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Chính phủ quy định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức thương mại điện tử.

Điều 40. Hàng hóa quá cảnh

1. Hàng hóa quá cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu

nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng; phải chịu sự giám sát hải quan trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền, quá cảnh có lưu kho trong khu vực cửa khẩu không phải xin giấy phép quá cảnh. Trong trường hợp hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ đất liền, có lưu kho ở ngoài khu vực cửa khẩu hoặc hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam phải có giấy phép thì phải xuất trình giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc kiểm tra hàng hóa quá cảnh chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Hàng hóa quá cảnh chỉ được bán tại Việt Nam khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép và phải được làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 41. Hàng hóa chuyển cửa khẩu

1. Hàng hóa chuyển cửa khẩu bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất;

b) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Hàng hóa chuyển cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu di chuyển giữa hai địa điểm mà những địa điểm đó là địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngoài địa điểm làm thủ tục hải quan thì được áp dụng chế độ chuyển cửa khẩu, nếu Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng ý bằng văn bản.

Điều 42. Tuyến đường, thời gian quá cảnh, chuyển cửa khẩu

Hàng hóa quá cảnh, chuyển cửa khẩu phải được vận chuyển đúng tuyến đường, qua cửa khẩu quy định, đúng thời hạn và phải chịu sự giám sát hải quan.

Bộ Giao thông vận tải quy định tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh; Tổng cục Hải quan quy định tuyến đường vận chuyển hàng hóa chuyển cửa khẩu.

Điều 43. Tài sản di chuyển

Cá nhân, gia đình, tổ chức có tài sản di chuyển phải có giấy tờ xác

nhận quyền sở hữu tài sản đó, trừ đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt bình thường.

Chính phủ quy định cụ thể về tài sản di chuyển.

Điều 44. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

2. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế phải được làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người xuất cảnh, nhập cảnh có thể gửi hành lý vào kho tại cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh.

3. Chính phủ quy định về tiêu chuẩn hành lý, định mức hành lý được miễn thuế.

Điều 45. Xử lý hàng hóa bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn, quá thời hạn khai hải quan mà chưa có người đến nhận.

1. Hàng hóa mà chủ hàng hóa tuyên bố công khai từ bỏ hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc từ bỏ thì được bán, tiền bán hàng được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ các chi phí phát sinh.

Không thừa nhận việc chủ hàng hóa từ bỏ đối với hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Hàng hóa bị thất lạc, nhầm lẫn thì trong thời hạn 180 ngày mà chủ hàng hóa chứng minh hàng hóa đó thuộc sở hữu của mình do bị gửi nhầm từ nước ngoài hoặc thất lạc đến Việt Nam thì được tái xuất; nếu gửi nhầm địa chỉ người nhận thì được điều chỉnh địa chỉ người nhận; nếu thất lạc qua nước khác sau đó đưa về Việt Nam thì được làm thủ tục hải quan để nhận lại sau khi nộp các chi phí phát sinh; quá 180 ngày mà không có người đến nhận, hàng hóa được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trong trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ để xác định hàng hóa bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn là hàng hóa buôn lậu thì hàng hóa đó bị xử lý như đối với hàng hóa buôn lậu.

4. Hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày, kể từ ngày hàng hóa tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người đến nhận thì cơ quan hải quan thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ hàng hóa đến nhận thì được làm thủ tục nhập khẩu và phải nộp tiền phạt, các chi phí phát sinh do việc chậm làm thủ tục hải quan; nếu không có người đến nhận thì hàng hóa được xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3

Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tại kho ngoại quan, kho bảo thuế

Điều 46. Hàng hóa tại kho ngoại quan, kho bảo thuế

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài gửi kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.
2. Chỉ những hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất của chủ kho bảo thuế mới được đưa vào kho bảo thuế.
3. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Chủ kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thỏa thuận với chủ hàng, nhưng phải thông báo trước với cơ quan hải quan.

Định kỳ 45 ngày một lần, chủ kho ngoại quan phải thông báo bằng văn bản với Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan.

Chủ kho ngoại quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan hải quan về kiểm tra hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan được gia cố bao bì, phân loại hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa dưới sự giám sát của công chức hải quan; được chuyển quyền sở hữu hàng hóa theo quy định của pháp luật. Việc chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong thời gian gửi hàng hóa tại kho ngoại quan, chủ hàng hóa phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về hoạt động của kho ngoại quan.

Điều 48. Thời hạn gửi hàng hóa tại kho ngoại quan

Thời hạn gửi hàng hóa tại kho ngoại quan không quá 12 tháng, kể từ ngày hàng hóa được gửi vào kho ngoại quan; trong trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý bằng văn bản của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì được gia hạn, nhưng tối đa không quá 6 tháng.

Điều 49. Thẩm quyền thành lập, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, kho bảo thuế

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động kho bảo thuế.

Mục 4

Kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải

Điều 50. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh

1. Phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh phải qua cửa khẩu của Việt Nam.

Phương tiện vận tải nhập cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên. Phương tiện vận tải xuất cảnh phải được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Việc xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải qua các địa điểm khác do Chính phủ quy định.

Điều 51. Tuyến đường, thời gian chịu sự giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu

1. Phương tiện vận tải nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu phải di chuyển theo đúng tuyến đường quy định, chịu sự giám sát hải quan từ khi đến địa bàn hoạt động hải quan, quá trình di chuyển cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Phương tiện vận tải Việt Nam nhập cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi tới địa bàn hoạt động hải quan cho đến khi toàn bộ hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải được dỡ hết khỏi phương tiện để làm thủ tục nhập khẩu.

Phương tiện vận tải Việt Nam xuất cảnh chịu sự giám sát hải quan từ khi bắt đầu xếp hàng hóa xuất khẩu cho đến khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Khi có căn cứ để nhận định trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cửa khẩu có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan quyết định tạm hoãn việc khởi hành hoặc dừng phương tiện vận tải để khám xét. Việc khám xét phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 52. Khai báo và kiểm tra đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải phải khai hải quan; nộp, xuất trình các chứng từ vận tải để làm thủ tục hải quan, cung cấp các thông tin, chứng từ về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, vật dụng trên phương tiện vận tải. Thời hạn khai hải quan được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 18 của Luật này.

2. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải của công chức hải quan được thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 19, Điều 20 và Điều 22 của Luật này.

Trong trường hợp các chứng từ vận tải đã đáp ứng yêu cầu của việc kiểm tra hải quan thì chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải không phải làm tờ khai hải quan, trừ hành lý, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải.

Điều 53. Chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

Việc chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa, xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đang trong thời gian chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý của cơ quan hải quan.

Hàng hóa chuyển tải, chuyển cửa khẩu, sang toa, cắt toa phải được giữ nguyên trạng bao bì, thùng, kiện.

Điều 54. Vận chuyển quốc tế kết hợp vận chuyển nội địa, vận chuyển nội địa kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phương tiện vận tải vận chuyển quốc tế, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định thì được kết hợp vận chuyển hàng hóa nội địa.

2. Phương tiện vận tải vận chuyển nội địa, nếu được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định thì được kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan.

Điều 55. Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vì mục đích quốc phòng, an ninh

Phương tiện vận tải quân sự, phương tiện vận tải khác được sử dụng

vào mục đích quốc phòng, an ninh phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Chính phủ.

Điều 56. Trách nhiệm phối hợp của người đứng đầu cảng vụ sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế với cơ quan hải quan

Người đứng đầu cảng vụ sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế có trách nhiệm thông báo trước với Chi cục trưởng Hải quan của khẩu về thời gian đến và đi, địa điểm đỗ, thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu biển, tàu bay, tàu hỏa liên vận quốc tế.

Mục 5

Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Điều 57. Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu mà mình có căn cứ cho rằng có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 58. Điều kiện đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan

Khi đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải:

1. Gửi cho cơ quan hải quan đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình;

2. Nộp một khoản tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Điều 59. Quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Căn cứ vào Luật này và các quy định khác của pháp luật, Chính phủ quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Mục 6

Chế độ ưu đãi, miễn trừ

Điều 60. Chế độ ưu đãi, miễn trừ

Chế độ ưu đãi, miễn trừ quy định tại Luật này bao gồm ưu đãi, miễn trừ về khai hải quan, kiểm tra hải quan.

Điều 61. Miễn khai, miễn kiểm tra hải quan

1. Tái ngoại giao, tái lãnh sự được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan.

2. Hành lý, phương tiện vận tải của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và hành lý, phương tiện vận tải của các đối tượng đặc biệt khác được miễn kiểm tra hải quan.

Điều 62. Việc xử lý các trường hợp phát hiện có vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ

Khi có căn cứ để khẳng định tái ngoại giao, tái lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có đồ vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu, đồ vật không thuộc loại được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật thì Tổng cục Hải quan quyết định việc xử lý theo quy định của các điều ước quốc tế.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA HẢI QUAN TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI

Điều 63. Nhiệm vụ của hải quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan hải quan các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan các cấp được thành lập đơn vị chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 64. Phạm vi trách nhiệm phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải chưa đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo ngay cho cơ quan hải quan để kiểm tra, xử lý.

2. Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đưa ra ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan mà cơ quan nhà nước hữu quan có căn cứ cho rằng có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì theo thẩm quyền, cơ quan đó thực hiện việc kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo phối hợp hoạt động của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan khác tại địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 65. Thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Tổ chức lực lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, áp dụng biện pháp nghiệp vụ cần thiết, thu thập thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, phục vụ thông quan hàng hóa và kiểm tra sau thông quan; phối hợp với các cơ quan hữu quan bảo vệ bí mật về người cung cấp thông tin các vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải; chủ trì phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện các hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan.

3. Áp dụng biện pháp nghiệp vụ trình sát cần thiết theo quy định của pháp luật để phát hiện hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu nếu thông tin, tài liệu đó cần thiết cho việc xác minh hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

5. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính mở bưu phẩm, hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu qua đường bưu chính để kiểm tra khi có căn cứ cho rằng bưu phẩm, hàng hóa đó có tài liệu, hàng hóa liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

6. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 66. Thẩm quyền của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng có hành vi cất giấu hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan được quyết định khám người, khám phương tiện vận tải, nơi cất giấu hàng hóa, tạm giữ người, phương tiện vận tải, hàng hóa theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan hải quan, công chức hải quan có thẩm quyền do pháp luật tố tụng hình sự quy định được khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra. Việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra phải theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan khi tiến hành các hoạt động được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 67. Trang bị phương tiện kỹ thuật phục vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ. Việc trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan, công chức hải quan trực tiếp làm nhiệm vụ chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp lực lượng, hỗ trợ phương tiện, cung cấp thông tin; nếu phương tiện được hỗ trợ bị thiệt hại thì cơ quan hải quan phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THU THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 68. Trách nhiệm của người khai hải quan trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác

1. Kê khai, tính thuế, nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về việc kê khai, tính thuế của mình.

2. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày đăng ký tờ khai, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục để điều chỉnh số tiền thuế phải nộp.

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành các quyết định của cơ quan hải quan về thuế và các khoản thu khác.

Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc tổ chức thu thuế và các khoản thu khác

1. Tổng cục Hải quan chỉ đạo thống nhất việc thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; việc áp dụng các biện pháp để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa kiểm tra việc kê khai, tính thuế của người khai hải quan; trong trường hợp phát hiện người khai hải quan tính sai số thuế phải nộp thì sau khi điều chỉnh phải thông báo cho người khai hải quan biết. Thời hạn truy thu, truy hoàn số thuế phải nộp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

Điều 70. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế

1. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tạm giữ để chờ xử lý của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp thuế tính từ ngày ra quyết định xử lý.

Điều 71. Xác định trị giá tính thuế

Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của pháp luật về thuế và các quy định khác của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 72. Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và xác định thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa.

Việc xác định thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu căn cứ vào biểu thuế hiện hành.

Trong trường hợp không chấp nhận kết quả phân loại của người khai hải quan, cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người đó cung cấp các tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với sự chứng kiến của người khai hải quan để phân tích, phân loại và xác định lại thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân tích, phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HẢI QUAN

Điều 73. Nội dung quản lý nhà nước về hải quan

Nội dung quản lý nhà nước về hải quan bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Hải quan Việt Nam;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hải quan;
3. Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật hải quan;
4. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hải quan;
5. Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức hải quan;
6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý hải quan hiện đại;
7. Thống kê nhà nước về hải quan;
8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hải quan;
9. Hợp tác quốc tế về hải quan.

Điều 74. Cơ quan quản lý nhà nước về hải quan

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.
2. Tổng cục Hải quan là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hải quan.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Hải quan trong việc quản lý nhà nước về hải quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hải quan tại địa phương.

Điều 75. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại với cơ quan hải quan, cơ quan khác có thẩm quyền của Nhà nước hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan hải quan, cơ quan khác của Nhà nước về hành vi vi phạm pháp luật của công chức hải quan, cơ quan hải quan xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 76. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; trong trường hợp nhận được khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì có trách nhiệm hướng dẫn cho người khiếu nại biết để khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

2. Cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của mình; trong trường hợp nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì có trách nhiệm chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết.

Điều 77. Thời hạn, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan, cơ quan khác có thẩm quyền của Nhà nước. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan hải quan, cơ

quan khác có thẩm quyền của Nhà nước hoặc quyết định, bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 78. Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật hải quan; người có công tố giác, phát hiện hoặc giúp cơ quan hải quan trong việc đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Xử lý vi phạm

1. Người nào vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan có hành vi cản trở hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Pháp lệnh Hải quan được Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 20 tháng 2 năm 1990 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Các quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 81. Áp dụng pháp luật trong trường hợp hàng hóa, phương tiện vận tải đã đăng ký hồ sơ hải quan, nhưng chưa làm xong thủ tục hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đã đăng ký hồ sơ hải quan, nhưng chưa làm xong thủ tục hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thì việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được thực

hiện theo các quy định của Pháp lệnh Hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Không kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa đã thông quan trước ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 82. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

(Đã ký)

NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2002/NĐ-CP

Ngày 23 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ

**QUI ĐỊNH PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN; QUAN HỆ
PHỐI HỢP TRONG PHÒNG CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN
TRÁI PHÉP HÀNG HOÁ QUA BIÊN GIỚI VÀ CÁC HÀNH VI KHÁC
VI PHẠM PHÁP LUẬT HẢI QUAN**

(Trích)

Chương III

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN, CÁC CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC HỮU QUAN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP TRONG VIỆC
PHỐI HỢP PHÒNG CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP
HÀNG HOÁ QUA BIÊN GIỚI VÀ CÁC HÀNH VI KHÁC VI PHẠM
PHÁP LUẬT HẢI QUAN**

**Điều 11. Nội dung phối hợp phòng, chống buôn lậu, vận
chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi
phạm pháp luật hải quan gồm:**

1. Phối hợp trong hoạt động tiếp nhận, trao đổi và xử lý thông tin;
2. Phối hợp tuần tra, kiểm soát ;
3. Phối hợp trong công tác phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý;
4. Phối hợp đào tạo, nâng cao nghiệp vụ;
5. Phối hợp tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật.

**Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối
hợp**

1. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm:

a) Quyết định áp dụng các biện pháp để phát hiện, ngăn chặn, bắt
giữ, điều tra, xử lý hoặc chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến

hành điều tra, xử lý theo qui định của pháp luật;

b) Tổ chức hiệp đồng thực hiện nhiệm vụ cụ thể với từng lực lượng tham gia phối hợp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng;

c) Khi cần thiết, được yêu cầu các bên liên quan huy động lực lượng, phương tiện để phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

2. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ đúng nội dung hiệp đồng với cơ quan chủ trì;

b) Tổ chức lực lượng, huy động phương tiện hỗ trợ khi được cơ quan chủ trì yêu cầu.

3. Thủ trưởng cơ quan qui định tại các khoản 1,2 Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên của mình về mọi hoạt động khi chủ trì hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

Điều 13. Trách nhiệm cụ thể của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan

1. Cơ quan hải quan các cấp:

a) Trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan các cấp có trách nhiệm bố trí lực lượng, phương tiện, điều kiện vật chất để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan. Khi nhận được tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan thì cơ quan hải quan phải tiếp nhận thông tin, giữ bí mật thông tin và tiến hành việc tổ chức kiểm tra, kiểm soát, điều tra, xử lý, hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng để điều tra, xử lý;

b) Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan, thường xuyên tuần tra kiểm soát trên các tuyến, địa bàn biên giới và trên các địa bàn trọng điểm để kịp thời phát hiện đối tượng, đường dây, ổ nhóm buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hải quan;

c) Hàng năm, cơ quan hải quan các cấp xác định mục tiêu, kế hoạch, chương trình công tác phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan; đồng thời báo cáo Thủ trưởng cơ quan hải quan cấp trên định kỳ hàng tháng, quý, năm. Cục trưởng Cục hải quan địa phương phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương về kết quả thực hiện.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xác định trách nhiệm giữa các lực lượng chống buôn lậu trong ngành hải quan theo qui định của pháp luật.

2. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Quốc phòng

a) Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan trên tuyến biên giới đường bộ, Bộ đội biên phòng chịu trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan;

b) Ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan trên biển, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển có nhiệm vụ tổ chức phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá theo quy định của pháp luật; phối hợp với các lực lượng chức năng truy bắt buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

3. Cơ quan Công an các cấp

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm tiến hành các biện pháp nghiệp vụ phát hiện đối tượng, đường dây, ổ nhóm buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan xảy ra ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan;

b) Phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan trong công tác điều tra, bắt giữ, xử lý các vụ án buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan khi được cơ quan hải quan yêu cầu;

c) Phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi chống người thi hành công vụ;

d) Phối hợp hỗ trợ cơ quan hải quan khi có yêu cầu bảo vệ đối với người cung cấp thông tin về các vụ buôn lậu vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

4. Cơ quan quản lý thị trường

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan phát hiện, kiểm tra, xử lý hàng hoá nhập lậu lưu thông trên thị trường nội địa.

b) Phối hợp với cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước hữu quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

5. Các lực lượng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành của cơ quan nhà nước hữu quan trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được pháp luật quy định có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ cơ quan hải quan thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2001/NĐ-CP

Ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU (Trích)

Chương III

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN TRONG KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 10. Nghĩa vụ và quyền của người kiểm tra

1. Nghĩa vụ của người kiểm tra

- a) Xuất trình quyết định kiểm tra và chứng minh thư hải quan;
- b) Thực hiện đúng trình tự kiểm tra, thủ tục kiểm tra;
- c) Tuân thủ pháp luật; bảo đảm tính khách quan, chính xác;
- d) Không đưa ra các yêu cầu trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà cho đơn vị được kiểm tra, các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- đ) Không cố ý kết luận sai sự thật
- e) Báo cáo người ký quyết định kiểm tra và kiến nghị các biện pháp giải quyết kết quả kiểm tra;
- g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về biên bản kết luận kiểm tra;
- h) Chấp hành quy chế bảo mật; quản lý và sử dụng đúng mục đích các chứng từ, tài liệu được cung cấp.

2. Quyền của người kiểm tra:

- a) Yêu cầu đơn vị được kiểm tra xuất trình các chứng từ, sổ sách kế toán, các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan;
- b) Kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này;
- c) Lập biên bản kết luận kiểm tra, biên bản vi phạm đối với trường hợp có vi phạm pháp luật và kiến nghị biện pháp giải quyết;
- d) Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra

1. Quyền của đơn vị được kiểm tra:

- a) Yêu cầu người kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra, chứng minh thư hải quan;
- b) Từ chối việc kiểm tra nếu quyết định kiểm tra không đúng với quy định của pháp luật;
- c) Khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người kiểm tra trong quá trình kiểm tra;

d) Được giải trình về biên bản kết luận kiểm tra, kiến nghị về biện pháp giải quyết của người kiểm tra;

đ) Nhận biên bản kết luận kiểm tra;

e) Yêu cầu cơ quan hải quan bồi thường thiệt hại do việc xử lý kết quả kiểm tra không đúng pháp luật gây ra.

2. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm tra:

a) Cử người có thẩm quyền làm việc với người kiểm tra;

b) Tạo điều kiện để người kiểm tra thi hành nhiệm vụ;

c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ, sổ sách kế toán và các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu của người kiểm tra;

d) Đơn vị được kiểm tra phải chấp hành các quy định về kiểm tra sau thông quan, quyết định kiểm tra, biên bản kết luận kiểm tra;

đ) Không cản trở hoạt động kiểm tra dưới mọi hình thức.

Điều 12. Phối hợp kiểm tra

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tạo điều kiện, cung cấp các chứng từ, sổ sách kế toán, thông tin, tài liệu cần thiết, phục vụ trực tiếp cho việc kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan hải quan.

4- VỀ KẾ TOÁN:

LUẬT KẾ TOÁN

(Năm 2003 - trích)

Mục 4

Kiểm tra kế toán

Điều 35. Kiểm tra kế toán

Đơn vị kế toán phải chịu sự kiểm tra kế toán của cơ quan có thẩm quyền và không quá một lần kiểm tra cùng một nội dung trong một năm. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Nội dung kiểm tra kế toán

1. Nội dung kiểm tra kế toán gồm:

a. Kiểm tra việc thực hiện các nội dung công tác kế toán;

b. Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán;

c. Kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động nghề nghiệp kế toán;

d. Kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

2. Nội dung kiểm tra kế toán phải được xác định trong quyết định kiểm tra.

Điều 37. Quyền và trách nhiệm của đoàn kiểm tra kế toán.

1. Khi kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải xuất trình quyết định kiểm tra kế toán. Đoàn kiểm tra kế toán có quyền yêu cầu đơn vị kế toán được kiểm tra cung cấp tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra kế toán và giải trình khi cần thiết.

2. Khi kết thúc kiểm tra kế toán, đoàn kiểm tra kế toán phải lập biên bản kiểm tra kế toán và giao cho đơn vị kế toán được kiểm tra một bản; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật về kế toán thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng đoàn kiểm tra kế toán phải chịu trách nhiệm về các kết luận kiểm tra.

4. Đoàn kiểm tra kế toán phải tuân thủ trình tự, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra, không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và không được sách nhiễu đơn vị kế toán được kiểm tra.

Điều 38. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán

1. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có trách nhiệm:

a. Cung cấp cho đoàn kiểm tra kế toán tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra.

b. Thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

2. Đơn vị kế toán được kiểm tra kế toán có quyền:

a. Từ chối kiểm tra nếu thấy việc kiểm tra không đúng thẩm quyền hoặc nội dung kiểm tra trái với quy định tại Điều 36 của Luật này.

b. Khiếu nại về kết luận của đoàn kiểm tra kế toán với cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán; trường hợp không đồng ý với kết luận của cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

...

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KẾ TOÁN

Điều 59. Nội dung quản lý nhà nước về kế toán

Nội dung quản lý nhà nước về kế toán bao gồm:

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kế toán;

2. Ban hành, phổ biến, chỉ đạo và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về kế toán.

3. Kiểm tra, kế toán; kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán;
4. Hướng dẫn hoạt động hành nghề kế toán, tổ chức thi tuyển, cấp và thu hồi chứng chỉ hành nghề kế toán;
5. Hướng dẫn và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp kế toán.
6. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán.
7. Hợp tác quốc tế về kế toán.
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán.

Điều 60. Cơ quan quản lý nhà nước về kế toán.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế toán.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 128/2004/NĐ-CP

Ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN NHÀ NƯỚC (Trích)

Điều 27. Trách nhiệm thẩm tra và duyệt báo cáo quyết toán ngân sách

Căn cứ Điều 31 của Luật Kế toán, trách nhiệm thẩm tra và duyệt báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị kế toán cấp trên được quy định như sau:

1. Đơn vị kế toán cấp trên thuộc hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước phải xem xét, thẩm tra báo cáo quyết toán ngân sách năm và thông báo kết quả xét duyệt cho đơn vị kế toán cấp dưới.
2. Đơn vị dự toán cấp trên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải xem xét, thẩm tra báo cáo quyết toán ngân sách năm và thông báo kết quả xét duyệt cho

đơn vị cấp dưới.

...

Điều 31. Cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán

Căn cứ Điều 35 của Luật kế toán, cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán được quy định như sau:

1. Bộ Tài chính quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị kế toán khác của Trung ương.

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý.

4. Đơn vị kế toán cấp trên quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trực thuộc đơn vị kế toán cấp trên.

Điều 32. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán

Căn cứ Điều 35 của Luật Kế toán, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán được quy định như sau:

1. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán quy định tại Điều 31 của Nghị định này đồng thời có thẩm quyền kiểm tra kế toán.

2. Các cơ quan Thanh tra nhà nước, Thanh tra Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thuế khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra, kiểm toán các đơn vị kế toán có quyền kiểm tra kế toán.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 129/2004/NĐ-CP

Ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Trích)**

Điều 24. Cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán

Căn cứ Điều 35 của Luật Kế toán, cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán được quy định như sau:

1. Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực

được phân công phụ trách.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý.

3. Đơn vị kế toán cấp trên, trong đó có Tổng công ty nhà nước quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trực thuộc.

Điều 25. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán

Căn cứ Điều 35 của Luật Kế toán, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán được quy định như sau:

1. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán quy định tại Điều 24 của Nghị định này đồng thời có thẩm quyền kiểm tra kế toán.

2. Cơ quan Thanh tra nhà nước, Thanh tra Tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra, kiểm toán các đơn vị kế toán có quyền kiểm tra kế toán.

5- VỀ CHỨNG KHOÁN:

NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2000/NĐ-CP

Ngày 26 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA CHỨNG KHOÁN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Tổng Thanh tra nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh tra chứng khoán là thanh tra nhà nước chuyên ngành về chứng khoán và thị trường chứng khoán, thuộc tổ chức bộ máy của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, có con dấu riêng.

Điều 2. Mục đích hoạt động của Thanh tra chứng khoán nhằm góp phần đảm bảo cho hoạt động của thị trường chứng khoán được an toàn, công bằng, công khai, có hiệu quả, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền

và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 3. Đối tượng Thanh tra chứng khoán gồm:

1. Các tổ chức phát hành chứng khoán đưa vào giao dịch tại thị trường giao dịch tập trung;
2. Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán;
3. Các công ty chứng khoán, Tổ chức bảo lãnh phát hành, Công ty quản lý quỹ đầu tư; Tổ chức đăng ký chứng khoán, lưu ký chứng khoán, thanh toán bù trừ chứng khoán; Ngân hàng giám sát;
4. Người hành nghề kinh doanh chứng khoán;
5. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 4. Phạm vi hoạt động của Thanh tra chứng khoán gồm có:

1. Hoạt động phát hành chứng khoán;
2. Các giao dịch chứng khoán;
3. Các hoạt động kinh doanh, đăng ký, thanh toán bù trừ, lưu ký chứng khoán;
4. Việc công bố thông tin.

Điều 5. Hoạt động của Thanh tra chứng khoán chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời; không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của Thanh tra chứng khoán.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA THANH TRA CHỨNG KHOÁN

Điều 6. Thanh tra chứng khoán có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; việc thực hiện các quy định trong giấy phép phát hành chứng khoán, giấy phép hoạt động chứng khoán, giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán;
2. Phối hợp với các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc giám sát hoạt động phát hành, kinh doanh, giao dịch chứng khoán. Thực hiện các cuộc thanh tra các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát hành, kinh doanh, giao dịch chứng khoán nhằm phát hiện, ngăn chặn các vi phạm.

Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện các biện pháp đảm bảo thi hành pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

3. Phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm

quyền; kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

4. Xác minh, kết luận, kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo. Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chỉ đạo công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong ngành chứng khoán;

5. Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chỉ đạo công tác thanh tra đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990 và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giao.

Điều 7. Khi tiến hành thanh tra, được quyền:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra chứng khoán có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;

2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động phát hành, kinh doanh, giao dịch chứng khoán và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động phát hành, kinh doanh, giao dịch chứng khoán;

3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết.

Điều 9. Thanh tra chứng khoán chỉ thành lập ở Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quy chế làm việc của Thanh tra chứng khoán do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định, sau khi thống nhất ý kiến với Tổng Thanh tra nhà nước và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Điều 10. Thanh tra chứng khoán chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 11. Điều hành Thanh tra chứng khoán là Chánh Thanh tra, giúp việc Chánh Thanh tra có một số Phó Chánh Thanh tra.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị Tổng Thanh tra nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ khác và các ngạch Thanh tra viên chứng khoán thực hiện theo các quy định của pháp luật thanh tra hiện hành.

Chương III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÁNH THANH TRA VÀ THANH TRA VIÊN CHỨNG KHOÁN

Điều 12. Chánh Thanh tra chứng khoán có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra chứng khoán quy định tại Điều 6 của Nghị định này;
2. Xử phạt vi phạm hành chính và kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật;
3. Thực hiện các quyền khác quy định tại Điều 15, Pháp lệnh Thanh tra;
4. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giao.

Điều 13. Thanh tra viên chứng khoán phải đáp ứng tiêu chuẩn các ngạch, bậc công chức ngành Thanh tra nhà nước.

Điều 14. Thanh tra viên chứng khoán trong khi tiến hành thanh tra phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Pháp lệnh Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra viên chứng khoán.

Điều 15. Thanh tra viên chứng khoán được hưởng chế độ, chính sách đãi ngộ và được trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

QUAN HỆ GIỮA THANH TRA CHỨNG KHOÁN VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 16. Thanh tra chứng khoán chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức và nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra nhà nước và thực hiện mối quan hệ khác với Thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 17. Thanh tra chứng khoán trong quá trình thanh tra hoạt động phát hành, kinh doanh và giao dịch chứng khoán, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực khác thì Thanh tra chứng khoán có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra thuộc lĩnh vực đó để có biện pháp xử lý thích hợp.

Tổ chức Thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức Thanh tra nhà nước ở địa phương khi thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán thì tổ chức Thanh tra đó có trách nhiệm thông báo cho Thanh tra chứng khoán.

Điều 18. Thanh tra chứng khoán có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân các cấp trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện các tổ chức và cá nhân có dấu hiệu cấu thành tội phạm, liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán, Thanh tra chứng khoán phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Các cơ quan điều tra, khi cần thiết phải phối hợp với Thanh tra chứng khoán trong quá trình tiến hành điều tra các vấn đề liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Thanh tra chứng khoán được sử dụng cộng tác viên trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra hiện hành.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Công chức Thanh tra chứng khoán, cộng tác viên và tổ chức Thanh tra chứng khoán có thành tích trong hoạt động thanh tra được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thanh tra viên chứng khoán có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, có

hành vi bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định của Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 23. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 24. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng Phan Văn Khải
(Đã ký)

NGHỊ ĐỊNH SỐ 144/2003/NĐ-CP

Ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ

VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN (Trích)

Chương XII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 109. Quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Các bộ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của Chính phủ.

Điều 110. Nội dung quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển thị trường chứng khoán.

2. Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép liên quan đến việc phát hành, niêm yết, kinh doanh và dịch vụ chứng khoán và thu lệ phí cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức và quản lý thị trường giao dịch chứng khoán có tổ chức và các tổ chức trung gian, tổ chức phụ trợ hoạt động trên thị trường chứng khoán.

4. Thanh tra, giám sát và xử lý các vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Đào tạo nghiệp vụ, tuyên truyền phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Hợp tác quốc tế về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương XIII

THANH TRA, GIÁM SÁT, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 111. Thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm

Tổ chức phát hành, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán, cá nhân hoạt động chứng khoán phải chịu sự thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Đối tượng và phạm vi thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm

1. Đối tượng thanh tra, giám sát bao gồm :
 - a. Tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng;
 - b. Tổ chức niêm yết chứng khoán;
 - c. Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán;
 - d. Trung tâm Lưu ký chứng khoán;
 - đ. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức đăng ký, lưu ký thanh toán bù trừ chứng khoán, ngân hàng giám sát, ngân hàng chỉ định thanh toán;
 - e. Người hành nghề kinh doanh chứng khoán;
 - g. Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Phạm vi thanh tra, giám sát bao gồm:
 - a. Hoạt động phát hành chứng khoán;
 - b. Hoạt động niêm yết chứng khoán;
 - c. Hoạt động giao dịch chứng khoán;
 - d. Hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán;
 - đ. Hoạt động công bố thông tin.

LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

(Năm 2000 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM

Điều 120. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm

Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam;
2. Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;
3. Ban hành, phê chuẩn, hướng dẫn thực hiện quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm;
4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để doanh nghiệp bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm;
5. Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;
6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;
7. Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;
8. Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.
9. Tổ chức việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm;
10. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Điều 121. Cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của

mình thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 122. Thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Việc thanh tra hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

Việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá 30 ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng thời gian gia hạn không được quá 30 ngày.

Việc thanh tra bất thường chỉ được thực hiện khi có căn cứ về sự vi phạm pháp luật của doanh nghiệp.

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản và kết luận thanh tra.

3. Ngoài ra quyết định thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2001/NĐ-CP

Ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM

(Trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm

Bộ Tài chính có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; xây dựng các chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam;

2. Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh

ngành bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; cấp và thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

3. Ban hành, phê chuẩn, hướng dẫn thực hiện quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm;

4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để doanh nghiệp bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm;

5. Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;

7. Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;

8. Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

9. Tổ chức việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm;

10. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

11. Tổ chức tuyên truyền pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

12. Tổ chức bộ máy và đào tạo cán bộ để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

Điều 47. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng các chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện pháp luật về kinh doanh bảo hiểm

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Giải quyết các thủ tục liên quan đến việc thành lập và hoạt động

của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn quản lý, sau khi đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm trong phạm vi địa bàn quản lý;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Việc thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm thực hiện theo Điều 122 Luật kinh doanh bảo hiểm và tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác thanh tra đối với doanh nghiệp.

II- VỀ NGÂN HÀNG:

LUẬT NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

(Năm 1997 - trích)

Chương V

THANH TRA NGÂN HÀNG, TỔNG KIỂM SOÁT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 50. Thanh tra ngân hàng

1. Thanh tra ngân hàng là thanh tra chuyên ngành về ngân hàng, thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước.

2. Quan hệ giữa Thanh tra ngân hàng và Thanh tra nhà nước do pháp luật về thanh tra quy định.

3. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Thanh tra ngân hàng do Chính phủ quy định.

Điều 51. Đối tượng, mục đích của Thanh tra ngân hàng

1. Đối tượng của Thanh tra ngân hàng là tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác

2. Mục đích của Thanh tra ngân hàng là góp phần bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, phục vụ việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 52. Nội dung hoạt động của Thanh tra ngân hàng

Nội dung hoạt động của Thanh tra ngân hàng gồm có:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, việc thực hiện các quy định trong giấy phép hoạt động ngân hàng.

2. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

3. Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 53. Quyền hạn của Thanh tra ngân hàng

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết:

3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Trách nhiệm của Thanh tra ngân hàng

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên.
2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động ngân hàng bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.
3. Báo cáo Thống đốc về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết.
4. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thống đốc và trước pháp luật về kết luận thanh tra và mọi hành vi, quyết định của mình.

Điều 55. Quyền của tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu Thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra.
2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi của Thanh tra viên và kết luận, quyết định của Thanh tra ngân hàng mà mình cho là không đúng.
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi, quyết định xử lý không đúng pháp luật của Thanh tra ngân hàng gây ra.

Điều 56. Nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của Thanh tra ngân hàng về nội dung thanh tra;
2. Chấp hành các quyết định xử lý của Thanh tra ngân hàng.

Điều 57. Tổng kiểm soát

1. Tổng kiểm soát là đơn vị thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước có những nhiệm vụ sau đây:

- a. Kiểm soát hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước
- b. Kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị thực hiện nghiệp vụ Ngân hàng trung ương.

2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Tổng kiểm soát do Thống đốc quy định.

LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Được sửa đổi, bổ sung tại kỳ họp thứ 5,
Quốc hội khóa XI ngày 15/6/2004 - trích)*

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Điều 114. Thống nhất quản lý nhà nước

Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

Điều 115. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng
Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng gồm có:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động ngân hàng; xây dựng chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng;

2. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng;

3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác theo quy định của pháp luật;

4. Áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa và khắc phục rủi ro; ngăn ngừa các hành vi huỷ hoại đồng tiền và hoạt động tiền tệ có nguồn gốc bất hợp pháp;

5. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin và dự báo tình hình thị trường tiền tệ, thị trường vốn;

6. Ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;

7. Quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng Việt Nam ở nước ngoài;

8. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học ngân hàng;

9. Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

Điều 116. Cơ quan quản lý nhà nước.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm

* Phần in nghiêng, in đậm là phần đã được sửa đổi, bổ sung

vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương IX

THANH TRA NGÂN HÀNG, KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÁC

Mục 1

Thanh tra của Ngân hàng Nhà nước

Điều 117. Thanh tra ngân hàng.

Các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng phải chịu sự thanh tra của Thanh tra ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 118. Quyền của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu Thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;
2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi của Thanh tra viên và kết luận, quyết định của Thanh tra ngân hàng mà mình cho là không đúng;
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi, quyết định xử lý không đúng pháp luật của Thanh tra ngân hàng gây ra.

Điều 119. Nghĩa vụ của tổ chức được thanh tra.

Khi Thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra, tổ chức được thanh tra có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của Thanh tra ngân hàng về nội dung thanh tra;
2. Chấp hành các quyết định xử lý của Thanh tra ngân hàng.

Điều 120. Quyền hạn của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Trách nhiệm của Thanh tra ngân hàng.

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;
2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động ngân hàng bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;
3. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
4. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và trước pháp luật về kết luận thanh tra và mọi hành vi, quyết định của mình.

Mục 2 **Kiểm toán**

Điều 122. Kiểm toán.

1. *Chậm nhất là 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo qui định của Ngân hàng Nhà nước kiểm toán các hoạt động của mình. Việc chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo qui định của pháp luật về đấu thầu.*

2. Trong quá trình kiểm toán, tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin theo yêu cầu của Kiểm toán viên.

3. Việc kiểm toán đối với các tổ chức tín dụng hợp tác do Ngân hàng Nhà nước quy định phù hợp với yêu cầu quản lý và quy mô hoạt động của các tổ chức này.

Điều 123. Trách nhiệm của Kiểm toán viên.

Sau khi kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm:

1. Xác nhận tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng;
2. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán của tổ chức tín dụng;
3. Kiến nghị với tổ chức tín dụng được kiểm toán các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm toán.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/1999/NĐ-CP

Ngày 04 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA NGÂN HÀNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh tra ngân hàng là thanh tra nhà nước chuyên ngành về ngân hàng, được tổ chức thành hệ thống thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) và có con dấu riêng.

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra ngân hàng là:

1. Tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng.
2. Hoạt động ngân hàng của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
3. Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Điều 3. Mục đích hoạt động của Thanh tra ngân hàng là nhằm góp phần bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, phục vụ việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 4. Nội dung hoạt động của Thanh tra ngân hàng gồm có:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, việc thực hiện các quy định trong giấy phép hoạt động ngân hàng;
2. Phát hiện, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác thực hiện các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;

4. Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo liên quan đến tổ chức và hoạt động ngân hàng; tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong ngành ngân hàng.

Điều 5. Hoạt động của Thanh tra ngân hàng chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời ; không một cơ quan tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của Thanh tra ngân hàng.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA NGÂN HÀNG

Điều 6. Thanh tra ngân hàng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện việc giám sát thường xuyên và tiến hành các cuộc thanh tra trực tiếp về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, về hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, về hoạt ngoại hối và kinh doanh vàng thuộc chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước, nhằm phát hiện, ngăn chặn các vi phạm; kiến nghị biện pháp bảo đảm vi hành pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng;

2. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước áp dụng các biện pháp xử lý sau đây:

a. Đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

b. Đình chỉ một số hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

c. Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của tổ chức khác.

3. Xử phạt vi phạm hành chính và kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật;

4. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kiểm toán vào kiểm toán tổ chức tín dụng;

5. Được bảo lưu ý kiến nếu thủ trưởng cơ quan Ngân hàng Nhà nước cùng cấp không nhất trí với kết luận của Thanh tra ngân hàng và chịu trách nhiệm về ý kiến đó, đồng thời phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra;

6. Thẩm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành ngân hàng; tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chỉ đạo, kiểm tra việc phòng ngừa

và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật trong ngành ngân hàng;

7. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho cán bộ, công chức thuộc hệ thống Thanh tra ngân hàng;

8. Quản lý, chỉ đạo việc thực hiện chương trình, kế hoạch và nghiệp vụ công tác thanh tra trong ngành ngân hàng;

9. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 8. Điều 9 của Pháp lệnh Thanh tra và các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao.

Điều 7. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

3. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm như sau:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;

2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu làm cản trở hoạt động ngân hàng bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

3. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

4. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và trước pháp luật về kết luận thanh tra và mọi hành vi, quyết định của mình.

Chương III

TỔ CHỨC CỦA THANH TRA NGÂN HÀNG

Điều 9. Hệ thống tổ chức Thanh tra ngân hàng bao gồm:

1. Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

2. Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước);

3. Cơ cấu tổ chức của hệ thống Thanh tra ngân hàng do Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Tổng Thanh tra nhà nước.

Điều 10. Thanh tra ngân hàng chịu sự chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ Thanh tra ngân hàng trên phạm vi cả nước.

Điều 11. Các chức vụ điều hành hoạt động Thanh tra ngân hàng gồm:

1. Thanh tra ngân hàng Nhà nước có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh thanh tra;

2. Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước có Chánh Thanh tra chi nhánh, các Phó Chánh Thanh tra chi nhánh.

Điều 12. Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đề nghị, Tổng Thanh tra nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ khác và các ngạch Thanh tra viên Ngân hàng thực hiện theo các quy định của pháp luật thanh tra hiện hành.

Điều 13. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra ngân hàng quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

2. Quyết định lập Đoàn Thanh tra hoặc cử Thanh tra viên đi thanh tra, phúc tra đối với các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;

3. Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu quyết định đó trái Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật về thanh tra; đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

4. Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước trực tiếp của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với người đang cộng tác với tổ chức Thanh tra ngân hàng hoặc đang là đối tượng bị thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra; nếu quyết định nói trên là của thủ trưởng cơ quan, đơn vị không do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý trực tiếp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

5. Cảnh cáo, tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người của cơ quan,

đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của Thanh tra ngân hàng; nếu người đó là thủ trưởng cơ quan, đơn vị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý trực tiếp hoặc là người không thuộc quyền quản lý của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định, đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

6. Tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người thuộc tổ chức tín dụng và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu có căn cứ người đó đã vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

7. Tạm đình chỉ (có thời hạn) những hoạt động ngân hàng sai trái của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu có căn cứ những hoạt động đó đã vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; đồng thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

8. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại Điều 9, Điều 14 của Pháp lệnh Thanh tra.

Điều 14. Chánh Thanh tra chi nhánh Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch Thanh tra ngân hàng của Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

2. Ra quyết định hoặc đề nghị Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố ra quyết định thanh tra, kiểm tra tổ chức tín dụng và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng trong phạm vi trách nhiệm quản lý của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước;

3. Tạm đình chỉ có thời hạn việc thi hành quyết định của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng, nếu quyết định đó trái Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật về thanh tra, đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

4. Kiến nghị Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp sau đây:

a. Đình chỉ một số hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh ngân hàng Nhà nước;

b. Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của tổ chức khác thuộc thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.

5. Xử phạt theo thẩm quyền và kiến nghị Giám đốc chi nhánh Ngân

hàng Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

6. Tạm đình chỉ (có thời hạn) việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đối với người đang cộng tác với tổ chức Thanh tra ngân hàng hoặc đang là đối tượng bị thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra; nếu quyết định nói trên là của thủ trưởng cơ quan, đơn vị không do Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước quản lý trực tiếp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định; đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước.

7. Cảnh cáo tạm đình chỉ (có thời hạn) công tác người cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của Thanh tra ngân hàng; nếu người đó là thủ trưởng cơ quan, đơn vị do Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước quản lý trực tiếp hoặc là người của cơ quan, đơn vị không thuộc quyền quản lý của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định; đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

8. Trong quá trình thanh tra, được yêu cầu tạm đình chỉ (có thời hạn) những hoạt động ngân hàng trái pháp luật đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Chánh Thanh tra ngân hàng Nhà nước;

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 6, 9 Điều 6 Nghị định này.

Chương IV

THANH TRA VIÊN NGÂN HÀNG

Điều 15. Thanh tra viên ngân hàng phải đáp ứng tiêu chuẩn các ngạch công chức ngành Thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Việc bổ nhiệm Thanh tra viên ngân hàng (cấp I) phải từ những công chức đã có ít nhất ba năm làm nghiệp vụ ngân hàng, trong đó có một năm làm công tác Thanh tra ngân hàng.

Điều 17. Thanh tra viên ngân hàng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật

Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Nghị định này.

Điều 18. Thanh tra viên trong hệ thống Thanh tra ngân hàng được hưởng chế độ, chính sách đãi ngộ và chế độ trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

QUAN HỆ GIỮA THANH TRA NGÂN HÀNG VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 19. Thanh tra ngân hàng chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn về tổ chức và nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra nhà nước và thực hiện các mối quan hệ khác với Thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 20. Thanh tra ngân hàng trong quá trình thanh tra tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của tổ chức khác, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan, đơn vị địa phương nào thì Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm thông báo cho Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc của cơ quan, đơn vị địa phương đó.

Tổ chức Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức Thanh tra nhà nước ở địa phương khi thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thì tổ chức thanh tra đó có trách nhiệm thông báo cho Thanh tra ngân hàng; nếu những vi phạm đó có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho Thanh tra ngân hàng.

Điều 21. Thanh tra ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân các cấp trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện tổ chức tín dụng, tổ chức khác hoạt động ngân hàng có dấu hiệu cấu thành tội phạm, Thanh tra ngân hàng phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Các cơ quan điều tra khi cần thiết, phải phối hợp với Thanh tra ngân hàng trong quá trình tiến hành điều tra các vấn đề có liên quan đến hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, của tổ chức khác và của cá nhân.

Điều 22. Thanh tra ngân hàng được sử dụng cộng tác viên trong

hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra hiện hành.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 23. Cán bộ, công chức, cộng tác viên và tổ chức Thanh tra ngân hàng có thành tích trong hoạt động thanh tra, được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thanh tra viên ngân hàng có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng và các quy định của Nghị định này tùy mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

Điều khoản thi hành

Điều 25. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 26. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 27. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM.CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải

(Đã ký)

III- VỀ CÔNG NGHIỆP:

LUẬT KHOÁNG SẢN

(Năm 1996 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 54. Nội dung quản lý nhà nước về khoáng sản

Nội dung quản lý nhà nước về khoáng sản bao gồm:

- 1- Hoạch định chiến lược, quy hoạch và chính sách về bảo vệ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản;
- 2- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về khoáng sản;
- 3- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản; cho phép chuyển nhượng, để thừa kế quyền hoạt động khoáng sản, cho phép trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản; đăng ký các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản;
- 4- Thẩm định, phê duyệt, đánh giá các đề án, báo cáo, thiết kế mỏ trong hoạt động khoáng sản;
- 5- Kiểm tra, thanh tra các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản;
- 6- Thực hiện các chính sách đối với nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và nơi có khoáng sản độc hại;
- 7- Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản;
- 8- Tổ chức lưu trữ, bảo vệ tài liệu và bí mật nhà nước về tài nguyên khoáng sản;
- 9- Đào tạo cán bộ khoa học, cán bộ quản lý về khoáng sản; tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về khoáng sản;
- 10- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản;
- 11- Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về hoạt động khoáng sản và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về khoáng sản.

Điều 55. Thẩm quyền quản lý nhà nước về khoáng sản

Theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi cả nước.

Bộ Công nghiệp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoáng

sản. Bộ Công nghiệp, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý nhà nước về khoáng sản.

Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản giúp Chính phủ trong việc thẩm định, xét duyệt trữ lượng khoáng sản. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản do Chính phủ quy định.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản tại địa phương theo quy định của Luật này và theo phân cấp của Chính phủ.

Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản của Bộ Công nghiệp và của Ủy ban nhân dân các cấp do Chính phủ quy định.

Điều 56. Thẩm quyền, thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản

1- Việc phân cấp thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản phải bảo đảm quyền quản lý tập trung thống nhất của Chính phủ về khoáng sản, căn cứ vào tính chất của loại khoáng sản và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương.

2- Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản và thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép chuyển nhượng, để thừa kế quyền hoạt động khoáng sản, đăng ký hoạt động khoáng sản do Chính phủ quy định.

Điều 57. Giải quyết tranh chấp về hoạt động khoáng sản

Việc giải quyết tranh chấp về hoạt động khoáng sản được quy định như sau:

1- Cơ quan có thẩm quyền cấp loại giấy phép hoạt động khoáng sản nào thì có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền hoạt động khoáng sản phát sinh từ việc sử dụng loại giấy phép đó; trong trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan giải quyết tranh chấp thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

2- Tranh chấp khác phát sinh trong hoạt động khoáng sản được giải quyết theo thẩm quyền và trình tự do pháp luật quy định.

Chương VIII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 58. Thanh tra chuyên ngành về khoáng sản

Cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về khoáng sản. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về khoáng sản do Chính phủ quy định.

Điều 59. Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành về khoáng sản

Thanh tra chuyên ngành về khoáng sản có các nhiệm vụ sau đây:

1- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về:

a) Nội dung giấy phép hoạt động khoáng sản;

b) Giữ gìn bí mật nhà nước về tài nguyên khoáng sản;

c) Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản;

d) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản;

2- Phối hợp với Thanh tra nhà nước về lao động và thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản;

3- Phối hợp với Thanh tra nhà nước của các bộ, các ngành, địa phương trong hoạt động thanh tra về khoáng sản.

Điều 60. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành về khoáng sản

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra và Thanh tra viên có các quyền sau đây:

1- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết;

2- Điều tra, thu thập chứng cứ; tài liệu liên quan đến nội dung, đối tượng thanh tra và tiến hành những biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

3- Quyết định đình chỉ hoạt động khoáng sản không có giấy phép; tạm đình chỉ trong trường hợp khẩn cấp các hoạt động có nguy cơ gây ra tai nạn nguy hiểm cho người hoặc tổn thất nghiêm trọng tài nguyên, môi trường, đồng thời báo ngay với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đình chỉ các hoạt động đó;

4- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về khoáng sản.

Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Điều 61. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành về khoáng sản

1- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra và Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ.

2- Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra phải chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 62. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1- Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

2- Tổ chức, cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước về những hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản của mọi tổ chức, cá nhân.

Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

LUẬT DẦU KHÍ

(Năm 1993 - trích)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 38.

Nội dung quản lý nhà nước về dầu khí bao gồm:

1. Quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển ngành công nghiệp dầu khí;
2. Ban hành các văn bản pháp quy về quản lý các hoạt động dầu khí;
3. Kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động dầu khí;
4. Quyết định việc phân định và điều chỉnh các lô hoặc diện tích tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí;
5. Quyết định chủ trương và hình thức hợp tác với nước ngoài;
6. Chuẩn y các hợp đồng dầu khí;
7. Quyết định chính sách khuyến khích hoặc hạn chế xuất khẩu dầu khí nhằm bảo đảm lợi ích của Nhà nước, có tính đến lợi ích của nhà thầu;

8. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các ngành và địa phương trong việc thực hiện các hoạt động có liên quan đến hoạt động dầu khí;

9. Giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền tiến hành hoạt động dầu khí, xử lý các vi phạm Luật này.

Điều 39.

Chính phủ Việt Nam thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí.

Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí được thành lập theo Luật tổ chức Chính phủ để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí.

Các bộ và các cơ quan nhà nước khác thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Chương VII

THANH TRA CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 40.

Thanh tra các hoạt động dầu khí là thanh tra chuyên ngành nhằm bảo đảm việc chấp hành các quy định của Luật này, các quy chế, quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo vệ tài nguyên dầu khí, bảo vệ môi trường, an toàn kỹ thuật và việc thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước Việt Nam của tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí.

Điều 41

Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí tổ chức thực hiện chức năng thanh tra các hoạt động dầu khí.

Khi tiến hành thanh tra các hoạt động dầu khí, đoàn thanh tra có quyền:

1. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời về những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;
2. Tiến hành các biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;
3. Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ các hoạt động dầu khí có nguy cơ gây tai nạn hoặc tổn thất nghiêm trọng đối với người hoặc tài sản, tài nguyên dầu khí và ô nhiễm môi trường;
4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm.

Điều 42

Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động dầu khí phải tạo điều kiện

thuận lợi cho đoàn thanh tra thi hành nhiệm vụ và phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi quyết định của đoàn thanh tra.

Tổ chức, cá nhân được quyền khiếu nại quyết định của đoàn thanh tra theo quy định của luật pháp Việt Nam.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 48/2000/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT DẦU KHÍ

(Trích)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 64. Thẩm quyền quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí. Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Ban hành các văn bản pháp quy về quản lý các hoạt động dầu khí;
- Quyết định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển ngành dầu khí;
- Quyết định việc hợp tác hoạt động dầu khí tại các vùng chồng lấn với nước ngoài;
- Quyết định phương án hợp tác quốc tế về tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;
- Xem xét, quyết định các vấn đề khác theo thẩm quyền.

2. Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Ban hành danh mục các lô; phân định và điều chỉnh giới hạn các lô;
- Thay mặt Chính phủ chuẩn y hợp đồng dầu khí;
- Thay mặt Chính phủ xem xét, quyết định việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí;
- Xem xét, quyết định việc chỉ định thầu để chọn đối tác ký kết hợp đồng dầu khí;
- Xem xét, quyết định các vấn đề khác theo thẩm quyền.

Điều 65. Thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí

Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo quy định của Chính phủ; có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí;

2. Soạn thảo, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dầu khí;

3. Soạn thảo, trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển và dự án đầu tư dầu khí quan trọng;

4. Trình Chính phủ các chính sách về khuyến khích tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

5. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định thầu để chọn đối tác ký kết hợp đồng dầu khí;

6. Kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động dầu khí;

7. Quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí..

Điều 66. Thẩm quyền quản lý nhà nước về dầu khí của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả đấu thầu các lô tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí; chủ trì thẩm định, cấp giấy phép đầu tư và điều chỉnh giấy phép đầu tư đối với dự án đầu tư dầu khí theo quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình cấp giấy phép đầu tư trong lĩnh vực dầu khí tại Việt Nam; thực hiện các nhiệm vụ khác theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan giải quyết các vấn đề về đất đai, sử dụng hợp lý các nguồn nước, nhất là các vùng nuôi trồng thủy sản, vùng bảo tồn sinh vật biển, vùng dành cho nghỉ mát, hoạt động du lịch và các vấn đề khác liên quan đến việc thực hiện các hoạt động dầu khí.

Chương VII

THANH TRA CÁC HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 67. Thanh tra chuyên ngành

Thanh tra hoạt động dầu khí là thanh tra chuyên ngành nhằm bảo đảm việc chấp hành Luật Dầu khí và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động dầu khí. Cơ quan quản lý nhà nước về dầu khí

tổ chức thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành dầu khí và ra quyết định thanh tra hoạt động dầu khí.

Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Thành phần Đoàn thanh tra;
- Đối tượng thanh tra;
- Nội dung thanh tra;
- Địa điểm thanh tra;
- Thời hạn thanh tra;
- Những yêu cầu đối với đối tượng chịu sự thanh tra.

Điều 68. Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra có các quyền sau:

- Được mang theo phương tiện kỹ thuật cần thiết phục vụ cho hoạt động thanh tra.

- Yêu cầu đối tượng chịu sự thanh tra cung cấp tài liệu cần thiết trong thời hạn nhất định. Nếu quá thời hạn đó, yêu cầu của Đoàn thanh tra không được thực hiện thì Đoàn thanh tra ra quyết định về việc áp dụng các biện pháp cần thiết khác để thu thập tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Ra quyết định đình chỉ tạm thời đối với hoạt động dầu khí có nguy cơ gây tai nạn, tổn thất nghiêm trọng cho người, tài sản và môi trường.

Thời hạn đình chỉ tạm thời không được vượt quá 15 ngày. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm ra quyết định, Đoàn thanh tra phải thông báo quyết định của mình cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và đề nghị biện pháp xử lý. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Đoàn thanh tra ra quyết định đình chỉ tạm thời, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định xử lý.

- Kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về dầu khí.

2. Khi tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra phải tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 69. Quyết định của Đoàn thanh tra

Sau khi kết thúc thanh tra, quyết định của Đoàn thanh tra được thông báo cho đối tượng chịu sự thanh tra và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp đối tượng chịu sự thanh tra không đồng ý với quyết định của Đoàn thanh tra thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đó, đối tượng chịu sự thanh tra được quyền khiếu nại lên cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải trả lời về việc giải quyết khiếu nại đó.

Điều 70. Thi hành quyết định của Đoàn thanh tra

Đối tượng chịu sự thanh tra phải chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra. Trường hợp có khiếu nại, đối tượng chịu sự thanh tra vẫn phải chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra trong khi chờ kết quả giải quyết khiếu nại.

Trường hợp quyết định của Đoàn thanh tra không được đối tượng chịu sự thanh tra thi hành thì xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 103/2004/NĐ-CP

Ngày 01 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA ĐIỆN LỰC
(Trích)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí chức năng Thanh tra Điện lực

Thanh tra Điện lực là thanh tra chuyên ngành về điện lực, thực hiện chức năng thanh tra trong lĩnh vực điện lực.

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra Điện lực

Đối tượng của Thanh tra Điện lực là tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động điện lực, sử dụng điện trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện).

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra Điện lực

1. Hoạt động của Thanh tra Điện lực phải theo đúng các quy định của pháp luật, đồng thời phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời, không gây cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

2. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật và hoạt động của Thanh tra Điện lực.

Điều 4. Trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu của Thanh tra Điện lực theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; có nghĩa vụ tôn trọng, tạo mọi điều kiện cần thiết để hoạt động của Thanh tra Điện lực được thuận lợi, có hiệu quả.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA ĐIỆN LỰC

Điều 5. Tổ chức của Thanh tra Điện lực

Tổ chức của Thanh tra Điện lực bao gồm:

1. Thanh tra Điện lực Bộ Công nghiệp (sau đây gọi chung là Thanh tra Điện lực bộ);

2. Thanh tra Điện lực Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Thanh tra Điện lực sở).

Điều 6. Thanh tra Điện lực bộ

1. Thanh tra Điện lực bộ là bộ phận của Thanh tra Bộ Công nghiệp, thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành điện lực trên phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Điện lực bộ gồm có:

- Chánh Thanh tra;
- Phó Chánh Thanh tra;
- Thanh tra viên.

a) Chánh Thanh tra Điện lực bộ do Chánh Thanh tra bộ trực tiếp kiêm nhiệm.

b) Giúp việc Chánh Thanh tra Điện lực bộ có Phó Chánh Thanh tra, chuyên trách công tác thanh tra điện lực.

Phó Chánh Thanh tra Điện lực bộ do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra.

3. Thanh tra Điện lực Bộ có tài khoản riêng, được sử dụng con dấu của Thanh tra Bộ Công nghiệp.

Điều 7. Thanh tra Điện lực sở

1. Thanh tra Điện lực sở là bộ phận của Thanh tra Sở Công nghiệp, thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành điện lực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thanh tra Điện lực sở gồm có:

- Chánh Thanh tra;
- Phó Chánh Thanh tra;
- Thanh tra viên.

a) Chánh Thanh tra Điện lực sở do Chánh Thanh tra Sở Công nghiệp trực tiếp kiêm nhiệm.

b) Giúp việc Chánh Thanh tra Điện lực sở có Phó Chánh Thanh tra chuyên trách công tác thanh tra điện lực.

Phó Chánh Thanh tra Điện lực sở do Giám đốc Sở Công nghiệp bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở Công nghiệp.

3. Thanh tra Điện lực sở có tài khoản riêng, được sử dụng con dấu của Thanh tra Sở Công nghiệp.

Điều 8. Nhiệm vụ của Thanh tra Điện lực.

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện của tổ chức, cá nhân theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp; phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong lĩnh vực hoạt động điện lực và sử dụng điện.

2. Tiếp công dân, tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hoạt động điện lực và sử dụng điện; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp giúp Thủ trưởng cơ quan cùng cấp giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước khác và tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền giáo dục việc chấp hành pháp luật và trong quá trình thanh tra hoạt động điện lực và sử dụng điện.

4. Hướng dẫn, kiểm tra cơ quan, đơn vị thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân trong lĩnh vực hoạt động điện lực và sử dụng điện.

5. Lập kế hoạch công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động điện lực và sử dụng điện trình Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp duyệt và tổ chức thực hiện.

6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra theo quy định.

7. Tuân thủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình trong lĩnh vực thanh tra hoạt động điện lực và sử dụng điện.

8. Thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình thanh tra hoạt động điện lực và sử dụng điện.

9. Thanh tra Điện lực bộ hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ cho Thanh tra Điện lực sở.

Điều 9. Quyền hạn của Thanh tra Điện lực

1. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo bằng văn bản, trả lời các câu hỏi về những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp tới việc thanh tra.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra.

3. Trong trường hợp cần thiết, được thủ trưởng cấp trên đồng ý có thể đề nghị cơ quan, đơn vị hữu quan cử người tham gia, phối hợp trong việc thanh tra.

4. Trưng cầu giám định, thu thập, xác minh chứng cứ có liên quan đến nội dung thanh tra.

5. Quyết định niêm phong tài liệu; kê biên hoặc tịch thu tang vật theo quy định của pháp luật nếu có đủ căn cứ pháp lý để khẳng định đó là những phương tiện, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

6. Đình chỉ hoạt động của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc tổ chức, cá nhân có hoạt động xâm phạm công trình điện lực gây nguy hiểm cho tính mạng con người, làm thiệt hại tài sản của Nhà nước, của nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

7. Cảnh cáo, kiến nghị với cấp có thẩm quyền đình chỉ công tác đối với cá nhân cố ý cản trở trái pháp luật việc thanh tra của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

8. Tạm đình chỉ thi hành quyết định kỷ luật hoặc chuyển công tác đối với người đang cộng tác với Thanh tra Điện lực hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra.

9. Xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

10. Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền giải quyết nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm.

11. Kiến nghị biện pháp bảo đảm thi hành các quy định khác của pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm khác có liên quan.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh Thanh tra Điện lực

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh Thanh tra Điện lực bộ;

a) Chỉ đạo, tổ chức đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Điện lực được quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này;

b) Tổ chức thực hiện công tác thanh tra định kỳ theo kế hoạch hoặc thanh tra bất thường do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp giao;

c) Xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp giao.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chánh Thanh tra Điện lực sở:

a) Chỉ đạo, tổ chức đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Điện lực được quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tổ chức thực hiện công tác thanh tra định kỳ theo kế hoạch hoặc thanh tra bất thường do Giám đốc Sở Công nghiệp giao;

c) Xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Công nghiệp giao.

Điều 11. Thanh tra viên Điện lực

1. Tiêu chuẩn Thanh tra viên Điện lực

a) Có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh, khách quan;

b) Có trình độ chuyên môn bậc đại học về điện;

c) Có kiến thức về pháp lý, quản lý kinh tế và quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Có thâm niên công tác trong lĩnh vực điện lực hoặc nghiệp vụ thanh tra ít nhất 02 năm;

đ) Có sức khỏe tốt.

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thanh tra viên Điện lực thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra Điện lực có biển hiệu, phù hiệu, trang phục, thẻ Thanh tra viên thống nhất theo quy định của Tổng Thanh tra nhà nước và Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Việc sử dụng biển hiệu, phù hiệu, trang phục, thẻ Thanh tra viên của Thanh tra Điện lực thực hiện theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

4. Thanh tra Điện lực được hưởng chế độ tiền lương và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA

Điều 12. Quyền của đối tượng thanh tra

1. Có quyền từ chối việc thanh tra, kiểm tra trong trường hợp thanh tra, kiểm tra trái quy định của pháp luật.

2. Khiếu nại, tố cáo các hành vi trái pháp luật của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên trong quá trình thanh tra theo quy định của pháp luật.

3. Được yêu cầu và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do quyết định xử lý trái pháp luật của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên gây ra.

Điều 13. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên Điện lực thực hiện nhiệm vụ.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, báo cáo kịp thời theo yêu cầu của người được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra.

3. Thực hiện các yêu cầu, quyết định, kiến nghị, kết luận của Thanh tra Điện lực các cấp.

Chương IV

CHẾ ĐỘ, THỦ TỤC THANH TRA

Điều 14. Chế độ thanh tra điện lực

1. Thanh tra định kỳ căn cứ theo kế hoạch đã được phê duyệt

2. Thanh tra bất thường khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc những vi phạm có nguy cơ gây mất an toàn vận hành công trình điện, gây nguy hiểm tính mạng con người, thiệt hại tài sản nhà nước và tài sản công dân.

Điều 15. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra

1. Quyết định việc thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra Điện lực bộ do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp hoặc Chánh Thanh tra Bộ Công nghiệp ra quyết định.

2. Quyết định việc thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra Điện lực Sở do Giám đốc Sở Công nghiệp hoặc Chánh Thanh tra sở ra quyết định.

Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở Công nghiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thanh tra và quyết định thành lập Đoàn thanh tra.

Điều 16. Nội dung quyết định thanh tra

1. Căn cứ pháp lý để thanh tra.

2. Nội dung, yêu cầu, đối tượng và phạm vi thanh tra.

3. Thời điểm, thời hạn thanh tra.

4. Thành phần Đoàn thanh tra, quyền và trách nhiệm của Đoàn thanh tra.

5. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được thanh tra.

Điều 17. Thời hạn thanh tra.

1. Thời hạn thanh tra tùy theo mức độ của vụ việc, nhưng tối đa không quá 30 ngày.

Trường hợp vụ việc phức tạp, hết thời hạn 30 ngày vẫn chưa kết thúc, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn thanh tra. Thời gian gia hạn thanh tra không quá 30 ngày.

2. Thời hạn thanh tra được xác định kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi công bố dự thảo kết luận thanh tra.

Điều 18. Thông báo thanh tra

Cơ quan ra quyết định thanh tra phải thông báo tới đối tượng thanh tra biết trước khi tiến hành thanh tra ít nhất 07 ngày (trừ trường hợp thanh tra bất thường). Quyết định thanh tra phải giao cho đối tượng thanh tra trước khi tiến hành việc thanh tra.

Điều 19. Tiến hành thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên phải công bố quyết định thanh tra hoặc xuất trình thẻ Thanh tra viên.

2. Thực hiện đúng yêu cầu, nội dung, thời hạn được ghi trong quyết định thanh tra.

3. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

Điều 20. Trường hợp khẩn cấp

Trong trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về hoạt động điện lực và sử dụng điện gây hậu quả nghiêm trọng như gây sự cố làm mất an toàn vận hành hệ thống điện, gây tai nạn nguy hiểm cho người, làm thiệt hại tài sản nhà nước, tài sản công dân, trộm cắp điện hoặc các hành vi vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật, Chánh Thanh tra, Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên Điện lực được phép xuất trình thẻ Thanh tra viên và tiến hành các công việc cần thiết theo thẩm quyền để ngăn chặn các hành vi vi phạm, nhưng sau đó phải làm các thủ tục thanh tra theo quy định của Nghị định này.

Điều 21. Dự thảo kết luận thanh tra

1. Trưởng Đoàn thanh tra phải lập dự thảo kết luận thanh tra về những nội dung đã được thanh tra khi kết thúc thời hạn thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra phải được công bố cho đối tượng được thanh tra và lập biên bản có chữ ký của Trưởng Đoàn thanh tra và đại diện có thẩm quyền của tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Trong trường hợp đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra không nhất trí với nội dung dự thảo kết luận của Đoàn thanh tra thì được quyền giải trình với Đoàn thanh tra. Ý kiến

giải trình được ghi vào biên bản và được người ra quyết định thanh tra xem xét, xử lý.

3. Trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ khi công bố dự thảo kết luận thanh tra, Đoàn thanh tra phải có kết luận chính thức.

Điều 22. Kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, người ra quyết định thanh tra, tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp được nêu trong quyết định thanh tra và gửi hoặc trích nội dung gửi các đối tượng liên quan (nếu có yêu cầu).

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải xem xét, quyết định xử lý hoặc kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý.

Điều 23. Kết thúc thanh tra.

Kết thúc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải lập bộ hồ sơ hoàn chỉnh gồm kết luận thanh tra, biên bản và các tài liệu có liên quan khác báo cáo người ra quyết định thanh tra.

Điều 24. Quyết định xử lý sau thanh tra

Quyết định xử lý sau thanh tra phải được đối tượng thanh tra thực hiện trong thời hạn 30 ngày. Kết quả thực hiện phải được báo cáo bằng văn bản cho người ra quyết định thanh tra.

Quá thời hạn 30 ngày nếu đối tượng thanh tra không thực hiện kết luận thanh tra thì sẽ bị cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra điện lực được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Xử lý vi phạm

Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình vi phạm các quy định của Nghị định này hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực, sử dụng điện, cản trở hoạt động của Thanh tra Điện lực, mua chuộc, trả thù Thanh tra viên, trả thù người khiếu nại, tố cáo thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

IV- VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN:

PHÁP LỆNH THÚ Y

(Năm 2004 - trích)

Chương IV

QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HOÁ CHẤT DỪNG TRONG THÚ Y

Điều 51. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Ban hành danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y cấm nhập khẩu;

b) Ban hành danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y cấm sử dụng, hạn chế sử dụng tại Việt Nam;

c) Ban hành danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

d) Quy định việc nghiên cứu, kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và thủ tục đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y chưa có trong danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam; cấp giấy chứng nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng

trong thú y theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khoẻ con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y giả, kém chất lượng, cấm sử dụng, không có trong danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan ở địa phương trong việc phối hợp thực hiện các quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y; xử lý vi phạm về kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cho các đối tượng kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y; cấp chứng chỉ hành nghề thú y;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu huỷ thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y theo quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khoẻ con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y giả, kém chất lượng, không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y do mình sản xuất, kinh doanh.

Chương VI

THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 55. Thanh tra thú y

Thanh tra thú y là thanh tra chuyên ngành về thú y.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về thú y theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 56. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp về thú y được giải quyết theo quy định của pháp luật.

PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Năm 2001 - trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 36.

Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
3. Tổ chức theo dõi, phát hiện, xác minh sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; chỉ đạo việc ngăn chặn, dập tắt dịch gây hại tài nguyên thực vật; quyết định công bố dịch, bãi bỏ quyết định công bố dịch;
4. Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch thực vật;
5. Tổ chức đăng ký, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
6. Cấp, thu hồi giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới, giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng hoặc chưa có trong danh mục được phép sử dụng, giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, giấy chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giấy chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;
7. Tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
9. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
10. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 37.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên phạm vi cả nước.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm

vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước và chỉ đạo hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết hợp với hoạt động khuyến nông trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

5. Hệ thống chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ Trung ương đến địa phương. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 38.

Thanh tra về bảo vệ và kiểm dịch thực vật là thanh tra chuyên ngành.

Thanh tra chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật có trách nhiệm thanh tra việc chấp hành pháp luật về phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, kiểm dịch thực vật, quản lý thuốc bảo vệ thực vật và kiến nghị các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật do Chính phủ quy định.

Điều 39.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

LUẬT THỦY SẢN

(Năm 2003 - trích)

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN

Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về thủy sản

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chính sách phát triển ngành Thủy sản.

2. Ban hành, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về thủy sản.

3. Tổ chức điều tra, đánh giá và quản lý, bảo vệ sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động thủy sản; quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển; thực hiện thống kê, thông tin và hoạt động thủy sản.

4. Xác định và phân cấp quản lý vùng biển ven bờ trong hoạt động thủy sản; quản lý và phân cấp quản lý vùng biển để khai thác; phân tuyến khai thác; công bố ngư trường khai thác; quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất để nuôi trồng thủy sản, mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản.

5. Quản lý việc cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật; đào tạo, sát hạch, cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu cá nước ngoài.

6. Quản lý việc thẩm định và công nhận giống thủy sản mới, thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi trồng thủy sản; kiểm tra và tổ chức phòng, trừ dịch bệnh thủy sản; quản lý việc bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản.

7. Quản lý và phân cấp quản lý tàu cá, cảng cá, chợ thủy sản đầu mối.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động thủy sản.

9. Quản lý tổ chức bộ máy, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Thủy sản; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành cho các hội nghề nghiệp thủy sản.

10. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thủy sản, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thủy sản trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Thủy sản thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về

thủy sản tại địa phương theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Thanh tra thủy sản

1. Thanh tra thủy sản là thanh tra chuyên ngành về hoạt động thủy sản.

2. Thanh tra thủy sản được trang bị đồng phục, phù hiệu và những phương tiện cần thiết để hoạt động.

3. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của thanh tra thủy sản.

Điều 54. Nhiệm vụ của Thanh tra thủy sản

1. Thanh tra việc thi hành pháp luật về thủy sản; phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Phối hợp với thanh tra chuyên ngành, các lực lượng kiểm tra, kiểm soát của các bộ, ngành và địa phương trong việc phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả của quyết định thanh tra.

Điều 55. Thẩm quyền của Thanh tra thủy sản

Cơ quan thanh tra, Thanh tra viên thủy sản khi tiến hành thanh tra có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

2. Thu thập, xác minh chứng cứ, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra và tiến hành những biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

3. Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc những hoạt động có nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng trong hoạt động thủy sản;

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

Điều 56. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của thanh tra thủy sản.

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu và chấp hành quyết định của cơ quan thanh tra, thanh tra viên thủy sản; được quyền khiếu nại quyết định của cơ quan thanh tra, thanh tra viên thủy sản theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh tra thủy sản thi hành nhiệm vụ.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2001/NĐ-CP

Ngày 16 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ
VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH CÁC NGÀNH NGHỀ THUỶ SẢN
(Trích)

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh ngành nghề thuỷ sản

1. Bộ Thuỷ sản chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh các ngành, nghề thuỷ sản và xử lý vi phạm theo thẩm quyền

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm việc chấp hành quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh các ngành, nghề thuỷ sản và việc thực hiện các cam kết với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký kinh doanh.

3. Việc tiến hành thanh tra, kiểm tra điều kiện kinh doanh các ngành, nghề thuỷ sản phải tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 15. Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo cơ quan nhà nước, cá nhân có hành vi vi phạm quyền của các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Nghị định này sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ quyền hạn làm trái với những quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

V. VỀ XÂY DỰNG:

LUẬT XÂY DỰNG

(Năm 2003 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG

Điều 111. Nội dung quản lý nhà nước về xây dựng

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển các hoạt động xây dựng.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng.
3. Ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.
4. Quản lý chất lượng, lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng;
5. Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động xây dựng;
6. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động xây dựng;
7. Tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ trong hoạt động xây dựng.
8. Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động xây dựng.
9. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạt động xây dựng.

Điều 112. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xây dựng trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về xây dựng.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Xây dựng để thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng.
4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 113. Thanh tra xây dựng

1. Thanh tra xây dựng là thanh tra chuyên ngành về xây dựng.
2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra xây dựng do Chính phủ quy định.

Điều 114. Nhiệm vụ của thanh tra xây dựng

Thanh tra xây dựng có các nhiệm vụ sau đây:

1. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng;

2. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về xây dựng;

3. Xác minh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về xây dựng.

Điều 115. Quyền và trách nhiệm của thanh tra xây dựng

1. Thanh tra xây dựng có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và giải trình những vấn đề cần thiết;

b) Yêu cầu giám định những nội dung có liên quan đến chất lượng công trình trong trường hợp cần thiết;

c) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật;

d) Lập biên bản thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra xây dựng có trách nhiệm:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, trình tự, thủ tục thanh tra theo quy định;

b) Xuất trình quyết định thanh tra, thẻ thanh tra viên với đối tượng được thanh tra. Việc thanh tra phải được lập thành biên bản;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình và bồi thường thiệt hại do kết luận sai gây ra;

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thanh tra

1. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Thanh tra viên hoặc Đoàn thanh tra giải thích rõ các yêu cầu về thanh tra;

b) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh tra của Thanh tra viên.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thanh tra có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp tài liệu, giải trình các nội dung cần thiết và chấp hành kết luận của thanh tra xây dựng.

Điều 117. Quyền khiếu nại, tố cáo, trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo; tổ chức có quyền khiếu nại về những hành vi vi phạm quy định của Luật này với cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền về xây dựng hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về xây dựng các cấp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền của mình; trong trường hợp nhận được khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì có trách nhiệm chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.

Điều 118. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong thời gian khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về xây dựng. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về xây dựng hoặc quyết định, bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

VI- VỀ GIAO THÔNG - VẬN TẢI:

NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2004/NĐ-CP

Ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990,

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 1991; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 1995,

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông ngày 02 tháng 12 năm 1994,

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002,

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990,

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng của Thanh tra giao thông vận tải

Thanh tra giao thông vận tải được tổ chức thành hệ thống, ở Trung ương thuộc Bộ Giao thông vận tải, ở địa phương thuộc Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính), thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra giao thông vận tải

1. Tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động liên quan đến giao thông vận tải tại Việt Nam; trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký

kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nội dung hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải

1. Thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này về việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

2. Thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này về việc:

a) Đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông vận tải; điều kiện, tiêu chuẩn và các chứng chỉ, giấy tờ chuyên môn của người điều khiển, tham gia vận hành phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;

b) Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông vận tải;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động vận tải;

d) Đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép điều khiển phương tiện giao thông vận tải.

3. Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý vi phạm hành chính.

4. Giúp Thủ trưởng cơ quan cùng cấp tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn nội dung, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra giao thông vận tải cấp dưới.

6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với luật pháp lệnh và yêu cầu quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải

Hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời. Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra của Thanh tra giao thông vận tải.

Điều 5. Mối quan hệ công tác của Thanh tra giao thông vận tải

1. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra giao thông vận tải hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải cùng cấp và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra của cơ quan Thanh tra cấp trên.

2. Thanh tra Bộ Giao thông vận tải chịu sự chỉ đạo về công tác, tổ

chức và nghiệp vụ thanh tra của Tổng Thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo công tác, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở; quản lý, chỉ đạo về công tác, tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh tra đối với Thanh tra của các Cục tương ứng thuộc Bộ Giao thông vận tải.

4. Thanh tra giao thông vận tải phối hợp với Thanh tra các bộ, ngành và các cơ quan liên quan khác trong quá trình thanh tra đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải và trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA GIAO THÔNG VẬN TẢI

Mục 1

Hệ thống tổ chức

Điều 6. Hệ thống tổ chức

1. Thanh tra Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là Thanh tra bộ) và Thanh tra giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không của các Cục tương ứng thuộc Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là Thanh tra cục thuộc Bộ Giao thông vận tải).

2. Thanh tra Sở Giao thông vận tải hoặc Sở Giao thông công chính (sau đây gọi tắt là Thanh tra sở).

3. Các tổ chức thanh tra giao thông vận tải có con dấu và tài khoản riêng.

Mục 2

Thanh tra bộ

Điều 7. Tổ chức của Thanh tra bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Thanh tra bộ có Phòng trực thuộc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định thành lập.

3. Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Thanh tra viên; các chức danh trên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về công tác thanh tra; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra đối với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ thanh tra.

4. Tổ chức thực hiện công tác chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giúp Bộ trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý về tổ chức và hoạt động thanh tra; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

7. Giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quản lý nhà nước về công tác thanh tra. Kiểm tra, xác minh, ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định xử lý vi phạm của Thanh tra cục, Thanh tra sở nếu có căn cứ xác định quyết định đó trái pháp luật hoặc gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

Thanh tra thuộc các cục của Bộ Giao thông vận tải

Điều 9. Tổ chức Thanh tra cục thuộc Bộ Giao thông vận tải

1. Thanh tra cục thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Cục.

2. Thanh tra cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên; các chức danh trên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra giao thông vận tải đường bộ, đường sắt,

đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không phù hợp với chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành của Cục.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra cục thuộc Bộ Giao thông vận tải

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Cục trưởng.

2. Thanh tra việc chấp hành các quy trình, quy phạm, quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành của Cục.

3. Đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Tạm giữ, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

5. Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

Thanh tra sở

Điều 11. Tổ chức của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan trực thuộc Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính), thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về giao thông vận tải của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên; các chức danh trên được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Thanh tra Sở; quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Giám đốc sở.

2. Quản lý công tác thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra

chuyên ngành giao thông vận tải cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra.

3. Tổ chức thực hiện công tác chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giúp Giám đốc sở tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải:

a) Thanh tra việc chấp hành các quy trình, quy phạm, quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đình chỉ hành vi trái pháp luật chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi đó gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;

c) Tạm giữ, tịch thu tang vật, phương tiện; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành giao thông vận tải theo quy định của pháp luật;

d) Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

THANH TRA TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 13. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên giao thông vận tải (sau đây gọi là Thanh tra viên) là người được phân công làm công tác thanh tra tại tổ chức Thanh tra giao thông vận tải được bổ nhiệm theo Quy chế Thanh tra viên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định của Nghị định này.

2. Thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra và các quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

3. Thanh tra viên được hưởng lương theo các ngạch công chức và phụ cấp đối với thanh tra.

4. Ngoài những quy định chung về điều kiện, tiêu chuẩn của ngạch thanh tra, Thanh tra viên phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn khác

phù hợp với ngành, lĩnh vực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

5. Thanh tra viên các cấp được tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và cấp thẻ thanh tra theo quy định của pháp luật.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục cấp, đổi thu hồi thẻ Thanh tra viên chuyên ngành giao thông vận tải.

Điều 14. Cộng tác viên thanh tra

1. Cộng tác viên thanh tra là người không thuộc biên chế của cơ quan Thanh tra giao thông vận tải, được trưng tập làm nhiệm vụ thanh tra theo yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cấp có thẩm quyền. Cộng tác viên thanh tra làm việc theo sự phân công của tổ chức Thanh tra hoặc Thanh tra viên giao thông vận tải.

2. Cộng tác viên thanh tra phải có phẩm chất chính trị tốt; có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra được giao.

3. Các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải sử dụng cộng tác viên theo pháp luật thanh tra và Quy chế cộng tác viên thanh tra của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Khi được cấp có thẩm quyền trưng tập, cộng tác viên thanh tra được hưởng nguyên lương, chế độ công tác phí và tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Quy chế cộng tác viên thanh tra trong ngành giao thông vận tải.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THANH TRA

Điều 15. Căn cứ tiến hành thanh tra

1. Chương trình, kế hoạch thanh tra được phê duyệt.

2. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

4. Những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giao thông vận tải do cơ quan thông tin đại chúng hoặc cơ quan Thanh tra, Thanh tra viên, cơ quan nhà nước khác phát hiện trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

5. Những căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Các hình thức tiến hành thanh tra

1. Thanh tra giao thông vận tải tiến hành thanh tra theo Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên độc lập.

2. Đoàn thanh tra hoạt động theo quy định hiện hành.

3. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra giao thông vận tải.

Trong trường hợp khẩn cấp nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giao thông vận tải, Thanh tra viên được quyền dùng thẻ Thanh tra viên để xử lý mà không cần có quyết định của cấp có thẩm quyền, nhưng ngay sau khi xử lý, Thanh tra viên phải báo cáo vụ việc với Thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp.

4. Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và các biện pháp xử lý của mình.

5. Khi xử lý vi phạm, Đoàn thanh tra, Thanh tra viên giao thông vận tải phải thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

Chương V

TRANG PHỤC, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, BIỂN HIỆU, CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 17. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu

1. Thanh tra giao thông vận tải có trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu riêng.

Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu tương tự, gây sự nhầm lẫn với Thanh tra giao thông vận tải.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra giao thông vận tải sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra nhà nước.

Điều 18. Cơ sở vật chất kỹ thuật

1. Các tổ chức Thanh tra giao thông vận tải có trụ sở và được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra. Tùy theo từng chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải phải trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp để phục vụ hoạt động của các tổ chức Thanh tra và Thanh tra viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phương tiện, thiết bị kỹ thuật cho Thanh tra giao thông vận tải các cấp.

Điều 19. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải do ngân sách nhà nước cấp và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phát, quản lý kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Thanh tra giao thông vận tải.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Chế độ khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra giao thông vận tải được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 21. Xử lý vi phạm

1. Người cản trở, đưa hối lộ, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, vi phạm pháp luật về thanh tra; người lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra, vì động cơ cá nhân hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm mà kết luận thanh tra, xử lý vi phạm không đúng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động thanh tra, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định tạm đình chỉ (có thời hạn) hoặc đình chỉ hoạt động, thu hồi thẻ Thanh tra viên đối với Thanh tra viên giao thông vận tải.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo bãi bỏ Nghị định số 80/CP ngày 05 tháng 12 năm 1996 của Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải; Quyết định số 204/TTG ngày 28 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam và các quy định trước đây về Thanh tra giao thông vận tải trái với Nghị định này.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra giao thông vận tải.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng **Phan Văn Khải**
(Đã ký)

LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Năm 2001 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phát triển giao thông đường bộ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn giao thông và các biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ thông suốt, an toàn.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Tổ chức, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Đăng ký, cấp, thu hồi biển số phương tiện giao thông đường bộ; cấp, thu hồi giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ.

6. Quản lý đào tạo, sát hạch lái xe; cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

7. Tổ chức, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật giao thông đường bộ.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

9. Hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ

Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

3. Bộ Công an thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp số liệu đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, dữ liệu về tai nạn giao thông và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

4. Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương.

Điều 70. Thanh tra giao thông đường bộ

1. Thanh tra giao thông đường bộ là thanh tra chuyên ngành.

2. Thanh tra giao thông đường bộ có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ và phương tiện tham gia giao thông tại các điểm giao thông tỉnh;

b) Thanh tra việc đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Việc thanh tra đào tạo, sát hạch lái xe của lực lượng quân đội, công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động vận tải tại các điểm giao thông tỉnh.

3. Thanh tra giao thông đường bộ có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

b) Lập biên bản và kiến nghị biện pháp giải quyết;

c) Xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

5. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức hoạt động của Thanh tra giao thông đường bộ.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của Thanh tra viên và kết luận thanh tra khi thấy có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên gây ra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên; tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm

vụ; chấp hành các quyết định xử lý của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông đường bộ

Cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát để kiểm soát người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; xử lý các vi phạm luật giao thông đường bộ đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn về tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông đường bộ.

Điều 73. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, Cảnh sát giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2001/NĐ-CP

Ngày 19 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ

VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG HẢI

(Trích)

Chương IV

KIỂM TRA, THANH TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm việc chấp hành quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ hàng hải và việc thực hiện các đăng ký đã cam kết với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc tiến hành kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp về kinh doanh dịch vụ hàng hải phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Khiếu nại, tố cáo

Doanh nghiệp có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra toà án

theo quy định của pháp luật về việc cơ quan nhà nước, cá nhân có hành vi vi phạm các quyền của doanh nghiệp theo luật định.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 160/2003/NĐ-CP

Ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ

VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN VÀ KHU VỰC HÀNG HẢI CỦA VIỆT NAM

(Trích)

Chương IV

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG BIỂN

Điều 50. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện nhiệm vụ của mình theo nguyên tắc độc lập, nhưng phải tuân theo quy định của pháp luật, không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác ở trong cảng. Cảng vụ hàng hải là cơ quan chủ trì, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau khi tiến hành nhiệm vụ của mình, nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động an toàn, hiệu quả.

3. Trường hợp có vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời; nếu cơ quan nào không thống nhất, thì phải kịp thời báo cho Cảng vụ hàng hải biết rõ lý do và biện pháp giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ khi địa điểm làm thủ tục là trên tàu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 19 của Nghị định này, hay trong những hoàn cảnh đặc biệt khác do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định và chịu trách nhiệm, thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành mới được thành lập đoàn thủ tục do đại diện của Cảng vụ hàng

hải làm Trưởng đoàn và mỗi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được cử một người tham gia; riêng đối với tàu khách, để giải quyết nhanh thủ tục thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng và hải quan có thể cử thêm người tham gia đoàn nhưng số lượng phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải chấp thuận. Nếu không cần thiết phải lên tàu thì các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thể không cử người tham gia Đoàn thủ tục theo quy định tại khoản này nhưng phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan mình.

5. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nào thì cơ quan đó phải kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của mình để giải quyết ngay. Nếu xét thấy cần thiết, các Bộ liên quan có trách nhiệm cùng Bộ Giao thông vận tải phối hợp giải quyết, nhưng chậm nhất là 4 giờ kể từ khi nhận được báo cáo phải thông báo quyết định xử lý của mình cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan biết.

6. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan khác tại khu vực để tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật đối với mọi hoạt động hàng hải tại cảng biển.

Điều 51. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý

1. Trong việc tổ chức phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển;

b) Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh;

c) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động hàng hải tại cảng biển;

d) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tại khu vực giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc thành phố đó có liên quan đến quản lý nhà nước về chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hoá, hành khách và thuyền viên khi hoạt động tại cảng biển theo Nghị định này;

b) Thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hoá, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng;

c) Sau khi nhận và xử lý thông tin được Cảng vụ hàng hải hoặc chủ tàu cung cấp và khi làm xong thủ tục hoặc trường hợp có vướng mắc phát sinh, phải báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để phối hợp giải quyết kịp thời.

Điều 52. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ chuyên ngành tại cảng biển

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các cơ quan có thẩm quyền khác đối với tàu thuyền, hàng hoá, hành khách, thuyền viên và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng biển đều phải được thực hiện theo quy định của Nghị định này và của pháp luật có liên quan.

2. Việc giám sát, giám hộ trực tiếp trên tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật.

b) Trường hợp cần thiết để bảo đảm an ninh, quốc phòng, phòng chống dịch bệnh, trật tự và an toàn xã hội.

3. Nghiêm cấm cán bộ, công chức, nhân viên của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và của các cơ quan có thẩm quyền khác có hành vi cửa quyền, cục bộ, bản vị, vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà và các biểu hiện tiêu cực khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao; mọi vi phạm có liên quan đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

1. Các bộ, ngành và địa phương chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng biển.

2. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật.

VII- VỀ THƯƠNG MẠI - DU LỊCH, QUẢN LÝ THI TRƯỜNG:

1- VỀ THƯƠNG MẠI:

LUẬT THƯƠNG MẠI

(Năm 1995 - trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI

Mục 2

Thanh tra thương mại

Điều 249. Thanh tra thương mại

Thanh tra thương mại là thanh tra chuyên ngành về thương mại

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra chuyên ngành về thương mại do Chính phủ quy định.

Điều 250. Nội dung hoạt động của Thanh tra thương mại

Nội dung hoạt động của Thanh tra thương mại gồm:

1. Kiểm tra việc đăng ký kinh doanh;
2. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thương mại;
3. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thương mại;
4. Kiến nghị các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật về thương mại và hoàn thiện pháp luật về thương mại.

Điều 251. Đối tượng của Thanh tra thương mại

Đối tượng của Thanh tra thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân.

Điều 252. Quyền hạn của Thanh tra thương mại

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra thương mại có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đương sự và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp đến việc thanh tra;
2. Yêu cầu giám định trong trường hợp cần thiết;
3. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
4. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 253. Trách nhiệm của Thanh tra thương mại

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra thương mại có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;
2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở hoạt động thương mại bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của thương nhân;
3. Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
4. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình.

Điều 254. Quyền của thương nhân khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra

Khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra, thương nhân có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;
2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và về kết luận thanh tra mà mình cho là không đúng;
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của thanh tra viên gây ra.

Điều 255. Nghĩa vụ của thương nhân khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra.

Khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra, thương nhân có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của thanh tra viên về nội dung thanh tra;
2. Thực hiện các quyết định xử lý của Thanh tra thương mại.

2- VỀ DU LỊCH:

NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2001/NĐ-CP

Ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ

VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC
CỦA THANH TRA DU LỊCH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Căn cứ Pháp lệnh Du lịch ngày 08 tháng 02 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Thanh tra Du lịch là tổ chức Thanh tra nhà nước chuyên ngành về du lịch, có chức năng thanh tra trên các lĩnh vực hoạt động du lịch, bao gồm quản lý nhà nước về du lịch; kinh doanh du lịch; bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên và tài sản quốc gia trong du lịch; xúc tiến, hợp tác quốc tế về du lịch; khách du lịch và các hoạt động du lịch khác.

Điều 2. Tổ chức của Thanh tra Du lịch

1. Tổ chức của Thanh tra Du lịch gồm:

a) Thanh tra Tổng cục Du lịch: thực hiện chức năng của tổ chức Thanh tra bộ (cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) trong lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch, kinh doanh và hoạt động du lịch;

b) Thanh tra Sở Du lịch, Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra của các Sở khác có chức năng quản lý nhà nước về du lịch (gọi là Sở quản lý nhà nước về du lịch): thực hiện chức năng của tổ chức Thanh tra sở trong lĩnh vực quản lý nhà nước về du lịch, kinh doanh và hoạt động du lịch thuộc địa bàn quản lý.

2. Thanh tra Tổng cục Du lịch, Thanh tra Sở Du lịch có con dấu riêng; có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật, được trang bị sắc phục thống nhất theo quy định của Tổng Thanh tra nhà nước và Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch; Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra sở quản lý nhà nước về du lịch sử dụng con dấu chung của Thanh tra sở chủ quản.

3. Bộ máy tổ chức cụ thể của Thanh tra Du lịch do Thủ trưởng cơ quan cùng cấp quy định sau khi thống nhất với Thủ trưởng tổ chức Thanh tra nhà nước cùng cấp.

Điều 3. Đối tượng của Thanh tra Du lịch

1. Đối tượng của Thanh tra Tổng cục Du lịch:

a) Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục Du lịch;

b) Tổ chức, cá nhân người Việt Nam tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch trong và ngoài nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch tại Việt Nam trong phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục Du lịch;

c) Những việc thuộc thẩm quyền của Thanh tra Sở Du lịch, Thanh

tra Du lịch thuộc Thanh tra sở quản lý nhà nước về du lịch đã giải quyết nhưng đương sự vẫn còn khiếu nại và có đơn đề nghị Thanh tra Tổng cục Du lịch giải quyết.

2. Đối tượng của Thanh tra Sở Du lịch, Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra Sở quản lý nhà nước về du lịch (sau đây gọi chung là Thanh tra Sở Du lịch):

a) Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Du lịch hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở quản lý nhà nước về du lịch;

b) Tổ chức, cá nhân người Việt Nam tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch trong và ngoài nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch tại Việt Nam trong phạm vi quản lý nhà nước về du lịch thuộc địa bàn quản lý.

Điều 4. Nhiệm vụ của Thanh tra Tổng cục Du lịch

1. Thực hiện nhiệm vụ của Thanh tra bộ (cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục Du lịch:

a) Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về Thanh tra Du lịch, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra du lịch, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước của Tổng cục Du lịch trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ về Thanh tra Du lịch của cấp dưới;

c) Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra, công tác thanh tra du lịch do Thanh tra viên Du lịch, công tác viên Thanh tra Du lịch, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Tổng cục Du lịch, Sở Du lịch, Sở quản lý nhà nước về du lịch và các đối tượng khác tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch;

d) Thực hiện nhiệm vụ do Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch giao về việc xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục Du lịch, bao gồm việc tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo; xác minh, kết luận về vụ việc và kiến nghị với Tổng cục trưởng về biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

đ) Thanh tra việc thực hiện kế hoạch Nhà nước; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi đối tượng thanh tra.

2. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành du lịch, bao gồm:

a) Thanh tra, kết luận về việc thực hiện các quy định của ngành Du lịch, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến kinh doanh và hoạt động du lịch đối với các đối tượng thanh tra;

b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch nếu xét thấy hành vi đó vi phạm nghiêm trọng các quy định của ngành, chính sách và pháp luật của Nhà nước về du lịch;

c) Xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị hoặc có biện pháp xử lý khiếu nại, tố cáo vi phạm các quy định trong lĩnh vực kinh doanh, hoạt động du lịch đối với các đối tượng thanh tra thuộc thẩm quyền hoặc thuộc đối tượng thanh tra của cấp dưới đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nhưng đương sự vẫn còn khiếu nại.

Điều 5. Nhiệm vụ của Thanh tra Sở Du lịch

1. Thực hiện nhiệm vụ của Thanh tra sở đối với tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Du lịch hoặc tổ chức cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở quản lý nhà nước về du lịch:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra du lịch, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước của Sở trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác thanh tra;

c) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Thanh tra, công tác thanh tra du lịch cho Thanh tra viên Du lịch, cộng tác viên Thanh tra Du lịch, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Du lịch, Sở quản lý nhà nước về du lịch và các đối tượng khác tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch;

d) Thực hiện nhiệm vụ của Giám đốc sở giao về việc xử lý khiếu nại, tố cáo tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Du lịch, Sở quản lý nhà nước về du lịch, bao gồm việc tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo; xác minh, kết luận về vụ việc và kiến nghị với Thủ trưởng cùng cấp về biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

đ) Thanh tra việc thực hiện kế hoạch Nhà nước; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi đối tượng thanh tra.

2. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành du lịch, bao gồm:

a) Thanh tra, kết luận về việc thực hiện các quy định của ngành Du lịch, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến kinh doanh và hoạt động du lịch đối với các đối tượng thanh tra;

b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh và hoạt động du lịch nếu xét thấy hành vi đó vi phạm nghiêm trọng các quy định của ngành, chính sách và pháp luật của Nhà nước về du lịch;

c) Xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị hoặc có biện pháp xử lý khiếu nại, tố cáo vi phạm các quy định trong lĩnh vực kinh doanh và hoạt động du lịch đối với các đối tượng thanh tra.

Điều 6. Quan hệ của Thanh tra Du lịch với các cơ quan khác.

1. Thanh tra Du lịch hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của tổ chức Thanh tra cấp trên.

2. Thanh tra Du lịch có quan hệ phối hợp với Thanh tra các ngành trong việc chỉ đạo công tác, nghiệp vụ thanh tra đối với các vấn đề liên quan đến du lịch; với các cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp và cơ quan liên quan khác trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các vi phạm, tội phạm.

Điều 7. Quyền hạn của Thanh tra Du lịch

1. Kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức Thanh tra cấp trên về biện pháp ngăn chặn, xử lý sau khi thanh tra, xác minh, kết luận vụ việc.

2. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cử người tham gia công tác thanh tra.

3. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan cùng cấp hoặc của cấp dưới liên quan đến vụ, việc, đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định có gây trở ngại cho công tác thanh tra.

4. Tạm đình chỉ việc làm nếu xét thấy việc làm đó vi phạm pháp luật, gây tác hại hoặc có nguy cơ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân.

5. Tạm đình chỉ công tác, cảnh cáo đối với các đối tượng thanh tra thuộc phạm vi quản lý có hành vi cố ý gây cản trở cho việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra; trong trường hợp đối tượng không thuộc phạm vi quản lý thì báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hoạt động có liên quan trong trường hợp có căn cứ để nhận định là có vi phạm pháp luật và cần phải ngăn chặn, tìm biện pháp xử lý kịp thời.

7. Trưng cầu giám định, mời cộng tác viên tham gia công tác thanh tra trong trường hợp cần thiết.

8. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử phạt theo các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hiện hành.

9. Chuyển hồ sơ về việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự để xử lý theo quy định của pháp luật nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm.

10. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của Thanh tra Du lịch

1. Thanh tra Du lịch có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động, kinh doanh du lịch; giữ gìn pháp chế xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh doanh, hoạt động du lịch.

2. Thực hiện các nhiệm vụ của Thanh tra Du lịch, theo đúng đối tượng và phạm vi thẩm quyền được quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành về thanh tra.

3. Trước khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên phải công bố quyết định thanh tra của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp đột xuất phải xuất trình thẻ Thanh tra viên.

4. Triển khai kịp thời việc thanh tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức Thanh tra cấp trên.

5. Trong quá trình thanh tra phải thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Khi tiến hành thanh tra chỉ tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mọi hành vi, quyết định của mình.

7. Báo cáo Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức Thanh tra cấp trên về các kết quả thanh tra và kiến nghị các biện pháp xử lý, ngăn chặn.

Điều 9. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra du lịch được khen thưởng theo quy định của pháp luật; cán bộ, công tác viên Thanh tra Du lịch lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân mà xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 11. Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Tổng Thanh tra nhà nước và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

Điều 12. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM.CHÍNH PHỦ

Thủ tướng **Phan Văn Khải**

(Đã ký)

THÔNG TƯ SỐ 05/2001/TT-TCDL

Ngày 28/12/2001 của Tổng cục Du lịch

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2001/NĐ-CP
NGÀY 10/8/2001 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ,
QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA THANH TRA DU LỊCH**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ, ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;
- Căn cứ Pháp lệnh Du lịch số 11/1999/PL-UBTVQH10 ngày 08 tháng 02 năm 1999;
- Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;
- Căn cứ Nghị định số 47/2001/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Du lịch;

Sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra nhà nước và Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch hướng dẫn cụ thể để thống nhất thi hành như sau:

I. CHỨC NĂNG CỦA THANH TRA DU LỊCH

Thanh tra Du lịch là tổ chức Thanh tra nhà nước chuyên ngành về du lịch thực hiện chức năng thanh tra nhà nước theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra và các quy định khác của pháp luật về thanh tra; đồng thời thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo quy định của Pháp lệnh Du lịch và các quy định khác của pháp luật về du lịch, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

II. TỔ CHỨC CỦA THANH TRA DU LỊCH

1. Tổ chức của Thanh tra Du lịch

Thanh tra Du lịch thuộc hệ thống tổ chức Thanh tra nhà nước, bao gồm:

1.1. Thanh tra Tổng cục Du lịch;

1.2. Thanh tra Sở Du lịch (trong Thông tư này một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: Sở làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về du lịch như Sở Du lịch, Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch, được gọi là Sở Du lịch. Thanh tra Sở Du lịch, Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch được gọi là Thanh tra Sở Du lịch).

2. Cộng tác viên Thanh tra Du lịch

Cộng tác viên Thanh tra Du lịch là người được Thanh tra Du lịch mời tham gia công tác thanh tra khi cần thiết. Việc tham gia của cộng tác viên phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị. Cộng tác viên được học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, được tham gia hoạt động thanh tra do Chánh Thanh tra Du lịch quy định.

3. Thanh tra Tổng cục Du lịch

3.1. Thanh tra Tổng cục Du lịch là tổ chức thuộc bộ máy của Tổng cục Du lịch chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Tổng Thanh tra nhà nước.

3.2. Thanh tra Tổng cục Du lịch có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên, cán bộ, công chức khác; các phòng nghiệp vụ, phòng tổng hợp.

3.3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra Sở Du lịch

4.1. Thanh tra Sở Du lịch là tổ chức thuộc bộ máy Sở Du lịch, chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Sở Du lịch, sự chỉ đạo về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Chánh Thanh tra Tổng cục Du lịch và Chánh Thanh tra nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra Sở Du lịch có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, các Thanh tra viên, cán bộ, công chức khác; các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

4.2. Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch là bộ phận của Thanh tra sở, chịu sự quản lý trực

tiếp của Giám đốc sở và sự chỉ đạo về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Chánh Thanh tra Tổng cục Du lịch và Chánh Thanh tra nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thanh tra Du lịch thuộc Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch do Chánh Thanh tra sở phụ trách, có Thanh tra viên, cán bộ, công chức khác.

5. Con dấu và tài khoản

5.1. Thanh tra Tổng cục Du lịch có con dấu, tài khoản tạm giữ chờ xử lý để thực hiện nghiệp vụ thanh tra theo quy định của pháp luật.

5.2. Thanh tra Sở Du lịch có con dấu riêng, sử dụng tài khoản của Sở Du lịch.

Thanh tra Du lịch thuộc Thanh tra Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch sử dụng con dấu của Thanh tra Sở và tài khoản của Sở.

III. ĐỐI TƯỢNG CỦA THANH TRA DU LỊCH

1. Đối tượng của Thanh tra Tổng cục Du lịch

1.1. Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục Du lịch, bao gồm: Tổ chức, cá nhân của cơ quan Tổng cục Du lịch, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp trực thuộc Tổng cục Du lịch.

1.2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch ở Việt Nam và nước ngoài thuộc quyền quản lý nhà nước của Tổng cục Du lịch.

1.3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch tại Việt Nam thuộc quyền quản lý nhà nước của Tổng cục Du lịch.

1.4. Tổ chức, cá nhân có đơn khiếu nại đề nghị Thanh tra Tổng cục giải quyết những việc thuộc thẩm quyền Thanh tra Sở Du lịch đã giải quyết, có kết luận bằng văn bản.

2. Đối tượng của Thanh tra Sở Du lịch

2.1. Tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Du lịch, bao gồm: Tổ chức, cá nhân của cơ quan Sở Du lịch, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Du lịch.

2.2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Sở Du lịch.

2.3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch tại nước ngoài thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Du lịch.

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA THANH TRA DU LỊCH

1. Thực hiện chức năng thanh tra nhà nước

Thanh tra Du lịch thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách

nhiệm của Thanh tra nhà nước được quy định trong Pháp lệnh Thanh tra và pháp luật hiện hành khác về lĩnh vực thanh tra.

2. Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

2.1. Nhiệm vụ theo chức năng thanh tra chuyên ngành:

Thanh tra Du lịch thực hiện nhiệm vụ thanh tra trên các lĩnh vực: quản lý nhà nước về du lịch; kinh doanh du lịch; bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên và tài sản quốc gia trong du lịch; xúc tiến, hợp tác quốc tế về du lịch; khách du lịch và các hoạt động du lịch khác;

a/ Thanh tra Du lịch có nhiệm vụ thanh tra trực tiếp việc thực hiện các quy định của ngành du lịch, các chính sách, pháp luật của Nhà nước về du lịch đối với các đối tượng thanh tra đã được quy định trong Thông tư này, bao gồm:

- Thanh tra những nội dung trong kế hoạch thanh tra hàng năm được Thủ trưởng cơ quan cùng cấp phê duyệt;
- Thanh tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, Thủ trưởng của tổ chức Thanh tra Du lịch cấp trên;
- Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo khi được Thủ trưởng cùng cấp hoặc Thủ trưởng tổ chức thanh tra du lịch cấp trên giao;
- Thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của ngành, pháp luật của Nhà nước trong phạm vi kinh doanh, hoạt động du lịch.

b/ Nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

- Áp dụng các hình thức xử phạt hành chính theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực du lịch.
- Áp dụng các hình thức xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác đối với các hành vi vi phạm mà đối tượng thực hiện trong phạm vi kinh doanh, hoạt động du lịch.
- Kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị hoặc có biện pháp xử lý khiếu nại, tố cáo của đối tượng thanh tra hoặc công dân có liên quan đến hoạt động thanh tra chuyên ngành.

2.2. Quyền hạn theo chức năng thanh tra chuyên ngành:

a/ Thực hiện các quyền theo quy định của Pháp lệnh Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b/ Áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thực hiện xử phạt hành chính theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong du lịch và các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính hiện hành có liên quan trong phạm vi kinh doanh, hoạt động du lịch.

c/ Chánh Thanh tra Tổng cục Du lịch, Chánh Thanh tra sở Du lịch được quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo từng mức độ được quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong du lịch và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác khi có vi phạm trong phạm vi kinh doanh, hoạt động du lịch theo địa bàn quản lý.

d/ Thanh tra viên Du lịch được quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo từng mức độ được quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong du lịch, các quy định của pháp luật chuyên ngành khác khi có vi phạm trong phạm vi kinh doanh, hoạt động du lịch theo địa bàn quản lý.

Cộng tác viên Thanh tra Du lịch không được quyền xử phạt vi phạm hành chính.

e/ Được mời cộng tác viên thanh tra tham gia Đoàn thanh tra.

g/ Được chuyển hồ sơ vụ việc thanh tra đến các cơ quan pháp luật có trách nhiệm để xử lý hình sự khi thấy việc làm của đối tượng thanh tra có dấu hiệu tội phạm.

h/ Thanh tra Du lịch được trang bị sắc phục, thiết bị, phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Trách nhiệm theo chức năng thanh tra chuyên ngành:

a/ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh, hoạt động du lịch; giữ gìn pháp chế xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực du lịch.

b/ Thanh tra theo đúng đối tượng, phạm vi, thẩm quyền được quy định tại Thông tư này và theo pháp luật hiện hành về thanh tra.

c/ Triển khai hoạt động thanh tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức Thanh tra cấp trên.

d/ Thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thời hạn thanh tra theo quy định tại Chương IV Pháp lệnh Thanh tra, Chương III Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15/8/1998 của Chính phủ về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

e/ Tổ chức Thanh tra Du lịch, Thanh tra viên Du lịch khi tiến hành thanh tra chỉ tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mọi hành vi và quyết định của mình.

g/ Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra của Thủ trưởng đơn vị hoặc Chánh Thanh tra trước khi tiến hành thanh tra.

h/ Thanh tra viên Du lịch xuất trình thẻ Thanh tra viên để thanh tra đột xuất khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch hoặc khách du lịch cần phải ngăn chặn kịp thời. Kết thúc thanh tra, Thanh tra viên phải báo cáo ngay cho Chánh Thanh tra cùng cấp.

i/ Báo cáo Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức Thanh tra cấp trên về kết quả thanh tra cùng các biện pháp xử lý, ngăn chặn, kiến nghị; gửi báo cáo công tác hàng tháng, hàng quý, năm theo quy định chung.

k/ Chánh Thanh tra Tổng cục Du lịch, Chánh Thanh tra Sở Du lịch có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo, trả lời các kiến nghị của đối tượng thanh tra theo pháp luật.

l/ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định 47/2001/NĐ-CP, các pháp luật có liên quan.

V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA DU LỊCH

Đối tượng thanh tra có quyền và nghĩa vụ theo Điều 35 Pháp lệnh Thanh tra, các quy định khác của pháp luật có liên quan. Một số quyền và nghĩa vụ được làm rõ như sau:

1. Từ chối khi việc tiến hành thanh tra không có quyết định thanh tra, hoặc không xuất trình thẻ Thanh tra viên trong trường hợp thanh tra đột xuất;

2. Khiếu nại, tố cáo hoặc kiến nghị tới Thủ trưởng cơ quan ra quyết định thanh tra hoặc tổ chức Thanh tra cấp trên về những việc làm vi phạm pháp luật của tổ chức Thanh tra, Thanh tra viên trong quá trình thanh tra. Trong thời gian chờ giải quyết, đối tượng thanh tra vẫn phải tuân thủ các quyết định của Thanh tra Du lịch;

3. Nghĩa vụ chấp hành các quyết định thực hiện đúng các yêu cầu của tổ chức, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên Du lịch và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu mình đã cung cấp; không được cản trở, mua chuộc, trả thù đối với tổ chức, Thanh tra viên Du lịch.

VI. MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA THANH TRA DU LỊCH

1. Quan hệ giữa Thanh tra Tổng cục Du lịch và Thanh tra Sở Du lịch

1.1. Thanh tra Tổng cục chỉ đạo, hướng dẫn Thanh tra Sở Du lịch về chuyên môn, nghiệp vụ và xây dựng chương trình kế hoạch công tác thanh tra hàng năm.

1.2. Thanh tra Tổng cục chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp với Thanh tra Sở Du lịch thực hiện các cuộc thanh tra chuyên đề, thanh tra diện rộng, các yêu cầu về những vấn đề có liên quan đến công tác thanh tra.

1.3. Thanh tra Tổng cục Du lịch nghiên cứu, xem xét, giải quyết những đề nghị của Thanh tra Sở Du lịch về hoạt động thanh tra du lịch.

2. Quan hệ giữa Thanh tra Tổng cục và Thanh tra nhà nước

2.1. Thanh tra Tổng cục Du lịch chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra nhà nước và thực hiện các mối quan hệ khác với Thanh tra nhà nước theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2.2. Thanh tra Tổng cục Du lịch có trách nhiệm báo cáo Thanh tra nhà nước chương trình công tác, kết quả về hoạt động thanh tra theo quy định của Thanh tra nhà nước.

2.3. Đề xuất với Thanh tra nhà nước việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra; bổ nhiệm, miễn nhiệm Thanh tra viên Thanh tra Du lịch.

3. Quan hệ giữa Thanh tra Tổng cục Du lịch và Thanh tra các bộ, ngành

3.1. Thanh tra Tổng cục Du lịch với Thanh tra các bộ, ngành có liên quan trong việc hướng dẫn, chỉ đạo công tác, nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch thanh tra, phối hợp giải quyết các vấn đề có nội dung liên quan đến kinh doanh và hoạt động du lịch.

3.2. Khi tiến hành thanh tra hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành hoặc cơ quan, đơn vị, địa phương. Thanh tra Tổng cục Du lịch thông báo cho Thanh tra các bộ hoặc tổ chức Thanh tra nhà nước ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ngược lại.

4. Quan hệ giữa Thanh tra Sở Du lịch và Thanh tra các sở, ban ngành khác

4.1. Thanh tra Sở Du lịch phối hợp với Thanh tra các sở, ban, ngành có liên quan tại địa bàn quản lý trong việc hướng dẫn, chỉ đạo công tác, nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch thanh tra, phối hợp giải quyết các vấn đề có nội dung liên quan đến kinh doanh, hoạt động du lịch.

4.2. Khi tiến hành thanh tra hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch tại địa bàn quản lý, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến trách nhiệm quản lý của các Sở, Ban, Ngành hoặc cơ quan, đơn vị, địa phương. Thanh tra Sở Du lịch thông báo cho Thanh tra các sở, ban, ngành tại địa bàn quản lý, Thủ trưởng quản lý trực tiếp các đối tượng thanh tra và ngược lại.

4.3. Quan hệ giữa Thanh tra Sở Du lịch với Thanh tra bộ, ngành quản lý với Thanh tra nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với cơ quan bảo vệ pháp luật theo quy định của pháp luật.

5. Quan hệ giữa Thanh tra Du lịch và Thanh tra nhân dân

Quan hệ giữa Thanh tra Du lịch và Thanh tra nhân dân theo quy định tại Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990; Nghị định 241-HĐBT ngày 05 tháng 8 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

VII. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thanh tra được khen thưởng theo chế độ hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm khi thi hành nhiệm vụ, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh và hoạt động du lịch; hoặc lợi dụng chức vụ quyền hạn mà xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người cản trở, mua chuộc, trả thù những người làm công tác thanh tra thì tùy theo mức độ, tính chất vi phạm sẽ bị xử lý hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tổng cục Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Sở Du lịch (Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch) chịu trách nhiệm thực hiện và đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân kinh doanh, hoạt động du lịch thực hiện Thông tư này.

Thông tư có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan đơn vị cần phản ánh kịp thời về Tổng cục Du lịch để nghiên cứu, sửa đổi cho phù hợp.

KT/ TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DU LỊCH

Phó Tổng cục trưởng Vũ Tuấn Cảnh

(Đã ký)

3- VỀ QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG:

NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/CP

Ngày 23 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ
VỀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN
CỦA QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 95/CP ngày 4 tháng 12 năm 1993 qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại và số 35/CP ngày 25 tháng 4 năm 1994 về tổ chức lại công tác chỉ đạo quản lý thị trường, chống đầu cơ buôn lậu;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

I. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 1

Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách được tổ chức từ Trung ương đến huyện, có chức năng kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước.

Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ lãnh đạo quản lý thống nhất lực lượng quản lý thị trường về tổ chức, tiêu chuẩn công chức, trang bị nghiệp vụ đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý và chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của lực lượng quản lý thị trường ở địa phương, đảm bảo việc thi hành nghiêm chỉnh pháp luật trong hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh.

Điều 2

Hệ thống tổ chức quản lý thị trường gồm có:

1/ Ở Trung ương: Thành lập Cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Thương mại trên cơ sở sáp nhập bộ máy chuyên trách của Ban chỉ đạo Quản lý thị trường trung ương chuyển giao về Bộ Thương mại và Vụ Quản lý thị trường thuộc Bộ Thương mại.

2/ Ở tỉnh: Thành lập Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Thương mại trên cơ sở tổ chức lại bộ máy chuyên trách của Ban Chỉ đạo Quản lý thị trường tỉnh hiện có.

3/ Ở quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện): Theo yêu cầu cụ thể trên từng địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập các đội quản lý thị trường trực thuộc Chi cục hoạt động trên địa bàn huyện hoặc liên huyện, trên cơ sở tổ chức lại các đội kiểm tra thị trường hiện có ở địa phương.

Cơ quan quản lý thị trường các cấp (Cục Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường, Đội Quản lý thị trường) có con dấu và tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 3

Tổ chức bộ máy cơ quan quản lý thị trường các cấp như sau:

1/ Cục Quản lý thị trường do Cục trưởng phụ trách, có từ 1 đến 2 Phó Cục trưởng giúp việc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Cục trưởng, Phó cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định.

Cục có cơ quan đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ quan đại diện được sử dụng con dấu và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở.

2/ Chi cục Quản lý thị trường do Chi cục trưởng (chức danh Phó Giám đốc Sở) phụ trách, có từ 1 đến 2 Phó Chi cục trưởng giúp việc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chi cục trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chi cục trưởng do Giám đốc Sở Thương mại quyết định sau khi thỏa thuận với Ban Tổ chức chính quyền tỉnh.

3/ Đội quản lý thị trường do Đội trưởng phụ trách, có từ 1 đến 2 Phó đội trưởng giúp việc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội trưởng, Phó đội trưởng do Giám đốc Sở Thương mại quyết định.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 4

Cục Quản lý thị trường là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước.

Cục Quản lý thị trường có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

1/ Kiểm tra việc thi hành pháp luật và các chính sách, chế độ, thể lệ trong hoạt động thương mại trên thị trường. Đề xuất với Bộ trưởng Bộ

Thương mại những chủ trương, biện pháp cần thiết để thực hiện đúng pháp luật và các chính sách, chế độ trong lĩnh vực này.

2/ Xây dựng các văn bản pháp luật về tổ chức quản lý công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, qui chế kiểm soát thị trường và chính sách, chế độ đối với công chức làm công tác quản lý thị trường các cấp để Bộ Thương mại trình Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền.

3/ Phát hiện và đề xuất với Bộ trưởng Bộ Thương mại để Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết theo thẩm quyền qui định tại các Điều 25, 26 và 27 Luật Tổ chức Chính phủ về những văn bản qui định của các ngành, các cấp có nội dung trái pháp luật về quản lý thị trường trong hoạt động thương mại.

4/ Tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử phạt hành chính theo thẩm quyền các vụ vi phạm trong hoạt động thương mại.

5/ Thường trực giúp Bộ chủ trì tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan nhà nước ở các ngành, các cấp có chức năng quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu và các hành vi kinh doanh trái phép.

6/ Giúp bộ theo dõi, quản lý tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, ấn chỉ của lực lượng quản lý thị trường; hướng dẫn bồi dưỡng nghiệp vụ và thanh tra, kiểm tra hoạt động của cơ quan, công chức quản lý thị trường ở địa phương; đề nghị Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp thẻ kiểm soát cho công chức làm nhiệm vụ kiểm soát thị trường các cấp.

7/ Quản lý và thực hiện các chính sách, chế độ đối với công chức thuộc Cục theo phân cấp của Bộ; quản lý tài sản được giao theo qui định của Nhà nước.

Điều 5

Chi cục Quản lý thị trường giúp Giám đốc Sở Thương mại thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Chi cục Quản lý thị trường có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

1/ Kiểm tra việc tuân theo pháp luật các hoạt động thương mại của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Đề xuất với Sở Thương mại và Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch, biện pháp về tổ chức thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa theo pháp luật, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh.

2/ Xây dựng và trực tiếp chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường thực hiện các kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại.

3/ Quản lý công chức, biên chế, kinh phí, trang bị, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và xây dựng cơ sở vật chất cho lực lượng quản lý thị trường ở địa phương.

4/ Thường trực giúp Giám đốc Sở Thương mại chủ trì tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa các ngành, các cấp ở địa phương có chức năng quản lý thị trường, chống đầu cơ buôn lậu và các hành vi kinh doanh trái phép.

Điều 6

Công chức kiểm soát thị trường được giao trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát việc thi hành pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước. Khi thừa hành công vụ phải tuân thủ pháp luật và qui chế công tác về quản lý thị trường, chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Khi thấy có dấu hiệu vi phạm thì công chức làm công tác kiểm soát thị trường được quyền:

1/ Yêu cầu tổ chức và cá nhân liên quan cung cấp tình hình số liệu, tài liệu cần thiết có liên quan đến việc kiểm tra.

2/ Được kiểm tra hiện trường nơi sản xuất, nơi cất giấu hàng hóa, tang vật vi phạm.

3/ Lập biên bản vi phạm hành chính; quyết định áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính theo qui định của pháp luật; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại.

4/ Sử dụng vũ khí và các phương tiện chuyên dùng khác theo qui định của pháp luật (kể cả ô tô, xe mô tô phân khối lớn, thiết bị thông tin liên lạc) để làm nhiệm vụ kiểm tra.

Điều 7

1/ Công chức kiểm soát thị trường có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, phòng chống có hiệu quả các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại được khen thưởng theo qui định chung của Nhà nước. Trong khi làm nhiệm vụ, nếu bị thương hoặc hy sinh được hưởng chế độ như đối với thương binh, liệt sĩ.

2/ Công chức kiểm soát thị trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm sai pháp luật gây cản trở cho lưu thông hàng hóa và kinh doanh hợp

pháp, làm thiệt hại về tài sản của người kinh doanh, bao che vi phạm, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền bạc, tang vật, phương tiện thu giữ hoặc có hành vi tiêu cực khác thì bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

III. BIÊN CHẾ, KINH PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ TRANG BỊ CỦA QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 8

Biên chế của quản lý thị trường thuộc biên chế quản lý nhà nước do Chính phủ qui định. Toàn bộ kinh phí hoạt động của Cục, Chi cục và các Đội Quản lý thị trường kể cả tiền lương và phụ cấp do ngân sách Nhà nước cấp. Mọi khoản thu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra và xử lý đều nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 9

Công chức quản lý thị trường hưởng lương theo ngạch công chức, được trang bị đồng phục, phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu và thẻ kiểm soát thị trường thống nhất trên cả nước do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp.

Ban hành kèm theo Nghị định này bản phụ lục về mẫu phù hiệu, biển hiệu, cấp hiệu và thẻ kiểm soát của quản lý thị trường.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Bộ trưởng Bộ Thương mại qui định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Cục Quản lý thị trường. Biên chế của Cục Quản lý thị trường nằm trong tổng số biên chế của Bộ Thương mại.

Bộ trưởng Bộ Thương mại sau khi thống nhất với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Chi cục và Đội Quản lý thị trường ở địa phương.

Điều 11

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Bãi bỏ các qui định trước đây trái với Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng **Võ Văn Kiệt**
(Đã ký)

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1211/2000/QĐ-BTM

Ngày 28 tháng 08 năm 2000 của Bộ Thương mại

VỀ VIỆC GIAO CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA THANH TRA CHUYÊN
NGÀNH THƯƠNG MẠI CHO LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

- Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 4/12/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;
 - Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 23/1/1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường;
 - Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 696/CP-KTTH ngày 02/08/2000 giao chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành Thương mại cho lực lượng Quản lý thị trường;
- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ và Cục trưởng Cục Quản lý thị trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Lực lượng Quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Nghị định số 10/CP ngày 23/1/1995 của Chính phủ và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành Thương mại theo qui định của Luật thương mại và các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ cụ thể được giao tại Nghị định số 10/CP và chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành Thương mại, Giám đốc Sở Thương mại (Sở Thương mại - Du lịch), Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường căn cứ hướng dẫn của Bộ Thương mại lập phương án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có biện pháp củng cố, tăng cường lực lượng Quản lý thị trường về mọi mặt để đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Giao cho Cục Quản lý thị trường, Vụ Tổ chức - Cán bộ phối hợp với các vụ, cục thuộc bộ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các qui định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này; đặc biệt là Qui chế hoạt động, cơ cấu tổ chức của lực lượng Quản lý thị trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ, các Vụ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc bộ, Giám đốc Sở Thương mại (Sở Thương mại - Du lịch), Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường địa phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Vũ Khoan (đã ký)

THÔNG TƯ SỐ 09/2001/TT-BTM

Ngày 13 tháng 4 năm 2001 của Bộ Thương mại

HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

- Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

- Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường;

- Căn cứ Nghị định 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 696/CP-KTTH ngày 02 tháng 8 năm 2000 và Quyết định số 1211/QĐ-BTM ngày 28 tháng 8 năm 2000 của Bộ Thương mại về việc giao chức năng, nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành thương mại cho lực lượng quản lý thị trường;

- Sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ tại Văn bản số 76/BTCCBCP ngày 09 tháng 4 năm 2001;

Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng quản lý thị trường ở địa phương như sau:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1- Lực lượng quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành thương mại theo Luật Thương mại;

2- Lực lượng quản lý thị trường được xây dựng theo hướng chính quy, tổ chức chặt chẽ (theo điểm 7, mục III, phần thứ hai, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/01/1996 của Bộ Chính trị); bảo đảm sự quản lý và chỉ đạo thống nhất từ Trung ương đến địa phương;

3- Hoạt động của lực lượng quản lý thị trường nhằm mục đích thiết lập trật tự, kỷ cương, lành mạnh hóa thị trường và bảo đảm cho các hoạt động kinh doanh trên thị trường đúng theo pháp luật của Nhà nước;

4- Lực lượng quản lý thị trường hoạt động độc lập theo quy định của pháp luật, tuân theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan cấp trên về các quyết định xử lý của mình;

5- Khi thi hành công vụ, Kiểm soát viên thị trường phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm kiểm tra và xử lý vi phạm đúng pháp luật, công minh, khách quan, chính xác, kịp thời.

II- NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ Điều 5 Nghị định số 10/CP và Điều 250, 257 Luật Thương mại, nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng quản lý thị trường địa phương như sau:

1- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Quản lý thị trường

Chi cục Quản lý thị trường là tổ chức trực thuộc Sở Thương mại hoặc sở có chức năng quản lý nhà nước về thương mại (sau đây gọi tắt là sở). Chi cục có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, chống sản xuất - buôn bán hàng giả; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thương mại đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể là:

1.1- Chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường; phát hiện hàng nhập lậu, hàng cấm, chống sản xuất - buôn bán hàng giả và các hành vi kinh doanh trái phép khác.

1.2- Chỉ đạo các Đội Quản lý thị trường kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm quy định về thương nhân và hoạt động thương mại theo Luật Thương mại, như:

+ Kinh doanh không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng với nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Hoạt động thương mại khi đã bị đình chỉ hoặc bị tước quyền;

+ Không có trụ sở hoặc cửa hàng, cửa hiệu thương mại; không có biển hiệu hoặc biển hiệu trái với nội dung được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh không có giấy phép hoặc văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trái với nội dung được ghi trong giấy phép;

+ Kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại mà pháp luật cấm kinh doanh;

+ Vi phạm về điều kiện kinh doanh đối với những hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật;

+ Vi phạm các quy định của Nhà nước về thực hiện khung giá, mức giá; niêm yết giá hàng hóa, giá dịch vụ thương mại;

+ Không thông tin đầy đủ về tính năng và công dụng của hàng hóa, gây thiệt hại đến lợi ích của người tiêu dùng;

- + Vi phạm các quy định về ghi nhãn hàng hóa;
- + Vi phạm các quy định của Nhà nước về khuyến mại, quảng cáo, trưng bày giới thiệu hàng hóa, hội chợ, triển lãm thương mại;
- + Vi phạm các quy định về thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ trong mua - bán và lưu thông hàng hóa;
- + Các hành vi gian lận, lừa dối khách hàng trong mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại;
- + Vi phạm các quy định của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- + Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp;
- + Các hành vi khác vi phạm pháp luật về thương mại;
- + Các hành vi chống Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ.

1.3- Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra kiểm soát thị trường từng thời kỳ báo cáo sở quyết định; tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật thương mại đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh; áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý các vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chi cục, các vụ việc do các Đội quản lý thị trường chuyển lên, chịu trách nhiệm về các quyết định đó.

Đối với các vụ việc ngoài thẩm quyền thì Chi cục trưởng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Cục trưởng Cục Quản lý thị trường xử lý.

1.4- Trực tiếp điều hành, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động, kiểm tra việc chấp hành quy chế công tác quản lý thị trường của các Đội Quản lý thị trường và Kiểm soát viên thị trường.

1.5- Tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật thương mại; kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật thương mại và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật; kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý thị trường.

1.6- Làm chức năng thường trực giúp Giám đốc sở chủ trì tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa các ngành, các cấp ở địa phương chống buôn lậu, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, hàng cấm và các hoạt động kinh doanh trái phép khác diễn ra ở địa phương.

1.7- Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền các đơn thư khiếu nại, tố cáo về hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính của các Đội Quản lý thị trường và các hành vi vi phạm pháp luật của Kiểm soát viên thị trường.

1.8- Tổng hợp tình hình thực thi pháp luật trên thị trường và hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường tại địa phương và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

1.9- Quản lý và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức của Chi cục theo sự phân cấp quản lý cán bộ; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Kiểm soát viên; quản lý tài chính, tài sản, ấn chỉ được giao theo quy định; xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết cho hoạt động của toàn Chi cục và quản lý quỹ chống các hành vi kinh doanh trái pháp luật của lực lượng quản lý thị trường địa phương.

2- Nhiệm vụ, quyền hạn của Đội Quản lý thị trường

Đội quản lý thị trường là đơn vị trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường. Đội thực hiện các nhiệm vụ sau:

2.1- Phát hiện, kiểm tra hàng nhập lậu, hàng cấm, sản xuất - buôn bán hàng giả; kiểm tra việc thực hiện đăng ký kinh doanh và chấp hành nội dung đã đăng ký; kiểm tra việc chấp hành các quy định về thương nhân và hoạt động thương mại; phát hiện các hành vi khác vi phạm pháp luật thương mại trên địa bàn theo sự phân công, phân cấp của Chi cục Quản lý thị trường quy định cụ thể tại các khoản 1.1, 1.2, điểm 1, mục II của Thông tư này.

2.2- Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật thương mại theo thẩm quyền. Trong trường hợp vượt thẩm quyền của Đội thì báo cáo Chi cục trưởng xử lý.

2.3- Phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn được phân công để kiểm tra và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến nhiều lĩnh vực.

2.4- Đề xuất với Chi cục để kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền các biện pháp quản lý thị trường, ngăn ngừa các vi phạm pháp luật thương mại trên địa bàn; những bất cập về cơ chế, chính sách, pháp luật thương mại cần được sửa đổi, bổ sung.

2.5- Tổng hợp tình hình thị trường trên địa bàn và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2.6- Kiểm tra hoạt động của Kiểm soát viên về thực hiện quy chế công tác và chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường.

2.7- Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức của Đội theo sự phân cấp quản lý; quản lý tài chính, tài sản, phương tiện hoạt động, ấn chỉ, lưu trữ hồ sơ vụ việc theo quy định.

3- Quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm soát viên thị trường

Căn cứ Điều 6 Nghị định số 10/CP và Điều 252, 253 Luật Thương mại, khi tiến hành kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật thương mại, Kiểm soát viên thị trường có quyền hạn và trách nhiệm như sau:

3.1- Quyền hạn

- Được quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết liên quan trực tiếp đến việc kiểm tra; được quyền kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thương mại tại hiện trường nơi sản xuất, cất giấu hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm, sổ sách, chứng từ, hóa đơn, hợp đồng và các giấy tờ có liên quan khác;

- Được quan hệ với các tổ chức, cá nhân có liên quan để xác minh, thu thập tình hình, số liệu, chứng cứ phục vụ cho công tác kiểm tra;

- Yêu cầu các cơ quan chức năng giám định tang vật vi phạm trong trường hợp cần thiết;

- Lập biên bản kiểm tra và kiến nghị các biện pháp giải quyết;

- Được áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền và theo các quy định của pháp luật.

3.2- Trách nhiệm

- Tuân thủ pháp luật, quy chế công tác và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình;

- Khi tiến hành việc kiểm tra phải xuất trình thẻ kiểm tra thị trường; trong trường hợp pháp luật quy định việc thanh tra, kiểm tra phải có quyết định kiểm tra của cấp có thẩm quyền thì đồng thời với việc xuất trình thẻ kiểm tra phải xuất trình quyết định kiểm tra;

- Thực hiện đúng thủ tục thanh tra, kiểm tra, không gây phiền hà sách nhiễu, cản trở hoạt động thương mại bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của thương nhân;

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền kết quả thanh tra, kiểm tra và kiến nghị biện pháp giải quyết.

III- TỔ CHỨC BIÊN CHẾ CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

1- Chi cục Quản lý thị trường là cơ quan trực thuộc sở

Chi cục Quản lý thị trường do Chi cục trưởng với chức danh Phó Giám đốc sở phụ trách và một số Phó Chi cục trưởng giúp việc.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường do Giám đốc sở đề nghị, theo tiêu chuẩn do Bộ Thương mại quy

định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường do Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường đề nghị, theo tiêu chuẩn do Bộ Thương mại quy định, Giám đốc sở ra quyết định sau khi đã trao đổi thống nhất với Trưởng Ban tổ chức chính quyền tỉnh.

2- Cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường gồm:

a- Các phòng tham mưu giúp việc cho Chi cục trưởng.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ công tác, quy mô tổ chức quản lý thị trường và việc phân cấp về tổ chức và cán bộ ở địa phương..., Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường xây dựng phương án tổ chức các Phòng của Chi cục báo cáo Giám đốc sở quyết định, sau khi có ý kiến thoả thuận bằng văn bản của Trưởng Ban tổ chức chính quyền tỉnh.

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng thuộc Chi cục do Giám đốc sở quy định theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường.

b- Các Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục:

b.1- Căn cứ quy mô phát triển thị trường của từng khu vực tại địa phương và yêu cầu công tác kiểm tra, kiểm soát, Chi cục trưởng đề nghị Giám đốc sở trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc thành lập các Đội Quản lý thị trường theo các nguyên tắc dưới đây:

- Các Đội trực thuộc Chi cục để giải quyết các vụ việc trong phạm vi toàn tỉnh, thành phố;

- Các Đội trực thuộc Chi cục đóng tại địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) nơi có thị trường tương đối phát triển, nơi tập trung các đầu mối giao lưu hàng hóa;

- Các Đội Quản lý thị trường liên huyện;

- Đội Quản lý thị trường không tổ chức bộ máy giúp việc riêng; tùy theo quy mô tổ chức của Đội, Chi cục trưởng quyết định việc bố trí công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm; việc kiêm nhiệm không được vi phạm quy chế tổ chức như: lãnh đạo Đội kiêm kế toán, thủ quỹ hoặc kế toán kiêm thủ quỹ.

b.2- Mỗi Đội có một Đội trưởng phụ trách và một số Phó Đội trưởng giúp việc.

b.3- Tên gọi của các Đội Quản lý thị trường thống nhất đặt theo số hiệu 1, 2, 3...

b.4- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội Quản lý thị trường do Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường đề

ngiht, Giám đốc sở quyết định trên cơ sở tiêu chuẩn do Bộ Thương mại quy định.

c- Biên chế của Chi cục Quản lý thị trường nằm trong tổng số biên chế quản lý nhà nước của tỉnh giao cho sở.

IV- VỀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

1- Chi Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường có trụ sở làm việc, con dấu, được trang bị phương tiện làm việc theo quy định và được ngân sách nhà nước cấp kinh phí phù hợp với đặc thù hoạt động của Quản lý thị trường; được mở tài khoản giao dịch tại kho bạc nhà nước, trong đó:

+ Chi Cục được tổ chức thành đơn vị dự toán ngân sách, được mở các tài khoản giao dịch, tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước và trích lập quỹ chống các hành vi kinh doanh trái phép theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

+ Đội không phải là đơn vị dự toán, song được mở tài khoản để nhận lương và tạm ứng chi phí cần thiết bảo đảm hoạt động của Đội và thanh toán kinh phí với Chi cục.

2- Chi cục Quản lý thị trường được trích lập quỹ chống các hành vi kinh doanh trái pháp luật và được khen thưởng từ nguồn thu do xử lý các vi phạm theo quy định của Chính phủ.

3- Công chức Quản lý thị trường có tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức theo quy định, hưởng lương theo thang bảng lương của Nhà nước quy định cho Quản lý thị trường; được trang bị đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu thống nhất trong toàn lực lượng theo hướng dẫn của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính. Những công chức đủ điều kiện làm nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát được Bộ Thương mại (Cục Quản lý thị trường) cấp thẻ kiểm tra để thi hành nhiệm vụ.

V- QUAN HỆ CÔNG TÁC

Mối quan hệ giữa Bộ Thương mại với Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức Quản lý thị trường địa phương như sau:

1- Bộ Thương mại chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý thống nhất lực lượng Quản lý thị trường cả nước về: nghiệp vụ kiểm tra; tiêu chuẩn công chức; bồi dưỡng nghiệp vụ; chế độ trang bị đối với lực lượng quản lý thị trường.

Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm giúp Bộ Thương mại thống nhất chỉ đạo theo ngành đối với các Chi cục Quản lý thị trường trong cả nước về: phương hướng hoạt động của lực lượng quản lý thị trường trong từng thời kỳ; hướng dẫn, xây dựng lực lượng, chế độ chính sách, tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức (kể cả tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo Chi

cục, Đội Quản lý thị trường), nghiệp vụ kiểm tra và xử lý vi phạm, tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra; kiểm tra hoạt động của các Chi cục, Đội Quản lý thị trường và Kiểm soát viên thị trường; tạo các điều kiện làm việc cần thiết (trang phục đồng phục, vũ khí thô sơ và công cụ hỗ trợ, thống nhất phát hành ấn chỉ quản lý thị trường, cấp và thu hồi thẻ kiểm tra, biển hiệu, phù hiệu, cấp hiệu quản lý thị trường) cho lực lượng quản lý thị trường cả nước.

2- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác quản lý thị trường ở địa phương và quản lý lực lượng quản lý thị trường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Giám đốc sở giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường về chương trình, kế hoạch hoạt động của Chi cục; về tổ chức, biên chế và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức của Chi cục theo phân cấp quản lý cán bộ.

- Chi cục trưởng chịu trách nhiệm:

+ Giúp Giám đốc sở chỉ đạo công tác quản lý thị trường và được Giám đốc sở ủy quyền chủ trì tổ chức việc phối hợp giữa lực lượng quản lý thị trường với các lực lượng kiểm tra, kiểm soát khác trên địa bàn; có chương trình, kế hoạch phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện giám sát hoạt động của các Đội Quản lý thị trường và tạo điều kiện cần thiết cho Đội hoạt động.

+ Căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao, Chi cục trưởng báo cáo Giám đốc sở đề nghị cấp có thẩm quyền tổ chức thi - tuyển dụng mới công chức; bố trí lực lượng làm công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, chống hàng giả trên địa bàn;

+ Điều động công tác Đội trưởng, Phó đội trưởng, Trưởng, Phó phòng và cán bộ công chức trong nội bộ Chi cục theo yêu cầu nhiệm vụ khi cần thiết, sau khi đã báo cáo Giám đốc sở;

+ Nâng lương theo chế độ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức của Chi cục theo phân cấp quản lý.

3- Đội trưởng Đội Quản lý thị trường hoạt động trên địa bàn huyện hoặc liên huyện, chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm 2, mục II Thông tư này và các nhiệm vụ khác được Chi cục Quản lý thị trường và Ủy ban nhân dân huyện giao; báo cáo và tranh thủ sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện sở tại (nơi Đội hoạt động) về chương trình kế hoạch kiểm tra và kết quả hoạt động của Đội trong từng thời kỳ.

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Giám đốc sở căn cứ Thông tư này chỉ đạo các Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường xây dựng phương án tổ chức, biên chế của Chi cục Quản lý thị trường để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Việc củng cố kiện toàn tổ chức cần được tiến hành khẩn trương nhưng phải tuân thủ nguyên tắc tổ chức, chấp hành các quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra của lực lượng quản lý thị trường.

2- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 10/TM-QLTT ngày 19 tháng 4 năm 1995 của Bộ Thương mại về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Quản lý thị trường địa phương. Các quy định trước đây do Bộ Thương mại ban hành trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Vũ Khoan

(Đã ký)

VIII- VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG:

PHÁP LỆNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

(Năm 2002 - trích)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Điều 72. Nội dung quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông

Nội dung quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển bưu chính, viễn thông;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông;
3. Chỉ đạo việc xây dựng, ban hành và quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; quản lý an toàn, an ninh trong hoạt động bưu chính, viễn thông;
4. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, chứng chỉ về bưu chính, viễn thông;
5. Tổ chức quản lý, sử dụng tài nguyên thông tin và kết nối giữa các mạng viễn thông;
6. Quy định và quản lý giá cước, phí và lệ phí, các hoạt động công ích trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
7. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về bưu chính, viễn thông; ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; tổ chức phối hợp tần số vô tuyến điện với các nước và đăng ký tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh với các tổ chức quốc tế có liên quan;
8. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
9. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Điều 73. Thẩm quyền quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông trong phạm vi cả nước.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

Điều 74. Thanh tra Bưu điện

1. Thanh tra Bưu điện thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông.

2. Thanh tra Bưu điện có nhiệm vụ:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bưu chính, viễn thông;

b) Xử phạt, áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu điện do Chính phủ quy định.

Điều 75. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật về bưu chính, viễn thông.

2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo và khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2003/NĐ-CP

Ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ

VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin:

Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được tổ chức thành hệ thống thuộc bộ máy của Bộ Bưu chính, Viễn thông, có chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện, cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và về các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (sau đây gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin).

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức cá nhân nước ngoài tại Việt Nam tham gia các hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 3. Nội dung hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Xây dựng chương trình thanh tra hàng năm về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, trình thủ trưởng cơ quan cùng cấp và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

3. Giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do Bộ Bưu chính, Viễn thông phụ trách thì báo cáo, kiến nghị Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 4. Hệ thống tổ chức

1. Hệ thống tổ chức của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông giúp Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi cả nước, chỉ đạo toàn bộ hoạt động công tác thanh tra của hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

b) Thanh tra Cục Bưu chính, viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực là cơ quan trực thuộc Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực, giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn quản lý của cục.

c) Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện là cơ quan trực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện, giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện và tương thích điện từ trường trong phạm vi quản lý của cục;

d) Thanh tra Cục quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin là cơ quan trực thuộc Cục quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và Công nghệ thông tin giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn chất lượng: sản phẩm, công trình, mạng, dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý của Cục.

2. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có con dấu và tài khoản riêng theo tên gọi tại khoản 1 Điều này, có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Thanh tra việc thực hiện thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội và công dân có hoạt động liên quan về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

2. Xử lý hoặc kiến nghị áp dụng các biện pháp xử lý để phòng ngừa, ngăn chặn và chấm dứt kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

3. Thanh tra bộ và Thanh tra các cục thuộc bộ thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

5. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ thanh tra về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

6. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp.

7. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được áp dụng các quyền quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh thanh tra và các quy định khác của pháp luật về thanh tra.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan cùng cấp giao.

Điều 6. Quan hệ công tác của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, và sự chỉ đạo hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của tổ chức Thanh tra cấp trên.

2. Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có quan hệ phối hợp với Thanh tra các bộ, ngành trong việc chỉ đạo công tác, nghiệp vụ thanh tra về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; với các cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan liên quan khác trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cụ thể và mối quan hệ công tác của các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

Điều 8.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 176/2001/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Thanh tra nhà nước về Bưu điện và các quy định khác trái với Nghị định này.

Điều 9.

Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải

(Đã ký)

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC

Ngày 25/5/2004 của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính
**HƯỚNG DẪN VỀ TRÁCH NHIỆM, QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG
CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI THU,
BƯU PHẨM, BƯU KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GỬI QUA
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT THU**
(Trích)

II. TRÁCH NHIỆM VÀ QUAN HỆ PHỐI HỢP

1. Trách nhiệm của Bộ Bưu chính, Viễn thông:

1.1. Quyết định thành lập Bưu cục ngoại dịch, Bưu cục cửa khẩu biên giới sau khi thống nhất bằng văn bản với Bộ Tài chính.

1.2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp bưu chính về các điều kiện và thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

2.2. Quyết định thành lập điểm làm thủ tục hải quan và tổ chức hải quan tương ứng tại Bưu cục ngoại dịch, Bưu cục cửa khẩu biên giới trên cơ sở đề nghị của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

2.2. Chỉ đạo Tổng cục Hải quan, căn cứ quy định của pháp luật hướng dẫn thủ tục hải quan đối với bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và thực hiện giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chứa đựng thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính phối hợp chỉ đạo các đơn vị liên quan trực thuộc triển khai thực hiện hiện đại hoá quản lý hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu bằng cách:

3.1. Sử dụng các mẫu tờ khai hải quan quốc tế (CN22, CN23) đã được Liên minh Bưu chính thế giới (UPU) và Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) thông qua.

3.2. Sử dụng mạng vi tính giữa doanh nghiệp bưu chính với Chi cục Hải quan Bưu điện quốc tế.

3.3. Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro.

3.4. Phân loại bưu phẩm, bưu kiện để áp dụng các hình thức khai báo hải quan (khai chung, khai miệng, không khai) và kiểm tra hải quan phù hợp, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, vừa tạo thuận lợi và giảm chi phí cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bưu chính.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp bưu chính:

4.1. Tiếp nhận các túi, gói bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu dưới sự giám sát của Hải quan; phân loại các túi, gói bưu phẩm, bưu kiện theo quy định chuyên ngành bưu chính; chuyển bưu phẩm, bưu kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện đã được thông quan theo quy định.

4.2. Vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu đúng tuyến đường, đúng địa điểm quy định ghi trong hồ sơ hải quan và chịu sự giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan.

Trong quá trình vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện chuyển cửa khẩu phải đảm bảo nguyên trạng bưu phẩm, bưu kiện và niêm phong hải quan. Trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố bất khả kháng phải báo cáo ngay cho cơ quan Hải quan hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trấn nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận.

4.3. Đảm bảo đầy đủ hệ thống kho lưu giữ đối với bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu:

- a) Chưa làm thủ tục hải quan;
- b) Chưa hoàn thành thủ tục hải quan;
- c) Đã được thông quan nhưng chưa thực xuất, thực nhập.

4.4. Phối hợp với Chi cục Hải quan Bưu điện Quốc tế trang bị, lắp đặt các thiết bị kiểm tra bưu phẩm, bưu kiện và ứng dụng công nghệ thông tin để quá trình làm thủ tục hải quan được nhanh chóng, thuận lợi.

4.5. Phối hợp chặt chẽ với Chi cục Hải quan Bưu điện Quốc tế làm thủ tục hải quan đối với bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu thuận lợi, nhanh chóng và theo quy định của pháp luật.

4.6. Đăng ký trước thời gian làm việc thường xuyên và các trường hợp đột xuất với Chi cục Hải quan Bưu điện Quốc tế; bố trí văn phòng làm việc và các điều kiện cần thiết cho Chi cục Hải quan Bưu điện Quốc tế tại các địa điểm làm thủ tục hải quan.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư (sau đây gọi là doanh nghiệp chuyển phát thư):

Phối hợp chặt chẽ với Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi thư xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện giám sát hải quan đối với thư xuất khẩu, nhập khẩu thuận lợi, nhanh chóng và theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

6.1. Thực hiện việc giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu và làm thủ tục hải quan đối với bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu theo các quy định của Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn liên quan.

6.2. Bố trí đủ nhân lực, thời gian làm việc đảm bảo thông quan nhanh chóng, thuận tiện, phù hợp yêu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp chuyển phát thư để giải quyết thủ tục hải quan đối với bưu phẩm (trừ thư), bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu; thực hiện giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chứa thư xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp chuyển phát thư và lập phiếu chuyển đổi với trường hợp được phép chuyển cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

6.3. Giám sát hải quan khi doanh nghiệp bưu chính tiếp nhận bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu để phân loại và khi hoàn thành thủ tục để chuyển bưu phẩm, bưu kiện tới bưu chính nước thứ ba, bưu cục ngoại dịch và bưu cục cửa khẩu biên giới.

6.4. Xác nhận trên biên bản lập giữa doanh nghiệp bưu chính hoặc doanh nghiệp chuyển phát thư và hãng vận chuyển đối với những sai sót xảy ra với các túi/ gói thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình vận chuyển (thừa thiếu túi, gói thư, bưu phẩm, bưu kiện hoặc túi, gói bị suy suyền, ẩm ướt và các trường hợp bất thường khác).

6.5. Chủ động phối hợp với lực lượng kiểm soát chống buôn lậu hải quan các cấp và doanh nghiệp bưu chính để phát hiện kịp thời bưu phẩm, bưu kiện vi phạm pháp luật, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6.6. Phân công cán bộ, công chức hải quan làm việc theo thời gian mà doanh nghiệp bưu chính đã đăng ký trước và đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan trên cơ sở quy chế phối hợp làm việc giữa hai đơn vị.

IX- VỀ LAO ĐỘNG:

BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

(Năm 1994 - trích)

(Được sửa đổi, bổ sung một số điều ngày 12/4/2002)*

Chương XVI

THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG, XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Mục 1

Thanh tra nhà nước về lao động

Điều 185

Thanh tra nhà nước về lao động có chức năng thanh tra chính sách lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương thực hiện thanh tra nhà nước về lao động.

Điều 186

Thanh tra nhà nước về lao động có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1- Thanh tra việc chấp hành các quy định về lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động;

2- Điều tra tai nạn lao động và những vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

3- Tham gia xây dựng và hướng dẫn áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động;

4- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo quy định của pháp luật;

5- Xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật lao động.

Điều 187

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên lao động có quyền:

1- Thanh tra, điều tra những nơi thuộc đối tượng, phạm vi thanh tra được giao bất cứ lúc nào mà không cần báo trước;

2- Yêu cầu người sử dụng lao động và những người có liên quan khác cung cấp tình hình và các tài liệu liên quan đến việc thanh tra, điều tra;

3- Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật lao động theo quy định của pháp luật;

** Phần in nghiêng, in đậm là phần đã được sửa đổi, bổ sung*

4- Quyết định tạm đình chỉ việc sử dụng máy, thiết bị, nơi làm việc có nguy cơ gây tai nạn lao động, gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 188

Thanh tra viên lao động phải là người không có lợi ích cá nhân liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với đối tượng thuộc phạm vi thanh tra. Thanh tra viên lao động, kể cả khi đã thôi việc, không được tiết lộ những bí mật biết được trong khi thi hành công vụ và phải tuyệt đối giữ kín mọi nguồn tố cáo.

Điều 189

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên lao động phải cộng tác chặt chẽ với Ban chấp hành công đoàn. Nếu vụ việc có liên quan đến các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra viên lao động có thể mời các chuyên gia, các kỹ thuật viên lành nghề về lĩnh vực hữu quan làm tư vấn; khi khám xét máy, thiết bị, kho tàng, phải có mặt người sử dụng lao động và người trực tiếp phụ trách máy, thiết bị, kho tàng.

Điều 190

Thanh tra viên lao động trực tiếp giao quyết định cho đương sự, trong quyết định phải ghi rõ ngày quyết định bắt đầu có hiệu lực, ngày phải thi hành xong, nếu cần thiết ghi cả ngày phúc tra.

Quyết định của Thanh tra viên lao động có hiệu lực bắt buộc thi hành.

Người nhận quyết định có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định của Thanh tra viên lao động.

Điều 191

1- Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Thanh tra nhà nước về lao động.

2- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập hệ thống tổ chức Thanh tra nhà nước về lao động; quy định tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, chuyển, miễn nhiệm, cách chức Thanh tra viên; cấp thẻ Thanh tra viên; quy định chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất và các chế độ, thủ tục cần thiết khác.

3- Việc thanh tra an toàn lao động, thanh tra vệ sinh lao động trong các lĩnh vực: phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý ngành đó thực hiện với sự phối hợp của Thanh tra nhà nước về lao động.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/NĐ-CP

Ngày 17 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

(Trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu phát triển thị trường, xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch về xuất khẩu lao động và chỉ đạo thực hiện.
2. Nghiên cứu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, cơ chế xuất khẩu lao động trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền, hướng dẫn và tổ chức thực hiện.
3. Đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo uỷ quyền.
4. Quy định hồ sơ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài, danh mục các nghề và công việc cấm, các khu vực cấm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.
5. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo nguồn lao động xuất khẩu, quy định chương trình đào tạo-giáo dục định hướng và ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài, bồi dưỡng cán bộ doanh nghiệp xuất khẩu lao động, cán bộ quản lý lao động ở nước ngoài.
6. Cấp giấy phép theo quy định tại Điều 10; đình chỉ có thời hạn hoạt động xuất khẩu lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 35; đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.
7. Tiếp nhận đăng ký hợp đồng và quản lý hợp đồng của các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13 và Điều 16; tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.
8. Thanh tra, kiểm tra các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan đến việc thực hiện đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.
9. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định

này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc quản lý người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài; phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ tổ chức ban quản lý lao động thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở những nước và khu vực có nhiều lao động Việt Nam phù hợp với Pháp lệnh về cơ quan đại diện nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

10. Hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình lao động Việt Nam làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Điều 26. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan:

1. Bộ Ngoại giao chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước đối với lao động Việt Nam ở nước ngoài; cung cấp kịp thời cho Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành chức năng thông tin về thị trường lao động ngoài nước và tình hình người lao động Việt Nam ở nước sở tại.

2. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết việc thu, sử dụng và quản lý quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động, lệ phí cấp giấy phép, phí đào tạo-giáo dục định hướng, phí dịch vụ xuất khẩu lao động, phí môi giới trong xuất khẩu lao động (phí tư vấn khai thác hợp đồng), mức và thể thức quản lý tiền đặt cọc của người lao động.

3. Bộ Công an cấp hộ chiếu cho người lao động theo quy định của pháp luật và trong phạm vi trách nhiệm của mình phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong việc phòng ngừa và chống các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hoạt động xuất khẩu lao động.

4. Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính quy định thống nhất mức phí kiểm tra sức khỏe cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài, chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức kiểm tra sức khỏe và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra sức khỏe cho người lao động.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch xuất khẩu lao động hàng năm và 5 năm.

6. Bộ Thương mại và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách tạo điều kiện để người lao động và doanh nghiệp xuất khẩu lao động thực hiện các quyền quy định tại khoản 10 Điều 18 Nghị định này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định này.

7. Bộ Văn hoá-Thông tin phối hợp với các cơ quan liên quan định

hướng và chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thông tin, tuyên truyền phục vụ chiến lược xuất khẩu lao động của Đảng và Nhà nước, xử lý kịp thời và nghiêm minh những trường hợp đưa tin thiếu khách quan, thiếu chính xác làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu lao động.

8. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện nội dung quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

1. Thực hiện quản lý hoạt động xuất khẩu lao động đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo các doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 14, 16 và 17, đảm bảo và tạo điều kiện cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 18 và 19 Nghị định này.

3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động xuất khẩu lao động tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động.

4. Hàng năm đánh giá hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý và báo cáo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Thực hiện quản lý nhà nước về xuất khẩu lao động trong phạm vi địa phương.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới.

a) Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách về xuất khẩu lao động;

b) Tạo nguồn và giới thiệu người lao động có ý thức tổ chức, kỷ luật, chấp hành tốt các quy định của pháp luật để tham gia dự tuyển đi làm việc ở nước ngoài.

c) Phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu lao động tuyển lao động tại địa phương, xác định trách nhiệm của gia đình người lao động để lao động thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng đã ký với doanh nghiệp và hợp đồng lao động làm việc

tại nước ngoài.

3. Thanh tra, kiểm tra hoạt động xuất khẩu lao động tại địa phương, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động xuất khẩu lao động.

Điều 29. Trường hợp bất khả kháng

Trong trường hợp bất khả kháng mà không thể để người lao động tiếp tục làm việc tại nước tiếp nhận lao động thì cơ quan quản lý doanh nghiệp đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có trách nhiệm chỉ đạo doanh nghiệp tổ chức đưa người lao động về nước, trường hợp vượt quá khả năng thì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính lập phương án đưa lao động về nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

X- VÊ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG:

LUẬT ĐẤT ĐAI

(Năm 2003 - trích)

Chương VI

THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI.

Mục 1

Thanh tra đất đai

Điều 132. Thanh tra đất đai

1. Thanh tra đất đai là thanh tra chuyên ngành về đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra đất đai trong cả nước.

Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra đất đai tại địa phương.

2. Nội dung thanh tra đất đai bao gồm:

a) Thanh tra việc quản lý nhà nước về đất đai của Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của người sử dụng đất và của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thanh tra đất đai có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan nhà nước, người sử dụng đất trong việc quản lý và sử dụng đất đai;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai.

4. Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về đất đai.

Điều 133. Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn thanh tra và Thanh tra viên đất đai

1. Đoàn thanh tra và Thanh tra viên đất đai khi tiến hành thanh tra có quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan nhà nước, người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan cung cấp tài liệu và giải trình những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

b) Quyết định tạm thời đình chỉ việc sử dụng phần đất không đúng

pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Đoàn thanh tra và Thanh tra viên đất đai khi tiến hành thanh tra có trách nhiệm sau đây:

a) Xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên với đối tượng thanh tra;

b) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và trình tự, thủ tục thanh tra theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình;

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 134. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thi hành công vụ giải thích rõ các yêu cầu về thanh tra;

b) Giải trình trong quá trình thanh tra, tham gia ý kiến về kết luận thanh tra; trường hợp không nhất trí với kết luận thanh tra, quyết định xử lý vi phạm pháp luật của thanh tra đất đai thì có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

c) Tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên vi phạm lợi ích hợp pháp của mình, của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ sau đây:

a) Không được cản trở, gây khó khăn cho Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ;

b) Cung cấp tài liệu, giải trình các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung thanh tra đất đai; chấp hành các quyết định của đoàn thanh tra, thanh tra viên trong quá trình thanh tra và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc thanh tra;

c) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Năm 1993 - trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 37.

Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường;
2. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường, kế hoạch phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường;
3. Xây dựng, quản lý các công trình bảo vệ môi trường, công trình có liên quan đến bảo vệ môi trường;
4. Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường;
5. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh;
6. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường;
7. Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;
8. Đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường; giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường;
9. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
10. Quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 38.

Theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong cả nước.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường trong ngành và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy

ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc bảo vệ môi trường ở địa phương.

Điều 39:

Hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 40:

Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm phối hợp với thanh tra chuyên ngành của các bộ, ngành hữu quan trong việc bảo vệ môi trường.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động và sự phối hợp của thanh tra chuyên ngành trong việc bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 41:

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có quyền:

1- Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

2- Tiến hành các biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

3- Quyết định tạm đình chỉ trong trường hợp khẩn cấp các hoạt động có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng về môi trường và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đình chỉ các hoạt động có thể gây sự cố môi trường;

4- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm.

Điều 42:

Tổ chức, cá nhân phải tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ và chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 43:

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan ra quyết định thanh tra về kết luận và biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên tại cơ sở mình.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc cơ quan khác của Nhà nước những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 44:

Khi có nhiều tổ chức, cá nhân hoạt động trong một vùng mà có gây sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường thì thẩm quyền xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân được quy định như sau:

1- Sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường xảy ra trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định hoặc báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định. Nếu một hoặc các bên không đồng ý với quyết định trên thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có hiệu lực thi hành.

2- Sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường xảy ra trong phạm vi hai hoặc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do thanh tra chuyên ngành của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xác định hoặc báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét quyết định. Nếu một hoặc các bên không đồng ý với quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thì có quyền khiếu nại lên Thủ tướng Chính phủ quyết định.

XI- VỆ Y TẾ:

PHÁP LỆNH HÀNH NGHỀ Y, DƯỢC TƯ NHÂN

(Năm 2003 - trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÀNH NGHỀ Y, DƯỢC TƯ NHÂN.

Điều 45

Nội dung quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân bao gồm:

1. Ban hành và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hành nghề y, dược tư nhân;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân;
3. Cấp và thu hồi Chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược tư nhân;
4. Hướng dẫn việc quản lý giá đối với dịch vụ y, dược tư nhân;
5. Đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật cho người hành nghề y, dược tư nhân;
6. Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đua khen thưởng trong công tác hành nghề y, dược tư nhân;
7. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân; giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân.

Điều 46

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân.
2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân.
3. Các bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân.
4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ. Sở Y tế có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân.

Điều 47

Tổng Hội y dược học Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam và các hội thành viên theo chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia với ngành y tế trong việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho người hành nghề y, dược tư nhân.

Điều 48

Hội hành nghề y, được tư nhân là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, là thành viên của Tổng hội y, được học Việt Nam được thành lập từ trung ương đến địa phương để:

1. Tập hợp người hành nghề y, được tư nhân;
2. Tổ chức việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và pháp luật, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho các hội viên;
3. Giám sát và giúp đỡ các hội viên hành nghề đúng quy định của pháp luật;
4. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các hội viên;
5. Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về những vấn đề có liên quan đến hành nghề y, được tư nhân.

Điều 49.

Thanh tra nhà nước về y tế thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về hành nghề y, được tư nhân.

Điều 50

1. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại; cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về hành nghề y, được tư nhân.
2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

PHÁP LỆNH VỀ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

(Năm 2003 - trích)

Chương V

KIỂM TRA, THANH TRA VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 44

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Chính phủ quy định cụ thể về việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh.

Điều 45

1. Việc thanh tra về vệ sinh an toàn thực phẩm do thanh tra chuyên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm thực hiện.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm do Chính phủ quy định.

Điều 46

Thanh tra chuyên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh

an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

2. Thanh tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm; xác minh, kết luận, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm;

3. Đề xuất, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 47

Trong quá trình thanh tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có các quyền và trách nhiệm sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tư liệu và trả lời những vấn đề cần thiết phục vụ công tác thanh tra; yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; trường hợp cần thiết được lấy mẫu xét nghiệm, niêm phong tài liệu, tang vật có liên quan đến nội dung thanh tra, lập biên bản về các vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;

2. Yêu cầu giám định, kết luận những vấn đề cần thiết để phục vụ công tác thanh tra;

3. Đình chỉ hành vi vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm gây nguy hại hoặc có nguy cơ gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của con người và những hành vi khác gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, biện pháp xử lý hoặc quyết định thanh tra của mình;

6. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm tạo điều kiện cho đoàn thanh tra và thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra về vệ sinh an toàn thực phẩm;

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là đối tượng thanh tra phải chấp hành quyết định của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 49

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo và thủ tục khởi kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

QUY ĐỊNH VỀ THANH TRA VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 831/2001/QĐ-BYT
ngày 19 tháng 03 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Quy định này quy định về thanh tra việc chấp hành những quy định của pháp luật về vệ sinh lao động của các tổ chức và cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động bao gồm:

- Các doanh nghiệp Nhà nước.
- Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế khác.
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.
- Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội (trừ các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 191 Bộ luật Lao động, bao gồm các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các lực lượng vũ trang).

2. Trách nhiệm tổ chức việc thanh tra vệ sinh lao động:

- Thanh tra Bộ Y tế (Thanh tra vệ sinh) có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Y tế tổ chức thanh tra vệ sinh lao động trên địa bàn cả nước.
- Thanh tra Sở Y tế (Thanh tra vệ sinh) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được gọi chung là tỉnh) có trách nhiệm tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế tỉnh tổ chức thanh tra vệ sinh lao động trong phạm vi lãnh thổ tỉnh thuộc quyền quản lý.

3. Điều kiện để tiến hành thanh tra vệ sinh lao động:

Việc thanh tra vệ sinh lao động chỉ được tiến hành khi có một trong các điều kiện sau:

- Kế hoạch công tác thanh tra vệ sinh lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Kế hoạch phúc tra vệ sinh lao động đã được quy định tại kết luận hoặc biên bản thanh tra của cuộc thanh tra trước đó liên kế.

- Đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh vi phạm pháp luật về vệ sinh lao động.

- Những vụ việc do Thủ trưởng cơ quan cấp trên giao.

- Do tổ chức Thanh tra hoặc Thanh tra viên đề xuất khi phát hiện thấy có vi phạm pháp luật về vệ sinh lao động thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

4. Các hình thức thanh tra:

- Thanh tra định kỳ theo kế hoạch.

- Thanh tra đột xuất giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh vi phạm pháp luật về vệ sinh lao động hoặc thực hiện nhiệm vụ do cấp trên giao.

- Phúc tra.

Chương II

QUY TRÌNH TIẾN HÀNH THANH TRA VỆ SINH LAO ĐỘNG

Bước 1

Chuẩn bị thanh tra

1. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra:

1.1. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra.

- Chánh Thanh tra Bộ Y tế căn cứ và hướng dẫn của Tổng Thanh tra nhà nước và yêu cầu công tác của Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra vệ sinh lao động, trình Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Chánh Thanh tra Sở Y tế tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của Thanh tra Bộ Y tế, Thanh tra nhà nước tỉnh và yêu cầu công tác của Sở Y tế có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra vệ sinh lao động, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định phân cấp của địa phương. Nội dung kế hoạch thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, đối tượng, phương pháp thanh tra, thời gian thanh tra, cơ sở vật chất, kinh phí để thực hiện.

1.2. Ban hành quyết định thanh tra:

Căn cứ kế hoạch công tác thanh tra vệ sinh lao động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chánh Thanh tra Bộ Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế trình Bộ trưởng Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế ban hành quyết định thanh tra hoặc tự ban hành quyết định thanh tra theo quy định phân cấp. Nội dung quyết định thanh tra phải ghi rõ:

+ Căn cứ để ban hành quyết định thanh tra.

- + Chúc danh của người ban hành quyết định thanh tra.
- + Nội dung và đối tượng thanh tra.
- + Danh sách và chức vụ các thành viên Đoàn thanh tra.
- + Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra, nhiệm vụ của các đơn vị chuyên môn kỹ thuật trong việc đo, kiểm tra các yếu tố môi trường lao động.

- + Quyền và nghĩa vụ của cơ sở được thanh tra.
- + Thời gian thanh tra và việc tổ chức thực hiện.

2. Trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra:

Sau khi có quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải tiến hành công tác chuẩn bị bao gồm:

2.1. Triệu tập họp Đoàn thanh tra, quán triệt mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, nội dung, đối tượng, thời gian thanh tra cho mọi thành viên trong Đoàn.

2.2. Bố trí lực lượng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Đoàn.

Trường hợp cần đo, kiểm tra các yếu tố môi trường lao động:

- Trưởng Đoàn thanh tra của Bộ Y tế đề nghị Chánh Thanh tra Bộ Y tế trình Bộ trưởng Bộ Y tế trưng tập các cơ quan chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động của Bộ Y tế, Sở Y tế để thực hiện.

- Trưởng Đoàn thanh tra của Sở Y tế đề nghị Chánh Thanh tra Sở Y tế trình Giám đốc Sở Y tế trưng tập các cơ quan chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động của Sở Y tế để thực hiện. Nếu Trung tâm Y tế dự phòng/Trung tâm Y tế lao động tỉnh không đủ khả năng thực hiện việc đo kiểm tra các yếu tố môi trường lao động thì Sở Y tế được mời các Viện trong hệ Y tế dự phòng của Bộ Y tế có chức năng đo kiểm các yếu tố môi trường lao động hoặc các Trung tâm Y tế lao động ngành đã được Bộ Y tế cho phép đo kiểm môi trường lao động tiến hành đo.

- Tìm hiểu, thu thập tài liệu về tình hình hoạt động của đối tượng thanh tra và các văn bản pháp luật, các tiêu chuẩn vệ sinh lao động phục vụ cho việc thanh tra.

- Xây dựng đề cương, kế hoạch cụ thể cho cuộc thanh tra.

- Căn cứ vào quyết định thanh tra và kế hoạch cụ thể của Đoàn, Trưởng Đoàn có trách nhiệm gửi thông báo và đề cương thanh tra cho cơ sở trước khi Đoàn thanh tra đến làm việc ít nhất 7 ngày (trừ trường hợp thanh tra đột xuất). Thông báo thanh tra phải ghi rõ chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản việc thực hiện các quy định của pháp luật vệ sinh lao động, chương trình và thời gian làm việc của Đoàn thanh tra, thành phần tham dự của cơ sở (chủ cơ sở, các bộ phận chức năng liên quan).

Bước 2

Tiến hành thanh tra

1. Công bố quyết định thanh tra:

Khi bắt đầu cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn phải làm việc với chủ cơ sở được thanh tra và các cá nhân có liên quan đến nội dung cuộc thanh tra để công bố quyết định thanh tra.

2. Báo cáo của chủ cơ sở về việc thực hiện pháp luật vệ sinh lao động.

Sau khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra yêu cầu chủ cơ sở báo cáo việc thực hiện pháp luật vệ sinh lao động của cơ sở theo đề cương thanh tra đã gửi trước (trường hợp thanh tra đột xuất thì không nhất thiết phải có đề cương thanh tra mà trưởng Đoàn yêu cầu chủ cơ sở báo cáo những vấn đề thuộc nội dung thanh tra được ghi trong quyết định thanh tra) và yêu cầu cơ sở xuất trình các tài liệu về vệ sinh lao động để Đoàn kiểm tra.

3. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu vệ sinh lao động.

Căn cứ đặc điểm hoạt động, việc chấp hành những quy định vệ sinh lao động của cơ sở, kết quả thực hiện và những tồn tại của cơ sở đối với các kiến nghị của Đoàn thanh tra, kiểm tra trước đó liên kế mà Đoàn tập trung kiểm tra một số hay toàn bộ hồ sơ, tài liệu vệ sinh lao động theo yêu cầu của cuộc thanh tra (phụ lục 1).

4. Kiểm tra hiện trường:

4.1. Yêu cầu:

- Xác minh thực chất những nội dung báo cáo của cơ sở.
- Xem xét, đánh giá thực chất việc thực hiện các quy định pháp luật vệ sinh lao động của cơ sở tại hiện trường.

Tuỳ theo mặt bằng, quy mô sản xuất, hoạt động của cơ sở mà Trưởng Đoàn có thể bố trí thành một đoàn hay chia thành từng nhóm nhỏ để kiểm tra nhưng mỗi nhóm ít nhất phải có 2 người và phải có đại diện của cơ sở đi cùng.

4.2. Nội dung kiểm tra tại hiện trường (phụ lục 2).

Việc tổ chức kiểm tra tại hiện trường phải được tiến hành ở tất cả các khu vực sản xuất, làm việc của cơ sở nhưng cần tập trung vào các khu vực có nhiều yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Bước 3

Kết thúc cuộc thanh tra

1. Tổng hợp tình hình.

Trưởng Đoàn thanh tra yêu cầu các nhóm, các thành viên của Đoàn báo cáo kết quả kiểm tra theo nội dung được phân công để thư ký tổng hợp và Trưởng Đoàn thanh tra viết kết luận hoặc biên bản thanh tra.

2. Dự thảo kết luận hoặc biên bản thanh tra:

2.1. Thủ tục hành chính cần ghi rõ:

- Các căn cứ pháp luật để tiến hành cuộc thanh tra.
- Thời gian tiến hành thanh tra.
- Danh sách, chức vụ các thành viên Đoàn thanh tra.
- Đại biểu tham dự (nếu có).
- Tên và địa chỉ cơ sở được thanh tra. .
- Tên của chủ cơ sở hoặc người đại diện hợp pháp của chủ cơ sở được thanh tra.

2.2. Nội dung và kết quả thanh tra:

Ghi đầy đủ, chi tiết việc thực hiện của cơ sở đối với từng điều khoản của luật và các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh lao động.

2.3. Kết luận thanh tra:

Trên cơ sở kết quả thanh tra, căn cứ vào quy định của pháp luật về vệ sinh lao động, Đoàn thanh tra đưa ra kết luận việc chấp hành của cơ sở về vệ sinh lao động. Kết luận thanh tra cần nêu rõ:

- Những điều khoản của luật đã được cơ sở thực hiện.
- Những điều khoản của luật chưa được cơ sở thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa đầy đủ. Đối với những điều khoản của luật theo báo cáo của cơ sở đã thực hiện nhưng qua kiểm tra tài liệu hoặc kiểm tra thực tế không có bằng chứng chứng minh báo cáo của cơ sở là đúng thì coi như chưa thực hiện.

Dự thảo kết luận hoặc biên bản thanh tra phải được các thành viên của Đoàn thảo luận, thống nhất. Trường hợp có những ý kiến khác nhau trong đoàn thì Trưởng Đoàn kết luận và chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra.

2.4. Kiến nghị của Đoàn thanh tra:

Căn cứ kết quả kiểm tra tại cơ sở, Đoàn thanh tra đề xuất các kiến nghị cụ thể để cơ sở khắc phục những tồn tại.

2.5. Xử lý của Đoàn thanh tra:

Căn cứ tính chất, mức độ hành vi vi phạm của cơ sở, Đoàn thanh tra tiến hành xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Đối với các hành vi vi phạm phải xử lý bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền thì Đoàn thanh tra phải lập biên bản theo mẫu biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về Y tế ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế số 1416/BYT-QĐ ngày 22 tháng 8 năm 1996 nhưng trong kết luận hoặc biên bản thanh tra phải ghi tóm tắt hành vi vi phạm và hình thức xử lý hoặc kiến nghị xử lý của Đoàn thanh tra.

3. Công bố dự thảo kết luận hoặc biên bản thanh tra:

Dự thảo kết luận hoặc biên bản thanh tra và biên bản vi phạm hành

chính (nếu có) phải được công bố tại cuộc họp giữa Đoàn thanh tra với chủ cơ sở và các bộ phận chức năng liên quan theo các bước sau:

- Trưởng Đoàn thanh tra đọc kết luận hoặc biên bản thanh tra, biên bản vi phạm hành chính (nếu có).

- Chủ cơ sở phát biểu ý kiến về kết luận, kiến nghị của Đoàn thanh tra được ghi trong kết luận hoặc biên bản thanh tra, biên bản vi phạm hành chính (nếu có).

Trường hợp chủ cơ sở có những ý kiến chưa nhất trí với nội dung dự thảo kết luận hoặc biên bản thanh tra và biên bản vi phạm hành chính (nếu có) thì chủ cơ sở có quyền ghi ý kiến của mình vào phần cuối của kết luận hoặc biên bản thanh tra hay biên bản vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ký vào kết luận hoặc biên bản thanh tra và biên bản vi phạm hành chính (nếu có).

Kết luận hoặc biên bản thanh tra, biên bản vi phạm hành chính (nếu có) phải được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

4. Hợp Đoàn thanh tra kiểm điểm rút kinh nghiệm.

Sau khi kết thúc đợt thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải tổ chức họp Đoàn để rút kinh nghiệm quá trình thanh tra, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên trong Đoàn.

5. Báo cáo kết quả của cuộc thanh tra lên cấp trên.

Báo cáo cần nêu rõ:

- Tình hình triển khai tiến hành cuộc thanh tra.

- Kết quả của cuộc thanh tra.

- Đề xuất, kiến nghị của Đoàn thanh tra, kiến nghị của cơ sở được thanh tra.

6. Quản lý và lưu trữ hồ sơ thanh tra.

Tất cả các hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình thanh tra phải được bảo quản, khai thác theo đúng quy định của pháp luật về bảo mật thông tin và hồ sơ lưu trữ.

7. Trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị, quyết định xử lý vi phạm về vệ sinh lao động đối với cơ sở.

Sau khi kết thúc việc thanh tra tại cơ sở, Thanh tra Bộ Y tế, Thanh tra Sở Y tế phải tổ chức đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị hoặc quyết định xử lý đối với các vi phạm về vệ sinh lao động của cơ sở. Trường hợp cơ sở không chấp hành hoặc thực hiện không nghiêm chỉnh các kiến nghị hoặc quyết định xử lý của Đoàn thanh tra hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì có thể tiến hành các biện pháp hành chính khác theo quy định của pháp luật.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Đỗ Nguyên Phương (đã ký)

XII- VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO:

LUẬT GIÁO DỤC

(Năm 1998 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Mục 1

Nội dung quản lý nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

Điều 86. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành Điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác;
3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học; việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình; quy chế thi cử và cấp văn bằng;
4. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục;
5. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
6. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục;
7. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ trong ngành giáo dục;
8. Tổ chức, quản lý công tác quan hệ quốc tế về giáo dục;
9. Quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho những người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục;
10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục.

Điều 87. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương lớn có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ học tập của công dân trong phạm vi cả nước, những chủ trương về cải cách nội dung chương trình

của cả một bậc học, cấp học; hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động giáo dục và việc thực hiện ngân sách giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của Chính phủ.

...

Mục 4

Thanh tra giáo dục

Điều 98. Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục là thanh tra chuyên ngành về giáo dục.

Tổ chức và hoạt động của Thanh tra giáo dục do Chính phủ quy định.

Điều 99. Nhiệm vụ của Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục có những nhiệm vụ sau đây:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục ;

2. Thanh tra việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn; quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết bảo đảm chất lượng giáo dục ở các cơ sở giáo dục;

3. Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo về hoạt động giáo dục; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục;

4. Kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về giáo dục; đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục.

Điều 100. Quyền hạn của Thanh tra giáo dục

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra giáo dục có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đương sự và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp đến việc thanh tra;

2. Lập biên bản thanh tra, kiến nghị biện pháp giải quyết đối với những sai phạm;

3. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Trách nhiệm của Thanh tra giáo dục

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra giáo dục có những trách nhiệm sau đây:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;
2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, cản trở hoạt động giáo dục bình thường và gây thiệt hại tới lợi ích hợp pháp của người dạy và người học;
3. Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
4. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mọi hành vi và quyết định của mình.

Điều 102. Quyền của đối tượng thanh tra

Khi Thanh tra giáo dục thực hiện việc thanh tra, đối tượng thanh tra có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu Thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;
2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của Thanh tra viên và kết luận thanh tra mà mình có căn cứ cho là không đúng;
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên gây ra.

Điều 103. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra

Khi Thanh tra giáo dục thực hiện việc thanh tra, đối tượng thanh tra có những trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên;
2. Tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm vụ;
3. Chấp hành các quyết định xử lý của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2002/NĐ-CP

Ngày 10 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ

**VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA GIÁO DỤC
CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh tra giáo dục

Thanh tra giáo dục là thanh tra chuyên ngành về giáo dục. Thanh tra giáo dục thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục, nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra giáo dục

1. Các cơ sở giáo dục của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân, của tổ chức kinh tế và của cá nhân.
2. Các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài về giáo dục hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
3. Tổ chức, cá nhân hoạt động đưa người đi đào tạo ở nước ngoài theo chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và sau đại học, giáo dục nghề nghiệp cho công dân Việt Nam.
4. Tổ chức, cá nhân hoạt động giảng dạy giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học thực hiện ngoài các cơ sở giáo dục nói tại các khoản 1 và 2. Điều này (sau đây gọi tắt là hoạt động giảng dạy, giáo dục thực hiện ngoài cơ sở giáo dục).

Điều 3. Nội dung hoạt động của Thanh tra giáo dục

1. Thanh tra việc thi hành pháp luật về giáo dục của các đối tượng được quy định tại Điều 2 của Nghị định này.
2. Thanh tra hoạt động giảng dạy, giáo dục của các đối tượng được quy định tại Điều 2 của Nghị định này về việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế chuyên môn; quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về điều kiện cần thiết đảm bảo chất lượng giáo dục ở các cơ sở giáo dục.
3. Xác minh, kết luận, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.
4. Hướng dẫn nội dung, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra và nghiệp vụ thanh tra giáo dục cho Thanh tra giáo dục cấp dưới.
5. Kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung

hoặc ban hành chính sách và văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với yêu cầu quản lý giáo dục.

Điều 4. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo dục đối với thanh tra giáo dục cùng cấp.

1. Xây dựng tổ chức bộ máy Thanh tra giáo dục và tạo điều kiện, phương tiện để Thanh tra giáo dục, Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Chỉ đạo Thanh tra giáo dục xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác kiểm tra, thanh tra, chấp hành sự chỉ đạo của cấp trên về công tác thanh tra.

3. Xem xét, xử lý kiến nghị của Thanh tra giáo dục, đảm bảo hiệu lực của hoạt động thanh tra.

4. Sử dụng kết quả thanh tra để xem xét việc khen thưởng, kỷ luật, sắp xếp bố trí sử dụng, xét công nhận và bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư, phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, thực hiện chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, giáo viên, giảng viên, nhân viên và quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi văn bằng, chứng chỉ được cấp phát, sử dụng không hợp pháp; đình chỉ, giải thể hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục thành lập trái phép hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của Thanh tra giáo dục

Hoạt động của Thanh tra giáo dục chỉ tuân theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật, nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật và hiệu lực của công tác quản lý giáo dục.

Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động Thanh tra giáo dục.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA GIÁO DỤC

Điều 6. Hệ thống tổ chức của Thanh tra giáo dục

1. Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo (dưới đây gọi tắt là Thanh tra bộ).

Thanh tra Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là Thanh tra sở).

Hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện do Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo trực tiếp phụ trách và theo sự chỉ đạo nghiệp vụ của Thanh tra sở.

Mục 1

Thanh tra bộ

Điều 7. Tổ chức Thanh tra bộ

Thanh tra bộ là tổ chức Thanh tra nhà nước có chức năng thanh tra chuyên ngành về giáo dục, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý, đồng thời chịu sự chỉ đạo của Thanh tra nhà nước về công tác tổ chức, nghiệp vụ thanh tra.

Thanh tra bộ thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quản lý công tác thanh tra đối với cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng và chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra sở.

Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Thanh tra, Nghị định số 244/HDBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra bộ do Bộ trưởng quyết định, sau khi thống nhất ý kiến với Tổng Thanh tra nhà nước.

Thanh tra bộ có con dấu riêng.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

1. Thanh tra thực hiện Luật Giáo dục và quy định khác của pháp luật về giáo dục đối với các đối tượng được qui định tại Điều 2 của Nghị định này theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của cơ sở giáo dục, tổ chức và cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 99 của Luật Giáo dục theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thực hiện quyền hạn được quy định tại Điều 100 và trách nhiệm được quy định tại Điều 101 của Luật Giáo dục.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 14 của Pháp lệnh Thanh tra.

6. Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

7. Tổng kết thực tiễn; kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành

pháp luật về giáo dục; đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Giáo dục.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ

1. Đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thanh tra, lập các Đoàn thanh tra, cử Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra thực hiện việc thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc giải thể cơ sở giáo dục nếu có đủ căn cứ kết luận cơ sở đó vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ thực hiện hoặc bãi bỏ các quyết định liên quan đến quyền lợi của người học trong các cơ sở giáo dục, nếu có đủ căn cứ kết luận các quyết định đó trái với pháp luật.

4. Thực hiện các quyền được quy định tại Điều 15 của Pháp lệnh Thanh tra.

5. Căn cứ kết luận thanh tra, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Tạm đình chỉ các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Mục 2

Thanh tra sở

Điều 10. Tổ chức Thanh tra sở

Thanh tra sở là tổ chức Thanh tra nhà nước có chức năng thanh tra chuyên ngành về giáo dục, do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý, đồng thời chịu sự chỉ đạo công tác, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ; sự chỉ đạo công tác tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra Sở thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo; chỉ đạo nghiệp vụ hoạt động thanh tra giáo dục ở cấp huyện.

Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra và sắp xếp bộ máy Thanh tra sở thực hiện theo quy định tại Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Thanh tra sở có con dấu riêng.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Thanh tra việc thi hành Luật Giáo dục và quy định khác của pháp luật về giáo dục đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 của Nghị định này theo phạm vi thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện và của cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Giáo dục và Đào tạo. Chỉ đạo, quản lý công tác thanh tra đối với các hoạt động giảng dạy, giáo dục của giáo viên thuộc các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập, ngoài công lập và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do tổ chức, cá nhân thực hiện ngoài cơ sở giáo dục theo thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 99 của Luật Giáo dục theo thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Thực hiện quyền hạn được quy định tại Điều 100 và trách nhiệm được quy định tại Điều 101 của Luật Giáo dục.

5. Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền hạn của Chánh Thanh tra sở

Chánh Thanh tra sở có các quyền hạn được quy định tại Điều 9 của Nghị định này theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Mục 3

Thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra

Điều 13. Thanh tra viên

Thanh tra viên là người được phân công làm công tác thanh tra tại tổ chức Thanh tra giáo dục, được bổ nhiệm theo Quy chế Thanh tra viên ban hành theo Nghị định số 191/HĐBT ngày 18 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

1. Khi thanh tra, Thanh tra viên có quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quyền hạn được quy định tại khoản 3 Điều 24 của Pháp lệnh Thanh tra và Điều 100 của Luật Giáo dục.

b) Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện trách nhiệm được quy định tại Điều 101 của Luật Giáo dục.

2. Thanh tra viên, sau khi được bổ nhiệm, được hưởng lương ngạch thanh tra và các chính sách đối với Thanh tra viên.

Điều 14. Cộng tác viên thanh tra

Các tổ chức Thanh tra giáo dục sử dụng cộng tác viên thanh tra theo qui định của Pháp lệnh Thanh tra. Khi được cấp có thẩm quyền huy động tham gia công tác thanh tra, cộng tác viên thanh tra được tạo điều kiện cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, qui định chế độ công tác và đãi ngộ đối với các cộng tác viên thanh tra.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Chế độ khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra giáo dục được khen thưởng theo qui định của Nhà nước.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Người cản trở, đưa hối lộ, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, vi phạm pháp luật về thanh tra; người lợi dụng quyền hạn thanh tra, vì động cơ cá nhân hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm mà kết luận thanh tra không đúng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm bồi thường theo qui định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Nghị định này thay thế Nghị định số 358/HĐBT ngày 28 tháng 9 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về tổ chức và hoạt động của Thanh tra giáo dục. Những qui định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 18. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của bộ.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng Phan Văn Khải

(Đã ký)

XIII- VỀ VĂN HÓA - THÔNG TIN:

PHÁP LỆNH QUẢNG CÁO

(Năm 2001 - trích) -

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUẢNG CÁO

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về quảng cáo

Nội dung quản lý nhà nước về quảng cáo bao gồm:

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển quảng cáo;
2. Ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo;
3. Cấp, thu hồi giấy phép thực hiện quảng cáo; giấy phép đặt văn phòng đại diện quảng cáo, chi nhánh quảng cáo của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam;
4. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực quảng cáo;
5. Thực hiện hợp tác quốc tế về quảng cáo;
6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quảng cáo.

Điều 29. Cơ quan quản lý nhà nước về quảng cáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quảng cáo.
2. Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo.
3. Bộ Thương mại, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo tại địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 30. Thanh tra quảng cáo

Thanh tra nhà nước về văn hóa - thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quảng cáo.

Nhiệm vụ cụ thể của Thanh tra nhà nước về văn hóa - thông tin chuyên ngành quảng cáo do Chính phủ quy định.

Điều 31. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại; cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quảng cáo.
2. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2003/NĐ-CP

Ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH QUẢNG CÁO

(Trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUẢNG CÁO

Điều 29. Bộ Văn hoá-Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng, quản lý nhà nước về quảng cáo trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch, chính sách về hoạt động quảng cáo;
 2. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo.
 3. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép đặt chi nhánh của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo nước ngoài; giấy phép thực hiện quảng cáo trên mạng thông tin máy tính; giấy phép ra phụ trang, phụ bản chuyên quảng cáo đối với báo in, kênh hoặc chương trình chuyên quảng cáo trên Đài phát thanh, Đài truyền hình.
 4. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong hoạt động quảng cáo.
 5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động quảng cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quảng cáo;
 6. Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo;
 7. Tổ chức, quản lý về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo;
 8. Tham gia ý kiến trong việc thẩm định đối với các dự án đầu tư nước ngoài về lĩnh vực quảng cáo.
- Cục Văn hoá-Thông tin cơ sở giúp Bộ Văn hoá-Thông tin thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo trong phạm vi cả nước.

Điều 30.

1. Bộ Thương mại trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin quản lý nhà nước về quảng cáo hàng hoá, dịch vụ thương mại; xây dựng và trình Chính phủ ban hành danh mục hàng hoá, dịch vụ thương mại cấm quảng cáo.

2. Bộ Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin quản lý nhà nước về quảng cáo thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, dụng cụ, trang thiết bị y tế, dịch vụ y tế và quảng cáo thực phẩm; công bố danh mục thuốc đã loại khỏi danh mục thuốc cho phép sử dụng; thuốc đã đăng ký nhưng bị đình chỉ lưu hành; xây dựng và trình Chính phủ ban hành danh mục thuốc cấm quảng cáo.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin quản lý nhà nước về quảng cáo sản phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, thức ăn gia súc, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chế phẩm phân bón, giống cây trồng, giống vật nuôi.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin quản lý nhà nước về quảng cáo có liên quan đến đối tượng sở hữu trí tuệ.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thẩm định đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực quảng cáo.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo.

Điều 31. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo nước ngoài;

2. Chỉ đạo Sở Văn hoá-Thông tin thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a. Quy hoạch hoạt động quảng cáo;

b. Quy hoạch các khu vực, đường phố, địa điểm được phép quảng cáo;

c. Quy hoạch về quy mô, kích cỡ, số lượng các loại hình quảng cáo cho từng khu vực bảo đảm an toàn giao thông, mỹ quan đô thị, an toàn về phòng cháy, chữa cháy và kết cấu xây dựng.

d. Cấp giấy phép thực hiện quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh quảng cáo;

đ. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo tại địa phương;

e. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về quảng cáo;

g. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

h. Báo cáo định kỳ với Bộ Văn hoá-Thông tin về việc cấp giấy phép thực hiện quảng cáo, quy hoạch, thanh tra, kiểm tra, hoạt động quảng cáo tại địa phương.

Điều 32. Thanh tra nhà nước về văn hoá thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về quảng cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, Pháp lệnh quảng cáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 33. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quảng cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quảng cáo phải tuân theo các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin.

XIV- VỀ KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ, ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Năm 2000 - trích)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

Nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ;
3. Tổ chức bộ máy quản lý khoa học và công nghệ;
4. Tổ chức, hướng dẫn đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
5. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
6. Quy định việc đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chức vụ khoa học; giải thưởng khoa học và công nghệ và các hình thức ghi nhận công lao về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân;
7. Tổ chức, quản lý công tác thẩm định khoa học và công nghệ;
8. Tổ chức, chỉ đạo công tác thống kê, thông tin khoa học và công nghệ;
9. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ;
10. Tổ chức, quản lý hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;
11. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khoa học và công nghệ; xử lý các vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

Điều 50. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Hàng năm Chính phủ báo cáo với Quốc hội về việc thực hiện các chính sách, biện pháp để phát triển khoa học và công nghệ; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo sự phân công của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Thống kê khoa học và công nghệ

Hệ thống tiêu chí thống kê khoa học và công nghệ được quy định thống nhất trong cả nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học và công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 52. Thanh tra khoa học và công nghệ

1. Thanh tra khoa học và công nghệ là thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ. Tổ chức và hoạt động của Thanh tra khoa học và công nghệ do Chính phủ quy định.

2. Thanh tra khoa học và công nghệ có nhiệm vụ:

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Thanh tra khoa học và công nghệ có quyền:

a) Yêu cầu đương sự, các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Trưng cầu giám định trong trường hợp cần thiết;

c) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Đoàn thanh tra và Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm về các kết luận, quyết định, biện pháp xử lý của mình trong quá trình thanh tra theo quy định của pháp luật.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2002/NĐ-CP

Ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LƯẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ.

Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ trong quản lý khoa học và công nghệ

Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực được phân công phụ trách; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của ngành; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ để giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của Chính phủ.

Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý khoa học và công nghệ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương, chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh; tổ chức áp dụng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tại địa phương; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của địa phương mình.

Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân quyết định hình thức và phương thức thích hợp về quản lý khoa học và công nghệ trong khuôn khổ phân cấp của Chính phủ về bộ máy tổ chức của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

QUY CHẾ KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 99/2003/NĐ-CP
ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ - trích)

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 32. Nội dung quản lý nhà nước

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế chính sách phát triển khu công nghệ cao.
2. Quy định và hướng dẫn việc thành lập, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của khu công nghệ cao.
3. Cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy phép.
4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật tại khu công nghệ cao.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:
 - a) Chủ trì xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao trong phạm vi cả nước phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.
 - b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến cơ chế, chính sách phát triển khu công nghệ cao.
 - c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các khu công nghệ cao; đánh giá hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
2. Cơ quan chủ quản khu công nghệ cao:
 - a) Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm: Trưởng Ban quản lý khu công nghệ cao trực thuộc.
 - b) Ủy quyền cho Trưởng Ban quản lý khu công nghệ cao trực thuộc quyết định các dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có khu công nghệ cao thực hiện việc quản lý hành chính, dân cư, an ninh, trật tự công cộng trong

Khu công nghệ cao với sự phối hợp của Ban quản lý khu công nghệ cao.

4. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Thương mại và các bộ, cơ quan khác có liên quan thực hiện việc quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao hoặc uỷ quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 34. Ban quản lý khu công nghệ cao

Ban quản lý khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật. Ban quản lý khu công nghệ cao có tổ chức và biên chế trực thuộc cơ quan chủ quản khu công nghệ cao, được sử dụng con dấu có hình quốc huy, là dấu mỗi được giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, có tài khoản cấp một và được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Quản lý quy hoạch, kế hoạch:

a) Quản lý việc thực hiện quy hoạch chung của khu công nghệ cao và quy hoạch chi tiết của các khu chức năng.

b) Lập kế hoạch phát triển khu công nghệ cao 5 năm và hàng năm trình cơ quan chủ quản khu công nghệ cao và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng và phát triển khu công nghệ cao được phê duyệt.

2. Vận động đầu tư, quản lý đầu tư và xây dựng:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch vận động, xúc tiến đầu tư;

b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

c) Quyết định các dự án đầu tư nhóm B và C đối với các hạng mục đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo sự uỷ quyền của cơ quan chủ quản khu công nghệ cao.

d) Tổ chức xây dựng và khai thác các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao.

đ) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao.

e) Kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao.

3. Quản lý đất đai:

Thực hiện việc quản lý đất đai trong khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

4. Xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ban quản lý khu công nghệ cao trình cơ quan chủ quản khu công nghệ cao phê duyệt.

5. Tổ chức và quản lý các dịch vụ trong khu công nghệ cao.

6. Báo cáo định kỳ, đột xuất với Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản khu công nghệ cao và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của khu công nghệ cao.

Điều 36. Cơ cấu tổ chức Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Cơ cấu tổ chức Ban quản lý khu công nghệ cao gồm Trưởng ban, các Phó trưởng ban, văn phòng, các phòng, ban nghiệp vụ, các đơn vị sự nghiệp và Công ty phát triển khu công nghệ cao.

2. Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của cơ quan chủ quản khu công nghệ cao. Các Phó trưởng ban do thủ trưởng cơ quan chủ quản khu công nghệ cao bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

3. Trưởng ban Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý khu công nghệ cao, chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Thủ trưởng cơ quan chủ quản khu công nghệ cao về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghệ cao.

PHÁP LỆNH ĐO LƯỜNG

(Năm 1999 - trích)

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 25. Nội dung quản lý nhà nước về đo lường bao gồm:

1 - Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về đo lường; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn và quy trình về đo lường; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản này;

2 - Tổ chức và quản lý hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường các cấp;

3 - Quy định đơn vị đo lường hợp pháp; xây dựng và quản lý hệ thống chuẩn đo lường; quy định phép đo và phương pháp đo;

4 - Tổ chức hoạt động kiểm định; tiến hành kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo;

5 - Hướng dẫn, tổ chức và phát triển hoạt động hiệu chuẩn phương tiện đo; tổ chức việc công nhận các phòng hiệu chuẩn và chứng nhận mẫu chuẩn;

6 - Tổ chức và quản lý phê duyệt mẫu phương tiện đo trong sản xuất và nhập khẩu phương tiện đo;

7 - Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực đo lường;

8 - Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật về đo lường; tổ chức và quản lý việc chứng nhận kiểm định viên đo lường;

9 - Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về đo lường;

10 - Tổ chức và quản lý việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đo lường;

11 - Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về đo lường.

Điều 26. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo lường.

Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường thuộc Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 27. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường trong việc quản lý nhà nước về đo lường.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đo lường.

Điều 28. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương, đặc biệt đối với việc cân đo các sản phẩm hàng hoá thiết yếu và phổ biến trong đời sống hàng ngày của nhân dân.

Điều 29. Chính phủ quy định các loại lệ phí và phí liên quan đến hoạt động đo lường.

Chương VIII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 30

1- Việc thanh tra chuyên ngành về đo lường thuộc chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường.

2- Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về đo lường do Chính phủ quy định.

Điều 31. Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành về đo lường là thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường, xử phạt và kiến nghị áp dụng hoặc áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

Việc thanh tra do Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thực hiện.

Điều 32. Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có quyền;

1- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra; tiến hành các biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

2- Đình chỉ việc sử dụng hoặc buôn bán phương tiện đo không hợp pháp và hàng đóng gói sẵn theo định lượng không đạt yêu cầu về đo lường; tạm thời đình chỉ việc sản xuất, kiểm định phương tiện đo trái với quy định của pháp luật về đo lường và kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường;

3- Lập biên bản, xử phạt theo thẩm quyền hoặc niêm phong phương tiện đo không hợp pháp cùng với các tang vật khác và kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường; trường hợp phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những kết luận và các biện pháp xử lý trong quá trình thanh tra.

Điều 33. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra và Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ và chấp hành các quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 34. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện về quyết định hoặc các biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên theo quy định của pháp luật. Trong quá trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra vẫn phải chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2002/NĐ-CP

Ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH ĐO LƯỜNG (Trích)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 22. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường là cơ quan trực tiếp giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về đo lường, có quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn về đo lường trình cơ quan nhà nước cấp trên ban hành; tổ chức thực hiện các quyết định của Chính phủ và cơ quan quản lý cấp trên đã phê duyệt và ban hành nói trên;

2. Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác chuẩn đo lường quốc gia của các lĩnh vực đó;

3. Tổ chức hoạt động kiểm định, tiến hành kiểm định công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo; chứng nhận kiểm định viên đo lường;

4. Hướng dẫn, tổ chức và phát triển hoạt động hiệu chuẩn phương tiện đo, tổ chức việc công nhận các phòng hiệu chuẩn và chứng nhận mẫu chuẩn;

5. Tổ chức và quản lý việc phê duyệt mẫu phương tiện đo trong sản xuất và nhập khẩu phương tiện đo;

6. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật về đo lường;

7. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức pháp luật về đo lường;

8. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức và cá nhân trong việc thi hành pháp luật về đo lường; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý các vi phạm pháp luật về đo lường trong phạm vi thẩm quyền;

9. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về đo lường theo thẩm quyền được phân cấp.

Điều 23. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Khi nghiên cứu, xây dựng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển ngành phải đồng thời lập quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển đo lường làm cơ sở cho việc cải tiến công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật mới và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học của ngành;

2. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, xây dựng và ban hành các quy định cần thiết cho công tác quản lý đo lường của ngành;

3. Xây dựng và phát triển các cơ quan đo lường của ngành, của cơ sở; tổ chức việc phối hợp và liên kết các khả năng về đo lường của cơ sở nhằm phục vụ thiết thực và có hiệu quả cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu khoa học của ngành, của cơ sở;

4. Xây dựng trình Chính phủ ban hành các chính sách, quy định ưu đãi về đầu tư, tín dụng, thuế, quyền sử dụng đất đai, hợp tác quốc tế nhằm khuyến khích việc sản xuất và xuất khẩu phương tiện đo; dành kinh phí thích hợp cho các hoạt động kiểm định;

5. Theo dõi, kiểm tra các hoạt động về đo lường của ngành, của cơ sở để bảo đảm việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường.

Điều 24. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương.

Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đo lường.

Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về đo lường ở địa phương.

Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Điều 25. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm:

1. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, ban hành các văn bản cần thiết cho công tác quản lý đo lường ở địa phương;

2. Có quy hoạch, kế hoạch và dành kinh phí thích hợp để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc quản lý đo lường tại địa phương;

3. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về đo lường; kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động buôn bán, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công ích khác tại các chợ, khu thương mại tập trung, nơi cung cấp các dịch vụ công cộng, nơi thu mua nông sản, đảm bảo cho các phép đo được thực hiện đúng và chính xác;

4. Tổ chức tiếp nhận và giải quyết trong phạm vi quyền hạn được giao hoặc chuyển đến các cơ quan có trách nhiệm để giải quyết các khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về đo lường.

Chương VII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 26. Thanh tra chuyên ngành về đo lường là chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thực hiện thanh tra chuyên ngành về đo lường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 27.

1. Nội dung của thanh tra chuyên ngành đo lường là: thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đơn vị đo lường; chuẩn đo lường và mẫu chuẩn; kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo; về sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phương tiện đo; về sản xuất, buôn bán hàng đóng gói sẵn theo định lượng; về việc thực hiện phép đo và các quy định khác của pháp luật liên quan đến đo lường.

2. Phương thức, thủ tục thanh tra chuyên ngành về đo lường thực hiện theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 28. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về đo lường chỉ tuân theo pháp luật, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra chuyên ngành đo lường.

Điều 29.

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra chuyên ngành về đo lường; Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên chuyên ngành về đo lường.

2. Thanh tra viên chuyên ngành về đo lường được cấp thẻ Thanh tra viên được trang bị trang phục thống nhất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường.

3. Thanh tra chuyên ngành về đo lường được sử dụng con dấu riêng trong hoạt động thanh tra.

Điều 30. Thanh tra chuyên ngành về đo lường có nhiệm vụ sau:

1. Thanh tra xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về đo lường, xây dựng chương trình, kế hoạch, công tác thanh tra đo lường trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

2. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan đơn vị thuộc quyền quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra đo lường, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ về thanh tra đo lường;

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra đo lường cho Thanh tra viên đo lường, các cộng tác viên thanh tra đo lường;

4. Tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

5. Thanh tra, kết luận về việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường;

6. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thanh tra chuyên ngành đo lường có quyền:

1. Kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên về biện pháp ngăn chặn, xử lý sau khi thanh tra;

2. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cử người tham gia công tác thanh tra;

3. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan cùng cấp hoặc của cấp dưới liên quan đến vụ, việc, đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho công tác thanh tra;

4. Tạm đình chỉ hành vi nếu xét thấy hành vi đó vi phạm pháp luật, gây tác hại hoặc có nguy cơ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân;

5. Tạm đình chỉ công tác, cảnh cáo đối với đối tượng thanh tra thuộc phạm vi quản lý có hành vi cố ý gây cản trở cho việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra; trong trường hợp đối tượng thanh tra không thuộc phạm vi quản lý thì báo cáo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

6. Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận, chứng chỉ có liên quan trong trường hợp có căn cứ để nhận định là có vi phạm pháp luật và cần phải ngăn chặn, tìm biện pháp xử lý kịp thời;

7. Trưng cầu giám định, mời cộng tác viên tham gia công tác thanh tra trong trường hợp cần thiết;

8. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử phạt theo các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

9. Chuyển hồ sơ về việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự để xử lý theo quy định của pháp luật nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm;

10. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Các tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc liên quan đến việc thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị và quyết định về thanh tra theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để tổ chức Thanh tra và Thanh tra viên hoàn thành nhiệm vụ; các đối tượng thanh tra nói tại Điều này có quyền giải trình, khiếu nại đối với kết luận, kiến nghị, quyết định của thanh tra theo quy định của pháp luật.

PHÁP LỆNH CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

(Năm 1999 - trích)

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

Điều 23.

Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá bao gồm:

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, quy hoạch và kế hoạch về chất lượng hàng hoá;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng hàng hoá;

3. Tổ chức và quản lý hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá các cấp;

4. Ban hành và quy định việc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành; quy định việc áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn quốc tế; hướng dẫn việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; quy định các loại phí và lệ phí về chất lượng hàng hoá;

5. Quản lý hoạt động chứng nhận chất lượng hàng hoá, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; hoạt động công nhận hệ thống quản lý chất lượng của phòng thử nghiệm chất lượng hàng hoá, tổ chức giám định chất lượng hàng hoá, tổ chức chứng nhận chất lượng hàng hoá, tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng;

6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực chất lượng hàng hoá;

7. Tổ chức và quản lý việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật về chất lượng hàng hoá;

8. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về chất lượng hàng hoá;

9. Tổ chức và thực hiện việc hợp tác quốc tế về chất lượng hàng hoá;

10. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng hàng hoá; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng hàng hoá.

Điều 24.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá.

3. Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường phối hợp Bộ Thương mại, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá tại địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 25.

Chính phủ quy định các loại phí và lệ phí về chất lượng hàng hoá.

Chương VI

KIỂM TRA, THANH TRA VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

Điều 26.

1. Căn cứ yêu cầu quản lý chất lượng trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định danh mục hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng và tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hoá; ban hành quy chế kiểm tra về chất lượng hàng hoá.

2. Hàng hoá đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, hàng hoá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được chứng nhận có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn

nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được miễn kiểm tra chất lượng, trừ trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chất lượng hàng hoá.

Điều 27.

1. Việc thanh tra chất lượng hàng hoá do thanh tra chuyên ngành về chất lượng hàng hoá thực hiện.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về chất lượng hàng hoá do Chính phủ quy định.

Điều 28. Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành về chất lượng hàng hoá là thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng hàng hoá, xử phạt, áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng hàng hoá.

Việc thanh tra do Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thực hiện.

Điều 29.

1. Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có quyền:

a. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

b. Lấy mẫu hàng hoá để thử nghiệm theo quy định của pháp luật;

c. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

d. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Khi tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có trách nhiệm:

a. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ Thanh tra viên;

b. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra; không gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh; không gây thiệt hại tới quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng;

c. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm về mọi hành vi, kết luận và biện pháp xử lý của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ và phải chấp hành các quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 31. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên theo quy định của pháp luật. Trong quá trình các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra vẫn phải chấp hành quyết định hoặc các biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

PHÁP LỆNH BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

(Năm 1999 - trích)

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 18.

Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, về tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm;
3. Chỉ đạo và phối hợp các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;
4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
5. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và những hiểu biết liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
7. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; giải quyết khiếu nại, tố cáo của người tiêu dùng; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 19.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi cả nước.

Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Điều 20.

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện, giám sát, kiểm tra việc thi hành chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2001/NĐ-CP

Ngày 02 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

(Trích)

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 8. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi cả nước.

Điều 9. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trực tiếp thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, lập quy hoạch, kế hoạch chương trình dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trình cơ quan nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức điều hoà phối hợp với các cơ quan có liên quan thuộc các bộ, ngành địa phương trong hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức và các cá nhân trong việc thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; giải quyết các

khieu nại, tố cáo; xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi thẩm quyền.

5. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm soát thông tin, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền được phân cấp.

Điều 10. Các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực của mình quản lý có liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi ngành, lĩnh vực của mình quản lý.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

4. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi ngành, lĩnh vực do bộ, ngành phụ trách.

Điều 11. Đối với một số hàng hoá, dịch vụ đặc thù có liên quan đến môi trường sống, chất lượng, giá cả, vệ sinh, an toàn, sức khoẻ và tính mạng của người tiêu dùng, Chính phủ giao trách nhiệm cụ thể như sau:

1. Bộ Thương mại chủ trì và phối hợp với các bộ có liên quan thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra việc lưu thông trên thị trường đối với các loại hàng hoá, dịch vụ bị cấm sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hoặc sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu có điều kiện, đối với việc niêm yết giá hàng hoá, dịch vụ và thực hiện theo giá đã niêm yết; tiến hành xử lý nhằm ngăn chặn việc lưu thông trên thị trường các loại hàng giả, hàng chất lượng kém, hàng hoá vi phạm Quy chế ghi nhãn hàng hoá, các loại hàng hoá và dịch vụ không đảm bảo an toàn, gây nguy hại đến sức khoẻ người tiêu dùng; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo thương mại theo thẩm quyền.

2. Bộ Y tế thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với dược phẩm, dược liệu, trang thiết bị, dụng cụ y tế, các loại mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ con người, chất lượng thực phẩm tươi

sống, thực phẩm đã qua chế biến công nghiệp; các loại nước uống, rượu và thuốc lá.

3. Bộ Xây dựng thực hiện việc quản lý, kiểm tra thanh tra trong tất cả các khâu từ quy hoạch, thiết kế, thi công, nghiệm thu công trình xây dựng dân dụng.

4. Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra chất lượng các phương tiện giao thông vận tải đường thủy, đường bộ, đường sắt, ga đường sắt, bến cảng và các trang thiết bị sử dụng cùng với phương tiện vận tải nhằm đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng trong các dịch vụ về vận chuyển hoặc khi người tiêu dùng mua để sử dụng các phương tiện, thiết bị này.

5. Cục Hàng không dân dụng Việt Nam thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra các phương tiện vận chuyển hàng không, sân bay, cảng hàng không và các phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ vận chuyển hàng không.

6. Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các bộ chuyên ngành thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra các hoạt động tuyên truyền, thông tin, quảng cáo về hàng hóa, văn hóa phẩm và dịch vụ trên các phương tiện thông tin đại chúng; hoạt động về báo chí, xuất bản theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra chất lượng phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây, giống con, các sản phẩm sinh học phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, thức ăn gia súc.

8. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra chất lượng theo quy định của pháp luật đối với các loại hàng hóa vật liệu nổ công nghiệp, các loại hóa chất công nghiệp, hàng hóa, máy móc, trang thiết bị công nghiệp.

9. Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra chất lượng các chủng loại động, thực vật thủy sản, thức ăn cho thủy sản, hải sản, thuốc bảo vệ và thuốc thú y thủy sản, ngư lưới dịch vụ đánh cá.

10. Tổng cục Bưu điện thực hiện việc quản lý, kiểm tra, thanh tra giá cả, chất lượng dịch vụ mạng lưới, vật tư, thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, mạng Internet.

11. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc thống nhất quản lý, kiểm tra, thanh tra hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, sở hữu công nghiệp và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Việc phân công trách nhiệm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại Điều này sẽ được Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kịp thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan.

Điều 12. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước trong phạm vi địa phương về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng như sau:

1. Chỉ đạo, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn.
2. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra, thanh tra xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.
4. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi quyền hạn hoặc chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Điều 13. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở địa phương.

MỤC LỤC

Phần 1: CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP	- 5
I- Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp	- 5
II- Khái quát chung về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp	- 20
III- Công tác thanh tra nhà nước đối với các doanh nghiệp	- 35
IV- Công tác kiểm tra nhà nước đối với các doanh nghiệp	- 71
V- Vai trò của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan, đơn vị thuộc ngành tài chính, lực lượng quản lý thị trường, cơ quan công an trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp	- 77
VI- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong quá trình thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra, kiểm tra	- 96
Phần 2: HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ; THANH TRA NHÂN DÂN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	- 105
I- Hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ (tự thanh tra, kiểm tra) của doanh nghiệp nhà nước	- 105
II- Tổ chức và hoạt động thanh tra nhân dân trong doanh nghiệp nhà nước	- 110
III- Hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các công ty nhà nước	- 118
Phần phụ lục:	
A- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG VỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP	- 147
- Luật Thanh tra	- 147
- Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15/8/1998 của Chính phủ về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp	- 173
- Chỉ thị số 22/2001/CT-TTg ngày 11/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp	- 182
- Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước	- 185
B- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP	- 191
- Luật Doanh nghiệp nhà nước	- 191

- Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước	- 245
- Luật Doanh nghiệp	- 251
- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- 254
- Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- 257
- Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)	- 262
- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)	- 264
C- QUI ĐỊNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC LĨNH VỰC	- 271
I- Về tài chính, thuế, hải quan, kế toán, chứng khoán, bảo hiểm	- 271
1- Về tài chính, giá, phí và lệ phí	- 271
2- Về thuế	- 300
3- Về hải quan	- 309
4- Về kế toán	- 341
5- Về chứng khoán	- 345
6- Về bảo hiểm	- 352
II- Về ngân hàng	- 356
III- Về công nghiệp	- 369
IV- Về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	- 385
V- Về xây dựng	- 392
VI- Về giao thông-vận tải	- 395
VII- Về thương mại - du lịch, quản lý thị trường	- 410
1- Về thương mại	- 410
2- Về du lịch	- 411
3- Về quản lý thị trường	- 425
VIII- Về bưu chính - viễn thông	- 440
IX- Về lao động	- 449
X- Về tài nguyên - môi trường	- 455
XI- Về y tế	- 460
XII- Về giáo dục - đào tạo	- 469
XIII- Về văn hóa - thông tin	- 478
XIV- Về khoa học - công nghệ, đo lường, chất lượng hàng hóa, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	- 482

LUẬT THANH TRA VÀ VẤN ĐỀ THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Tầng 6, 41^B Lý Thái Tổ - Hà Nội
ĐT: 04. 8241706 - 9.346024
Fax: 9.348283

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Chịu trách nhiệm nội dung:
NGUYỄN BÁ NGỌC

Trình bày: **NGÔ THỊ TÍNH**

Trình bày bìa: **NGUYỄN TẠO**

Sửa bản in: **LÊ TIẾN ĐẠT**

NGUYỄN THỊ CHỈ

NGUYỄN THU THỦY

In 4.000 cuốn, khổ (16x24)cm, tại Xí nghiệp in - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 33-08/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 7/1/2004.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2004.

Giá: 110.000đ